

Số: 133/2025/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 01 tháng 10 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công  
sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực báo chí  
của Báo và Phát thanh, Truyền hình Hưng Yên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Báo chí số 103/2016/QH13;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực báo chí thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 74/TTr-SVHTTDL ngày 15 tháng 9 năm 2025;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực báo chí của Báo và Phát thanh, Truyền hình Hưng Yên.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực báo chí của Báo và Phát thanh, Truyền hình Hưng Yên.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 10 năm 2025 và thay thế Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động báo in, báo điện tử trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực báo chí của Báo và Phát thanh, Truyền hình Hưng Yên theo quy định tại Quyết định này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, bất cập, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Tổng Biên tập Báo và Phát thanh, Truyền hình Hưng Yên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *huan*

#### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB và QLXLVPHC);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (CSDL quốc gia về pháp luật);
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX. *huan*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN  
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN  
01/10/2025 11:29:56

**Phạm Văn Nghiêm**

**QUY ĐỊNH**

**Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công  
sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực báo chí của Báo và  
Phát thanh, Truyền hình Hưng Yên**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày /10/2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực báo chí của Báo và Phát thanh, Truyền hình Hưng Yên.

Khuyến khích các cơ quan, đơn vị không sử dụng ngân sách nhà nước cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực báo chí áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật tại Quy định này.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Báo và Phát thanh, Truyền hình Hưng Yên.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực báo chí của Báo và Phát thanh, Truyền hình Hưng Yên.

**Điều 2. Cơ sở xây dựng và chỉnh lý định mức**

**1. Cơ sở xây dựng**

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực báo chí được xây dựng dựa trên các hao phí thực tế trực tiếp về lao động, hao phí vật tư, vật liệu, hao phí máy móc, thiết bị trong quá trình sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình và hoạt động báo in, báo điện tử của Báo và Phát thanh, Truyền hình Hưng Yên; phù hợp với quy mô cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực và năng lực sản xuất của Báo và Phát thanh, Truyền hình Hưng Yên.

**2. Chỉnh lý định mức kinh tế - kỹ thuật**

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực báo chí của Báo và Phát thanh, truyền hình Hưng Yên được xem xét chỉnh lý trong các trường hợp sau:

a) Khi có sự thay đổi quy định pháp luật hoặc không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

b) Khi có thay đổi về quy trình công nghệ hoặc đưa vào áp dụng kỹ thuật sản xuất mới; quy trình thực hiện công việc, năng suất, quy mô nhân sự... và các yếu tố xác định thành phần của định mức kinh tế - kỹ thuật thay đổi dẫn đến việc áp dụng, thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật không còn phù hợp.

c) Khi phát hiện có sai sót trong tính toán, xác định định mức, không phù hợp với thực tế thực hiện.

d) Bổ sung danh mục định mức kinh tế - kỹ thuật: Báo và Phát thanh, truyền hình Hưng Yên thực hiện cung cấp các dịch vụ mới không thuộc danh mục quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này và không thể áp dụng các định mức kinh tế kỹ thuật có tính chất tương tự.

### **Điều 3. Áp dụng định mức**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực báo chí tại Quy định này quy định mức tối đa các hao phí trực tiếp áp dụng để sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình và sản phẩm, tác phẩm báo in, báo điện tử. Định mức kinh tế - kỹ thuật là cơ sở cho việc xây dựng đơn giá, dự toán sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình và sản phẩm, tác phẩm báo in, báo điện tử của Báo và Phát thanh, Truyền hình Hưng Yên.

2. Trường hợp nội dung của sản phẩm phát thanh, truyền hình, báo in, báo điện tử được sử dụng cho nhiều hình thức báo chí thì chỉ áp dụng một lần định mức cho công tác sản xuất sản phẩm; các hình thức khác còn lại chỉ được tính đối với phần công việc thực tế thực hiện.

3. Trường hợp phát sinh các thể loại chương trình không được quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này thì áp dụng theo thể loại tương ứng trong định mức.

4. Hao phí không được quy định trong định mức

a) Hao phí trực tiếp bao gồm: Hao phí lao động trực tiếp (khách mời, chuyên gia; ca sỹ, diễn viên tham gia diễn xuất tiểu phẩm, ca kịch, kịch truyền thanh; hòa âm, phối khí của nhạc sỹ, nghệ sỹ); hao phí vật liệu trực tiếp (vật liệu trang trí trường quay, thẻ nhớ); hao phí máy, thiết bị trực tiếp (hệ thống sân khấu, âm thanh, ánh sáng); hao phí in, phát hành báo (đối với báo in); hao phí sử dụng hạ tầng công nghệ thông tin (đối với báo điện tử); hao phí trực tiếp khác (tài liệu, bản quyền).

b) Hao phí phương tiện phục vụ di chuyển, hao phí làm thêm giờ của nhân công sản xuất chương trình (nếu có).

c) Hao phí của nhân công gián tiếp, hao phí chung cho sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình, báo in, báo điện tử.

d) Hao phí nghiệp vụ chuyên môn đặc thù của công tác sản xuất chương

trình phát thanh, truyền hình, báo in, báo điện tử.

đ) Hao phí truyền dẫn, phát sóng, đăng tải chương trình lên mạng Internet.

e) Hao phí tài sản cố định dùng chung (trụ sở cơ quan) của Báo và Phát thanh, Truyền hình Hưng Yên.

5. Trách nhiệm của Báo và Phát thanh, Truyền hình Hưng Yên trong việc áp dụng định mức

a) Được giao sử dụng ngân sách nhà nước để cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực báo chí được áp dụng 100% định mức kinh tế - kỹ thuật tại Quy định này.

b) Đảm bảo công tác tổ chức sản xuất, công nghệ áp dụng trong hoạt động báo chí để áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế của đơn vị.

c) Chủ động điều hành hoạt động sản xuất các tác phẩm báo chí sử dụng ngân sách nhà nước do cơ quan thực hiện trong phạm vi định mức kinh tế - kỹ thuật này.

d) Chịu trách nhiệm xác định thể loại danh mục chương trình phát thanh, truyền hình, báo in, báo điện tử đã thực hiện và áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật, đảm bảo đúng thể loại, mức độ kế thừa tư liệu khai thác lại trong sản phẩm phát thanh, truyền hình, báo in, báo điện tử theo quy định.

đ) Đảm bảo công tác tổ chức sản xuất, công nghệ áp dụng trong hoạt động báo chí để áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế của đơn vị và thực hiện rà soát, báo cáo cấp có thẩm quyền khi việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật không phù hợp với thực tế.

## **Chương II**

### **ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC BÁO CHÍ**

**Điều 4. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh**

Được quy định tại Phụ lục I.

**Điều 5. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình**

Được quy định tại Phụ lục II.

**Điều 6. Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động báo in, báo điện tử**

Được quy định tại Phụ lục III.

## **Phụ lục I:**

### **Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh**

#### **A. Định nghĩa**

- “Chương trình phát thanh” là tập hợp các tin, bài trên báo nói theo một chủ đề trong thời lượng nhất định, có dấu hiệu nhận biết mở đầu và kết thúc.

- “Tư liệu khai thác” bao gồm:

Các chương trình phát thanh đã phát sóng được khai thác, sử dụng lại một phần trong sản xuất chương trình mới;

Các tư liệu âm thanh do đơn vị sản xuất hoặc của các đơn vị khác sản xuất được sử dụng cho việc sản xuất chương trình phát thanh mới.

- “Chương trình ca nhạc” là chương phát thanh thể hiện bằng lời hát và nhạc truyền tải nội dung theo chủ đề.

- "Câu truyện truyền thanh" là chương trình phát thanh dùng giọng nói của phát thanh viên để truyền tải nội dung câu truyện.

- "Sân khấu truyền thanh" là chương trình phát thanh dùng diễn xuất của diễn viên để truyền tải nội dung tuyên truyền.

- "Gặp gỡ nghệ sỹ" là chương trình phát thanh kết hợp giữa cách dẫn dắt theo kịch bản của phát thanh viên và nghệ sỹ được mời.

- "Đọc truyện dài kỳ" là chương trình phát thanh đọc truyện được thể hiện qua phát thanh viên theo chủ đề được lựa chọn.

- "Khung bản tin thời sự" là danh mục tin, bài, phóng sự ngắn,... được phát trong chương trình thời sự.

- "Chương trình thời sự" là chương trình phát thanh đề cập nội dung, chủ đề về các sự kiện, lĩnh vực xã hội trong ngày được quan tâm và có hình thức thể hiện đa dạng, phong phú.

- "Chuyên đề, chuyên mục" là chương trình phát thanh đề cập nội dung, chủ đề về sự kiện, lĩnh vực xã hội... cụ thể theo một chủ đề nhất định.

- "Chương trình tư vấn" là chương trình phát thanh có nội dung tư vấn, giải đáp, trao đổi và hướng dẫn kiến thức về một chủ đề, lĩnh vực cho thính giả.

- "Bản tin thời sự" là chương trình phát thanh bao gồm những tin, bài trong nước và quốc tế; mang tính chất cập nhật những sự kiện đơn lẻ, mới diễn ra tại thời điểm đưa tin.

- "Bản tin tài chính" là chương trình phát thanh bao gồm các tin, bài mang tính chuyên sâu về lĩnh vực tài chính, kinh tế.

- "Bản tin thời tiết" là chương trình phát thanh về nội dung thời tiết.

- "Chương trình tọa đàm tổng hợp" là chương trình phát thanh thể hiện các nội dung trao đổi, thảo luận về vấn đề, sự kiện, hiện tượng nảy sinh trong cuộc sống được xã hội quan tâm.

- "Chương trình tạp chí" là chương trình phát thanh chuyên sâu về một lĩnh vực nào đó trong đời sống xã hội.

- "Chương trình điểm báo" là chương trình phát thanh tóm lược các tin tức đáng chú ý được thể hiện trên báo chí trong thời gian nhất định.

- "Trường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh" là chương trình phát thanh được sản xuất và phát sóng trực tiếp khi sự kiện đang diễn ra.

- "Phóng sự" là chương trình phát thanh chuyển tải thông tin, phân tích sâu, đánh giá và định hướng dư luận xã hội về những sự kiện, sự việc và vấn đề được đông đảo quần chúng quan tâm.

- "Bình luận" là chương trình phát thanh thể hiện lập trường, quan điểm của người viết về một vấn đề đang được xã hội quan tâm.

- "Hộp thư bạn nghe đài" là chương trình phát thanh có nội dung giải đáp các câu hỏi của thính giả.

## **B. Hướng dẫn áp dụng**

- Đối với các chương trình có thời lượng sản xuất thực tế (không bao gồm thời lượng quảng cáo, nếu có) có sai số tăng, giảm không quá 3% (nhưng không quá 30 giây đối với chương trình có thời lượng từ 10 phút trở lên) so với thời lượng của định mức thì được áp dụng theo định mức cụ thể đã quy định.

- Đối với các chương trình có thời lượng sản xuất thực tế (không bao gồm thời lượng quảng cáo, nếu có) có sai số tăng, giảm quá 3% (hoặc quá 30 giây đối với chương trình có thời lượng từ 10 phút trở lên) so với thời lượng của định mức thì áp dụng công thức để nội suy ra mức hao phí theo thời lượng thực tế của chương trình có cùng thể loại, cụ thể:

a) Trường hợp định mức sản xuất chương trình đã ban hành có hai nấc thời lượng mà việc sản xuất chương trình thực tế có cùng thể loại nhưng có thời lượng khác với thời lượng và nằm trong khoảng giữa hai nấc thời lượng trong bảng định mức thì định mức hao phí theo thời lượng thực tế được tính bằng công thức nội suy:

$$A = a_1 + (a_2 - a_1) \times (B - b_1) : (b_2 - b_1)$$

Trong đó:

A: Định mức các thành phần hao phí sản xuất chương trình phát thanh (nhân công, vật liệu, máy sử dụng) tương ứng với thời lượng B

B: Thời lượng chương trình cần xác định định mức (phút)

b1: Thời lượng tại cận dưới liền kề với thời lượng B (phút)

b2: Thời lượng tại cận trên liền kề với thời lượng B (phút)

a1: Định mức các thành phần hao phí tại cận dưới thời lượng b1

a2: Định mức các thành phần hao phí tại thời lượng b2

b) Trường hợp định mức sản xuất thể loại chương trình đã ban hành chỉ có một thời lượng hoặc thời lượng của chương trình sản xuất ngoài khoảng thời lượng tối thiểu hoặc tối đa trong thể loại thì định mức hao phí theo thời lượng chương trình sản xuất thực tế được tính bằng công thức như sau:

$$A = (a_1 : b_1) \times B$$

A: Định mức hao phí sản xuất chương trình phát thanh (nhân công, vật liệu, máy sử dụng) cần xác định định mức theo thời lượng B

B: Thời lượng chương trình phát thanh cần xác định định mức (phút)

a1: Định mức hao phí sản xuất chương trình tại thời lượng b1

b1: Thời lượng chương trình tương ứng với định mức a1 đã quy định.

- Trường hợp sản xuất các chương trình phát thanh có khai thác lại tư liệu, kế thừa nội dung chương trình phát thanh đã có (chia thành các trường hợp thời lượng kế thừa: đến 30%; trên 30%), đơn vị sản xuất căn cứ vào thực tế sản xuất để áp dụng định mức phù hợp, cụ thể:

a) Trường hợp sản xuất chương trình phát thanh có khai thác lại tư liệu, kế thừa nội dung chương trình phát thanh đã có (tư liệu thuộc bản quyền của đơn vị) thì áp dụng định mức theo khung tỷ lệ thời lượng tư liệu khai thác lại tư liệu trong chương trình đã được quy định trong định mức và không tính thêm chi phí về bản quyền thuộc sở hữu của đơn vị khi thanh quyết toán;

b) Trường hợp sản xuất chương trình phát thanh có khai thác lại tư liệu, kế thừa nội dung đã có không thuộc bản quyền của Báo thì phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ hiện hành, áp dụng định mức theo khung tỷ lệ thời lượng tư liệu khai thác lại tư liệu đã được quy định trong định mức. Đối với chi phí mua bản quyền (nếu có) được tính khi lập giá, đơn giá, dự toán sản xuất chương trình.

Báo, Phát thanh và Truyền hình Hưng Yên chịu trách nhiệm về quyết định của mình trong áp dụng định mức tỷ lệ thời lượng tư liệu khai thác lại tư liệu, kế thừa nội dung theo thực tế nghiệm thu sản xuất từng chương trình phát thanh tại cơ quan mình.

- Số lượng tin, bài trong một số thể loại chương trình phát thanh đã ghi chú ở một số bảng mức là số lượng tin, bài bình quân phổ biến. Trường hợp số lượng tin, bài thực tế trong chương trình đã sản xuất khác với số lượng tin, bài bình quân phổ biến nhưng đảm bảo đủ yêu cầu về kết cấu theo từng thể loại và thời lượng của chương trình thì được áp dụng định mức đã quy định trong bảng mức.

### **C. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh**

#### **HYPT.01.00.00. Chương trình văn nghệ**

##### **HYPT.01.01.00. Ca nhạc**

###### *a) Thành phần công việc*

- Đề xuất ý tưởng theo chủ đề.
- Duyệt ý tưởng.
- Thu thập thông tin và liên hệ khách mời.
- Viết kịch bản đề cương chương trình.
- Duyệt kịch bản.
- Dựng âm thanh tiếng động theo kịch bản được duyệt.
- Thu thanh và phát trực tiếp bản tin.
- Hoàn thiện chương trình (sửa lỗi sau khi phát trực tiếp).

- Trình lãnh đạo phòng duyệt.
- Lãnh đạo phòng duyệt.
- Ban giám đốc duyệt.

b) *Bảng định mức*

b1) *HYPT.01.01.01. Thời lượng 30 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tur liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tur liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tur liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|--------------------------------|--------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| HYPT.01.01.01 | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |                                                         |                                                           |                                                            |
|               | Giấy A4                        | Ram    | 0,050                                                   | 0,050                                                     | 0,050                                                      |
|               | Mực in                         | Hộp    | 0,010                                                   | 0,010                                                     | 0,010                                                      |
|               | Vật liệu khác                  | %      | 5                                                       | 5                                                         | 5                                                          |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |                                                         |                                                           |                                                            |
|               | Biên tập viên bậc 4/8          | Công   | 0,771                                                   | 0,540                                                     | 0,377                                                      |
|               | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 0,958                                                   | 0,671                                                     | 0,469                                                      |
|               | Biên tập viên bậc 6/8          | Công   | 0,146                                                   | 0,146                                                     | 0,146                                                      |
|               | Biên tập viên bậc 6/9          | Công   | 0,240                                                   | 0,169                                                     | 0,119                                                      |
|               | Đạo diễn bậc 6/9               | Công   | 0,408                                                   | 0,408                                                     | 0,408                                                      |
|               | Kỹ thuật viên bậc 7/9          | Công   | 0,288                                                   | 0,288                                                     | 0,288                                                      |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12        | Công   | 0,300                                                   | 0,300                                                     | 0,300                                                      |
|               | Phát thanh viên bậc 6/9        | Công   | 0,217                                                   | 0,217                                                     | 0,217                                                      |
|               | Phóng viên bậc 4/8             | Công   | 0,600                                                   | 0,421                                                     | 0,294                                                      |
|               | Phóng viên bậc 3/9             | Công   | 0,479                                                   | 0,335                                                     | 0,235                                                      |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |        |                                                         |                                                           |                                                            |
|               | Máy tính                       | ca     | 0,740                                                   | 0,533                                                     | 0,390                                                      |
|               | Máy in                         | ca     | 0,010                                                   | 0,010                                                     | 0,010                                                      |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ       | ca     | 0,177                                                   | 0,140                                                     | 0,115                                                      |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | ca     | 0,442                                                   | 0,350                                                     | 0,285                                                      |
|               | Hệ thống sản xuất              | ca     | 0,294                                                   | 0,294                                                     | 0,294                                                      |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí               | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tur liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tur liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tur liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|----------------------------------|--------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|         | chương trình phát thanh          |        |                                                         |                                                           |                                                            |
|         | Hệ thống phòng thu âm phát thanh | ca     | 0,260                                                   | 0,260                                                     | 0,260                                                      |
|         | Máy ghi âm chuyên dụng           | ca     | 0,217                                                   | 0,152                                                     | 0,106                                                      |
|         | Bộ công cụ dụng cụ               | ca     | 0,083                                                   | 0,083                                                     | 0,083                                                      |
|         |                                  |        | 1                                                       | 2                                                         | 3                                                          |

*b2) HYPT.01.01.02. Thời lượng 60 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tur liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tur liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tur liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-------------------------|--------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|         | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                         |                                                           |                                                            |
|         | Giấy A4                 | Ram    | 0,08                                                    | 0,08                                                      | 0,08                                                       |
|         | Mực in                  | Hộp    | 0,03                                                    | 0,03                                                      | 0,03                                                       |
|         | Vật liệu khác           | %      | 5                                                       | 5                                                         | 5                                                          |
|         | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                         |                                                           |                                                            |
|         | Biên tập viên bậc 4/8   | Công   | 1,002                                                   | 0,802                                                     | 0,563                                                      |
|         | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 1,246                                                   | 0,996                                                     | 0,698                                                      |
|         | Biên tập viên bậc 6/8   | Công   | 0,190                                                   | 0,190                                                     | 0,190                                                      |
|         | Biên tập viên bậc 6/9   | Công   | 0,313                                                   | 0,250                                                     | 0,175                                                      |
|         | Đạo diễn bậc 6/9        | Công   | 0,531                                                   | 0,531                                                     | 0,531                                                      |
|         | Kỹ thuật viên bậc 7/9   | Công   | 0,373                                                   | 0,373                                                     | 0,373                                                      |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12 | Công   | 0,390                                                   | 0,390                                                     | 0,390                                                      |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Phát thanh viên bậc 6/9                   | Công   | 0,281                                                  | 0,281                                                    | 0,281                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/8                        | Công   | 0,779                                                  | 0,623                                                    | 0,435                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                        | Công   | 0,623                                                  | 0,498                                                    | 0,348                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                  | ca     | 0,963                                                  | 0,783                                                    | 0,569                                                     |
|         | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,229                                                  | 0,198                                                    | 0,158                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,573                                                  | 0,494                                                    | 0,398                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,381                                                  | 0,381                                                    | 0,381                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,338                                                  | 0,338                                                    | 0,338                                                     |
|         | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca     | 0,281                                                  | 0,225                                                    | 0,156                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,083                                                  | 0,083                                                    | 0,083                                                     |
|         |                                           |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYPT.01.02.00. Tiếng thơ**

#### *a) Thành phần công việc*

- Đề xuất ý tưởng theo chủ đề.
- Duyệt ý tưởng.
- Thu thập thông tin và liên hệ khách mời.
- Viết kịch bản đề cương chương trình.
- Duyệt kịch bản.
- Dựng âm thanh tiếng động theo kịch bản được duyệt.
- Thu thanh và phát trực tiếp bản tin.
- Hoàn thiện chương trình (sửa lỗi sau khi phát trực tiếp).
- Trình lãnh đạo phòng duyệt.

- Lãnh đạo phòng duyệt.

- Ban giám đốc duyệt.

b) *Bảng định mức*

b1) *HYPT.01.02.01. Thời lượng 30 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí                  | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYPT.01.02.01 | <u><b>Vật liệu</b></u>              |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                             | Ram    | 0,07                                                   | 0,07                                                     | 0,07                                                      |
|               | Mực in                              | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|               | Vật liệu khác                       | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <u><b>Nhân công</b></u>             |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/8               | Công   | 0,617                                                  | 0,494                                                    | 0,396                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9               | Công   | 0,767                                                  | 0,613                                                    | 0,490                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8               | Công   | 0,117                                                  | 0,117                                                    | 0,117                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9               | Công   | 0,192                                                  | 0,154                                                    | 0,123                                                     |
|               | Đạo diễn bậc 6/9                    | Công   | 0,327                                                  | 0,327                                                    | 0,327                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 7/9               | Công   | 0,229                                                  | 0,229                                                    | 0,229                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12             | Công   | 0,240                                                  | 0,240                                                    | 0,240                                                     |
|               | Phát thanh viên bậc 6/9             | Công   | 0,173                                                  | 0,173                                                    | 0,173                                                     |
|               | Phóng viên bậc 4/8                  | Công   | 0,479                                                  | 0,383                                                    | 0,306                                                     |
|               | Phóng viên bậc 3/9                  | Công   | 0,383                                                  | 0,306                                                    | 0,246                                                     |
|               | <u><b>Máy sử dụng</b></u>           |        | 0,000                                                  | 0,000                                                    | 0,000                                                     |
|               | Máy tính                            | ca     | 0,592                                                  | 0,481                                                    | 0,394                                                     |
|               | Máy in                              | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ            | ca     | 0,142                                                  | 0,121                                                    | 0,106                                                     |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào      | ca     | 0,352                                                  | 0,304                                                    | 0,265                                                     |
|               | Hệ thống sản xuất chương trình phát | ca     | 0,234                                                  | 0,234                                                    | 0,234                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí               | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|----------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | thanh                            |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Hệ thống phòng thu âm phát thanh | ca     | 0,208                                                  | 0,208                                                    | 0,208                                                     |
|         | Máy ghi âm chuyên dụng           | ca     | 0,173                                                  | 0,138                                                    | 0,110                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ               | ca     | 0,083                                                  | 0,083                                                    | 0,083                                                     |
|         |                                  |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYPT.01.03.00. Tác giả tác phẩm**

#### *a) Thành phần công việc*

- Đề xuất ý tưởng theo chủ đề.
- Duyệt ý tưởng.
- Thu thập thông tin và liên hệ khách mời.
- Viết kịch bản đề cương chương trình.
- Duyệt kịch bản.
- Dựng âm thanh tiếng động theo kịch bản được duyệt.
- Thu thanh và phát trực tiếp bản tin.
- Hoàn thiện chương trình (sửa lỗi sau khi phát trực tiếp).
- Trình lãnh đạo phòng duyệt.
- Lãnh đạo phòng duyệt.
- Ban giám đốc duyệt.

#### *b) Bảng định mức*

##### *b1) HYPT.01.03.01. Thời lượng 20 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYPT.01.03.01</b> | <u><b>Vật liệu</b></u> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                | Ram    | 0,07                                                   | 0,07                                                     | 0,07                                                      |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Mực in                                    | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|         | Vật liệu khác                             | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|         | <b><u>Nhân công</u></b>                   |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Biên tập viên bậc 4/8                     | Công   | 0,694                                                  | 0,554                                                    | 0,444                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 3/9                     | Công   | 0,863                                                  | 0,690                                                    | 0,552                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/8                     | Công   | 0,131                                                  | 0,131                                                    | 0,131                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/9                     | Công   | 0,217                                                  | 0,173                                                    | 0,138                                                     |
|         | Đạo diễn bậc 6/9                          | Công   | 0,367                                                  | 0,367                                                    | 0,367                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 7/9                     | Công   | 0,258                                                  | 0,258                                                    | 0,258                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                   | Công   | 0,271                                                  | 0,271                                                    | 0,271                                                     |
|         | Phát thanh viên bậc 6/9                   | Công   | 0,196                                                  | 0,196                                                    | 0,196                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/8                        | Công   | 0,540                                                  | 0,431                                                    | 0,346                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                        | Công   | 0,431                                                  | 0,346                                                    | 0,277                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                  | ca     | 0,667                                                  | 0,542                                                    | 0,442                                                     |
|         | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,158                                                  | 0,138                                                    | 0,119                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,396                                                  | 0,342                                                    | 0,298                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,265                                                  | 0,265                                                    | 0,265                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,235                                                  | 0,235                                                    | 0,235                                                     |
|         | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca     | 0,194                                                  | 0,156                                                    | 0,125                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,083                                                  | 0,083                                                    | 0,083                                                     |
|         |                                           |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

**HYPT.01.04.00. Hoạt cảnh sân khấu***a) Thành phần công việc*

- Đề xuất ý tưởng theo chủ đề.
- Duyệt ý tưởng.
- Thu thập thông tin và liên hệ khách mời.
- Viết kịch bản đề cương chương trình.
- Duyệt kịch bản.
- Dựng âm thanh tiếng động theo kịch bản được duyệt.
- Thu thanh và phát trực tiếp bản tin.
- Hoàn thiện chương trình (sửa lỗi sau khi phát trực tiếp).
- Trình lãnh đạo phòng duyệt.
- Lãnh đạo phòng duyệt.
- Ban giám đốc duyệt.

*b) Bảng định mức**b1) HYPT.01.04.01. Thời lượng 30 phút**Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYPT.01.04.01</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                 | Ram    | 0,07                                                   | 0,07                                                     | 0,07                                                      |
|                      | Mực in                  | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|                      | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/8   | Công   | 0,679                                                  | 0,544                                                    | 0,435                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 0,844                                                  | 0,675                                                    | 0,540                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8   | Công   | 0,129                                                  | 0,129                                                    | 0,129                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9   | Công   | 0,210                                                  | 0,169                                                    | 0,135                                                     |
|                      | Đạo diễn bậc 6/9        | Công   | 0,360                                                  | 0,360                                                    | 0,360                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 7/9   | Công   | 0,252                                                  | 0,252                                                    | 0,252                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12 | Công   | 0,265                                                  | 0,265                                                    | 0,265                                                     |
|                      | Phát thanh viên bậc 6/9 | Công   | 0,190                                                  | 0,190                                                    | 0,190                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Phóng viên bậc 4/8                        | Công   | 0,527                                                  | 0,421                                                    | 0,338                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                        | Công   | 0,421                                                  | 0,338                                                    | 0,271                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                  | ca     | 0,652                                                  | 0,531                                                    | 0,433                                                     |
|         | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,154                                                  | 0,133                                                    | 0,117                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,388                                                  | 0,333                                                    | 0,292                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,258                                                  | 0,258                                                    | 0,258                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,227                                                  | 0,227                                                    | 0,227                                                     |
|         | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca     | 0,190                                                  | 0,152                                                    | 0,121                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,083                                                  | 0,083                                                    | 0,083                                                     |
|         |                                           |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYPT.01.05.00. Câu truyện truyền thanh**

#### *a) Thành phần công việc*

- Đề xuất ý tưởng theo chủ đề.
- Duyệt ý tưởng.
- Thu thập thông tin và liên hệ khách mời.
- Viết kịch bản đề cương chương trình.
- Duyệt kịch bản.
- Dựng âm thanh tiếng động theo kịch bản được duyệt.
- Thu thanh và phát trực tiếp bản tin.
- Hoàn thiện chương trình (sửa lỗi sau khi phát trực tiếp).
- Trình lãnh đạo phòng duyệt.
- Lãnh đạo phòng duyệt.

- Ban giám đốc duyệt.

b) *Bảng định mức*

b1) *HYPT.01.05.01. Thời lượng 30 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYPT.01.05.01 | <b><u>Vật liệu</u></b>                    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                                   | Ram    | 0,07                                                   | 0,07                                                     | 0,07                                                      |
|               | Mực in                                    | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|               | Vật liệu khác                             | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>                   |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/8                     | Công   | 0,748                                                  | 0,598                                                    | 0,479                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9                     | Công   | 0,929                                                  | 0,744                                                    | 0,596                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8                     | Công   | 0,142                                                  | 0,142                                                    | 0,142                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9                     | Công   | 0,231                                                  | 0,185                                                    | 0,148                                                     |
|               | Đạo diễn bậc 6/9                          | Công   | 0,396                                                  | 0,396                                                    | 0,396                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 7/9                     | Công   | 0,277                                                  | 0,277                                                    | 0,277                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12                   | Công   | 0,292                                                  | 0,292                                                    | 0,292                                                     |
|               | Phát thanh viên bậc 6/9                   | Công   | 0,208                                                  | 0,208                                                    | 0,208                                                     |
|               | Phóng viên bậc 4/8                        | Công   | 0,579                                                  | 0,463                                                    | 0,371                                                     |
|               | Phóng viên bậc 3/9                        | Công   | 0,463                                                  | 0,371                                                    | 0,296                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Máy tính                                  | ca     | 0,717                                                  | 0,583                                                    | 0,477                                                     |
|               | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,171                                                  | 0,148                                                    | 0,129                                                     |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,427                                                  | 0,367                                                    | 0,321                                                     |
|               | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,284                                                  | 0,284                                                    | 0,284                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí               | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|----------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Hệ thống phòng thu âm phát thanh | ca     | 0,250                                                  | 0,250                                                    | 0,250                                                     |
|         | Máy ghi âm chuyên dụng           | ca     | 0,208                                                  | 0,167                                                    | 0,133                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ               | ca     | 0,083                                                  | 0,083                                                    | 0,083                                                     |
|         |                                  |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYPT.01.06.00. Sân khấu truyền thanh**

#### *a) Thành phần công việc*

- Đề xuất ý tưởng theo chủ đề.
- Duyệt ý tưởng.
- Thu thập thông tin và liên hệ khách mời.
- Viết kịch bản đề cương chương trình.
- Duyệt kịch bản.
- Dựng âm thanh tiếng động theo kịch bản được duyệt.
- Thu thanh và phát trực tiếp bản tin.
- Hoàn thiện chương trình (sửa lỗi sau khi phát trực tiếp).
- Trình lãnh đạo phòng duyệt.
- Lãnh đạo phòng duyệt.
- Ban giám đốc duyệt.

#### *b) Bảng định mức*

##### *b1) HYPT.01.06.01. Thời lượng 30 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYPT.01.06.01</b> | <u><i>Vật liệu</i></u> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                | Ram    | 0,07                                                   | 0,07                                                     | 0,07                                                      |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Mực in                                    | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|         | Vật liệu khác                             | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|         | <b><u>Nhân công</u></b>                   |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Biên tập viên bậc 4/8                     | Công   | 0,823                                                  | 0,658                                                    | 0,527                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 3/9                     | Công   | 1,023                                                  | 0,819                                                    | 0,654                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/8                     | Công   | 0,156                                                  | 0,156                                                    | 0,156                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/9                     | Công   | 0,254                                                  | 0,204                                                    | 0,163                                                     |
|         | Đạo diễn bậc 6/9                          | Công   | 0,435                                                  | 0,435                                                    | 0,435                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 7/9                     | Công   | 0,304                                                  | 0,304                                                    | 0,304                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                   | Công   | 0,321                                                  | 0,321                                                    | 0,321                                                     |
|         | Phát thanh viên bậc 6/9                   | Công   | 0,229                                                  | 0,229                                                    | 0,229                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/8                        | Công   | 0,638                                                  | 0,510                                                    | 0,408                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                        | Công   | 0,508                                                  | 0,406                                                    | 0,325                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                  | ca     | 0,790                                                  | 0,644                                                    | 0,525                                                     |
|         | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,188                                                  | 0,163                                                    | 0,142                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,469                                                  | 0,404                                                    | 0,352                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,313                                                  | 0,313                                                    | 0,313                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,275                                                  | 0,275                                                    | 0,275                                                     |
|         | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca     | 0,229                                                  | 0,183                                                    | 0,146                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,083                                                  | 0,083                                                    | 0,083                                                     |
|         |                                           |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

**HYPT.01.07.00. Gặp gỡ nghệ sỹ***a) Thành phần công việc*

- Đề xuất ý tưởng theo chủ đề.
- Duyệt ý tưởng.
- Thu thập thông tin và liên hệ khách mời.
- Viết kịch bản đề cương chương trình.
- Duyệt kịch bản.
- Dựng âm thanh tiếng động theo kịch bản được duyệt.
- Thu thanh và phát trực tiếp bản tin.
- Hoàn thiện chương trình (sửa lỗi sau khi phát trực tiếp).
- Trình lãnh đạo phòng duyệt.
- Lãnh đạo phòng duyệt.
- Ban giám đốc duyệt.

*b) Bảng định mức**b1) HYPT.01.07.01. Thời lượng 30 phút**Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYPT.01.07.01</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                 | Ram    | 0,07                                                   | 0,07                                                     | 0,07                                                      |
|                      | Mực in                  | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|                      | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/8   | Công   | 0,742                                                  | 0,594                                                    | 0,417                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 0,921                                                  | 0,738                                                    | 0,517                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8   | Công   | 0,142                                                  | 0,142                                                    | 0,142                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9   | Công   | 0,229                                                  | 0,183                                                    | 0,129                                                     |
|                      | Đạo diễn bậc 6/9        | Công   | 0,392                                                  | 0,392                                                    | 0,392                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 7/9   | Công   | 0,273                                                  | 0,273                                                    | 0,273                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12 | Công   | 0,290                                                  | 0,290                                                    | 0,290                                                     |
|                      | Phát thanh viên bậc 6/9 | Công   | 0,206                                                  | 0,206                                                    | 0,206                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Phóng viên bậc 4/8                        | Công   | 0,573                                                  | 0,458                                                    | 0,321                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                        | Công   | 0,458                                                  | 0,367                                                    | 0,256                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                  | ca     | 0,713                                                  | 0,579                                                    | 0,421                                                     |
|         | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,169                                                  | 0,146                                                    | 0,117                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,423                                                  | 0,365                                                    | 0,294                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,281                                                  | 0,281                                                    | 0,281                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,248                                                  | 0,248                                                    | 0,248                                                     |
|         | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca     | 0,206                                                  | 0,165                                                    | 0,115                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,083                                                  | 0,083                                                    | 0,083                                                     |
|         |                                           |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYPT.01.08.00. Đọc truyện dài kỳ**

#### *a) Thành phần công việc*

- Đề xuất ý tưởng theo chủ đề.
- Duyệt ý tưởng.
- Thu thập thông tin và liên hệ khách mời.
- Viết kịch bản đề cương chương trình.
- Duyệt kịch bản.
- Dựng âm thanh tiếng động theo kịch bản được duyệt.
- Thu thanh và phát trực tiếp bản tin.
- Hoàn thiện chương trình (sửa lỗi sau khi phát trực tiếp).
- Trình lãnh đạo phòng duyệt.
- Lãnh đạo phòng duyệt.
- Ban giám đốc duyệt.

b) Bảng định mức

b1) HYPT.01.08.01. Thời lượng 30 phút

Đơn vị tính: 01 Chương trình

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYPT.01.08.01 | <b><u>Vật liệu</u></b>                    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                                   | Ram    | 0,07                                                   | 0,07                                                     | 0,07                                                      |
|               | Mực in                                    | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|               | Vật liệu khác                             | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>                   |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/8                     | Công   | 0,667                                                  | 0,533                                                    | 0,427                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9                     | Công   | 0,829                                                  | 0,663                                                    | 0,529                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8                     | Công   | 0,127                                                  | 0,127                                                    | 0,127                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9                     | Công   | 0,206                                                  | 0,165                                                    | 0,131                                                     |
|               | Đạo diễn bậc 6/9                          | Công   | 0,352                                                  | 0,352                                                    | 0,352                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 7/9                     | Công   | 0,246                                                  | 0,246                                                    | 0,246                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12                   | Công   | 0,260                                                  | 0,260                                                    | 0,260                                                     |
|               | Phát thanh viên bậc 6/9                   | Công   | 0,185                                                  | 0,185                                                    | 0,185                                                     |
|               | Phóng viên bậc 4/8                        | Công   | 0,517                                                  | 0,413                                                    | 0,329                                                     |
|               | Phóng viên bậc 3/9                        | Công   | 0,413                                                  | 0,329                                                    | 0,263                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Máy tính                                  | ca     | 0,640                                                  | 0,521                                                    | 0,425                                                     |
|               | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,152                                                  | 0,131                                                    | 0,115                                                     |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,381                                                  | 0,327                                                    | 0,285                                                     |
|               | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,253                                                  | 0,253                                                    | 0,253                                                     |
|               | Hệ thống phòng thu                        | ca     | 0,223                                                  | 0,223                                                    | 0,223                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | âm phát thanh          |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy ghi âm chuyên dụng | ca     | 0,185                                                  | 0,148                                                    | 0,119                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ     | ca     | 0,083                                                  | 0,083                                                    | 0,083                                                     |
|         |                        |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYPT.02.00.00. Chương trình thời sự tổng hợp**

#### **HYPT.02.01.00. Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp**

##### *a) Thành phần công việc*

- Sản xuất tin trong nước:
  - + Đề xuất chủ đề.
  - + Duyệt chủ đề.
  - + Tác nghiệp tại hiện trường.
  - + Nghe lại và trích âm thanh phỏng vấn.
  - + Viết lời dẫn và nội dung tin.
  - + Duyệt tin.
  - + Thu dẫn và dựng tin tiếng động.
  - + Trình Ban Biên tập duyệt.
- Biên tập tin quốc tế:
  - + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề.
  - + Biên dịch và biên tập lời dẫn, nội dung tin.
  - + Duyệt lời dẫn, nội dung.
- Tổ chức sản xuất bản tin:
  - + Chọn lọc tin, bài từ các nguồn tin.
  - + Lập tin chương trình thời sự.
  - + Duyệt khung chương trình.
  - + Nhận tin bài và đơn đốc các đơn vị thực hiện.
  - + Biên tập tin và phóng sự linh kiện trong nước (biên tập mới và biên tập lại tin bài các Phóng viên gửi về).
  - + Biên tập tin, phóng sự linh kiện quốc tế (biên tập mới và biên tập lại tin bài các Phóng viên gửi về).
  - + Viết kịch bản: lời dẫn và tin chính trong bản tin

- + Duyệt kịch bản bản tin.
- + Dựng âm thanh tiếng động theo kịch bản được duyệt.
- + Thu thanh và phát trực tiếp bản tin.
- + Hoàn thiện chương trình (sửa lỗi sau khi phát trực tiếp).
- Trình Ban Biên tập duyệt.
- Lãnh đạo phòng duyệt.
- Lãnh đạo duyệt.

b) *Bảng định mức*

b1) *HYPT.02.01.01. Thời lượng 30 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|-----------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYPT.02.01.01</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                     | Ram    | 0,050                                                  | 0,050                                                    | 0,050                                                     |
|                      | Mực in                      | Hộp    | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|                      | Vật liệu khác               | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>     |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/8       | Công   | 0,729                                                  | 0,583                                                    | 0,408                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9       | Công   | 1,167                                                  | 0,933                                                    | 0,654                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8       | Công   | 0,583                                                  | 0,467                                                    | 0,327                                                     |
|                      | Biên dịch viên bậc 6/9      | Công   | 0,521                                                  | 0,417                                                    | 0,292                                                     |
|                      | Đạo diễn bậc 6/9            | Công   | 0,408                                                  | 0,327                                                    | 0,229                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 7/9       | Công   | 0,288                                                  | 0,229                                                    | 0,160                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12     | Công   | 0,300                                                  | 0,240                                                    | 0,169                                                     |
|                      | Kỹ sư bậc 4/9               | Công   | 0,315                                                  | 0,252                                                    | 0,177                                                     |
|                      | Công nghệ thông tin bậc 3/9 | Công   | 0,342                                                  | 0,273                                                    | 0,192                                                     |
|                      | Phát thanh viên bậc 6/9     | Công   | 0,217                                                  | 0,173                                                    | 0,121                                                     |
|                      | Phóng viên bậc 4/8          | Công   | 2,604                                                  | 2,083                                                    | 1,458                                                     |
|                      | Phóng viên bậc 3/9          | Công   | 3,854                                                  | 3,083                                                    | 2,158                                                     |
|                      | <b><u>Máy sử dụng</u></b>   |        |                                                        |                                                          |                                                           |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Máy tính                                  | ca     | 1,050                                                  | 0,840                                                    | 0,588                                                     |
|         | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,283                                                  | 0,227                                                    | 0,158                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,567                                                  | 0,452                                                    | 0,317                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,311                                                  | 0,248                                                    | 0,174                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,260                                                  | 0,208                                                    | 0,146                                                     |
|         | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca     | 0,775                                                  | 0,621                                                    | 0,433                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,125                                                  | 0,125                                                    | 0,125                                                     |
|         |                                           |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

**HYPT.02.02.00. Chương trình thời sự tổng hợp ghi âm phát sau**

*a) Thành phần công việc*

- Sản xuất tin trong nước:
  - + Đề xuất chủ đề.
  - + Duyệt chủ đề.
  - + Tác nghiệp tại hiện trường.
  - + Nghe lại và trích âm thanh phỏng vấn.
  - + Viết lời dẫn và nội dung tin.
  - + Duyệt tin.
  - + Thu dẫn và dựng tin tiếng động.
  - + Chuyển tin lên Hệ thống lưu trữ.
- Sản xuất phóng sự trong nước:
  - + Đề xuất ý tưởng.
  - + Duyệt ý tưởng.
  - + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề.
  - + Tác nghiệp tại hiện trường.
  - + Nghe lại và rải băng âm thanh phỏng vấn.

- + Viết lời dẫn, lời bình phóng sự.
- + Duyệt phóng sự.
- + Trích âm thanh phỏng vấn.
- + Thu thanh phóng sự.
- + Dựng phóng sự.
- + Chuyển sản phẩm lên Hệ thống quản lý lưu trữ.
- Bài bình luận:
  - + Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng.
  - + Duyệt ý tưởng.
  - + Thu thập thông tin.
  - + Viết bài bình luận.
  - + Duyệt bài bình luận.
  - + Thu thanh và dựng bài bình luận.
  - + Duyệt sản phẩm.
  - + Chuyển sản phẩm lên Hệ thống quản lý lưu trữ.
- Biên tập tin quốc tế:
  - + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề.
  - + Biên dịch và biên tập lời dẫn, nội dung tin.
  - + Duyệt lời dẫn, nội dung.
- Tổ chức sản xuất bản tin:
  - + Chọn lọc tin, bài từ các nguồn tin.
  - + Lập khung chương trình thời sự.
  - + Duyệt khung chương trình.
  - + Nhận tin bài và đôn đốc các đơn vị thực hiện.
  - + Biên tập tin và phóng sự linh kiện trong nước (biên tập mới và biên tập lại tin bài các Phóng viên gửi về).
  - + Biên tập tin, phóng sự linh kiện quốc tế (biên tập mới và biên tập lại tin bài các Phóng viên gửi về).
  - + Viết kịch bản: lời dẫn và tin chính trong bản tin.
  - + Duyệt kịch bản bản tin.
  - + Thu thanh chương trình.
  - + Dựng âm thanh, tiếng động theo kịch bản được duyệt.
  - + Dàn dựng chương trình.
  - + Hoàn thiện chương trình.
  - + Duyệt chương trình.
  - + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ.

*b) Bảng định mức*

*b1) HYPT.02.02.01. Thời lượng 30 phút*

Đơn vị tính: 01 Chương trình

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYPT.02.02.01 | <b><u>Vật liệu</u></b>                    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                                   | Ram    | 0,05                                                   | 0,05                                                     | 0,05                                                      |
|               | Mực in                                    | Hộp    | 0,01                                                   | 0,01                                                     | 0,01                                                      |
|               | Vật liệu khác                             | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>                   |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/8                     | Công   | 0,656                                                  | 0,525                                                    | 0,421                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9                     | Công   | 1,050                                                  | 0,840                                                    | 0,671                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8                     | Công   | 0,525                                                  | 0,421                                                    | 0,338                                                     |
|               | Biên dịch viên bậc 6/9                    | Công   | 0,469                                                  | 0,375                                                    | 0,300                                                     |
|               | Đạo diễn bậc 6/9                          |        | 0,368                                                  | 0,294                                                    | 0,235                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12                   |        | 0,270                                                  | 0,217                                                    | 0,173                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 4/9                             | Công   | 0,283                                                  | 0,227                                                    | 0,181                                                     |
|               | Phát thanh viên bậc 6/9                   | Công   | 0,195                                                  | 0,156                                                    | 0,125                                                     |
|               | Phóng viên bậc 4/8                        | Công   | 2,344                                                  | 1,875                                                    | 1,500                                                     |
|               | Phóng viên bậc 3/9                        | Công   | 3,469                                                  | 7,704                                                    | 6,165                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Máy tính                                  | ca     | 0,963                                                  | 0,771                                                    | 0,617                                                     |
|               | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,242                                                  | 0,192                                                    | 0,154                                                     |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,481                                                  | 0,385                                                    | 0,308                                                     |
|               | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,279                                                  | 0,223                                                    | 0,179                                                     |
|               | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,233                                                  | 0,188                                                    | 0,150                                                     |
|               | Máy ghi âm chuyên                         | ca     | 0,698                                                  | 0,558                                                    | 0,446                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | dụng               |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Bộ công cụ dụng cụ | ca     | 0,125                                                  | 0,125                                                    | 0,125                                                     |
|         |                    |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYPT.02.03.00. Chương trình thời sự tổng hợp phức hợp trực tiếp**

#### *a) Thành phần công việc*

- Sản xuất tin trong nước:
  - + Đề xuất chủ đề.
  - + Duyệt chủ đề.
  - + Tác nghiệp tại hiện trường.
  - + Nghe lại và trích âm thanh phỏng vấn.
  - + Viết lời dẫn và nội dung tin.
  - + Duyệt tin.
  - + Thu dẫn và dựng tin tiếng động.
  - + Chuyển tin lên Hệ thống lưu trữ.
- Sản xuất phóng sự trong nước:
  - + Đề xuất ý tưởng.
  - + Duyệt ý tưởng.
  - + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề.
  - + Tác nghiệp tại hiện trường.
  - + Nghe lại và rả băng âm thanh phỏng vấn.
  - + Viết lời dẫn, lời bình phóng sự.
  - + Duyệt phóng sự.
  - + Trích âm thanh phỏng vấn.
  - + Thu thanh phóng sự.
  - + Dựng phóng sự.
  - + Chuyển sản phẩm lên Hệ thống quản lý lưu trữ.
- Bài bình luận:
  - + Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng.
  - + Duyệt ý tưởng.
  - + Thu thập thông tin.

- + Viết bài bình luận.
- + Duyệt bài bình luận.
- + Thu thanh và dựng bài bình luận.
- + Duyệt sản phẩm.
- + Chuyển sản phẩm lên Hệ thống quản lý lưu trữ.
- Biên tập tin quốc tế:
  - + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề.
  - + Biên dịch và biên tập lời dẫn, nội dung tin.
  - + Duyệt lời dẫn, nội dung.
- Tổ chức sản xuất bản tin:
  - + Chọn lọc tin, bài từ các nguồn tin.
  - + Lập khung chương trình thời sự.
  - + Duyệt khung chương trình.
  - + Nhận tin bài và đôn đốc các đơn vị thực hiện.
  - + Biên tập tin và phóng sự linh kiện trong nước (biên tập mới và biên tập lại tin bài các Phóng viên gửi về).
  - + Biên tập tin, phóng sự linh kiện quốc tế (biên tập mới và biên tập lại tin bài các Phóng viên gửi về).
  - + Viết kịch bản: lời dẫn và tin chính trong bản tin.
  - + Duyệt kịch bản bản tin.
  - + Dựng âm thanh, tiếng động theo kịch bản được duyệt.
- Thu thanh chương trình.
- Hoàn thiện chương trình.

*b) Bảng định mức*

*b1) HYPT.02.03.01. Thời lượng 30 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYPT.02.03.01</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                 | Ram    | 0,05                                                   | 0,05                                                     | 0,05                                                      |
|                      | Mực in                  | Hộp    | 0,01                                                   | 0,01                                                     | 0,01                                                      |
|                      | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |

| <b>Mã hiệu</b> | <b>Thành phần hao phí</b>                 | <b>Đơn vị</b> | <b>Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại</b> | <b>Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30%</b> | <b>Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30%</b> |
|----------------|-------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|                | Biên tập viên bậc 4/8                     | Công          | 0,875                                                         | 0,700                                                           | 0,490                                                            |
|                | Biên tập viên bậc 3/9                     | Công          | 1,400                                                         | 1,121                                                           | 0,785                                                            |
|                | Biên tập viên bậc 6/8                     | Công          | 0,700                                                         | 0,560                                                           | 0,392                                                            |
|                | Biên dịch viên bậc 6/9                    | Công          | 0,625                                                         | 0,500                                                           | 0,350                                                            |
|                | Đạo diễn bậc 6/9                          | Công          | 0,490                                                         | 0,392                                                           | 0,275                                                            |
|                | Kỹ thuật viên bậc 7/9                     | Công          | 0,346                                                         | 0,277                                                           | 0,194                                                            |
|                | Kỹ thuật viên bậc 10/12                   | Công          | 0,360                                                         | 0,288                                                           | 0,202                                                            |
|                | Kỹ sư bậc 4/9                             | Công          | 0,377                                                         | 0,302                                                           | 0,213                                                            |
|                | Công nghệ thông tin bậc 3/9               | Công          | 0,410                                                         | 0,329                                                           | 0,231                                                            |
|                | Phát thanh viên bậc 6/9                   | Công          | 0,260                                                         | 0,208                                                           | 0,146                                                            |
|                | Phóng viên bậc 4/8                        | Công          | 3,125                                                         | 2,500                                                           | 1,750                                                            |
|                | Phóng viên bậc 3/9                        | Công          | 4,625                                                         | 3,700                                                           | 2,590                                                            |
|                | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |               | 0,000                                                         | 0,000                                                           | 0,000                                                            |
|                | Máy tính                                  | ca            | 1,079                                                         | 0,865                                                           | 0,604                                                            |
|                | Máy in                                    | ca            | 0,010                                                         | 0,010                                                           | 0,010                                                            |
|                | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca            | 0,340                                                         | 0,273                                                           | 0,190                                                            |
|                | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca            | 0,679                                                         | 0,544                                                           | 0,381                                                            |
|                | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca            | 0,368                                                         | 0,294                                                           | 0,207                                                            |
|                | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca            | 0,313                                                         | 0,250                                                           | 0,175                                                            |
|                | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca            | 0,929                                                         | 0,744                                                           | 0,521                                                            |
|                | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca            | 0,125                                                         | 0,125                                                           | 0,125                                                            |
|                |                                           |               | 1                                                             | 2                                                               | 3                                                                |

## **HYPT.02.04.00. Chương trình thời sự tổng hợp phức hợp ghi âm phát sau**

### *a) Thành phần công việc*

- Sản xuất tin trong nước:
  - + Đề xuất chủ đề.
  - + Duyệt chủ đề.
  - + Tác nghiệp tại hiện trường.
  - + Nghe lại và trích âm thanh phỏng vấn.
  - + Viết lời dẫn và nội dung tin.
  - + Duyệt tin.
  - + Thu dẫn và dựng tin tiếng động.
  - + Chuyển tin lên Hệ thống lưu trữ.
- Sản xuất phóng sự trong nước:
  - + Đề xuất ý tưởng.
  - + Duyệt ý tưởng.
  - + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề.
  - + Tác nghiệp tại hiện trường.
  - + Nghe lại và rả băng âm thanh phỏng vấn.
  - + Viết lời dẫn, lời bình phóng sự.
  - + Duyệt phóng sự.
  - + Trích âm thanh phỏng vấn.
  - + Thu thanh phóng sự.
  - + Dựng phóng sự.
  - + Chuyển sản phẩm lên Hệ thống quản lý lưu trữ.
- Bài bình luận:
  - + Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng.
  - + Duyệt ý tưởng.
  - + Thu thập thông tin.
  - + Viết bài bình luận.
  - + Duyệt bài bình luận.
  - + Thu thanh và dựng bài bình luận.
  - + Duyệt sản phẩm.
  - + Chuyển sản phẩm lên Hệ thống quản lý lưu trữ.
- Biên tập tin quốc tế:
  - + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề.
  - + Biên dịch và biên tập lời dẫn, nội dung tin.
  - + Duyệt lời dẫn, nội dung.
- Tổ chức sản xuất bản tin:

- + Chọn lọc tin, bài từ các nguồn tin.
- + Lập khung chương trình thời sự.
- + Duyệt khung chương trình.
- + Nhận tin bài và đơn đốc các đơn vị thực hiện.
- + Biên tập tin và phóng sự linh kiện trong nước (biên tập mới và biên tập lại tin bài các Phóng viên gửi về).
- + Biên tập tin, phóng sự linh kiện quốc tế (biên tập mới và biên tập lại tin bài các Phóng viên gửi về).
- + Viết kịch bản: lời dẫn và tin chính trong bản tin
- + Duyệt kịch bản bản tin.
- + Dựng âm thanh, tiếng động theo kịch bản được duyệt.
- Thu thanh chương trình.
- Hoàn thiện chương trình

*b) Bảng định mức*

*b1) HYPT.02.04.01. Thời lượng 30 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tur liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tur liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tur liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|-------------------------|--------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>HYPT.02.04.01</b> | <u><b>Vật liệu</b></u>  |        |                                                         |                                                           |                                                            |
|                      | Giấy A4                 | Ram    | 0,05                                                    | 0,05                                                      | 0,05                                                       |
|                      | Mực in                  | Hộp    | 0,01                                                    | 0,01                                                      | 0,01                                                       |
|                      | Vật liệu khác           | %      | 5                                                       | 5                                                         | 5                                                          |
|                      | <u><b>Nhân công</b></u> |        |                                                         |                                                           |                                                            |
|                      | Biên tập viên bậc 4/8   | Công   | 0,788                                                   | 0,629                                                     | 0,440                                                      |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 1,260                                                   | 1,008                                                     | 0,706                                                      |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8   | Công   | 0,629                                                   | 0,504                                                     | 0,352                                                      |
|                      | Biên dịch viên bậc 6/9  | Công   | 0,563                                                   | 0,450                                                     | 0,315                                                      |
|                      | Đạo diễn bậc 6/9        | Công   | 0,442                                                   | 0,354                                                     | 0,248                                                      |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12 | Công   | 0,325                                                   | 0,260                                                     | 0,183                                                      |
|                      | Kỹ sư bậc 4/9           | Công   | 0,340                                                   | 0,271                                                     | 0,190                                                      |
|                      | Phát thanh viên bậc 6/9 | Công   | 0,233                                                   | 0,188                                                     | 0,131                                                      |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Phóng viên bậc 4/8                        | Công   | 2,813                                                  | 2,250                                                    | 1,575                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                        | Công   | 4,163                                                  | 3,329                                                    | 2,331                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                  | ca     | 1,133                                                  | 0,906                                                    | 0,635                                                     |
|         | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,290                                                  | 0,231                                                    | 0,163                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,577                                                  | 0,463                                                    | 0,323                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,463                                                  | 0,369                                                    | 0,258                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,279                                                  | 0,225                                                    | 0,158                                                     |
|         | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca     | 1,396                                                  | 1,117                                                    | 0,781                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,125                                                  | 0,125                                                    | 0,125                                                     |
|         |                                           |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYPT.03.00.00. Chuyên đề, chuyên mục**

#### **HYPT.03.01.00. Chuyên đề, chuyên mục thông thường**

##### *a) Thành phần công việc*

- Đề xuất chủ đề.
- Duyệt chủ đề.
- Tác nghiệp tại hiện trường.
- Nghe lại và trích âm thanh phỏng vấn.
- Viết lời dẫn và nội dung.
- Duyệt tin.
- Thu dẫn và dựng tin tiếng động.
- Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ.
- Sản xuất phóng sự:

- + Đề xuất ý tưởng.
- + Duyệt ý tưởng.
- + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề.
- + Tác nghiệp tại hiện trường.
- + Nghe lại và rải băng âm thanh phỏng vấn.
- + Viết lời dẫn, lời bình phóng sự.
- + Duyệt phóng sự.
- + Trích âm thanh phỏng vấn.
- + Thu thanh phóng sự.
- + Dựng phóng sự.
- + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ.
- + Kỹ sư kiểm tra chất lượng âm thanh từng phóng sự.
- Tổ chức sản xuất:
  - + Lập khung chương trình.
  - + Duyệt khung chương trình.
  - + Viết kịch bản, lời dẫn.
  - + Duyệt kịch bản.
  - + Thu thanh chương trình.
  - + Dàn dựng chương trình.
  - + Duyệt thành phẩm.
  - + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ.

*b) Bảng định mức*

*b1) HYPT.03.01.01. Thời lượng 5 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chuyên đề*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYPT.03.01.01</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                 | Ram    | 0,050                                                  | 0,050                                                    | 0,050                                                     |
|                      | Mực in                  | Hộp    | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|                      | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/8   | Công   | 0,379                                                  | 0,304                                                    | 0,244                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 0,167                                                  | 0,133                                                    | 0,106                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Biên tập viên bậc 6/8                     | Công   | 0,063                                                  | 0,063                                                    | 0,063                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/9                     | Công   | 0,252                                                  | 0,202                                                    | 0,163                                                     |
|         | Đạo diễn bậc 6/9                          | Công   | 0,177                                                  | 0,177                                                    | 0,177                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 7/9                     | Công   | 0,167                                                  | 0,167                                                    | 0,167                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                   | Công   | 0,156                                                  | 0,156                                                    | 0,156                                                     |
|         | Phát thanh viên bậc 6/9                   | Công   | 0,115                                                  | 0,115                                                    | 0,115                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/8                        | Công   | 0,521                                                  | 0,417                                                    | 0,333                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                        | Công   | 0,458                                                  | 0,367                                                    | 0,294                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                  | ca     | 0,302                                                  | 0,246                                                    | 0,202                                                     |
|         | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,123                                                  | 0,104                                                    | 0,092                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,196                                                  | 0,169                                                    | 0,146                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,161                                                  | 0,161                                                    | 0,161                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,138                                                  | 0,138                                                    | 0,138                                                     |
|         | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca     | 0,196                                                  | 0,156                                                    | 0,125                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,083                                                  | 0,083                                                    | 0,083                                                     |
|         |                                           |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

b2) HYPT.03.01.02. Thời lượng 10 phút

Đơn vị tính: 01 Chuyên đề

| <b>Mã hiệu</b>       | <b>Thành phần hao phí</b>                 | <b>Đơn vị</b> | <b>Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại</b> | <b>Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30%</b> | <b>Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30%</b> |
|----------------------|-------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| <b>HYPT.03.01.02</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>                    |               |                                                               |                                                                 |                                                                  |
|                      | Giấy A4                                   | Ram           | 0,07                                                          | 0,07                                                            | 0,07                                                             |
|                      | Mực in                                    | Hộp           | 0,02                                                          | 0,02                                                            | 0,02                                                             |
|                      | Vật liệu khác                             | %             | 5                                                             | 5                                                               | 5                                                                |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>                   |               |                                                               |                                                                 |                                                                  |
|                      | Biên tập viên bậc 4/8                     | Công          | 0,494                                                         | 0,396                                                           | 0,317                                                            |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9                     | Công          | 0,217                                                         | 0,173                                                           | 0,138                                                            |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8                     | Công          | 0,081                                                         | 0,081                                                           | 0,081                                                            |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9                     | Công          | 0,327                                                         | 0,263                                                           | 0,210                                                            |
|                      | Đạo diễn bậc 6/9                          | Công          | 0,231                                                         | 0,231                                                           | 0,231                                                            |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 7/9                     | Công          | 0,217                                                         | 0,217                                                           | 0,217                                                            |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12                   | Công          | 0,204                                                         | 0,204                                                           | 0,204                                                            |
|                      | Phát thanh viên bậc 6/9                   | Công          | 0,150                                                         | 0,150                                                           | 0,150                                                            |
|                      | Phóng viên bậc 4/8                        | Công          | 0,677                                                         | 0,542                                                           | 0,433                                                            |
|                      | Phóng viên bậc 3/9                        | Công          | 0,596                                                         | 0,477                                                           | 0,381                                                            |
|                      | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |               |                                                               |                                                                 |                                                                  |
|                      | Máy tính                                  | ca            | 0,392                                                         | 0,319                                                           | 0,260                                                            |
|                      | Máy in                                    | ca            | 0,010                                                         | 0,010                                                           | 0,010                                                            |
|                      | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca            | 0,160                                                         | 0,138                                                           | 0,119                                                            |
|                      | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca            | 0,256                                                         | 0,219                                                           | 0,190                                                            |
|                      | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca            | 0,210                                                         | 0,210                                                           | 0,210                                                            |
|                      | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca            | 0,179                                                         | 0,179                                                           | 0,179                                                            |
|                      | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca            | 0,254                                                         | 0,204                                                           | 0,163                                                            |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Bộ công cụ dụng cụ | ca     | 0,083                                                  | 0,083                                                    | 0,083                                                     |
|         |                    |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

b3) HYPT.03.01.03. Thời lượng 15 phút

Đơn vị tính: 01 Chuyên đề

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|---------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYPT.03.01.03 | <b><u>Vật liệu</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                   | Ram    | 0,09                                                   | 0,09                                                     | 0,09                                                      |
|               | Mực in                    | Hộp    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|               | Vật liệu khác             | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>   |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/8     | Công   | 0,642                                                  | 0,513                                                    | 0,410                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9     | Công   | 0,281                                                  | 0,225                                                    | 0,179                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8     | Công   | 0,106                                                  | 0,106                                                    | 0,106                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9     | Công   | 0,425                                                  | 0,340                                                    | 0,271                                                     |
|               | Đạo diễn bậc 6/9          | Công   | 0,300                                                  | 0,300                                                    | 0,300                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 7/9     | Công   | 0,281                                                  | 0,281                                                    | 0,281                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12   | Công   | 0,265                                                  | 0,265                                                    | 0,265                                                     |
|               | Phát thanh viên bậc 6/9   | Công   | 0,196                                                  | 0,196                                                    | 0,196                                                     |
|               | Phóng viên bậc 4/8        | Công   | 0,881                                                  | 0,704                                                    | 0,563                                                     |
|               | Phóng viên bậc 3/9        | Công   | 0,775                                                  | 0,621                                                    | 0,496                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b> |        | 0,000                                                  | 0,000                                                    | 0,000                                                     |
|               | Máy tính                  | ca     | 0,508                                                  | 0,415                                                    | 0,338                                                     |
|               | Máy in                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |

| <b>Mã hiệu</b> | <b>Thành phần hao phí</b>                 | <b>Đơn vị</b> | <b>Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại</b> | <b>Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30%</b> | <b>Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30%</b> |
|----------------|-------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|                | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca            | 0,208                                                         | 0,177                                                           | 0,154                                                            |
|                | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca            | 0,331                                                         | 0,283                                                           | 0,246                                                            |
|                | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca            | 0,273                                                         | 0,273                                                           | 0,273                                                            |
|                | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca            | 0,235                                                         | 0,235                                                           | 0,235                                                            |
|                | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca            | 0,331                                                         | 0,265                                                           | 0,213                                                            |
|                | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca            | 0,083                                                         | 0,083                                                           | 0,083                                                            |
|                |                                           |               | 1                                                             | 2                                                               | 3                                                                |

### **HYPT.03.02.00. Chuyên đề, chuyên mục đặc biệt**

#### *a) Thành phần công việc*

- Đề xuất chủ đề đặc biệt.
- Duyệt chủ đề đặc biệt.
- Tác nghiệp tại hiện trường.
- Nghe lại và trích âm thanh phỏng vấn.
- Viết lời dẫn và nội dung.
- Duyệt tin.
- Thu dẫn và dựng tin tiếng động.
- Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ.
- Sản xuất phóng sự:
  - + Đề xuất ý tưởng.
  - + Duyệt ý tưởng.
  - + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề đặc biệt.
  - + Tác nghiệp tại hiện trường.
  - + Nghe lại và rã băng âm thanh phỏng vấn.
  - + Viết lời dẫn, lời bình phóng sự.
  - + Duyệt phóng sự.

- + Trích âm thanh phỏng vấn.
- + Thu thanh phỏng sự.
- + Dựng phỏng sự.
- + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ.
- + Kỹ sư kiểm tra chất lượng âm thanh từng phỏng sự.
- Tổ chức sản xuất:
  - + Lập khung chương trình chuyên đề, chuyên mục đặc biệt.
  - + Duyệt khung chương trình chuyên đề chuyên mục đặc biệt.
  - + Viết kịch bản, lời dẫn.
  - + Duyệt kịch bản.
  - + Thu thanh chương trình.
  - + Dàn dựng chương trình.
  - + Duyệt thành phẩm.
  - + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ.

*b) Bảng định mức*

*b1) HYPT.03.02.01. Thời lượng 10 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chuyên đề*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYPT.03.02.01</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                 | Ram    | 0,10                                                   | 0,10                                                     | 0,10                                                      |
|                      | Mực in                  | Hộp    | 0,05                                                   | 0,05                                                     | 0,05                                                      |
|                      | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/8   | Công   | 0,569                                                  | 0,454                                                    | 0,363                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 0,250                                                  | 0,200                                                    | 0,160                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8   | Công   | 0,094                                                  | 0,094                                                    | 0,094                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9   | Công   | 0,379                                                  | 0,304                                                    | 0,244                                                     |
|                      | Đạo diễn bậc 6/9        | Công   | 0,267                                                  | 0,267                                                    | 0,267                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 7/9   | Công   | 0,250                                                  | 0,250                                                    | 0,250                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12 | Công   | 0,235                                                  | 0,235                                                    | 0,235                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Phát thanh viên bậc 6/9                   | Công   | 0,173                                                  | 0,173                                                    | 0,173                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/8                        | Công   | 0,781                                                  | 0,625                                                    | 0,500                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                        | Công   | 0,688                                                  | 0,550                                                    | 0,440                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                  | ca     | 0,452                                                  | 0,369                                                    | 0,302                                                     |
|         | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,183                                                  | 0,158                                                    | 0,135                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,296                                                  | 0,252                                                    | 0,219                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,243                                                  | 0,243                                                    | 0,243                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,208                                                  | 0,208                                                    | 0,208                                                     |
|         | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca     | 0,294                                                  | 0,235                                                    | 0,188                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,083                                                  | 0,083                                                    | 0,083                                                     |
|         |                                           |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b2) HYPT.03.02.02. Thời lượng 20 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chuyên đề*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYPT.03.02.02 | <b><u>Vật liệu</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                | Ram    | 0,12                                                   | 0,12                                                     | 0,12                                                      |
|               | Mực in                 | Hộp    | 0,06                                                   | 0,06                                                     | 0,06                                                      |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Vật liệu khác                             | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|         | <b><u>Nhân công</u></b>                   |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Biên tập viên bậc 4/8                     | Công   | 0,740                                                  | 0,592                                                    | 0,473                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 3/9                     | Công   | 0,325                                                  | 0,260                                                    | 0,208                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/8                     | Công   | 0,123                                                  | 0,123                                                    | 0,123                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/9                     | Công   | 0,494                                                  | 0,396                                                    | 0,317                                                     |
|         | Đạo diễn bậc 6/9                          | Công   | 0,346                                                  | 0,346                                                    | 0,346                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 7/9                     | Công   | 0,325                                                  | 0,325                                                    | 0,325                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                   | Công   | 0,306                                                  | 0,306                                                    | 0,306                                                     |
|         | Phát thanh viên bậc 6/9                   | Công   | 0,225                                                  | 0,225                                                    | 0,225                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/8                        | Công   | 1,017                                                  | 0,813                                                    | 0,650                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                        | Công   | 0,894                                                  | 0,715                                                    | 0,571                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                  | ca     | 0,588                                                  | 0,479                                                    | 0,392                                                     |
|         | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,240                                                  | 0,204                                                    | 0,177                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,383                                                  | 0,327                                                    | 0,283                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,316                                                  | 0,316                                                    | 0,316                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,271                                                  | 0,271                                                    | 0,271                                                     |
|         | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca     | 0,381                                                  | 0,306                                                    | 0,244                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,083                                                  | 0,083                                                    | 0,083                                                     |
|         |                                           |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

## **HYPT.04.00.00. Chương trình phát thanh trực tiếp tương tác với khán giả**

### *a) Thành phần công việc*

- Đề xuất ý tưởng.
- Duyệt ý tưởng.
- Thu thập thông tin tài liệu và liên hệ khách mời chuyên gia.
- Viết kịch bản đề cương.
- Duyệt kịch bản đề cương.
- Tổ chức sản xuất:
  - \* Sản xuất phóng sự linh kiện:
    - + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề.
    - + Tác nghiệp tại hiện trường.
    - + Nghe lại và rải băng âm thanh phỏng vấn.
    - + Viết lời dẫn, lời bình phóng sự.
    - + Duyệt phóng sự.
    - + Trích âm thanh phỏng vấn.
    - + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ.
    - + Phát thanh viên đọc phóng sự.
  - \* Chùm ý kiến thính giả - voxpop:
    - + Đi thực hiện phỏng vấn.
    - + Rải băng âm thanh và biên tập.
    - + Duyệt voxpop.
    - + Trích âm thanh phỏng vấn.
    - + Dàn dựng voxpop.
  - \* Sản xuất chương trình quảng bá:
    - + Viết quảng bá.
    - + Duyệt quảng bá.
    - + Thu thanh quảng bá.
    - + Phát thanh viên đọc quảng bá.
    - + Dựng quảng bá.
    - + Duyệt sản phẩm.
    - + Chuyển sản phẩm lên Hệ thống quản lý lưu trữ.
- Hoàn thiện kịch bản chương trình phát thanh trực tiếp.
- Duyệt kịch bản phát thanh trực tiếp.
- Mời khách đến phòng thu và trao đổi với khách mời.
- Thu thanh phát thanh trực tiếp.
- Dàn dựng chương trình phát thanh trực tiếp.
- Duyệt chương trình phát thanh trực tiếp.

- Chuyển sản phẩm lên Hệ thống quản lý lưu trữ.

b) *Bảng định mức*

b1) *HYPT.04.01.01. Thời lượng 60 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| <b>Mã hiệu</b>       | <b>Thành phần hao phí</b>      | <b>Đơn vị</b> | <b>Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại</b> | <b>Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30%</b> | <b>Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30%</b> |
|----------------------|--------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| <b>HYPT.04.01.01</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>         |               |                                                               |                                                                 |                                                                  |
|                      | Giấy A4                        | Ram           | 0,050                                                         | 0,050                                                           | 0,050                                                            |
|                      | Mực in                         | Hộp           | 0,010                                                         | 0,010                                                           | 0,010                                                            |
|                      | Vật liệu khác                  | %             | 5                                                             | 5                                                               | 5                                                                |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>        |               |                                                               |                                                                 |                                                                  |
|                      | Biên tập viên bậc 4/8          | Công          | 2,000                                                         | 1,600                                                           | 1,279                                                            |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9          | Công          | 1,354                                                         | 1,083                                                           | 0,867                                                            |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9          | Công          | 0,521                                                         | 0,417                                                           | 0,333                                                            |
|                      | Biên tập viên bậc 8/9          | Công          | 0,458                                                         | 0,367                                                           | 0,294                                                            |
|                      | Đạo diễn bậc 6/9               | Công          | 1,000                                                         | 0,800                                                           | 0,640                                                            |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 7/9          | Công          | 0,317                                                         | 0,254                                                           | 0,204                                                            |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12        | Công          | 0,329                                                         | 0,263                                                           | 0,210                                                            |
|                      | Kỹ sư bậc 4/9                  | Công          | 0,315                                                         | 0,252                                                           | 0,202                                                            |
|                      | Công nghệ thông tin bậc 3/9    | Công          | 0,342                                                         | 0,273                                                           | 0,219                                                            |
|                      | Phát thanh viên bậc 6/9        | Công          | 0,208                                                         | 0,167                                                           | 0,133                                                            |
|                      | Phóng viên bậc 4/8             | Công          | 2,000                                                         | 1,600                                                           | 1,279                                                            |
|                      | Phóng viên bậc 3/9             | Công          | 1,600                                                         | 1,279                                                           | 1,023                                                            |
|                      | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |               |                                                               |                                                                 |                                                                  |
|                      | Máy tính                       | ca            | 1,517                                                         | 1,213                                                           | 0,971                                                            |
|                      | Máy in                         | ca            | 0,010                                                         | 0,010                                                           | 0,010                                                            |
|                      | Hệ thống quản lý lưu trữ       | ca            | 0,260                                                         | 0,208                                                           | 0,167                                                            |
|                      | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | ca            | 1,044                                                         | 0,835                                                           | 1,002                                                            |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,651                                                  | 0,521                                                    | 0,418                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,250                                                  | 0,200                                                    | 0,160                                                     |
|         | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca     | 0,721                                                  | 0,575                                                    | 0,460                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,083                                                  | 0,083                                                    | 0,083                                                     |
|         |                                           |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

b2) HYPT.04.01.02. Thời lượng 120 phút

Đơn vị tính: 01 Chương trình

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYPT.04.01.02 | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                 | Ram    | 0,06                                                   | 0,06                                                     | 0,06                                                      |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,01                                                   | 0,01                                                     | 0,01                                                      |
|               | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/8   | Công   | 3,600                                                  | 2,879                                                    | 2,304                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 2,438                                                  | 1,950                                                    | 1,560                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9   | Công   | 0,938                                                  | 0,750                                                    | 0,600                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 8/9   | Công   | 0,825                                                  | 0,660                                                    | 0,529                                                     |
|               | Đạo diễn bậc 6/9        | Công   | 1,800                                                  | 1,440                                                    | 1,152                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 7/9   | Công   | 0,571                                                  | 0,456                                                    | 0,365                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12 | Công   | 0,592                                                  | 0,473                                                    | 0,379                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Kỹ sư bậc 4/9                             | Công   | 0,567                                                  | 0,454                                                    | 0,363                                                     |
|         | Công nghệ thông tin bậc 3/9               | Công   | 0,615                                                  | 0,492                                                    | 0,394                                                     |
|         | Phát thanh viên bậc 6/9                   | Công   | 0,375                                                  | 0,300                                                    | 0,240                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/8                        | Công   | 3,600                                                  | 2,879                                                    | 2,304                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                        | Công   | 2,879                                                  | 2,304                                                    | 1,844                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                  | ca     | 1,950                                                  | 1,560                                                    | 1,248                                                     |
|         | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,471                                                  | 0,375                                                    | 0,300                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 1,879                                                  | 1,504                                                    | 1,204                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 1,172                                                  | 0,938                                                    | 0,750                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,685                                                  | 0,548                                                    | 0,438                                                     |
|         | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca     | 1,296                                                  | 1,038                                                    | 0,829                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,063                                                  | 0,104                                                    | 0,104                                                     |
|         |                                           |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

#### **HYPT.05.00.00. Chương trình tư vấn phát sau**

##### *a) Thành phần công việc*

- Đề xuất ý tưởng theo chủ đề.
- Duyệt ý tưởng.
- Thu thập thông tin và liên hệ khách mời.
- Viết kịch bản đề cương bản kịch tư vấn.
- Duyệt kịch bản.
- Lấy ý kiến khán giả: Đi phỏng vấn, trích và rải băng.
- Ghi lại số điện thoại và nội dung câu hỏi của thính giả.

- Thực hiện tư vấn cho thính giả.
- Dàn dựng chương trình tư vấn.
- Duyệt chương trình tư vấn.
- Trình lãnh đạo phòng duyệt.
- Lãnh đạo phòng duyệt.
- Ban giám đốc duyệt.
- Chuyển sản phẩm lên Hệ thống lưu trữ.

b) *Bảng định mức*

b1) *HYPT.05.01.01. Thời lượng 20 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Hao phí |
|----------------------|-------------------------------------------|--------|---------|
| <b>HYPT.05.01.01</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>                    |        |         |
|                      | Giấy A4                                   | Ram    | 0,02    |
|                      | Mực in                                    | Hộp    | 0,01    |
|                      | Vật liệu khác                             | %      | 5       |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>                   |        |         |
|                      | Biên tập viên bậc 4/8                     | Công   | 0,900   |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9                     | Công   | 1,200   |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9                     | Công   | 0,306   |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8                     | Công   | 0,188   |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12                   | Công   | 0,269   |
|                      | Phát thanh viên bậc 6/9                   | Công   | 0,230   |
|                      | Phóng viên bậc 4/8                        | Công   | 0,613   |
|                      | Phóng viên bậc 4/9                        | Công   | 0,459   |
|                      | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |        | 0,000   |
|                      | Máy tính                                  | ca     | 0,779   |
|                      | Máy in                                    | ca     | 0,010   |
|                      | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,156   |
|                      | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,156   |
|                      | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,225   |
|                      | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,298   |
|                      | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca     | 0,535   |
|                      | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,104   |
|                      |                                           |        | 1       |

**HYPT.06.00.00. Bản tin****HYPT.06.01.00. Bản tin thời sự trực tiếp***a) Thành phần công việc*

- Sản xuất tin trong nước:
  - + Đề xuất chủ đề.
  - + Duyệt chủ đề.
  - + Tác nghiệp tại hiện trường.
  - + Nghe lại và trích âm thanh phỏng vấn.
  - + Viết lời dẫn và nội dung tin.
  - + Duyệt tin.
  - + Thu dẫn và dựng tin tiếng động.
  - + Trình lãnh đạo phòng duyệt.
- Biên tập tin quốc tế:
  - + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề.
  - + Biên dịch và biên tập lời dẫn, nội dung tin.
  - + Duyệt lời dẫn, nội dung.
- Tổ chức sản xuất bản tin:
  - + Chọn lọc tin, bài từ các nguồn tin.
  - + Lập khung bản tin thời sự.
  - + Duyệt khung bản tin.
  - + Nhận tin bài và đơn đốc các đơn vị thực hiện.
  - + Biên tập tin và phóng sự linh kiện trong nước (biên tập mới và biên tập lại tin bài các Phóng viên gửi về).
  - + Biên tập tin, phóng sự linh kiện quốc tế (biên tập mới và biên tập lại tin bài các Phóng viên gửi về).
  - + Duyệt kịch bản bản tin.
  - + Viết kịch bản: lời dẫn và tin chính trong bản tin.
  - + Dựng âm thanh tiếng động theo kịch bản được duyệt.
  - + Thu thanh và phát trực tiếp bản tin.
  - + Hoàn thiện chương trình (sửa lỗi sau khi phát trực tiếp).
- Trình lãnh đạo phòng duyệt.
- Lãnh đạo phòng duyệt.
- Lãnh đạo duyệt.
- Chuyển sản phẩm lên Hệ thống lưu trữ.

*b) Bảng định mức**b1) HYPT.06.01.01. Thời lượng 5 phút**Đơn vị tính: 01 bản tin*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|--------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYPT.06.01.01 | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                        | Ram    | 0,01                                                   | 0,01                                                     | 0,01                                                      |
|               | Mực in                         | Hộp    | 0,005                                                  | 0,005                                                    | 0,005                                                     |
|               | Vật liệu khác                  | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/8          | Công   | 0,500                                                  | 0,400                                                    | 0,321                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 0,235                                                  | 0,188                                                    | 0,150                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8          | Công   | 0,060                                                  | 0,048                                                    | 0,038                                                     |
|               | Biên dịch viên bậc 6/9         | Công   | 0,168                                                  | 0,133                                                    | 0,106                                                     |
|               | Đạo diễn bậc 6/9               | Công   | 0,208                                                  | 0,167                                                    | 0,133                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 7/9          | Công   | 0,177                                                  | 0,142                                                    | 0,113                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12        | Công   | 0,094                                                  | 0,075                                                    | 0,060                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 4/9                  | Công   | 0,073                                                  | 0,058                                                    | 0,046                                                     |
|               | Công nghệ thông tin bậc 3/9    | Công   | 0,063                                                  | 0,050                                                    | 0,040                                                     |
|               | Phát thanh viên bậc 6/9        | Công   | 0,048                                                  | 0,038                                                    | 0,029                                                     |
|               | Phóng viên bậc 4/8             | Công   | 0,779                                                  | 0,623                                                    | 0,498                                                     |
|               | Phóng viên bậc 3/9             | Công   | 0,942                                                  | 0,754                                                    | 0,604                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Máy tính                       | ca     | 0,238                                                  | 0,319                                                    | 0,254                                                     |
|               | Máy in                         | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ       | ca     | 0,100                                                  | 0,081                                                    | 0,065                                                     |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | ca     | 0,335                                                  | 0,267                                                    | 0,215                                                     |
|               | Hệ thống sản xuất              | ca     | 0,142                                                  | 0,114                                                    | 0,090                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí               | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|----------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | chương trình phát thanh          |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Hệ thống phòng thu âm phát thanh | ca     | 0,063                                                  | 0,048                                                    | 0,038                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ               | ca     | 0,042                                                  | 0,042                                                    | 0,042                                                     |
|         |                                  |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

b2) HYPT.06.01.02. Thời lượng 10 phút

Đơn vị tính: 01 bản tin

| Mã hiệu | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | <u><b>Vật liệu</b></u>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Giấy A4                 | Ram    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|         | Mực in                  | Hộp    | 0,006                                                  | 0,006                                                    | 0,006                                                     |
|         | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|         | <u><b>Nhân công</b></u> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Biên tập viên bậc 4/8   | Công   | 0,615                                                  | 0,440                                                    | 0,352                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 0,290                                                  | 0,206                                                    | 0,165                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/8   | Công   | 0,058                                                  | 0,058                                                    | 0,058                                                     |
|         | Biên dịch viên bậc 6/9  | Công   | 0,204                                                  | 0,146                                                    | 0,117                                                     |
|         | Đạo diễn bậc 6/9        | Công   | 0,217                                                  | 0,217                                                    | 0,217                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 7/9   | Công   | 0,213                                                  | 0,213                                                    | 0,213                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12 | Công   | 0,113                                                  | 0,113                                                    | 0,113                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Kỹ sư bậc 4/9                             | Công   | 0,088                                                  | 0,088                                                    | 0,088                                                     |
|         | Công nghệ thông tin bậc 3/9               | Công   | 0,075                                                  | 0,075                                                    | 0,075                                                     |
|         | Phát thanh viên bậc 6/9                   | Công   | 0,048                                                  | 0,048                                                    | 0,048                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/8                        | Công   | 0,892                                                  | 0,685                                                    | 0,548                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                        | Công   | 1,077                                                  | 0,829                                                    | 0,663                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                  | ca     | 0,481                                                  | 0,352                                                    | 0,288                                                     |
|         | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,117                                                  | 0,094                                                    | 0,079                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,390                                                  | 0,313                                                    | 0,265                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,171                                                  | 0,171                                                    | 0,171                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,063                                                  | 0,063                                                    | 0,063                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,063                                                  | 0,063                                                    | 0,063                                                     |
|         |                                           |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

#### **HYPT.06.02.00. Bản tin thời sự ghi âm phát sau**

##### *a) Thành phần công việc*

- Sản xuất tin trong nước:
- + Đề xuất chủ đề.
- + Duyệt chủ đề.
- + Tác nghiệp tại hiện trường.
- + Nghe lại và trích âm thanh phỏng vấn.
- + Viết lời dẫn và nội dung tin.

- + Duyệt tin.
- + Thu dẫn và dựng tin tiếng động.
- + Trình lãnh đạo phòng duyệt.
- Biên tập tin quốc tế:
  - + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề.
  - + Biên dịch và biên tập lời dẫn, nội dung tin.
  - + Duyệt lời dẫn, nội dung.
- Tổ chức sản xuất bản tin:
  - + Chọn lọc tin, bài từ các nguồn tin.
  - + Lập khung bản tin thời sự.
  - + Duyệt khung bản tin.
  - + Nhận tin bài và đôn đốc các đơn vị thực hiện.
  - + Biên tập tin và phóng sự linh kiện trong nước (biên tập mới và biên tập lại tin bài các Phóng viên gửi về).
  - + Biên tập tin, phóng sự linh kiện quốc tế (biên tập mới và biên tập lại tin bài các Phóng viên gửi về).
- + Viết kịch bản: lời dẫn và tin chính trong bản tin.
- + Duyệt kịch bản bản tin.
- + Thu thanh bản tin.
- Dàn dựng bản tin.
- + Duyệt sản phẩm.
- + Trình lãnh đạo phòng duyệt.
- Lãnh đạo phòng duyệt.
- Ban giám đốc duyệt.

*b) Bảng định mức*

*b1) HYPT.06.02.01. Thời lượng 5 phút*

*Đơn vị tính: 01 bản tin*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYPT.06.02.01</b> | <u><b>Vật liệu</b></u> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                | Ram    | 0,01                                                   | 0,01                                                     | 0,01                                                      |
|                      | Mực in                 | Hộp    | 0,005                                                  | 0,005                                                    | 0,005                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Vật liệu khác                             | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|         | <b><u>Nhân công</u></b>                   |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Biên tập viên bậc 4/9                     | Công   | 0,750                                                  | 0,400                                                    | 0,321                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 3/9                     | Công   | 0,521                                                  | 0,188                                                    | 0,150                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/8                     | Công   | 0,052                                                  | 0,052                                                    | 0,052                                                     |
|         | Biên dịch viên bậc 6/9                    | Công   | 0,160                                                  | 0,133                                                    | 0,106                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 7/9                     | Công   | 0,142                                                  | 0,142                                                    | 0,142                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                   | Công   | 0,075                                                  | 0,075                                                    | 0,075                                                     |
|         | Phát thanh viên bậc 6/9                   | Công   | 0,038                                                  | 0,038                                                    | 0,038                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                        | Công   | 1,354                                                  | 0,625                                                    | 0,500                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                  | ca     | 0,446                                                  | 0,231                                                    | 0,190                                                     |
|         | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,094                                                  | 0,050                                                    | 0,042                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,308                                                  | 0,165                                                    | 0,138                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,084                                                  | 0,084                                                    | 0,084                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,048                                                  | 0,048                                                    | 0,048                                                     |
|         | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca     | 0,271                                                  | 0,125                                                    | 0,100                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,042                                                  | 0,042                                                    | 0,042                                                     |
|         |                                           |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

## b2) HYPT.06.02.02. Thời lượng 10 phút

Đơn vị tính: 01 bản tin

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYPT.06.02.02 | <b><u>Vật liệu</u></b>                    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                                   | Ram    | 0,020                                                  | 0,020                                                    | 0,020                                                     |
|               | Mực in                                    | Hộp    | 0,006                                                  | 0,006                                                    | 0,006                                                     |
|               | Vật liệu khác                             | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>                   |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/9                     | Công   | 1,200                                                  | 0,960                                                    | 0,769                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9                     | Công   | 0,833                                                  | 0,667                                                    | 0,533                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8                     | Công   | 0,083                                                  | 0,067                                                    | 0,052                                                     |
|               | Biên dịch viên bậc 6/9                    | Công   | 0,257                                                  | 0,206                                                    | 0,165                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 7/9                     | Công   | 0,227                                                  | 0,181                                                    | 0,181                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12                   | Công   | 0,120                                                  | 0,096                                                    | 0,096                                                     |
|               | Phát thanh viên bậc 6/9                   | Công   | 0,060                                                  | 0,048                                                    | 0,048                                                     |
|               | Phóng viên bậc 3/9                        | Công   | 2,438                                                  | 1,950                                                    | 1,560                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Máy tính                                  | ca     | 0,713                                                  | 0,571                                                    | 0,456                                                     |
|               | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,156                                                  | 0,125                                                    | 0,102                                                     |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,521                                                  | 0,417                                                    | 0,340                                                     |
|               | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,135                                                  | 0,108                                                    | 0,108                                                     |
|               | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,077                                                  | 0,063                                                    | 0,063                                                     |
|               | Máy ghi âm chuyên                         | ca     | 0,488                                                  | 0,390                                                    | 0,313                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | dụng               |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Bộ công cụ dụng cụ | ca     | 0,063                                                  | 0,063                                                    | 0,063                                                     |
|         |                    |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### HYPT.06.03.00. Bản tin thời tiết

#### a) Thành phần công việc

- Lấy thông tin từ các tổ chức dự báo thời tiết.
- Biên tập bản tin.
- Duyệt bản tin.
- Thu thanh và dựng bản tin.
- Trình lãnh đạo phòng duyệt.
- Lãnh đạo phòng duyệt.
- Ban giám đốc duyệt.
- Chuyển sản phẩm lên Hệ thống lưu trữ.

#### b) Bảng định mức

Đơn vị tính: 01 bản tin

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-------------------------|--------|---------|
| HYPT.06.03.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |         |
|               | Giấy A4                 | Ram    | 0,002   |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,001   |
|               | Vật liệu khác           | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b> |        |         |
|               | Biên tập viên bậc 4/8   | Công   | 0,066   |
|               | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 0,055   |
|               | Biên tập viên bậc 6/8   | Công   | 0,011   |
|               | Kỹ thuật viên bậc 7/9   | Công   | 0,044   |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12 | Công   | 0,033   |
|               | Phát thanh viên bậc 6/9 | Công   | 0,022   |

|  |                                           |    |       |
|--|-------------------------------------------|----|-------|
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |    |       |
|  | Máy tính                                  | ca | 0,052 |
|  | Máy in                                    | ca | 0,010 |
|  | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca | 0,046 |
|  | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca | 0,044 |
|  | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca | 0,027 |
|  | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca | 0,029 |
|  | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca | 0,021 |
|  |                                           |    | 1     |

#### **HYPT.06.04.00. Bản tin tài chính**

##### *a) Thành phần công việc*

- Sản xuất tin trong nước:
  - + Đề xuất chủ đề.
  - + Duyệt chủ đề.
  - + Tác nghiệp tại hiện trường.
  - + Nghe lại và trích âm thanh phỏng vấn.
  - + Viết lời dẫn và nội dung tin.
  - + Duyệt tin.
  - + Thu dẫn và dựng tin tiếng động.
  - + Trình lãnh đạo phòng duyệt.
- Biên tập tin quốc tế:
  - + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề.
  - + Biên dịch và biên tập lời dẫn, nội dung tin.
  - + Duyệt lời dẫn, nội dung.
- Tổ chức sản xuất bản tin:
  - + Chọn lọc tin, bài từ các nguồn tin.
  - + Lập khung bản tin thời sự.
  - + Duyệt khung bản tin.
  - + Nhận tin bài và đơn đốc các đơn vị thực hiện.
  - + Biên tập tin và phóng sự linh kiện trong nước (biên tập mới và biên tập lại tin bài các Phóng viên gửi về).
  - + Biên tập tin, phóng sự linh kiện quốc tế (biên tập mới và biên tập lại tin bài các Phóng viên gửi về).
  - + Duyệt kịch bản bản tin.

- + Thu thanh bản tin.
  - Dàn dựng bản tin.
  - + Duyệt sản phẩm.
  - + Trình lãnh đạo phòng duyệt.
  - Lãnh đạo phòng duyệt.
  - Ban giám đốc duyệt.
- b) *Bảng định mức*

*Đơn vị tính: 01 bản tin*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|---------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYPT.06.04.00</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                   | Ram    | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|                      | Mực in                    | Hộp    | 0,005                                                  | 0,005                                                    | 0,005                                                     |
|                      | Vật liệu khác             | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>   |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9     | Công   | 0,469                                                  | 0,375                                                    | 0,263                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9     | Công   | 0,258                                                  | 0,206                                                    | 0,144                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8     | Công   | 0,168                                                  | 0,168                                                    | 0,168                                                     |
|                      | Biên dịch viên bậc 6/9    | Công   | 0,073                                                  | 0,058                                                    | 0,042                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 7/9     | Công   | 0,073                                                  | 0,058                                                    | 0,042                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12   | Công   | 0,083                                                  | 0,067                                                    | 0,046                                                     |
|                      | Phát thanh viên bậc 6/9   | Công   | 0,052                                                  | 0,042                                                    | 0,029                                                     |
|                      | Phóng viên bậc 3/9        | Công   | 1,000                                                  | 0,800                                                    | 0,560                                                     |
|                      | <b><u>Máy sử dụng</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Máy tính                  | ca     | 0,290                                                  | 0,242                                                    | 0,185                                                     |
|                      | Máy in                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|                      | Hệ thống quản lý lưu trữ  | ca     | 0,065                                                  | 0,054                                                    | 0,040                                                     |
|                      | Hệ thống xử lý dữ liệu    | ca     | 0,217                                                  | 0,177                                                    | 0,129                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | đầu vào                                   |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,102                                                  | 0,081                                                    | 0,056                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,069                                                  | 0,054                                                    | 0,038                                                     |
|         | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca     | 0,200                                                  | 0,160                                                    | 0,113                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,271                                                  | 0,271                                                    | 0,100                                                     |
|         |                                           |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

#### **HYPT.06.05.00. Bản tin khác**

##### *a) Thành phần công việc*

- Sản xuất tin trong nước:
  - + Đề xuất chủ đề.
  - + Duyệt chủ đề.
  - + Tác nghiệp tại hiện trường.
  - + Nghe lại và trích âm thanh phỏng vấn.
  - + Viết lời dẫn và nội dung tin.
  - + Duyệt tin.
  - + Thu dẫn và dựng tin tiếng động.
  - + Trình lãnh đạo phòng duyệt.
- Biên tập tin quốc tế:
  - + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề.
  - + Biên dịch và biên tập lời dẫn, nội dung tin.
  - + Duyệt lời dẫn, nội dung.
- Tổ chức sản xuất bản tin:
  - + Chọn lọc tin, bài từ các nguồn tin.
  - + Lập khung bản tin thời sự.
  - + Duyệt khung bản tin.
  - + Nhận tin bài và đôn đốc các đơn vị thực hiện.

+ Biên tập tin và phóng sự linh kiện trong nước (biên tập mới và biên tập lại tin bài các Phóng viên gửi về).

+ Biên tập tin, phóng sự linh kiện quốc tế (biên tập mới và biên tập lại tin bài các Phóng viên gửi về).

+ Duyệt kịch bản bản tin.

+ Thu thanh bản tin.

- Dàn dựng bản tin.

+ Duyệt sản phẩm.

+ Trình lãnh đạo phòng duyệt.

- Lãnh đạo phòng duyệt.

- Ban giám đốc duyệt.

*b) Bảng định mức*

*Đơn vị tính: 01 bản tin*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|---------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYPT.06.05.00</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                   | Ram    | 0,020                                                  | 0,020                                                    | 0,020                                                     |
|                      | Mực in                    | Hộp    | 0,006                                                  | 0,006                                                    | 0,006                                                     |
|                      | Vật liệu khác             | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>   |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9     | Công   | 0,417                                                  | 0,333                                                    | 0,233                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9     | Công   | 0,258                                                  | 0,206                                                    | 0,144                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8     | Công   | 0,168                                                  | 0,168                                                    | 0,168                                                     |
|                      | Biên dịch viên bậc 6/9    | Công   | 0,073                                                  | 0,058                                                    | 0,042                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 7/9     | Công   | 0,036                                                  | 0,029                                                    | 0,021                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12   | Công   | 0,036                                                  | 0,029                                                    | 0,021                                                     |
|                      | Phát thanh viên bậc 6/9   | Công   | 0,048                                                  | 0,038                                                    | 0,027                                                     |
|                      | Phóng viên bậc 3/9        | Công   | 0,750                                                  | 0,600                                                    | 0,421                                                     |
|                      | <b><u>Máy sử dụng</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Máy tính                  | ca     | 0,275                                                  | 0,229                                                    | 0,175                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,054                                                  | 0,044                                                    | 0,031                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,179                                                  | 0,146                                                    | 0,108                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,063                                                  | 0,050                                                    | 0,036                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,063                                                  | 0,048                                                    | 0,035                                                     |
|         | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca     | 0,150                                                  | 0,121                                                    | 0,083                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,488                                                  | 0,488                                                    | 0,460                                                     |
|         |                                           |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

#### **HYPT.07.00.00. Chương trình tọa đàm**

#### **HYPT.07.01.00. Chương trình tọa đàm trực tiếp**

##### *a) Thành phần công việc*

- Đề xuất ý tưởng.
- Duyệt ý tưởng.
- Thu thập thông tin tài liệu và liên hệ khách mời chuyên gia.
- Viết kịch bản đề cương.
- Duyệt kịch bản đề cương.
- Tổ chức sản xuất:
  - \* Sản xuất phóng sự linh kiện:
    - + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề.
    - + Tác nghiệp tại hiện trường.
    - + Nghe lại và rải băng âm thanh phỏng vấn.
    - + Viết lời dẫn, lời bình phóng sự.
    - + Duyệt phóng sự.
    - + Trích âm thanh phỏng vấn.

- + Thu thanh phóng sự.
- + Dàn dựng phóng sự.
- + Chuyển sản phẩm lên Hệ thống quản lý lưu trữ.
- + Phát thanh viên đọc lời dẫn phóng sự.
- \* Chùm ý kiến thính giả - voxpop:
  - + Đi thực hiện phỏng vấn.
  - + Rải băng âm thanh và biên tập.
  - + Duyệt voxpop.
  - + Trích âm thanh phỏng vấn.
  - + Dàn dựng voxpop.
- \* Sản xuất chương trình quảng bá:
  - + Viết quảng bá.
  - + Duyệt quảng bá.
  - + Thu thanh quảng bá.
  - + Phát thanh viên đọc lời dẫn quảng bá.
  - + Dựng quảng bá.
  - + Duyệt sản phẩm.
  - + Chuyển sản phẩm lên Hệ thống quản lý lưu trữ.
- Hoàn thiện kịch bản chương trình tọa đàm.
- Duyệt kịch bản tọa đàm.
- Mời khách đến phòng thu và trao đổi với khách mời.
- Thu thanh và phát trực tiếp tọa đàm.
- Hoàn thiện chương trình (sửa lỗi sau khi phát trực tiếp).
- Thực hiện đạo diễn chương trình.
- Phát thanh viên dẫn chương trình.
- Thực hiện các công tác hỗ trợ chương trình trong lúc ghi âm.
- Thực hiện chèn nhạc hiệu, nhạc cắt chương trình trong lúc ghi âm.

*b) Bảng định mức*

*b1) HYPT.07.01.01. Thời lượng 30 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|--------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYPT.07.01.01 | <u>Vật liệu</u>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Giấy A4                                   | Ram    | 0,06                                                   | 0,06                                                     | 0,06                                                      |
|         | Mực in                                    | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|         | Vật liệu khác                             | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|         | <b><u>Nhân công</u></b>                   |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Biên tập viên bậc 5/8                     | Công   | 1,198                                                  | 0,958                                                    | 0,767                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 4/8                     | Công   | 0,527                                                  | 0,421                                                    | 0,338                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 3/8                     | Công   | 1,458                                                  | 1,167                                                    | 0,933                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 3/9                     | Công   | 1,563                                                  | 1,250                                                    | 1,000                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 4/9                     | Công   | 1,977                                                  | 1,581                                                    | 1,265                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/8                     | Công   | 0,144                                                  | 0,115                                                    | 0,092                                                     |
|         | Đạo diễn bậc 6/9                          | Công   | 0,144                                                  | 0,115                                                    | 0,092                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 7/9                     | Công   | 0,419                                                  | 0,335                                                    | 0,269                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                   | Công   | 0,407                                                  | 0,325                                                    | 0,260                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 4/9                             | Công   | 0,377                                                  | 0,302                                                    | 0,242                                                     |
|         | Công nghệ thông tin bậc 3/9               | Công   | 0,398                                                  | 0,319                                                    | 0,254                                                     |
|         | Phát thanh viên bậc 6/9                   | Công   | 0,359                                                  | 0,288                                                    | 0,229                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/8                        | Công   | 0,958                                                  | 0,767                                                    | 0,613                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/9                        | Công   | 0,839                                                  | 0,671                                                    | 0,538                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                  | ca     | 2,060                                                  | 1,648                                                    | 1,319                                                     |
|         | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,206                                                  | 0,165                                                    | 0,131                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,619                                                  | 0,494                                                    | 0,396                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 1,202                                                  | 0,960                                                    | 0,769                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí               | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|----------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Hệ thống phòng thu âm phát thanh | ca     | 0,467                                                  | 0,373                                                    | 0,298                                                     |
|         | Máy ghi âm chuyên dụng           | ca     | 0,898                                                  | 0,719                                                    | 0,575                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ               | ca     | 0,104                                                  | 0,104                                                    | 0,104                                                     |
|         |                                  |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b2) HYPT.07.01.02. Thời lượng 60 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYPT.07.01.02 | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                 | Ram    | 0,09                                                   | 0,09                                                     | 0,09                                                      |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,04                                                   | 0,04                                                     | 0,04                                                      |
|               | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 5/8   | Công   | 1,869                                                  | 1,496                                                    | 1,196                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/8   | Công   | 0,822                                                  | 0,658                                                    | 0,527                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/8   | Công   | 1,563                                                  | 1,250                                                    | 1,000                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 1,354                                                  | 1,083                                                    | 0,867                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 1,250                                                  | 1,000                                                    | 0,800                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8   | Công   | 0,188                                                  | 0,150                                                    | 0,121                                                     |
|               | Đạo diễn bậc 6/9        | Công   | 0,224                                                  | 0,179                                                    | 0,144                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 7/9   | Công   | 0,654                                                  | 0,523                                                    | 0,419                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                   | Công   | 0,635                                                  | 0,508                                                    | 0,406                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 4/9                             | Công   | 0,604                                                  | 0,483                                                    | 0,388                                                     |
|         | Công nghệ thông tin bậc 3/9               | Công   | 0,646                                                  | 0,517                                                    | 0,413                                                     |
|         | Phát thanh viên bậc 6/9                   | Công   | 0,250                                                  | 0,200                                                    | 0,160                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/8                        | Công   | 1,495                                                  | 1,196                                                    | 0,956                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/9                        | Công   | 1,308                                                  | 1,046                                                    | 0,838                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                  | ca     | 2,115                                                  | 1,692                                                    | 1,354                                                     |
|         | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,213                                                  | 0,169                                                    | 0,135                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,635                                                  | 0,508                                                    | 0,406                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 1,904                                                  | 1,523                                                    | 1,219                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,325                                                  | 0,260                                                    | 1,244                                                     |
|         | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca     | 1,402                                                  | 1,121                                                    | 0,898                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,104                                                  | 0,104                                                    | 0,104                                                     |
|         |                                           |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

**HYPT.07.02.00. Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau**

*a) Thành phần công việc*

- Đề xuất ý tưởng.
- Duyệt ý tưởng.
- Thu thập thông tin tài liệu và liên hệ khách mời chuyên gia.
- Viết kịch bản đề cương.
- Duyệt kịch bản đề cương.
- Tổ chức sản xuất:

\* Sản xuất phóng sự linh kiện:

- + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề.
- + Tác nghiệp tại hiện trường.
- + Nghe lại và rả băng âm thanh phỏng vấn.
- + Viết lời dẫn, lời bình phóng sự.
- + Duyệt phóng sự.
- + Trích âm thanh phỏng vấn.
- + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ.
- + Phát thanh viên đọc lời dẫn phóng sự.

\* Chùm ý kiến thính giả - voxpop:

- + Đi thực hiện phỏng vấn.
- + Rả băng âm thanh và biên tập.
- + Duyệt voxpop.
- + Trích âm thanh phỏng vấn.
- + Dàn dựng voxpop.

\* Sản xuất chương trình quảng bá:

- + Viết quảng bá.
- + Duyệt quảng bá.
- + Thu thanh quảng bá.
- + Phát thanh viên đọc lời dẫn quảng bá.
- + Dựng quảng bá.
- + Duyệt sản phẩm.
- + Chuyển sản phẩm lên Hệ thống quản lý lưu trữ.
- Hoàn thiện kịch bản chương trình tọa đàm.
- Duyệt kịch bản tọa đàm.
- Mời khách đến phòng thu và trao đổi với khách mời.
- Thu thanh tọa đàm.
- Dàn dựng chương trình tọa đàm.
- Duyệt chương trình tọa đàm.
- Chuyển sản phẩm lên Hệ thống quản lý lưu trữ.
- Thực hiện đạo diễn chương trình.
- Phát thanh viên dẫn chương trình.
- Thực hiện các công tác hỗ trợ chương trình trong lúc ghi âm.
- Thực hiện chèn nhạc hiệu, nhạc cắt chương trình trong lúc ghi âm.

*b) Bảng định mức*

*b1) HYPT.07.02.01. Thời lượng 30 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYPT.07.02.01 | <b><u>Vật liệu</u></b>                    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                                   | Ram    | 0,06                                                   | 0,08                                                     | 0,06                                                      |
|               | Mực in                                    | Hộp    | 0,02                                                   | 0,03                                                     | 0,02                                                      |
|               | Vật liệu khác                             | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>                   |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 5/8                     | Công   | 1,094                                                  | 0,767                                                    | 0,538                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/8                     | Công   | 0,481                                                  | 0,338                                                    | 0,235                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/8                     | Công   | 1,531                                                  | 1,073                                                    | 0,752                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9                     | Công   | 1,663                                                  | 1,165                                                    | 0,815                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9                     | Công   | 1,805                                                  | 1,263                                                    | 0,883                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8                     | Công   | 0,131                                                  | 0,131                                                    | 0,131                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12                   | Công   | 0,306                                                  | 0,306                                                    | 0,306                                                     |
|               | Phát thanh viên bậc 6/9                   | Công   | 0,298                                                  | 0,298                                                    | 0,298                                                     |
|               | Phóng viên bậc 4/8                        | Công   | 0,875                                                  | 0,613                                                    | 0,429                                                     |
|               | Phóng viên bậc 4/9                        | Công   | 0,766                                                  | 0,535                                                    | 0,375                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |        |                                                        | 0,000                                                    | 0,000                                                     |
|               | Máy tính                                  | ca     | 2,010                                                  | 1,421                                                    | 1,006                                                     |
|               | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,179                                                  | 0,129                                                    | 0,096                                                     |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,269                                                  | 0,194                                                    | 0,144                                                     |
|               | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,452                                                  | 0,452                                                    | 0,452                                                     |
|               | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,996                                                  | 0,696                                                    | 0,488                                                     |
|               | Máy ghi âm chuyên                         | ca     | 0,821                                                  | 0,575                                                    | 0,402                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | dụng               |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Bộ công cụ dụng cụ | ca     | 0,104                                                  | 0,104                                                    | 0,104                                                     |
|         |                    |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

## b2) HYPT.07.02.02. Thời lượng 60 phút

Đơn vị tính: 01 Chương trình

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYPT.07.02.02 | <u>Vật liệu</u>         |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                 | Ram    | 0,08                                                   | 0,08                                                     | 0,08                                                      |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|               | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <u>Nhân công</u>        |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 5/8   | Công   | 1,378                                                  | 0,827                                                    | 0,579                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/8   | Công   | 0,606                                                  | 0,364                                                    | 0,254                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/8   | Công   | 1,929                                                  | 1,158                                                    | 0,810                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 2,096                                                  | 1,257                                                    | 0,879                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 2,275                                                  | 1,365                                                    | 0,956                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8   | Công   | 0,166                                                  | 0,166                                                    | 0,166                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12 | Công   | 0,385                                                  | 0,385                                                    | 0,385                                                     |
|               | Phát thanh viên bậc 6/9 | Công   | 0,374                                                  | 0,374                                                    | 0,374                                                     |
|               | Phóng viên bậc 4/8      | Công   | 1,103                                                  | 0,662                                                    | 0,463                                                     |
|               | Phóng viên bậc 4/9      | Công   | 0,965                                                  | 0,579                                                    | 0,404                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                  | ca     | 2,535                                                  | 1,542                                                    | 1,094                                                     |
|         | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,225                                                  | 0,144                                                    | 0,106                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,338                                                  | 0,215                                                    | 0,158                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,569                                                  | 0,569                                                    | 0,569                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 1,254                                                  | 0,752                                                    | 0,525                                                     |
|         | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca     | 1,033                                                  | 0,621                                                    | 0,433                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,104                                                  | 0,104                                                    | 0,104                                                     |
|         |                                           |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYPT.08.00.00. Chương trình tạp chí ghi âm phát sau**

#### *a) Thành phần công việc*

- Đề xuất ý tưởng đề tài.
- Duyệt ý tưởng.
- Thu thập thông tin tài liệu.
- Viết kịch bản đề cương.
- Duyệt kịch bản đề cương.
- Tổ chức sản xuất:

\* Box thông tin - tin tức tổng hợp: dành cho thời lượng từ 15 phút.

+ Tìm thông tin liên quan đến chủ đề.

+ Biên tập tin.

+ Duyệt tin.

\* Chùm ý kiến thính giả (voxpath): dành cho thời lượng 20 phút và 30 phút.

+ Đi thực hiện phỏng vấn.

- + Rải băng âm thanh và biên tập.
- + Duyệt voxpop.
- + Trích âm thanh phỏng vấn.
- + Dàn dựng voxpop.
- \* Phóng sự:
  - + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề.
  - + Tác nghiệp tại hiện trường.
  - + Nghe lại và rải băng âm thanh phỏng vấn.
  - + Viết lời dẫn, lời bình phóng sự.
  - + Duyệt phóng sự.
  - + Trích âm thanh phỏng vấn.
  - + Chuyển sản phẩm lên Hệ thống quản lý lưu trữ.
- \* Talk với khách mời:
  - + Thu thập thông tin và liên hệ phỏng vấn.
  - + Soạn thảo nội dung phỏng vấn.
  - + Duyệt nội dung phỏng vấn.
  - + Thống nhất kế hoạch, nội dung phỏng vấn với khách mời.
  - + Thực hiện phỏng vấn.
  - + Nghe lại và rải băng phỏng vấn.
  - + Viết lời dẫn và biên tập nội dung phỏng vấn.
  - + Duyệt phỏng vấn.
  - + Trích nội dung phỏng vấn.
  - + Thu thanh lời giới thiệu ngắn.
  - + Dựng phỏng vấn.
  - + Chuyển sản phẩm lên Hệ thống quản lý lưu trữ.
- Viết kịch bản đề cương.
- Duyệt kịch bản.
- Thu thanh tạp chí.
- Dàn dựng chương trình tạp chí.
- Duyệt tạp chí.
- Chuyển sản phẩm lên Hệ thống quản lý lưu trữ.
- Phát thanh viên dẫn chương trình.

*b) Bảng định mức*

*b1) HYPT.08.01.00. Thời lượng 30 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYPT.08.01.01 | <b><u>Vật liệu</u></b>                    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                                   | Ram    | 0,08                                                   | 0,08                                                     | 0,08                                                      |
|               | Mực in                                    | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|               | Vật liệu khác                             | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>                   | -      |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/8                     | Công   | 2,061                                                  | 1,648                                                    | 1,154                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9                     | Công   | 2,126                                                  | 1,700                                                    | 1,190                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9                     | Công   | 1,373                                                  | 1,098                                                    | 0,769                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8                     | Công   | 0,042                                                  | 0,042                                                    | 0,042                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12                   | Công   | 0,688                                                  | 0,688                                                    | 0,688                                                     |
|               | Phát thanh viên bậc 6/9                   | Công   | 0,550                                                  | 0,550                                                    | 0,550                                                     |
|               | Phóng viên bậc 4/9                        | Công   | 1,980                                                  | 1,583                                                    | 1,108                                                     |
|               | Phóng viên bậc 5/9                        | Công   | 1,620                                                  | 1,296                                                    | 0,906                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Máy tính                                  | ca     | 2,242                                                  | 1,796                                                    | 1,263                                                     |
|               | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,208                                                  | 0,173                                                    | 0,129                                                     |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,313                                                  | 0,258                                                    | 0,192                                                     |
|               | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,867                                                  | 0,867                                                    | 0,742                                                     |
|               | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,715                                                  | 0,715                                                    | 0,715                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Máy ghi âm chuyên dụng | ca     | 1,800                                                  | 1,440                                                    | 1,008                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ     | ca     | 0,083                                                  | 0,125                                                    | 0,125                                                     |
|         |                        |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

b2) HYPT.08.02.00. Thời lượng 60 phút

Đơn vị tính: 01 Chương trình

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYPT.08.01.02 | <u>Vật liệu</u>         |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                 | Ram    | 0,09                                                   | 0,09                                                     | 0,09                                                      |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|               | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <u>Nhân công</u>        | -      |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/8   | Công   | 2,679                                                  | 2,144                                                    | 1,500                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 2,764                                                  | 2,210                                                    | 1,548                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 1,785                                                  | 1,427                                                    | 1,000                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8   | Công   | 0,042                                                  | 0,042                                                    | 0,042                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12 | Công   | 0,894                                                  | 0,894                                                    | 0,894                                                     |
|               | Phát thanh viên bậc 6/9 | Công   | 0,715                                                  | 0,715                                                    | 0,715                                                     |
|               | Phóng viên bậc 4/9      | Công   | 2,376                                                  | 1,900                                                    | 1,329                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Phóng viên bậc 5/9                        | Công   | 1,944                                                  | 1,554                                                    | 1,088                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                  | ca     | 2,908                                                  | 2,329                                                    | 1,635                                                     |
|         | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,265                                                  | 0,219                                                    | 0,163                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,396                                                  | 0,327                                                    | 0,244                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 1,127                                                  | 1,127                                                    | 1,127                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,929                                                  | 0,929                                                    | 0,929                                                     |
|         | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca     | 2,160                                                  | 0,692                                                    | 0,483                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,167                                                  | 0,083                                                    | 0,167                                                     |
|         |                                           |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYPT.09.00.00. Chương trình điểm báo trong nước ghi âm phát sau**

#### *a) Thành phần công việc*

- Thu thập và chọn lọc thông tin trên các báo.
- Biên tập nội dung.
- Duyệt nội dung.
- Thu thanh điểm báo.
- Cắt trích và dựng chương trình.
- Chuyển sản phẩm lên hệ thống quản lý lưu trữ.
- Phát thanh viên dẫn chương trình.

#### *b) Bảng định mức*

##### *b1) HYPT.09.01.00. Thời lượng 5 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYPT.09.01.00 | <u>Vật liệu</u>                           |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                                   | Ram    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|               | Mực in                                    | Hộp    | 0,01                                                   | 0,01                                                     | 0,01                                                      |
|               | Vật liệu khác                             | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <u>Nhân công</u>                          |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/8                     | Công   | 0,092                                                  | 0,073                                                    | 0,052                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9                     | Công   | 0,061                                                  | 0,050                                                    | 0,035                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9                     | Công   | 0,069                                                  | 0,054                                                    | 0,038                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8                     | Công   | 0,011                                                  | 0,011                                                    | 0,011                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12                   | Công   | 0,145                                                  | 0,117                                                    | 0,081                                                     |
|               | Phát thanh viên bậc 6/9                   | Công   | 0,069                                                  | 0,054                                                    | 0,038                                                     |
|               | <u>Máy sử dụng</u>                        |        | 0,000                                                  |                                                          |                                                           |
|               | Máy tính                                  | ca     | 0,104                                                  | 0,075                                                    | 0,054                                                     |
|               | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,058                                                  | 0,042                                                    | 0,029                                                     |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,048                                                  | 0,033                                                    | 0,025                                                     |
|               | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,085                                                  | 0,119                                                    | 0,071                                                     |
|               | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,090                                                  | 0,071                                                    | 0,048                                                     |
|               | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,042                                                  | 0,042                                                    | 0,042                                                     |
|               |                                           |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

b2) HYPT.09.02.00. Thời lượng 10 phút

Đơn vị tính: 01 Chương trình

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYPT.09.02.00</b> | <u><b>Vật liệu</b></u>                    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                                   | Ram    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|                      | Mực in                                    | Hộp    | 0,01                                                   | 0,01                                                     | 0,01                                                      |
|                      | Vật liệu khác                             | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <u><b>Nhân công</b></u>                   |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 3/8                     | Công   | 0,110                                                  | 0,088                                                    | 0,060                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9                     | Công   | 0,074                                                  | 0,058                                                    | 0,042                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9                     | Công   | 0,083                                                  | 0,067                                                    | 0,046                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8                     | Công   | 0,021                                                  | 0,021                                                    | 0,021                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12                   | Công   | 0,175                                                  | 0,140                                                    | 0,098                                                     |
|                      | Phát thanh viên bậc 6/9                   | Công   | 0,083                                                  | 0,067                                                    | 0,046                                                     |
|                      | <u><b>Máy sử dụng</b></u>                 |        | 0,000                                                  |                                                          |                                                           |
|                      | Máy tính                                  | ca     | 0,129                                                  | 0,094                                                    | 0,067                                                     |
|                      | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|                      | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,071                                                  | 0,052                                                    | 0,038                                                     |
|                      | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,058                                                  | 0,042                                                    | 0,029                                                     |
|                      | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,102                                                  | 0,144                                                    | 0,085                                                     |
|                      | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,108                                                  | 0,088                                                    | 0,060                                                     |
|                      | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,042                                                  | 0,042                                                    | 0,042                                                     |
|                      |                                           |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYPT.10.00.00. Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh**

#### *a) Thành phần công việc*

- Thu thập thông tin và liên hệ các đơn vị liên quan.
- Viết kịch bản đề cương tường thuật trực tiếp.
- Duyệt kịch bản đề cương.
- Triển khai kế hoạch thực hiện.

- Thu thập tư liệu liên quan phục vụ cho buổi tường thuật trực tiếp.
- Tìm và lựa chọn nhạc cho chương trình.
- Hoàn thiện kịch bản thực hiện tại hiện trường.
- Triển khai thiết bị tại hiện trường.
- Thu thanh và tường thuật trực tiếp.
- Thu dọn hiện trường.
- Thực hiện đạo diễn chương trình.
- Phát thanh viên dẫn chương trình.
- Thực hiện các công tác hỗ trợ chương trình trong lúc ghi âm.
- Tổ chức sản xuất.
- Thực hiện chèn nhạc hiệu, nhạc cắt chương trình trong lúc ghi âm.

b) *Bảng định mức*

b1) *HYPT.10.01.00. Thời lượng 90 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYPT.10.01.00</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                 | Ram    | 0,1                                                    | 0,1                                                      | 0,1                                                       |
|                      | Mực in                  | Hộp    | 0,08                                                   | 0,08                                                     | 0,08                                                      |
|                      | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/8   | Công   | 3,917                                                  | 3,133                                                    | 2,506                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 3,438                                                  | 2,750                                                    | 2,200                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 3,229                                                  | 2,583                                                    | 2,067                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 5/9   | Công   | 1,250                                                  | 1,000                                                    | 0,800                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8   | Công   | 0,313                                                  | 0,250                                                    | 0,200                                                     |
|                      | Đạo diễn bậc 6/9        | Công   | 0,729                                                  | 0,583                                                    | 0,467                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 7/9   | Công   | 0,583                                                  | 0,467                                                    | 0,373                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12 | Công   | 0,479                                                  | 0,383                                                    | 0,306                                                     |
|                      | Kỹ sư bậc 4/9           | Công   | 0,438                                                  | 0,350                                                    | 0,279                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Công nghệ thông tin bậc 3/9               | Công   | 0,458                                                  | 0,367                                                    | 0,294                                                     |
|         | Phát thanh viên bậc 6/9                   | Công   | 0,313                                                  | 0,250                                                    | 0,200                                                     |
|         | Phát thanh viên bậc 6/8                   | Công   | 0,417                                                  | 0,333                                                    | 0,267                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/8                        | Công   | 3,333                                                  | 2,667                                                    | 2,133                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                        | Công   | 2,813                                                  | 2,250                                                    | 1,800                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                  | ca     | 6,681                                                  | 5,344                                                    | 4,275                                                     |
|         | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,325                                                  | 0,260                                                    | 0,208                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,652                                                  | 0,521                                                    | 0,417                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,685                                                  | 0,548                                                    | 0,438                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,948                                                  | 0,758                                                    | 0,606                                                     |
|         | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca     | 1,229                                                  | 0,983                                                    | 0,788                                                     |
|         | Xe phát thanh lưu động                    | ca     | 0,625                                                  | 0,625                                                    | 0,625                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,375                                                  | 0,375                                                    | 0,375                                                     |
|         |                                           |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

b2) HYPT.10.02.00. Thời lượng 120 phút

Đơn vị tính: 01 Chương trình

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|--------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYPT.10.02.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                        | Ram    | 0,12                                                   | 0,12                                                     | 0,12                                                      |
|               | Mực in                         | Hộp    | 0,09                                                   | 0,09                                                     | 0,09                                                      |
|               | Vật liệu khác                  | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/8          | Công   | 4,308                                                  | 3,446                                                    | 2,413                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 4,125                                                  | 3,300                                                    | 2,310                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 3,875                                                  | 3,100                                                    | 2,171                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 5/9          | Công   | 1,500                                                  | 1,200                                                    | 0,840                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8          | Công   | 0,375                                                  | 0,300                                                    | 0,210                                                     |
|               | Đạo diễn bậc 6/9               | Công   | 0,875                                                  | 0,700                                                    | 0,490                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 7/9          | Công   | 0,700                                                  | 0,560                                                    | 0,392                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12        | Công   | 0,575                                                  | 0,460                                                    | 0,323                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 4/9                  | Công   | 0,525                                                  | 0,421                                                    | 0,294                                                     |
|               | Công nghệ thông tin bậc 3/9    | Công   | 0,550                                                  | 0,440                                                    | 0,308                                                     |
|               | Phát thanh viên bậc 6/9        | Công   | 0,375                                                  | 0,300                                                    | 0,210                                                     |
|               | Phát thanh viên bậc 6/8        | Công   | 0,500                                                  | 0,400                                                    | 0,279                                                     |
|               | Phóng viên bậc 4/8             | Công   | 4,000                                                  | 3,200                                                    | 2,240                                                     |
|               | Phóng viên bậc 3/9             | Công   | 3,375                                                  | 2,700                                                    | 1,890                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Máy tính                       | ca     | 7,800                                                  | 6,240                                                    | 4,369                                                     |
|               | Máy in                         | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ       | ca     | 0,385                                                  | 0,308                                                    | 0,215                                                     |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | ca     | 0,769                                                  | 0,617                                                    | 0,431                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,823                                                  | 0,658                                                    | 0,460                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 1,138                                                  | 0,910                                                    | 0,638                                                     |
|         | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca     | 1,475                                                  | 1,179                                                    | 0,825                                                     |
|         | Xe phát thanh lưu động                    | ca     | 0,833                                                  | 0,625                                                    | 0,625                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,417                                                  | 0,375                                                    | 0,375                                                     |
|         |                                           |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b3) HYPT.10.03.00. Thời lượng 180 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYPT.10.03.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                 | Ram    | 0,13                                                   | 0,13                                                     | 0,13                                                      |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,1                                                    | 0,1                                                      | 0,1                                                       |
|               | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/8   | Công   | 4,523                                                  | 3,619                                                    | 2,533                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 4,331                                                  | 3,465                                                    | 2,425                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 4,069                                                  | 3,254                                                    | 2,277                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 5/9   | Công   | 1,575                                                  | 1,260                                                    | 0,883                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Biên tập viên bậc 6/8                     | Công   | 0,413                                                  | 0,329                                                    | 0,231                                                     |
|         | Đạo diễn bậc 6/9                          | Công   | 0,963                                                  | 0,771                                                    | 0,540                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 7/9                     | Công   | 0,771                                                  | 0,617                                                    | 0,431                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                   | Công   | 0,633                                                  | 0,506                                                    | 0,354                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 4/9                             | Công   | 0,577                                                  | 0,463                                                    | 0,323                                                     |
|         | Công nghệ thông tin bậc 3/9               | Công   | 0,604                                                  | 0,483                                                    | 0,338                                                     |
|         | Phát thanh viên bậc 6/9                   | Công   | 0,413                                                  | 0,329                                                    | 0,231                                                     |
|         | Phát thanh viên bậc 6/8                   | Công   | 0,550                                                  | 0,440                                                    | 0,308                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/8                        | Công   | 4,400                                                  | 3,521                                                    | 2,465                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                        | Công   | 3,713                                                  | 2,971                                                    | 2,079                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                  | ca     | 8,200                                                  | 6,560                                                    | 3,340                                                     |
|         | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,413                                                  | 0,331                                                    | 0,231                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,825                                                  | 0,660                                                    | 0,463                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,904                                                  | 0,725                                                    | 0,506                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 1,252                                                  | 1,000                                                    | 0,858                                                     |
|         | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca     | 1,623                                                  | 1,298                                                    | 0,463                                                     |
|         | Xe phát thanh lưu động                    | ca     | 0,938                                                  | 0,625                                                    | 0,417                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,521                                                  | 0,375                                                    | 0,313                                                     |
|         |                                           |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYPT.11.00.00. Phóng sự chính luận**

#### *a) Thành phần công việc*

- Sản xuất tin:
  - + Đề xuất chủ đề.
  - + Duyệt chủ đề.
  - + Tác nghiệp tại hiện trường.
  - + Nghe lại và trích âm thanh phỏng vấn.
  - + Viết lời dẫn và nội dung tin.
  - + Duyệt tin.
  - + Thu dẫn và dựng tin tiếng động.
  - + Trình lãnh đạo phòng duyệt.
- Sản xuất phóng sự:
  - + Đề xuất ý tưởng.
  - + Duyệt ý tưởng.
  - + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề.
  - + Tác nghiệp tại hiện trường.
  - + Nghe lại và rải băng âm thanh phỏng vấn.
  - + Viết lời dẫn, lời bình phóng sự.
  - + Duyệt phóng sự.
  - + Trích âm thanh phỏng vấn.
  - + Thu thanh phóng sự.
  - + Dựng phóng sự.
  - + Trình lãnh đạo phòng duyệt.
- Tổ chức sản xuất bản tin:
  - + Lập khung bản tin.
  - + Duyệt khung bản tin.
  - + Viết kịch bản: lời dẫn và tin chính bản tin.
  - + Duyệt kịch bản bản tin.
  - + Thu thanh chương trình.
  - + Dàn dựng bản tin.
  - + Duyệt thành phẩm.
  - + Trình lãnh đạo phòng duyệt.
- Lãnh đạo phòng duyệt.
- Ban giám đốc duyệt.

*b) Bảng định mức*

*b1) HYPT.11.01.00. Thời lượng dưới 5 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYPT.11.01.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>                    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                                   | Ram    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|               | Mực in                                    | Hộp    | 0,01                                                   | 0,01                                                     | 0,01                                                      |
|               | Vật liệu khác                             | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>                   |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/8                     | Công   | 0,521                                                  | 0,417                                                    | 0,292                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9                     | Công   | 0,313                                                  | 0,250                                                    | 0,200                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8                     | Công   | 0,104                                                  | 0,104                                                    | 0,104                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 7/9                     | Công   | 0,333                                                  | 0,333                                                    | 0,333                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12                   | Công   | 0,375                                                  | 0,375                                                    | 0,375                                                     |
|               | Phát thanh viên bậc 6/9                   | Công   | 0,125                                                  | 0,125                                                    | 0,125                                                     |
|               | Phóng viên bậc 3/9                        | Công   | 1,458                                                  | 1,167                                                    | 0,933                                                     |
|               | Phóng viên bậc 4/8                        | Công   | 0,625                                                  | 0,500                                                    | 0,400                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Máy tính                                  | ca     | 0,469                                                  | 0,385                                                    | 0,298                                                     |
|               | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,096                                                  | 0,081                                                    | 0,069                                                     |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,154                                                  | 0,131                                                    | 0,110                                                     |
|               | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,542                                                  | 0,542                                                    | 0,542                                                     |
|               | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,163                                                  | 0,163                                                    | 0,163                                                     |
|               | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca     | 1,042                                                  | 0,833                                                    | 0,667                                                     |
|               | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,063                                                  | 0,063                                                    | 0,063                                                     |
|               |                                           |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

b2) HYPT.11.02.00. Thời lượng 5 phút

Đơn vị tính: 01 Chương trình

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYPT.11.02.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>                    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                                   | Ram    | 0,04                                                   | 0,04                                                     | 0,04                                                      |
|               | Mực in                                    | Hộp    | 0,01                                                   | 0,01                                                     | 0,01                                                      |
|               | Vật liệu khác                             | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>                   |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/8                     | Công   | 0,573                                                  | 0,458                                                    | 0,321                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9                     | Công   | 0,344                                                  | 0,275                                                    | 0,221                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8                     | Công   | 0,104                                                  | 0,104                                                    | 0,104                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 7/9                     | Công   | 0,367                                                  | 0,367                                                    | 0,367                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12                   | Công   | 0,413                                                  | 0,413                                                    | 0,413                                                     |
|               | Phát thanh viên bậc 6/9                   | Công   | 0,138                                                  | 0,138                                                    | 0,138                                                     |
|               | Phóng viên bậc 3/9                        | Công   | 1,604                                                  | 1,283                                                    | 1,027                                                     |
|               | Phóng viên bậc 4/8                        | Công   | 0,688                                                  | 0,550                                                    | 0,440                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Máy tính                                  | ca     | 0,510                                                  | 0,419                                                    | 0,323                                                     |
|               | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,106                                                  | 0,090                                                    | 0,075                                                     |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,169                                                  | 0,144                                                    | 0,121                                                     |
|               | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,596                                                  | 0,596                                                    | 0,596                                                     |
|               | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,179                                                  | 0,179                                                    | 0,179                                                     |
|               | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca     | 1,146                                                  | 0,917                                                    | 0,733                                                     |
|               | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,063                                                  | 0,063                                                    | 0,063                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         |                    |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

b3) HYPT.11.03.00. Phóng sự chính luận dài thời lượng 30 phút

Đơn vị tính: 01 Chương trình

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYPT.11.03.00 | <u>Vật liệu</u>         |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                 | Ram    | 0,08                                                   | 0,08                                                     | 0,08                                                      |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|               | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <u>Nhân công</u>        |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/8   | Công   | 1,031                                                  | 0,825                                                    | 0,577                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 0,619                                                  | 0,496                                                    | 0,348                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8   | Công   | 0,188                                                  | 0,188                                                    | 0,104                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 7/9   | Công   | 0,660                                                  | 0,660                                                    | 0,333                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12 |        | 0,742                                                  | 0,742                                                    | 0,375                                                     |
|               | Phát thanh viên bậc 6/9 |        | 0,248                                                  | 0,248                                                    | 0,125                                                     |
|               | Phóng viên bậc 3/9      | Công   | 2,888                                                  | 2,310                                                    | 1,617                                                     |
|               | Phóng viên bậc 4/8      | Công   | 1,238                                                  | 0,990                                                    | 0,694                                                     |
|               | Phóng viên bậc 2/9      | Công   | 1,563                                                  | 1,250                                                    | 0,875                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 3/9           | Công   | 0,208                                                  | 0,167                                                    | 0,117                                                     |
|               | <u>Máy sử dụng</u>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Máy tính                | ca     | 0,919                                                  | 0,754                                                    | 0,515                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,235                                                  | 0,198                                                    | 0,129                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,375                                                  | 0,315                                                    | 0,206                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 1,073                                                  | 1,073                                                    | 0,542                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,323                                                  | 0,323                                                    | 0,163                                                     |
|         | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca     | 2,844                                                  | 2,275                                                    | 1,594                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,063                                                  | 0,063                                                    | 0,063                                                     |
|         |                                           |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

#### **HYPT.12.00.00. Chương trình bình luận ghi âm phát sau**

##### *a) Thành phần công việc*

- Khai thác tin, bài, phóng sự Tiếng Việt.
- Bóc file âm thanh.
- Lập khung bản tin: Chọn lọc tin, bài từ các nguồn tin.
- Biên tập nội dung bản tin theo khung được duyệt bằng Tiếng Việt, viết lời dẫn chương trình.
- Duyệt lời Tiếng Việt và khung bản tin.
- Cắt phụ đề và duyệt phụ đề.
- Biên dịch nội dung bản tin từ Tiếng Việt sang tiếng dân tộc (bằng lời tiếng Việt và âm thanh).
- Đọc, thu thanh bản tin bằng tiếng dân tộc.
- Phát thanh viên đọc bản tin.
- Dựng chương trình (pha âm, chèn tiếng động, chèn nhạc, cắt, dựng phụ đề).
- Duyệt sản phẩm, xuất file, bàn giao phát sóng (của lãnh đạo phòng và ban giám đốc).
- Chuyển sản phẩm lên hệ thống quản lý lưu trữ.

b) Bảng định mức

b1) HYPT.12.01.00. Thời lượng 10 phút

Đơn vị tính: 01 Chương trình

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYPT.12.01.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>                    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                                   | Ram    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|               | Mực in                                    | Hộp    | 0,006                                                  | 0,006                                                    | 0,006                                                     |
|               | Vật liệu khác                             | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>                   |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 6/9                     | Công   | 0,219                                                  | 0,175                                                    | 0,140                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/8                     | Công   | 0,344                                                  | 0,275                                                    | 0,221                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9                     | Công   | 0,427                                                  | 0,342                                                    | 0,273                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8                     | Công   | 0,073                                                  | 0,073                                                    | 0,073                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12                   | Công   | 0,219                                                  | 0,219                                                    | 0,219                                                     |
|               | Phát thanh viên bậc 6/9                   | Công   | 0,135                                                  | 0,135                                                    | 0,135                                                     |
|               | Phóng viên bậc 4/8                        | Công   | 0,438                                                  | 0,350                                                    | 0,279                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Máy tính                                  | ca     | 0,396                                                  | 0,317                                                    | 0,254                                                     |
|               | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,148                                                  | 0,125                                                    | 0,106                                                     |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,185                                                  | 0,156                                                    | 0,133                                                     |
|               | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,120                                                  | 0,120                                                    | 0,120                                                     |
|               | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,163                                                  | 0,163                                                    | 0,163                                                     |
|               | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca     | 0,088                                                  | 0,052                                                    | 0,056                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Bộ công cụ dụng cụ | ca     | 0,063                                                  | 0,063                                                    | 0,063                                                     |
|         |                    |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

b2) HYPT.12.02.00. Thời lượng 20 phút

Đơn vị tính: 01 Chương trình

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|---------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYPT.12.02.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                   | Ram    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|               | Mực in                    | Hộp    | 0,007                                                  | 0,007                                                    | 0,007                                                     |
|               | Vật liệu khác             | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>   |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 6/9     | Công   | 0,263                                                  | 0,210                                                    | 0,169                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/8     | Công   | 0,413                                                  | 0,329                                                    | 0,263                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9     | Công   | 0,513                                                  | 0,410                                                    | 0,329                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8     | Công   | 0,088                                                  | 0,088                                                    | 0,088                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12   | Công   | 0,263                                                  | 0,263                                                    | 0,263                                                     |
|               | Phát thanh viên bậc 6/9   | Công   | 0,163                                                  | 0,163                                                    | 0,163                                                     |
|               | Phóng viên bậc 4/8        | Công   | 0,525                                                  | 0,421                                                    | 0,338                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Máy tính                  | ca     | 0,475                                                  | 0,379                                                    | 0,304                                                     |
|               | Máy in                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ  | ca     | 0,177                                                  | 0,150                                                    | 0,129                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,223                                                  | 0,188                                                    | 0,160                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,144                                                  | 0,144                                                    | 0,144                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,196                                                  | 0,196                                                    | 0,196                                                     |
|         | Máy ghi âm chuyên dụng                    | ca     | 0,104                                                  | 0,083                                                    | 0,067                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,083                                                  | 0,083                                                    | 0,083                                                     |
|         |                                           |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYPT.13.00.00. Hộp thư bạn nghe đài ghi âm phát sau**

#### **HYPT.13.01.00. Thời lượng 10 phút**

##### *a) Thành phần công việc*

- Tiếp nhận và đọc nội dung thư thỉnh giả, chọn lọc thư có cùng chủ đề để lên chương trình.

- Biên tập các câu hỏi của thỉnh giả và viết lời dẫn chương trình.

- Duyệt câu hỏi và lời dẫn.

- Tìm các nguồn thông tin để trả lời thỉnh giả (liên hệ với các cơ quan chức năng).

- Thực hiện phóng sự linh kiện:

+ Thu thập thông tin.

+ Viết kịch bản đề cương.

+ Duyệt kịch bản đề cương.

+ Tác nghiệp tại hiện trường.

+ Nghe lại và rải băng.

+ Viết phóng sự.

+ Duyệt phóng sự.

+ Trích âm thanh phỏng vấn.

+ Duyệt chương trình.

+ Chuyển sản phẩm lên Hệ thống quản lý lưu trữ.

##### *b) Bảng định mức*

## b1) HYPT.13.01.00. Thời lượng 10 phút

Đơn vị tính: 01 Chương trình

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí                        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYPT.13.01.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>                    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                                   | Ram    | 0,01                                                   | 0,01                                                     | 0,01                                                      |
|               | Mực in                                    | Hộp    | 0,01                                                   | 0,01                                                     | 0,01                                                      |
|               | Vật liệu khác                             | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>                   |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 5/9                     | Công   | 0,521                                                  | 0,417                                                    | 0,292                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9                     | Công   | 0,375                                                  | 0,300                                                    | 0,210                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8                     | Công   | 0,083                                                  | 0,083                                                    | 0,083                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12                   | Công   | 0,250                                                  | 0,200                                                    | 0,140                                                     |
|               | Phát thanh viên bậc 7/9                   | Công   | 0,125                                                  | 0,100                                                    | 0,071                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                 |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Máy tính                                  | ca     | 0,392                                                  | 0,321                                                    | 0,233                                                     |
|               | Máy in                                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ                  | ca     | 0,069                                                  | 0,054                                                    | 0,040                                                     |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào            | ca     | 0,204                                                  | 0,165                                                    | 0,119                                                     |
|               | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh | ca     | 0,163                                                  | 0,129                                                    | 0,092                                                     |
|               | Hệ thống phòng thu âm phát thanh          | ca     | 0,163                                                  | 0,129                                                    | 0,092                                                     |
|               | Bộ công cụ dụng cụ                        | ca     | 0,125                                                  | 0,125                                                    | 0,125                                                     |
|               |                                           |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

## **Phụ lục II:**

### **Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình**

#### **A. Định nghĩa**

Trong định mức này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

-“Báo hình” là loại hình báo chí sử dụng hình ảnh là chủ yếu, kết hợp tiếng nói, âm thanh, chữ viết, được truyền dẫn, phát sóng trên các hạ tầng kỹ thuật ứng dụng công nghệ khác nhau;

-“Sản phẩm báo chí” trong báo hình là kênh truyền hình (bao gồm các chương trình truyền hình được sắp xếp ổn định, liên tục, được phát sóng trong khung giờ nhất định và có dấu hiệu nhận biết);

-“Chương trình truyền hình” là tập hợp các tin, bài trên báo hình theo một chủ đề trong thời lượng nhất định, có dấu hiệu nhận biết mở đầu và kết thúc;

-“Tư liệu khai thác” bao gồm:

Các chương trình truyền hình đã phát sóng được khai thác, sử dụng lại một phần trong sản xuất chương trình mới.

Các tư liệu hình ảnh, âm thanh do đơn vị sản xuất hoặc của các đơn vị khác sản xuất được sử dụng cho việc sản xuất chương trình truyền hình mới;

-“Khung chương trình thời sự” là danh mục tin, bài, phóng sự ngắn,... được phát trong chương trình thời sự;

- “Chương trình thời sự” là chương trình truyền hình đề cập nội dung, chủ đề về sự kiện, lĩnh vực xã hội quan tâm và có hình thức thể hiện đa dạng, phong phú.

- “Bản tin truyền hình” là bản tin, chương trình truyền hình chuyển tải các tin tức, sự kiện, vấn đề thời sự trong nước, thế giới hoặc thông tin có tính chất chuyên đề.

- “Bản tin truyền hình thời tiết” là bản tin, chương trình truyền hình về nội dung thời tiết.

- “Chuyên mục, chuyên đề” là chương trình truyền hình về nội dung một nội dung cụ thể, có chủ đề phản ánh đời sống xã hội hoặc những nội dung xã hội quan tâm.

- “Phóng sự truyền hình” là chương trình truyền hình vừa chuyển tải nội dung thông tin, vừa đi sâu phân tích, đánh giá và định hướng dư luận xã hội về những sự kiện, sự việc và vấn đề đang được xã hội quan tâm.

- “Phim tài liệu truyền hình” là chương trình truyền hình có cấu trúc chặt chẽ nhằm mục đích khám phá sự kiện, hiện tượng, con người trong đời sống hiện thực một cách chi tiết.

- “Hộp thư truyền hình” là chương trình truyền hình có nội dung giải đáp các câu hỏi của khán giả.

- “Truyền hình trực tiếp” là chương trình truyền hình được sản xuất và phát sóng trực tiếp khi sự kiện đang diễn ra.

- “Ghi hình ngoài hiện trường” là chương trình truyền hình được sản xuất, tổng hợp sau khi sự kiện đang diễn ra.

- “Tập chí truyền hình” là chương trình truyền hình chuyên sâu về một lĩnh vực nào đó trong đời sống xã hội.

- “Giao lưu” là chương trình thể hiện các nội dung tương tác với người tham gia về vấn đề, sự kiện, hiện tượng nảy sinh trong cuộc sống được xã hội quan tâm.

- “Tọa đàm” là chương trình thể hiện các nội dung trao đổi, thảo luận về vấn đề, sự kiện, hiện tượng nảy sinh trong cuộc sống được xã hội quan tâm.

- “Sân chơi truyền hình” là chương trình thể hiện các nội dung giải trí theo chủ đề xã hội quan tâm.

- “Chương trình truyền hình thực tế” là chương trình giải trí được sản xuất trên thực tế ngoài hiện trường.

- “Tiểu phẩm truyền hình” là chương trình có nội dung ngắn về vấn đề thời sự có tính chất châm biếm, hài hước hoặc đả kích một sự việc có thực, cụ thể hoặc khái quát.

- “Chương trình ca nhạc, tạp kỹ” là chương trình truyền hình thể hiện bằng lời hát và nhạc, kết hợp các nội dung về giao lưu, xã hội... truyền tải nội dung theo chủ đề.

- “Chương trình MV ca nhạc” là chương trình truyền hình ca nhạc truyền tải nội dung theo chủ đề.

- “Chương trình phim ca nhạc” là chương trình truyền hình ca nhạc truyền tải nội dung theo chủ đề được sản xuất dưới hình thức là một bộ phim.

## **B. Hướng dẫn áp dụng**

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này được áp dụng để sản xuất chương trình truyền hình theo tiêu chuẩn công nghệ SDTV, công nghệ HDTV và đủ điều kiện chất lượng phát sóng;

- Đối với các chương trình có thời lượng sản xuất thực tế (không bao gồm thời lượng quảng cáo, nếu có) có sai số tăng, giảm không quá 3% (nhưng không quá 30 giây đối với chương trình có thời lượng từ 10 phút trở lên) so với thời lượng của định mức thì được áp dụng theo định mức cụ thể đã quy định.

- Đối với các chương trình có thời lượng sản xuất thực tế (không bao gồm thời lượng quảng cáo, nếu có) có sai số tăng, giảm quá 3% (hoặc quá 30 giây đối với chương trình có thời lượng từ 10 phút trở lên) so với thời lượng của định mức thì áp dụng công thức để nội suy ra mức hao phí theo thời lượng thực tế của chương trình có cùng thể loại, cụ thể:

+ Trường hợp định mức sản xuất chương trình đã ban hành có hai nấc thời lượng mà việc sản xuất chương trình thực tế có cùng thể loại nhưng có thời lượng khác với thời lượng và nằm trong khoảng giữa hai nấc thời lượng trong bảng định mức thì được tính bằng công thức nội suy:

$$A = a_1 + (a_2 - a_1) \times (B - b_1) : (b_2 - b_1)$$

Trong đó:

A: Định mức các thành phần hao phí (nhân công, vật liệu, máy móc, thiết bị sử dụng) tương ứng tại thời lượng B

B: Thời lượng chương trình cần xác định định mức

b1: Thời lượng tại cận dưới liền kề với thời lượng B

b2: Thời lượng tại cận trên liền kề với thời lượng B

a1: Định mức các thành phần hao phí tại cận dưới b1

a2: Định mức các thành phần hao phí tại b2

- Trường hợp định mức sản xuất thể loại chương trình đã ban hành chỉ có một thời lượng hoặc thời lượng của chương trình sản xuất ngoài khoảng thời lượng tối thiểu hoặc tối đa trong thể loại thì áp dụng tính hao phí bình quân theo phút theo thời lượng như sau:

$$A = (a1 : b1) \times B$$

Trong đó:

A: Định mức hao phí sản xuất chương trình truyền hình (nhân công, vật liệu, máy móc, thiết bị sử dụng) cần xác định định mức theo thời lượng thực tế.

a1: Định mức đã quy định cho sản xuất chương trình có thời lượng gần nhất với thời lượng chương trình sản xuất

b1: Thời lượng chương trình có trong định mức tương ứng với định mức a1

B: Thời lượng chương trình sản xuất thực tế cần xác định định mức.

Báo, Phát thanh và Truyền hình Hưng Yên chịu trách nhiệm xác định thời lượng sản xuất thực tế để áp dụng định mức theo quy định.

- Trường hợp sản xuất các chương trình truyền hình có khai thác lại tư liệu, kế thừa nội dung chương trình truyền hình đã có (chia thành các trường hợp thời lượng kế thừa: đến 30%, trên 30%), Báo, Phát thanh và Truyền hình Hưng Yên căn cứ thực tế sản xuất để áp dụng định mức phù hợp, cụ thể:

+ Trường hợp sản xuất chương trình truyền hình có khai thác lại tư liệu, kế thừa nội dung chương trình truyền hình đã có (tư liệu thuộc bản quyền của đơn vị) thì áp dụng định mức theo khung tỷ lệ thời lượng tư liệu khai thác lại tư liệu đã được quy định trong định mức và không tính thêm chi phí về bản quyền thuộc sở hữu của đơn vị khi thanh quyết toán;

+ Trường hợp sản xuất chương trình truyền hình có khai thác lại tư liệu, kế thừa nội dung chương trình truyền hình đã có không thuộc bản quyền của đơn vị, phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ hiện hành, áp dụng định mức theo khung tỷ lệ thời lượng tư liệu khai thác lại tư liệu đã được quy định trong định mức, chi phí mua bản quyền (nếu có) được tính khi lập dự toán và thanh quyết toán.

Báo, Phát thanh và Truyền hình Hưng Yên chịu trách nhiệm áp dụng tỷ lệ thời lượng tư liệu khai thác lại tư liệu, kế thừa nội dung theo thực tế sản xuất chương trình truyền hình tại cơ quan mình.

- Định mức sản xuất chương trình truyền hình trong các trường hợp thể hiện bằng tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc, gắn phụ đề, phục vụ người khiếm thính:

+ Đối với việc sản xuất chương trình truyền hình bằng tiếng nước ngoài hoặc tiếng dân tộc với thể loại chương trình truyền hình chưa có quy định trong định mức thì áp dụng định mức sản xuất chương trình bằng tiếng Việt có cùng thời lượng, thể loại tương ứng;

+ Trường hợp bản tin truyền hình có thể hiện ngôn ngữ để phục vụ người khiếm thính thì được tính thêm hao phí nhân công đối với các chức danh (người thể hiện ngôn ngữ khiếm thính, quay phim viên) và hao phí sử dụng máy quay phim. Cụ thể:

++ Đối với bản tin truyền hình phát trực tiếp thời lượng dưới 20 phút: Mức hao phí nhân công chức danh người thể hiện ngôn ngữ khiếm thính được tính bằng hao phí nhân công chức danh phát thanh viên hạng II, mức hao phí nhân công chức danh quay phim viên được tính bằng hao phí nhân công chức danh phát thanh viên hạng II, mức hao phí sử dụng máy quay phim bằng thời gian sử dụng hệ thống trường quay;

++ Đối với Bản tin truyền hình phát trực tiếp thời lượng từ 20 phút trở lên: Mức hao phí nhân công chức danh người thể hiện ngôn ngữ khiếm thính được tính bằng 0,5 lần mức hao phí nhân công chức danh phát thanh viên hạng II, mức hao phí nhân công chức danh quay phim viên được tính bằng 0,5 lần mức hao phí nhân công chức danh phát thanh viên hạng II, mức hao phí sử dụng máy quay phim bằng thời gian sử dụng hệ thống trường quay;

++ Đối với bản tin truyền hình phát sau: Mức hao phí nhân công chức danh người thể hiện ngôn ngữ khiếm thính được tính bằng tổng mức hao phí nhân công của các chức danh phát thanh viên, mức hao phí nhân công chức danh quay phim viên được tính bằng tổng mức hao phí nhân công của các chức danh phát thanh viên, mức hao phí sử dụng máy quay phim tính bằng thời gian làm việc của người thể hiện ngôn ngữ khiếm thính.

- Số lượng tin, bài trong một số thể loại chương trình truyền hình đã ghi chú ở một số bảng mức là số lượng tin, bài bình quân phổ biến. Trường hợp số lượng tin, bài thực tế khác với số lượng tin, bài bình quân phổ biến nhưng đảm bảo đủ thời lượng chương trình thì được áp dụng định mức đã quy định trong bảng mức.

### **C. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình**

#### **HYTH.01.00.00. Chương trình thời sự tổng hợp**

##### **HYTH.01.01.00. Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp**

###### *a) Thành phần công việc*

- Sản xuất tin:

+ Đăng ký đề tài.

+ Duyệt đề tài.

+ Lập kế hoạch sản xuất.

- + Duyệt kế hoạch.
- + Quay phim.
- + Sao lưu dữ liệu.
- + Xem hình và dựng sơ bộ.
- + Viết lời dẫn, lời bình.
- + Duyệt lời dẫn, lời bình.
- + Đọc lời bình.
- + Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
- + Duyệt sản phẩm.
- + Xuất file.
- Tin quốc tế khai thác:
  - + Tìm chủ đề.
  - + Duyệt chủ đề.
  - + Khai thác, chọn lọc thông tin và hình ảnh về tin tức liên quan đến chủ đề.
  - + Biên dịch và biên tập lời dẫn, lời bình.
  - + Duyệt lời dẫn, lời bình.
  - + Đọc lời bình.
  - + Dựng sơ bộ.
  - + Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
  - + Duyệt sản phẩm.
  - + Xuất file.
- Sản xuất phóng sự:
  - + Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng.
  - + Duyệt ý tưởng.
  - + Lập kế hoạch sản xuất.
  - + Duyệt kế hoạch.
  - + Quay phim.
  - + Sao lưu dữ liệu.
  - + Xem hình và dựng sơ bộ.
  - + Viết lời dẫn, lời bình.
  - + Duyệt lời dẫn, lời bình.
  - + Đọc lời bình.
  - + Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
  - + Duyệt sản phẩm.
  - + Xuất file.
- Phóng sự quốc tế khai thác (áp dụng với thời lượng từ 20 phút trở lên):
  - + Tìm chủ đề.

- + Duyệt chủ đề.
- + Khai thác, chọn lọc thông tin và hình ảnh về phóng sự liên quan đến chủ đề.
- + Biên dịch và biên tập lời dẫn, lời bình.
- + Duyệt lời dẫn, lời bình.
- + Đọc lời bình.
- + Dựng sơ bộ.
- + Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
- + Duyệt sản phẩm.
- + Xuất file.
- Lập khung chương trình thời sự:
- + Lập khung chương trình thời sự.
- + Duyệt khung chương trình thời sự.
- + Tập hợp các phong nền của chương trình thời sự.
- + Sắp xếp file hình của tin và phóng sự theo khung chương trình thời sự.
- + Biên tập và dựng tiêu đề chính của chương trình thời sự.
- + Duyệt file hình.
- + Lập kịch bản dẫn.
- + Duyệt kịch bản dẫn.
- + Ghi hình dẫn chương trình thời sự.

*b) Bảng định mức*

*b1) HYTH.01.01.01. Thời lượng 20 phút*

*Đơn vị tính: 01 bản tin*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.01.01.01</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                 | Ram    | 0,07                                                   | 0,07                                                     | 0,07                                                      |
|                      | Mực in                  | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|                      | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 0,729                                                  | 0,583                                                    | 0,408                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 0,625                                                  | 0,500                                                    | 0,350                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Biên tập viên bậc 6/9                      | Công   | 0,583                                                  | 0,467                                                    | 0,327                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/8                      | Công   | 0,092                                                  | 0,092                                                    | 0,092                                                     |
|         | Biên dịch viên bậc 3/9                     | Công   | 0,667                                                  | 0,533                                                    | 0,373                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9               | Công   | 0,448                                                  | 0,358                                                    | 0,250                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 0,500                                                  | 0,400                                                    | 0,279                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 3/9                              | Công   | 0,479                                                  | 0,125                                                    | 0,125                                                     |
|         | Công nghệ thông tin bậc 4/9                | Công   | 0,125                                                  | 0,375                                                    | 0,375                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9                 | Công   | 0,375                                                  | 0,458                                                    | 0,458                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,458                                                  | 0,367                                                    | 0,256                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,229                                                  | 0,183                                                    | 0,129                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,188                                                  | 0,188                                                    | 0,188                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 4,000                                                  | 3,200                                                    | 2,240                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 2,100                                                  | 1,679                                                    | 1,175                                                     |
|         | Phóng viên bậc 7/9                         | Công   | 3,000                                                  | 2,400                                                    | 1,679                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 5,000                                                  | 4,000                                                    | 2,800                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 5,879                                                  | 4,773                                                    | 3,452                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,392                                                  | 0,319                                                    | 0,229                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 3,919                                                  | 3,181                                                    | 2,300                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,371                                                  | 0,629                                                    | 0,515                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,206                                                  | 0,206                                                    | 0,206                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng | ca     | 3,050                                                  | 2,440                                                    | 1,708                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ           | ca     | 0,125                                                  | 0,125                                                    | 0,125                                                     |
|         |                              |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b2) HYTH.01.01.02. Thời lượng 30 phút*

*Đơn vị tính: 01 bản tin*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.01.01.02</b> | <u><b>Vật liệu</b></u>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                      | Ram    | 0,09                                                   | 0,08                                                     | 0,08                                                      |
|                      | Mực in                       | Hộp    | 0,03                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|                      | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <u><b>Nhân công</b></u>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 0,875                                                  | 0,700                                                    | 0,490                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 0,750                                                  | 0,600                                                    | 0,421                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 0,700                                                  | 0,560                                                    | 0,392                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,110                                                  | 0,110                                                    | 0,110                                                     |
|                      | Biên dịch viên bậc 3/9       | Công   | 0,800                                                  | 0,640                                                    | 0,448                                                     |
|                      | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,538                                                  | 0,429                                                    | 0,300                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,600                                                  | 0,479                                                    | 0,335                                                     |
|                      | Kỹ sư bậc 3/9                | Công   | 0,575                                                  | 0,575                                                    | 0,575                                                     |
|                      | Công nghệ thông tin bậc 4/9  | Công   | 0,150                                                  | 0,150                                                    | 0,150                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9                 | Công   | 0,450                                                  | 0,450                                                    | 0,450                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,550                                                  | 0,440                                                    | 0,308                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,275                                                  | 0,221                                                    | 0,154                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,225                                                  | 0,225                                                    | 0,225                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 4,800                                                  | 3,840                                                    | 2,688                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 2,521                                                  | 2,017                                                    | 1,413                                                     |
|         | Phóng viên bậc 7/9                         | Công   | 3,600                                                  | 2,879                                                    | 2,015                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 6,000                                                  | 4,800                                                    | 3,360                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 5,256                                                  | 4,294                                                    | 4,150                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,350                                                  | 0,285                                                    | 0,277                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 3,504                                                  | 2,863                                                    | 2,767                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,931                                                  | 0,817                                                    | 0,681                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,248                                                  | 0,248                                                    | 0,248                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 3,660                                                  | 2,929                                                    | 2,050                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,188                                                  | 0,188                                                    | 0,188                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

**HYTH.01.02.00. Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau**

a) Thành phần công việc

- Sản xuất tin:

+ Đăng ký đề tài.

- + Duyệt đề tài.
- + Lập kế hoạch sản xuất.
- + Duyệt kế hoạch.
- + Quay phim.
- + Sao lưu dữ liệu.
- + Xem hình và dựng sơ bộ.
- + Viết lời dẫn, lời bình.
- + Duyệt lời dẫn, lời bình.
- + Đọc lời bình.
- + Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
- + Duyệt sản phẩm.
- + Xuất file.
- Tin quốc tế khai thác:
  - + Tìm chủ đề.
  - + Duyệt chủ đề.
  - + Khai thác, chọn lọc thông tin và hình ảnh về tin tức liên quan đến chủ đề.
  - + Biên dịch và biên tập lời dẫn, lời bình.
  - + Duyệt lời dẫn, lời bình.
  - + Đọc lời bình.
  - + Dựng sơ bộ.
  - + Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
  - + Duyệt sản phẩm.
  - + Xuất file.
- Sản xuất phóng sự:
  - + Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng.
  - + Duyệt ý tưởng.
  - + Lập kế hoạch sản xuất.
  - + Duyệt kế hoạch.
  - + Quay phim.
  - + Sao lưu dữ liệu.
  - + Xem hình và dựng sơ bộ.
  - + Viết lời dẫn, lời bình.
  - + Duyệt lời dẫn, lời bình.
  - + Đọc lời bình.
  - + Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
  - + Duyệt sản phẩm.
  - + Xuất file.

- Phóng sự quốc tế khai thác (áp dụng với thời lượng từ 20 phút trở lên):
  - + Tìm chủ đề.
  - + Duyệt chủ đề.
  - + Khai thác, chọn lọc thông tin và hình ảnh về phóng sự liên quan đến chủ đề.
  - + Biên dịch và biên tập lời dẫn, lời bình.
  - + Duyệt lời dẫn, lời bình.
  - + Đọc lời bình.
  - + Dựng sơ bộ.
  - + Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
  - + Duyệt sản phẩm.
  - + Xuất file.
- Lập khung chương trình thời sự:
  - + Lập khung chương trình thời sự.
  - + Duyệt khung chương trình thời sự.
  - + Tập hợp các phong nền của chương trình thời sự.
  - + Biên tập và dựng tiêu đề chính của chương trình thời sự.
  - + Lập kịch bản dẫn.
  - + Duyệt kịch bản dẫn.
  - + Ghi hình dẫn chương trình thời sự.
  - + Sắp xếp, ghép nối theo khung chương trình thời sự.
  - + Duyệt sản phẩm.
- Xuất file.

*b) Bảng định mức*

*b1) HYTH.01.02.01. Thời lượng 20 phút*

*Đơn vị tính: 01 bản tin*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|--------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.01.02.01</b> | <u>Vật liệu</u>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4            | Ram    | 0,07                                                   | 0,07                                                     | 0,07                                                      |
|                      | Mực in             | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|                      | Vật liệu khác      | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | <b><u>Nhân công</u></b>                    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Biên tập viên bậc 4/9                      | Công   | 0,656                                                  | 0,551                                                    | 0,405                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 3/9                      | Công   | 0,563                                                  | 0,473                                                    | 0,348                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/9                      | Công   | 0,525                                                  | 0,442                                                    | 0,324                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/8                      | Công   | 0,083                                                  | 0,083                                                    | 0,083                                                     |
|         | Biên dịch viên bậc 3/9                     | Công   | 0,600                                                  | 0,442                                                    | 0,324                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9               | Công   | 0,404                                                  | 0,070                                                    | 0,053                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 0,450                                                  | 0,503                                                    | 0,370                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 3/9                              | Công   | 0,431                                                  | 0,431                                                    | 0,431                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,413                                                  | 0,413                                                    | 0,413                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,206                                                  | 0,363                                                    | 0,267                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,169                                                  | 0,169                                                    | 0,169                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 3,600                                                  | 3,023                                                    | 2,223                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 1,890                                                  | 1,588                                                    | 1,168                                                     |
|         | Phóng viên bậc 7/9                         | Công   | 2,700                                                  | 2,268                                                    | 1,667                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 4,500                                                  | 3,780                                                    | 2,778                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 5,156                                                  | 4,379                                                    | 3,306                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,344                                                  | 0,292                                                    | 0,221                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 3,438                                                  | 2,921                                                    | 2,204                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,375                                                  | 1,169                                                    | 0,881                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,219                                                  | 0,219                                                    | 0,219                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng | ca     | 1,800                                                  | 1,133                                                    | 1,110                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ           | ca     | 0,125                                                  | 0,125                                                    | 0,125                                                     |
|         |                              |        | 1                                                      | 1                                                        | 2                                                         |

*b2) HYTH.01.02.02. Thời lượng 30 phút*

*Đơn vị tính: 01 bản tin*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.01.02.02</b> | <u><b>Vật liệu</b></u>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                      | Ram    | 0,08                                                   | 0,08                                                     | 0,08                                                      |
|                      | Mực in                       | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|                      | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <u><b>Nhân công</b></u>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 0,919                                                  | 0,772                                                    | 0,567                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 0,788                                                  | 0,661                                                    | 0,486                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 0,735                                                  | 0,617                                                    | 0,453                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,117                                                  | 0,117                                                    | 0,117                                                     |
|                      | Biên dịch viên bậc 3/9       | Công   | 0,840                                                  | 0,704                                                    | 0,518                                                     |
|                      | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,567                                                  | 0,477                                                    | 0,350                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,629                                                  | 0,529                                                    | 0,389                                                     |
|                      | Kỹ sư bậc 3/9                | Công   | 0,604                                                  | 0,604                                                    | 0,604                                                     |
|                      | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,577                                                  | 0,577                                                    | 0,577                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,290                                                  | 0,243                                                    | 0,179                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,235                                                  | 0,235                                                    | 0,235                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 5,040                                                  | 4,233                                                    | 3,111                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 2,646                                                  | 2,223                                                    | 1,634                                                     |
|         | Phóng viên bậc 7/9                         | Công   | 3,779                                                  | 3,174                                                    | 2,332                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 6,300                                                  | 5,292                                                    | 3,889                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 7,219                                                  | 6,138                                                    | 4,633                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,481                                                  | 0,408                                                    | 0,308                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 4,813                                                  | 4,092                                                    | 3,088                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,925                                                  | 1,638                                                    | 1,235                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,306                                                  | 0,306                                                    | 0,306                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 1,890                                                  | 1,588                                                    | 1,167                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,125                                                  | 0,125                                                    | 0,125                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYTH.01.03.00. Chương trình thời sự ghi hình phát sau đặc biệt**

#### *a) Thành phần công việc*

- Sản xuất tin:

+ Đăng ký đề tài.

+ Duyệt đề tài.

+ Lập kế hoạch sản xuất.

+ Duyệt kế hoạch.

+ Quay phim.

- + Sao lưu dữ liệu.
- + Xem hình và dựng sơ bộ.
- + Viết lời dẫn, lời bình.
- + Duyệt lời dẫn, lời bình.
- + Đọc lời bình.
- + Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
- + Duyệt sản phẩm.
- + Xuất file.
- Tin quốc tế khai thác:
  - + Tìm chủ đề.
  - + Duyệt chủ đề.
  - + Khai thác, chọn lọc thông tin và hình ảnh về tin tức liên quan đến chủ đề.
  - + Biên dịch và biên tập lời dẫn, lời bình.
  - + Duyệt lời dẫn, lời bình.
  - + Đọc lời bình.
  - + Dựng sơ bộ.
  - + Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
  - + Duyệt sản phẩm.
  - + Xuất file.
- Sản xuất phóng sự đặc biệt
  - + Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng.
  - + Duyệt ý tưởng.
  - + Lập kế hoạch sản xuất.
  - + Duyệt kế hoạch.
  - + Quay phim.
  - + Sao lưu dữ liệu.
  - + Xem hình và dựng sơ bộ.
  - + Viết lời dẫn, lời bình.
  - + Duyệt lời dẫn, lời bình.
  - + Đọc lời bình.
  - + Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
  - + Duyệt sản phẩm.
  - + Xuất file.
- Phóng sự quốc tế khai thác (áp dụng với thời lượng từ 20 phút trở lên):
  - + Tìm chủ đề.
  - + Duyệt chủ đề.
  - + Khai thác, chọn lọc thông tin và hình ảnh về phóng sự liên quan đến chủ đề.

- + Biên dịch và biên tập lời dẫn, lời bình.
- + Duyệt lời dẫn, lời bình.
- + Đọc lời bình.
- + Dựng sơ bộ.
- + Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
- + Duyệt sản phẩm.
- + Xuất file.
- Lập khung chương trình thời sự đặc biệt:
- + Lập khung chương trình thời sự.
- + Duyệt khung chương trình thời sự.
- + Tập hợp các phong nền của chương trình thời sự.
- + Biên tập và dựng tiêu đề chính của chương trình thời sự.
- + Lập kịch bản dẫn.
- + Duyệt kịch bản dẫn.
- + Ghi hình dẫn chương trình thời sự.
- + Sắp xếp, ghép nối theo khung chương trình thời sự.
- + Duyệt sản phẩm.
- Xuất file.

*b) Bảng định mức*

*b1) HYTH.01.03.01. Thời lượng 25 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.01.03.01 | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                 | Ram    | 0,09                                                   | 0,09                                                     | 0,09                                                      |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|               | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 0,788                                                  | 0,661                                                    | 0,486                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 0,675                                                  | 0,567                                                    | 0,416                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9   | Công   | 0,629                                                  | 0,529                                                    | 0,389                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8   | Công   | 0,100                                                  | 0,100                                                    | 0,100                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Biên dịch viên bậc 3/9                     | Công   | 0,721                                                  | 0,606                                                    | 0,446                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9               | Công   | 0,485                                                  | 0,407                                                    | 0,300                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 0,540                                                  | 0,453                                                    | 0,333                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 3/9                              | Công   | 0,517                                                  | 0,517                                                    | 0,517                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,496                                                  | 0,496                                                    | 0,496                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,248                                                  | 0,208                                                    | 0,153                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,202                                                  | 0,202                                                    | 0,202                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 4,321                                                  | 3,629                                                    | 2,667                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 2,267                                                  | 1,903                                                    | 1,398                                                     |
|         | Phóng viên bậc 7/9                         | Công   | 3,240                                                  | 2,721                                                    | 1,999                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 5,400                                                  | 4,537                                                    | 3,334                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 6,188                                                  | 5,260                                                    | 3,971                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,413                                                  | 0,350                                                    | 0,265                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 4,125                                                  | 3,506                                                    | 2,646                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,650                                                  | 1,402                                                    | 1,058                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,263                                                  | 0,263                                                    | 1,817                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 2,160                                                  | 1,360                                                    | 1,000                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,125                                                  | 0,125                                                    | 0,125                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 1                                                        | 2                                                         |

b2) HYTH.01.03.02. Thời lượng 30 phút

Đơn vị tính: 01 Chương trình

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.01.03.02 | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,1                                                    | 0,1                                                      | 0,1                                                       |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,04                                                   | 0,04                                                     | 0,04                                                      |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 1,102                                                  | 0,925                                                    | 0,680                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 0,946                                                  | 0,794                                                    | 0,584                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 0,881                                                  | 0,739                                                    | 0,543                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,140                                                  | 0,140                                                    | 0,140                                                     |
|               | Biên dịch viên bậc 3/9       | Công   | 1,008                                                  | 0,847                                                    | 0,621                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,679                                                  | 0,571                                                    | 0,420                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,756                                                  | 0,634                                                    | 0,466                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 3/9                | Công   | 0,723                                                  | 0,723                                                    | 0,723                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,694                                                  | 0,694                                                    | 0,694                                                     |
|               | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,348                                                  | 0,293                                                    | 0,214                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,283                                                  | 0,283                                                    | 0,283                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 5/9       | Công   | 6,050                                                  | 5,082                                                    | 3,734                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 3/9       | Công   | 3,173                                                  | 2,664                                                    | 1,958                                                     |
|               | Phóng viên bậc 7/9           | Công   | 4,535                                                  | 3,811                                                    | 2,800                                                     |
|               | Phóng viên bậc 3/9           | Công   | 7,560                                                  | 6,350                                                    | 4,668                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Máy tính                     | ca     | 8,665                                                  | 7,365                                                    | 1,852                                                     |
|               | Máy in                       | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ     | ca     | 0,577                                                  | 0,492                                                    | 0,371                                                     |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu       | ca     | 5,775                                                  | 4,910                                                    | 3,706                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | đầu vào                                    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 2,310                                                  | 1,965                                                    | 1,481                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,369                                                  | 0,369                                                    | 0,763                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 2,269                                                  | 1,906                                                    | 0,106                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,125                                                  | 0,125                                                    | 0,125                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYTH.02.00.00. Bản tin truyền hình**

#### **HYTH.02.01.00. Bản tin truyền hình trực tiếp**

##### *a) Thành phần công việc*

- Sản xuất tin:

+ Đăng ký đề tài.

+ Duyệt đề tài.

+ Lập kế hoạch sản xuất.

+ Duyệt kế hoạch.

+ Quay phim.

+ Sao lưu dữ liệu.

+ Xem hình và dựng sơ bộ.

+ Viết lời dẫn, lời bình.

+ Duyệt lời dẫn, lời bình.

+ Đọc lời bình.

+ Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).

+ Duyệt sản phẩm.

+ Xuất file.

- Sản xuất phóng sự:

+ Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng.

+ Duyệt ý tưởng.

- + Lập kế hoạch sản xuất.
- + Duyệt kế hoạch.
- + Quay phim.
- + Sao lưu dữ liệu.
- + Xem hình và dựng sơ bộ.
- + Viết lời dẫn, lời bình.
- + Duyệt lời dẫn, lời bình.
- + Đọc lời bình.
- + Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
- + Duyệt sản phẩm.
- + Xuất file.
- Lập khung chương trình bản tin truyền hình:
- + Lập khung chương trình bản tin.
- + Duyệt khung bản tin.
- + Tập hợp các phong nền của bản tin.
- + Sắp xếp file hình của tin và phóng sự theo khung bản tin.
- + Biên tập và dựng tiêu đề chính của bản tin (áp dụng đối với thời lượng trên 15 phút).
- + Duyệt file hình.
- + Lập kịch bản dẫn.
- + Duyệt kịch bản dẫn.
- Ghi hình dẫn bản tin.

*b) Bảng định mức*

*b1) HYTH.02.01.01. Thời lượng 10 phút*

*Đơn vị tính: 01 Bản tin*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.02.01.01</b> | <u><b>Vật liệu</b></u> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                | Ram    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|                      | Mực in                 | Hộp    | 0,01                                                   | 0,01                                                     | 0,01                                                      |
|                      | Vật liệu khác          | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                  |                                                          |                                                           |
|         | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 0,583                                            | 0,467                                                    | 0,327                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 0,500                                            | 0,400                                                    | 0,279                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 0,467                                            | 0,373                                                    | 0,260                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,073                                            | 0,073                                                    | 0,073                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,358                                            | 0,288                                                    | 0,202                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,400                                            | 0,321                                                    | 0,225                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 3/9                | Công   | 0,383                                            | 0,383                                                    | 0,383                                                     |
|         | Công nghệ thông tin bậc 4/9  | Công   | 0,100                                            | 0,100                                                    | 0,100                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9   | Công   | 0,300                                            | 0,240                                                    | 0,169                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,367                                            | 0,294                                                    | 0,206                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,183                                            | 0,146                                                    | 0,102                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,150                                            | 0,150                                                    | 0,150                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9       | Công   | 3,200                                            | 2,560                                                    | 1,792                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9       | Công   | 1,679                                            | 1,344                                                    | 0,942                                                     |
|         | Phóng viên bậc 7/9           | Công   | 2,400                                            | 1,921                                                    | 1,344                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9           | Công   | 4,000                                            | 3,200                                                    | 2,240                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>    |        |                                                  |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                     | ca     | 5,300                                            | 4,290                                                    | 3,077                                                     |
|         | Máy in                       | ca     | 0,010                                            | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ     | ca     | 0,756                                            | 0,613                                                    | 0,440                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 3,029                                                  | 2,452                                                    | 1,758                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,908                                                  | 0,735                                                    | 0,527                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,367                                                  | 0,325                                                    | 0,277                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 2,440                                                  | 1,952                                                    | 1,367                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,083                                                  | 0,083                                                    | 0,083                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

## b2) HYTH.02.01.02. Thời lượng 15 phút

Đơn vị tính: 01 Bản tin

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.02.01.02 | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                 | Ram    | 0,04                                                   | 0,04                                                     | 0,04                                                      |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|               | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 0,700                                                  | 0,560                                                    | 0,448                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 0,600                                                  | 0,479                                                    | 0,383                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9   | Công   | 0,560                                                  | 0,448                                                    | 0,358                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Biên tập viên bậc 6/8                      | Công   | 0,088                                                  | 0,088                                                    | 0,088                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9               | Công   | 0,429                                                  | 0,344                                                    | 0,275                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 0,479                                                  | 0,383                                                    | 0,306                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 3/9                              | Công   | 0,460                                                  | 0,460                                                    | 0,460                                                     |
|         | Công nghệ thông tin bậc 4/9                | Công   | 0,121                                                  | 0,121                                                    | 0,121                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9                 | Công   | 0,360                                                  | 0,288                                                    | 0,229                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,440                                                  | 0,352                                                    | 0,281                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,221                                                  | 0,177                                                    | 0,142                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,179                                                  | 0,179                                                    | 0,179                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 3,840                                                  | 3,071                                                    | 2,456                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 2,015                                                  | 1,613                                                    | 1,290                                                     |
|         | Phóng viên bậc 7/9                         | Công   | 2,879                                                  | 2,304                                                    | 1,844                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 4,800                                                  | 3,840                                                    | 3,071                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 6,360                                                  | 5,148                                                    | 4,175                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,908                                                  | 0,735                                                    | 0,596                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 3,633                                                  | 2,942                                                    | 2,385                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,090                                                  | 0,883                                                    | 0,717                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-----------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình | ca     | 0,440                                                  | 0,392                                                    | 0,352                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng      |        | 2,927                                                  | 2,342                                                    | 1,873                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                | ca     | 0,104                                                  | 0,104                                                    | 0,104                                                     |
|         |                                   |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

**HYTH.02.02.00. Bản tin truyền hình ghi hình phát sau**

*a) Thành phần công việc*

- Sản xuất tin:

- + Đăng ký đề tài.
  - + Duyệt đề tài.
  - + Lập kế hoạch sản xuất.
  - + Duyệt kế hoạch.
  - + Quay phim.
  - + Sao lưu dữ liệu.
  - + Xem hình và dựng sơ bộ.
  - + Viết lời dẫn, lời bình.
  - + Duyệt lời dẫn, lời bình.
  - + Đọc lời bình.
  - + Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
  - + Duyệt sản phẩm.
  - + Xuất file.
- Sản xuất phóng sự:
- + Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng.
  - + Duyệt ý tưởng.
  - + Lập kế hoạch sản xuất.
  - + Duyệt kế hoạch.
  - + Quay phim.
  - + Sao lưu dữ liệu.
  - + Xem hình và dựng sơ bộ.

- + Viết lời dẫn, lời bình.
- + Duyệt lời dẫn, lời bình.
- + Đọc lời bình.
- + Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
- + Duyệt sản phẩm.
- + Xuất file.
- Lập khung chương trình bản tin truyền hình:
- + Lập khung chương trình bản tin.
- + Duyệt khung chương trình bản tin.
- + Tập hợp các phong nền của bản tin.
- + Biên tập và dựng tiêu đề chính của bản tin (áp dụng đối với thời lượng trên 15 phút).
- + Lập kịch bản dẫn.
- + Duyệt kịch bản dẫn.
- + Ghi hình dẫn bản tin.
- + Sắp xếp, ghép nối theo khung bản tin.
- + Duyệt sản phẩm.
- Xuất file.

*b) Bảng định mức*

*b1) HYTH.02.02.01. Thời lượng 10 phút*

*Đơn vị tính: 01 Bản tin*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.02.02.01</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                 | Ram    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|                      | Mực in                  | Hộp    | 0,01                                                   | 0,01                                                     | 0,01                                                      |
|                      | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 0,554                                                  | 0,388                                                    | 0,310                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 0,475                                                  | 0,333                                                    | 0,267                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9   | Công   | 0,444                                                  | 0,310                                                    | 0,248                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Biên tập viên bậc 6/8                      | Công   | 0,069                                                  | 0,069                                                    | 0,069                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9               | Công   | 0,340                                                  | 0,238                                                    | 0,190                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 0,379                                                  | 0,265                                                    | 0,213                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 3/9                              | Công   | 0,365                                                  | 0,365                                                    | 0,365                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9                 | Công   | 0,285                                                  | 0,285                                                    | 0,285                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,348                                                  | 0,244                                                    | 0,196                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,175                                                  | 0,123                                                    | 0,098                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,142                                                  | 0,142                                                    | 0,142                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 3,040                                                  | 2,127                                                    | 1,702                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 1,596                                                  | 1,117                                                    | 0,894                                                     |
|         | Phóng viên bậc 7/9                         | Công   | 1,921                                                  | 1,344                                                    | 1,075                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 3,200                                                  | 2,240                                                    | 1,792                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 4,667                                                  | 3,356                                                    | 2,746                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,667                                                  | 0,479                                                    | 0,392                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 2,667                                                  | 1,917                                                    | 1,569                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,800                                                  | 0,575                                                    | 0,471                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,348                                                  | 0,292                                                    | 0,265                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng | ca     | 2,319                                                  | 1,623                                                    | 1,298                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ           | ca     | 0,083                                                  | 0,083                                                    | 0,083                                                     |
|         |                              |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b2) HYTH.02.02.02. Thời lượng 15 phút*

*Đơn vị tính: 01 Bản tin*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.02.02.02</b> | <u><b>Vật liệu</b></u>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                      | Ram    | 0,05                                                   | 0,05                                                     | 0,05                                                      |
|                      | Mực in                       | Hộp    | 0,01                                                   | 0,01                                                     | 0,01                                                      |
|                      | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <u><b>Nhân công</b></u>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 0,665                                                  | 0,531                                                    | 0,425                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 0,571                                                  | 0,456                                                    | 0,365                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 0,533                                                  | 0,427                                                    | 0,342                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,083                                                  | 0,083                                                    | 0,083                                                     |
|                      | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,408                                                  | 0,327                                                    | 0,263                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,454                                                  | 0,363                                                    | 0,290                                                     |
|                      | Kỹ sư bậc 3/9                | Công   | 0,438                                                  | 0,438                                                    | 0,438                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9                 | Công   | 0,342                                                  | 0,342                                                    | 0,342                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,417                                                  | 0,333                                                    | 0,267                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,210                                                  | 0,169                                                    | 0,135                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,171                                                  | 0,171                                                    | 0,171                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 3,648                                                  | 2,919                                                    | 2,335                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 1,915                                                  | 1,531                                                    | 1,225                                                     |
|         | Phóng viên bậc 7/9                         | Công   | 2,304                                                  | 1,844                                                    | 1,475                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 3,840                                                  | 3,071                                                    | 2,456                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 5,600                                                  | 4,552                                                    | 3,715                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,800                                                  | 0,650                                                    | 0,531                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 3,200                                                  | 2,600                                                    | 2,123                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,960                                                  | 0,781                                                    | 0,638                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,419                                                  | 0,373                                                    | 0,338                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 2,781                                                  | 2,225                                                    | 1,781                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,104                                                  | 0,104                                                    | 0,104                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

**HYTH.02.03.00. Bản tin thời sự thời lượng 15 phút***a) Thành phần công việc*

- Khai thác, biên tập tin từ các nguồn tin trong tỉnh và các nguồn khác.
- Lập khung chương trình bản tin, viết lời dẫn.
- Duyệt khung bản tin.
- Biên tập nội dung bản tin theo khung được duyệt, viết lời dẫn Bản tin.
- Đọc bản tin.
- Ghi hình dẫn, đọc bản tin.
- Dẫn chương trình bản tin.
- Sắp xếp file hình của tin theo khung bản tin.
- Dựng hình sơ bộ (ghép tin, bài; cắt lời, hình)
- Dựng chương trình hoàn thiện (pha âm, chèn tiếng động, dẫn hương trình, chèn nhạc, cắt, bắn phụ đề).
- Xuất file.
- Duyệt sản phẩm (lãnh đạo phòng và Ban Biên tập).
- Xuất file, bàn giao phát sóng.

*b) Bảng định mức**b1) HYTH.02.03.00. Thời lượng 15 phút**Đơn vị tính: 01 Bản tin*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.02.03.00</b> | <u><b>Vật liệu</b></u>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                 | Ram    | 0,04                                                   | 0,04                                                     | 0,04                                                      |
|                      | Mực in                  | Hộp    | 0,01                                                   | 0,01                                                     | 0,01                                                      |
|                      | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <u><b>Nhân công</b></u> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 0,798                                                  | 0,638                                                    | 0,510                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 0,685                                                  | 0,548                                                    | 0,438                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9   | Công   | 0,640                                                  | 0,513                                                    | 0,410                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8   | Công   | 0,100                                                  | 0,100                                                    | 0,100                                                     |
|                      | Đạo diễn truyền hình    | Công   | 0,490                                                  | 0,392                                                    | 0,313                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | bậc 6/9                                    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 0,546                                                  | 0,438                                                    | 0,350                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 3/9                              | Công   | 0,525                                                  | 0,525                                                    | 0,525                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9                 | Công   | 0,410                                                  | 0,410                                                    | 0,410                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,500                                                  | 0,400                                                    | 0,321                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,252                                                  | 0,202                                                    | 0,202                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,204                                                  | 0,204                                                    | 0,163                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 4,377                                                  | 3,502                                                    | 2,802                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 2,298                                                  | 1,838                                                    | 1,471                                                     |
|         | Phóng viên bậc 7/9                         | Công   | 2,765                                                  | 2,213                                                    | 1,771                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 4,608                                                  | 3,688                                                    | 2,950                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 6,719                                                  | 5,463                                                    | 4,458                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,960                                                  | 0,781                                                    | 0,638                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 3,840                                                  | 3,121                                                    | 2,548                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,152                                                  | 0,938                                                    | 0,765                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,502                                                  | 0,448                                                    | 0,402                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 3,338                                                  | 2,671                                                    | 2,138                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Bộ công cụ dụng cụ | ca     | 0,104                                                  | 0,104                                                    | 0,104                                                     |
|         |                    |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### HYTH.02.04.00. Bản tin thời tiết

#### a) Thành phần công việc

- Lấy thông tin từ các tổ chức dự báo thời tiết và biên tập tin.
- Duyệt bản tin.
- Ghi hình dẫn bản tin.
- Xử lý hậu kỳ.
- Duyệt sản phẩm.
- Xuất file.

#### b) Bảng định mức

Đơn vị tính: 01 Bản tin

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí         | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|----------------------------|--------|---------|
| HYTH.02.04.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>     |        |         |
|               | Giấy A4                    | Ram    | 0,005   |
|               | Mực in                     | Hộp    | 0,005   |
|               | Vật liệu khác              | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>    |        |         |
|               | Biên tập viên bậc 4/9      | Công   | 0,054   |
|               | Biên tập viên bậc 3/9      | Công   | 0,098   |
|               | Biên tập viên bậc 6/9      | Công   | 0,044   |
|               | Biên tập viên bậc 6/8      | Công   | 0,010   |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9 | Công   | 0,033   |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12    | Công   | 0,044   |
|               | Âm thanh viên bậc 5/9      | Công   | 0,023   |
|               | Biên tập viên bậc 2/9      | Công   | 0,023   |
|               | Quay phim viên bậc 5/9     | Công   | 0,044   |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Hao phí |
|---------|--------------------------------------------|--------|---------|
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |         |
|         | Máy tính                                   | ca     | 0,075   |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010   |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,048   |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 0,075   |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,050   |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,025   |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 0,023   |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,021   |
|         |                                            |        | 1       |

### **HYTH.03.00.00. Chuyên mục, chuyên đề**

#### **HYTH.03.01.00. Chuyên mục truyền hình ghi hình phát sau**

##### *a) Thành phần công việc*

- Sản xuất chuyên mục:

- + Đăng ký đề tài.
  - + Duyệt đề tài.
  - + Lập kế hoạch sản xuất.
  - + Duyệt kế hoạch.
  - + Quay phim.
  - + Sao lưu dữ liệu.
  - + Xem hình và dựng sơ bộ.
  - + Viết lời dẫn, lời bình.
  - + Duyệt lời dẫn, lời bình.
  - + Đọc lời bình.
  - + Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
  - + Duyệt sản phẩm.
  - + Xuất file.
- Sản xuất phóng sự:
- + Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng.
  - + Duyệt ý tưởng.
  - + Lập kế hoạch sản xuất.
  - + Duyệt kế hoạch.

- + Quay phim.
- + Sao lưu dữ liệu.
- + Xem hình và dựng sơ bộ.
- + Viết lời dẫn, lời bình.
- + Duyệt lời dẫn, lời bình.
- + Đọc lời bình.
- + Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
- + Duyệt sản phẩm.
- + Xuất file.
- Lập khung chương trình bản chuyên mục truyền hình:
- + Lập khung chương trình bản chuyên mục.
- + Duyệt khung chương trình bản chuyên mục.
- + Tập hợp các phong nền của bản chuyên mục.
- + Biên tập và dựng tiêu đề chính của bản chuyên mục (áp dụng đối với thời lượng trên 15 phút).
- + Lập kịch bản dẫn.
- + Duyệt kịch bản dẫn.
- + Ghi hình dẫn bản chuyên mục.
- + Sắp xếp, ghép nối theo khung bản chuyên mục.
- + Duyệt sản phẩm.
- Xuất file.

*b) Bảng định mức*

*b1) HYTH.03.01.01. Thời lượng 5 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chuyên mục*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.03.01.01</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                 | Ram    | 0,07                                                   | 0,07                                                     | 0,07                                                      |
|                      | Mực in                  | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|                      | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 0,298                                                  | 0,238                                                    | 0,167                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Biên tập viên bậc 3/9                      | Công   | 0,167                                                  | 0,133                                                    | 0,094                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/9                      | Công   | 0,177                                                  | 0,142                                                    | 0,100                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/8                      | Công   | 0,125                                                  | 0,100                                                    | 0,071                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9               | Công   | 0,354                                                  | 0,283                                                    | 0,198                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 0,235                                                  | 0,188                                                    | 0,131                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 3/9                              | Công   | 0,375                                                  | 0,300                                                    | 0,210                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9                 | Công   | 0,250                                                  | 0,200                                                    | 0,140                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,219                                                  | 0,175                                                    | 0,123                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,156                                                  | 0,125                                                    | 0,088                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,156                                                  | 0,125                                                    | 0,088                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 0,750                                                  | 0,600                                                    | 0,421                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 0,583                                                  | 0,467                                                    | 0,327                                                     |
|         | Phóng viên bậc 7/9                         | Công   | 0,938                                                  | 0,750                                                    | 0,525                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 0,729                                                  | 0,583                                                    | 0,408                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 1,654                                                  | 1,323                                                    | 0,927                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,165                                                  | 0,131                                                    | 0,092                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 1,102                                                  | 0,881                                                    | 0,619                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,413                                                  | 0,331                                                    | 0,231                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,110                                                  | 0,088                                                    | 0,063                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 0,667                                                  | 0,533                                                    | 0,375                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Bộ công cụ dụng cụ | ca     | 0,083                                                  | 0,083                                                    | 0,083                                                     |
|         |                    |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b2) HYTH.03.01.02. Thời lượng 10 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chuyên mục*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.03.01.02</b> | <u><b>Vật liệu</b></u>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                      | Ram    | 0,09                                                   | 0,08                                                     | 0,08                                                      |
|                      | Mực in                       | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|                      | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <u><b>Nhân công</b></u>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 0,417                                                  | 0,333                                                    | 0,233                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 0,233                                                  | 0,188                                                    | 0,131                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 0,248                                                  | 0,198                                                    | 0,140                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,163                                                  | 0,163                                                    | 0,115                                                     |
|                      | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,496                                                  | 0,396                                                    | 0,277                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,329                                                  | 0,263                                                    | 0,183                                                     |
|                      | Kỹ sư bậc 3/9                | Công   | 0,488                                                  | 0,488                                                    | 0,342                                                     |
|                      | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9   | Công   | 0,325                                                  | 0,325                                                    | 0,227                                                     |
|                      | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,306                                                  | 0,246                                                    | 0,173                                                     |
|                      | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,204                                                  | 0,163                                                    | 0,115                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,219                                                  | 0,219                                                    | 0,154                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 1,050                                                  | 0,840                                                    | 0,588                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 0,817                                                  | 0,654                                                    | 0,458                                                     |
|         | Phóng viên bậc 7/9                         | Công   | 1,313                                                  | 1,050                                                    | 0,735                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 1,021                                                  | 0,817                                                    | 0,571                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 2,288                                                  | 1,902                                                    | 1,333                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,229                                                  | 0,190                                                    | 0,133                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 1,525                                                  | 1,269                                                    | 0,888                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,573                                                  | 0,475                                                    | 0,333                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,152                                                  | 0,127                                                    | 0,090                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 0,933                                                  | 0,748                                                    | 0,523                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,083                                                  | 0,083                                                    | 0,083                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b3) HYTH.03.01.03. Thời lượng 15 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chuyên mục*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|---------|--------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.03.01.03 | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,09                                                   | 0,09                                                     | 0,09                                                      |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 0,625                                                  | 0,500                                                    | 0,350                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 0,350                                                  | 0,279                                                    | 0,196                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 0,373                                                  | 0,298                                                    | 0,208                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,244                                                  | 0,244                                                    | 0,244                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,744                                                  | 0,596                                                    | 0,417                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,494                                                  | 0,396                                                    | 0,277                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 3/9                | Công   | 0,731                                                  | 0,731                                                    | 0,731                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9   | Công   | 0,488                                                  | 0,488                                                    | 0,488                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,460                                                  | 0,369                                                    | 0,258                                                     |
|               | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,306                                                  | 0,246                                                    | 0,173                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,329                                                  | 0,329                                                    | 0,329                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 5/9       | Công   | 1,575                                                  | 1,260                                                    | 0,883                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 3/9       | Công   | 1,225                                                  | 0,979                                                    | 0,685                                                     |
|               | Phóng viên bậc 7/9           | Công   | 1,969                                                  | 1,575                                                    | 1,102                                                     |
|               | Phóng viên bậc 3/9           | Công   | 1,531                                                  | 1,225                                                    | 0,858                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Máy tính                     | ca     | 3,433                                                  | 2,854                                                    | 2,160                                                     |
|               | Máy in                       | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ     | ca     | 0,344                                                  | 0,285                                                    | 0,217                                                     |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu       | ca     | 2,290                                                  | 1,902                                                    | 1,440                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | đầu vào                                    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,858                                                  | 0,715                                                    | 0,540                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,229                                                  | 0,190                                                    | 0,144                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 1,400                                                  | 1,121                                                    | 0,785                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,083                                                  | 0,083                                                    | 0,083                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b4) HYTH.03.01.04. Thời lượng 20 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chuyên mục*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|               | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                 | Ram    | 0,12                                                   | 0,12                                                     | 0,12                                                      |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,05                                                   | 0,05                                                     | 0,05                                                      |
|               | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
| HYTH.03.01.04 | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 0,875                                                  | 0,700                                                    | 0,490                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 0,490                                                  | 0,392                                                    | 0,275                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9   | Công   | 0,523                                                  | 0,419                                                    | 0,294                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8   | Công   | 0,342                                                  | 0,342                                                    | 0,342                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình    | Công   | 1,042                                                  | 0,833                                                    | 0,583                                                     |
|               |                         |        |                                                        |                                                          |                                                           |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | bậc 6/9                                    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 0,692                                                  | 0,554                                                    | 0,388                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 3/9                              | Công   | 1,023                                                  | 1,023                                                    | 1,023                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9                 | Công   | 0,683                                                  | 0,683                                                    | 0,683                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,644                                                  | 0,515                                                    | 0,360                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,429                                                  | 0,344                                                    | 0,242                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,460                                                  | 0,460                                                    | 0,460                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 2,204                                                  | 1,763                                                    | 1,233                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 1,715                                                  | 1,371                                                    | 0,960                                                     |
|         | Phóng viên bậc 7/9                         | Công   | 2,756                                                  | 2,204                                                    | 1,544                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 2,144                                                  | 1,715                                                    | 1,200                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 4,806                                                  | 3,996                                                    | 3,023                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,481                                                  | 0,400                                                    | 0,302                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 3,204                                                  | 2,663                                                    | 2,015                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,202                                                  | 0,998                                                    | 0,756                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,321                                                  | 0,267                                                    | 0,202                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 1,960                                                  | 1,567                                                    | 1,098                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,083                                                  | 0,083                                                    | 0,083                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

**HYTH.03.02.00. Chuyên mục đặc biệt***a) Thành phần công việc*

- Sản xuất chuyên mục đặc biệt:

- + Đăng ký đề tài.
- + Duyệt đề tài.
- + Lập kế hoạch sản xuất.
- + Duyệt kế hoạch.
- + Quay phim.
- + Sao lưu dữ liệu.
- + Xem hình và dựng sơ bộ.
- + Viết lời dẫn, lời bình.
- + Duyệt lời dẫn, lời bình.
- + Đọc lời bình.
- + Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
- + Duyệt sản phẩm.
- + Xuất file.

- Sản xuất phóng sự:

- + Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng.
- + Duyệt ý tưởng.
- + Lập kế hoạch sản xuất.
- + Duyệt kế hoạch.
- + Quay phim.
- + Sao lưu dữ liệu.
- + Xem hình và dựng sơ bộ.
- + Viết lời dẫn, lời bình.
- + Duyệt lời dẫn, lời bình.
- + Đọc lời bình.
- + Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
- + Duyệt sản phẩm.
- + Xuất file.

- Lập khung chương trình bản chuyên mục đặc biệt truyền hình:

- + Lập khung chương trình bản chuyên mục đặc biệt.
- + Duyệt khung chương trình bản chuyên mục đặc biệt.
- + Tập hợp các phong nền của bản chuyên mục đặc biệt.

+ Biên tập và dựng tiêu đề chính của bản chuyên mục đặc biệt (áp dụng đối với thời lượng trên 15 phút).

- + Lập kịch bản dẫn.
- + Duyệt kịch bản dẫn.

- + Ghi hình dẫn bản chuyên mục đặc biệt.
- + Sắp xếp, ghép nối theo khung bản chuyên mục đặc biệt.
- + Duyệt sản phẩm.
- Xuất file.

b) *Bảng định mức*

b1) *HYTH.03.02.01. Thời lượng 30 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chuyên mục*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.03.02.01</b> | <u><b>Vật liệu</b></u>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                      | Ram    | 0,14                                                   | 0,14                                                     | 0,14                                                      |
|                      | Mực in                       | Hộp    | 0,09                                                   | 0,09                                                     | 0,09                                                      |
|                      | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <u><b>Nhân công</b></u>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 1,188                                                  | 0,950                                                    | 0,665                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 0,665                                                  | 0,531                                                    | 0,373                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 0,708                                                  | 0,567                                                    | 0,396                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,463                                                  | 0,463                                                    | 0,463                                                     |
|                      | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 1,413                                                  | 1,129                                                    | 0,790                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,938                                                  | 0,750                                                    | 0,525                                                     |
|                      | Kỹ sư bậc 3/9                | Công   | 1,390                                                  | 1,390                                                    | 1,390                                                     |
|                      | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9   | Công   | 0,927                                                  | 0,927                                                    | 0,927                                                     |
|                      | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,875                                                  | 0,700                                                    | 0,490                                                     |
|                      | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,581                                                  | 0,465                                                    | 0,325                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,625                                                  | 0,625                                                    | 0,625                                                     |
|                      | Quay phim viên bậc 5/9       | Công   | 2,992                                                  | 2,394                                                    | 1,675                                                     |
|                      | Quay phim viên bậc 3/9       | Công   | 2,327                                                  | 1,863                                                    | 1,304                                                     |
|                      | Phóng viên bậc 7/9           | Công   | 3,742                                                  | 2,994                                                    | 2,096                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 2,910                                                  | 2,329                                                    | 1,631                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 6,523                                                  | 5,423                                                    | 4,102                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,652                                                  | 0,542                                                    | 0,410                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 4,348                                                  | 3,615                                                    | 2,735                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,631                                                  | 1,356                                                    | 1,025                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,435                                                  | 0,363                                                    | 0,273                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 2,660                                                  | 2,129                                                    | 1,490                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,167                                                  | 0,167                                                    | 0,167                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

## b2) HYTH.03.02.02. Thời lượng 45 phút

Đơn vị tính: 01 Chuyên mục

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.03.02.02 | <b><u>Vật liệu</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                | Ram    | 0,16                                                   | 0,16                                                     | 0,16                                                      |
|               | Mực in                 | Hộp    | 0,11                                                   | 0,11                                                     | 0,11                                                      |
|               | Vật liệu khác          | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | <b><u>Nhân công</u></b>                    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Biên tập viên bậc 4/9                      | Công   | 1,425                                                  | 1,140                                                    | 0,798                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 3/9                      | Công   | 0,798                                                  | 0,638                                                    | 0,446                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/9                      | Công   | 0,850                                                  | 0,679                                                    | 0,475                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/8                      | Công   | 0,554                                                  | 0,554                                                    | 0,554                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9               | Công   | 1,696                                                  | 1,356                                                    | 0,950                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 1,125                                                  | 0,900                                                    | 0,629                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 3/9                              | Công   | 1,667                                                  | 1,667                                                    | 1,667                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9                 | Công   | 1,113                                                  | 1,113                                                    | 1,113                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 1,050                                                  | 0,840                                                    | 0,588                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,698                                                  | 0,558                                                    | 0,392                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,750                                                  | 0,750                                                    | 0,750                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 3,590                                                  | 2,871                                                    | 2,010                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 2,792                                                  | 2,233                                                    | 1,563                                                     |
|         | Phóng viên bậc 7/9                         | Công   | 4,490                                                  | 3,592                                                    | 2,515                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 3,492                                                  | 2,794                                                    | 1,956                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 7,827                                                  | 6,504                                                    | 4,921                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,783                                                  | 0,650                                                    | 0,492                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 5,217                                                  | 4,338                                                    | 3,281                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,956                                                  | 1,627                                                    | 1,231                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm                      | ca     | 0,521                                                  | 0,433                                                    | 0,327                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | truyền hình                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng | ca     | 3,192                                                  | 2,552                                                    | 1,788                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ           | ca     | 0,188                                                  | 0,188                                                    | 0,188                                                     |
|         |                              |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b3) HYTH.03.02.03. Thời lượng 60 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chuyên mục*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.03.02.03 | <u><b>Vật liệu</b></u>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,18                                                   | 0,18                                                     | 0,08                                                      |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,13                                                   | 0,13                                                     | 0,02                                                      |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <u><b>Nhân công</b></u>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 1,852                                                  | 1,481                                                    | 1,038                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 1,038                                                  | 0,829                                                    | 0,581                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 1,104                                                  | 0,883                                                    | 0,619                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,721                                                  | 0,721                                                    | 0,721                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 2,204                                                  | 1,763                                                    | 1,233                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 1,463                                                  | 1,171                                                    | 0,819                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 3/9                | Công   | 2,167                                                  | 2,167                                                    | 2,167                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9   | Công   | 1,446                                                  | 1,446                                                    | 1,446                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 1,365                                                  | 1,092                                                    | 0,765                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,908                                                  | 0,727                                                    | 0,508                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,975                                                  | 0,975                                                    | 0,975                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 4,667                                                  | 3,733                                                    | 2,613                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 3,629                                                  | 2,904                                                    | 2,033                                                     |
|         | Phóng viên bậc 7/9                         | Công   | 5,838                                                  | 4,671                                                    | 3,269                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 4,540                                                  | 3,631                                                    | 2,542                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 10,175                                                 | 8,458                                                    | 6,398                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 1,017                                                  | 0,846                                                    | 0,640                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 6,783                                                  | 5,640                                                    | 4,265                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 2,544                                                  | 2,115                                                    | 1,600                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,679                                                  | 0,565                                                    | 0,427                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 4,148                                                  | 3,319                                                    | 2,323                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,250                                                  | 0,250                                                    | 0,250                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYTH.03.03.00. Chuyên đề truyền hình**

#### *a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Đề xuất phương tiện di chuyển.
- Khảo sát hiện trường.

- + Khảo sát trước khi viết kịch bản.
- + Trao đổi nội dung với cơ sở.
- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Đạo diễn.
- Đề xuất các phương án liên quan đến khách mời liên quan.
- Khảo sát hiện trường ghi hình.
- Xây dựng kịch bản phân cảnh.
- Duyệt kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch.
- Quay phim.
- Sao lưu dữ liệu.
- Xem lại tư liệu hình.
- Thu thập, bổ sung tài liệu và số liệu quá khứ.
- Xây dựng kịch bản dựng hình.
- Dựng hình sơ bộ.
- Lên khung lời bình
- Viết lời bình.
- Duyệt lời bình.
- Xử lý âm thanh.
- Đọc lời bình.
- Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
- Lưu trữ.
- Duyệt sản phẩm.
- Xuất file.

*b) Bảng định mức*

*b1) HYTH.03.03.01. Thời lượng 3 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chuyên đề*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|--------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.03.03.01 | <u>Vật liệu</u>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Giấy A4                                    | Ram    | 0,04                                                   | 0,04                                                     | 0,04                                                      |
|         | Mực in                                     | Hộp    | 0,01                                                   | 0,01                                                     | 0,01                                                      |
|         | Vật liệu khác                              | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|         | <b><u>Nhân công</u></b>                    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Biên tập viên bậc 4/8                      | Công   | 0,329                                                  | 0,263                                                    | 0,210                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 3/9                      | Công   | 0,404                                                  | 0,323                                                    | 0,258                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/9                      | Công   | 0,454                                                  | 0,363                                                    | 0,290                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/8                      | Công   | 0,123                                                  | 0,123                                                    | 0,123                                                     |
|         | Biên kịch viên bậc 5/9                     | Công   | 0,206                                                  | 0,165                                                    | 0,131                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 3/8                              | Công   | 0,248                                                  | 0,198                                                    | 0,158                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9               | Công   | 0,206                                                  | 0,165                                                    | 0,131                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 0,206                                                  | 0,165                                                    | 0,131                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,206                                                  | 0,165                                                    | 0,131                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,123                                                  | 0,123                                                    | 0,123                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,104                                                  | 0,104                                                    | 0,104                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 1,567                                                  | 1,254                                                    | 1,004                                                     |
|         | Phóng viên bậc 7/9                         | Công   | 1,979                                                  | 1,583                                                    | 1,267                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 1,540                                                  | 1,248                                                    | 1,017                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,246                                                  | 0,200                                                    | 0,163                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 1,231                                                  | 0,998                                                    | 0,813                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,463                                                  | 0,375                                                    | 0,304                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm                      | ca     | 0,085                                                  | 0,085                                                    | 0,085                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | truyền hình                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng | ca     | 1,254                                                  | 1,004                                                    | 0,804                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ           | ca     | 0,063                                                  | 0,063                                                    | 0,063                                                     |
|         |                              |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

## b2) HYTH.03.03.02. Thời lượng 5 phút

Đơn vị tính: 01 Chuyên đề

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.03.03.02 | <u>Vật liệu</u>              |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,05                                                   | 0,05                                                     | 0,05                                                      |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <u>Nhân công</u>             |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/8        | Công   | 0,363                                                  | 0,290                                                    | 0,231                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 0,444                                                  | 0,354                                                    | 0,283                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 0,500                                                  | 0,400                                                    | 0,321                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,135                                                  | 0,135                                                    | 0,135                                                     |
|               | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 0,227                                                  | 0,181                                                    | 0,146                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 3/8                | Công   | 0,273                                                  | 0,219                                                    | 0,175                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,227                                                  | 0,181                                                    | 0,146                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,227                                                  | 0,181                                                    | 0,146                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,227                                                  | 0,181                                                    | 0,146                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,135                                                  | 0,135                                                    | 0,135                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,115                                                  | 0,115                                                    | 0,115                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 1,723                                                  | 1,379                                                    | 1,104                                                     |
|         | Phóng viên bậc 7/9                         | Công   | 2,177                                                  | 1,742                                                    | 1,394                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 1,694                                                  | 1,373                                                    | 1,119                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,271                                                  | 0,219                                                    | 0,179                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 1,354                                                  | 1,098                                                    | 0,896                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,508                                                  | 0,413                                                    | 0,335                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,096                                                  | 0,096                                                    | 0,096                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 1,379                                                  | 1,104                                                    | 0,883                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,083                                                  | 0,083                                                    | 0,083                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

#### **HYTH.04.00.00. Phóng sự**

#### **HYTH.04.01.00. Phóng sự chính luận**

##### *a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Thu thập thông tin liên quan.
- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.

- Duyệt kế hoạch.
- Quay phim.
- Sao lưu dữ liệu.
- Xem hình và dựng sơ bộ.
- Sử dụng tư liệu hình ảnh phù hợp với nội dung phóng sự.
- Dẫn chương trình thực hiện dẫn chương trình phóng sự theo kịch bản.
- Quay phim viên thực hiện quay phim theo kịch bản.
- Viết kịch bản.
- Duyệt kịch bản.
- Đọc lời bình.
- Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
- Duyệt sản phẩm.
- Xuất file.

b) *Bảng định mức*

b1) *HYTH.04.01.01. Thời lượng dưới 5 phút*

*Đơn vị tính: 01 Phóng sự*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.04.01.01</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                      | Ram    | 0,04                                                   | 0,04                                                     | 0,04                                                      |
|                      | Mực in                       | Hộp    | 0,01                                                   | 0,01                                                     | 0,01                                                      |
|                      | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 0,250                                                  | 0,200                                                    | 0,160                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 0,229                                                  | 0,183                                                    | 0,146                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 0,198                                                  | 0,158                                                    | 0,127                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,125                                                  | 0,125                                                    | 0,125                                                     |
|                      | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,521                                                  | 0,417                                                    | 0,333                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,344                                                  | 0,275                                                    | 0,221                                                     |
|                      | Kỹ thuật dựng phim           | Công   | 0,375                                                  | 0,375                                                    | 0,375                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | bậc 10/12                                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,250                                                  | 0,200                                                    | 0,160                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,083                                                  | 0,083                                                    | 0,083                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 2/9                     | Công   | 1,133                                                  | 0,906                                                    | 0,725                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 1,000                                                  | 0,800                                                    | 0,640                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/9                         | Công   | 1,417                                                  | 1,133                                                    | 0,906                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 1,250                                                  | 1,000                                                    | 0,800                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 2,152                                                  | 1,756                                                    | 1,442                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,215                                                  | 0,175                                                    | 0,144                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 0,717                                                  | 0,585                                                    | 0,481                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,502                                                  | 0,410                                                    | 0,335                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,144                                                  | 0,117                                                    | 0,096                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 1,067                                                  | 0,854                                                    | 0,683                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,042                                                  | 0,042                                                    | 0,042                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

b2) HYTH.04.01.02. Thời lượng 5 phút

Đơn vị tính: 01 Phóng sự

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.04.01.02 | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,04                                                   | 0,04                                                     | 0,04                                                      |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,01                                                   | 0,01                                                     | 0,01                                                      |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 0,288                                                  | 0,229                                                    | 0,183                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 0,265                                                  | 0,213                                                    | 0,171                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 0,227                                                  | 0,181                                                    | 0,146                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,144                                                  | 0,115                                                    | 0,115                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,600                                                  | 0,479                                                    | 0,383                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,396                                                  | 0,317                                                    | 0,254                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,431                                                  | 0,346                                                    | 0,346                                                     |
|               | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,288                                                  | 0,229                                                    | 0,183                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,096                                                  | 0,077                                                    | 0,077                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 2/9       | Công   | 1,304                                                  | 1,044                                                    | 0,835                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 5/9       | Công   | 1,150                                                  | 0,921                                                    | 0,738                                                     |
|               | Phóng viên bậc 4/9           | Công   | 1,629                                                  | 1,304                                                    | 1,044                                                     |
|               | Phóng viên bậc 3/9           | Công   | 1,438                                                  | 1,150                                                    | 0,921                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Máy tính                     | ca     | 2,477                                                  | 1,981                                                    | 1,619                                                     |
|               | Máy in                       | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ     | ca     | 0,248                                                  | 0,198                                                    | 0,163                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 0,825                                                  | 0,660                                                    | 0,540                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,577                                                  | 0,463                                                    | 0,377                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,165                                                  | 0,131                                                    | 0,108                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 1,227                                                  | 0,983                                                    | 0,788                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,063                                                  | 0,063                                                    | 0,063                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b3) HYTH.04.01.03. Thời lượng 10 phút*

*Đơn vị tính: 01 Phóng sự*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.04.01.03</b> | <u><b>Vật liệu</b></u>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                 | Ram    | 0,06                                                   | 0,06                                                     | 0,06                                                      |
|                      | Mực in                  | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|                      | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <u><b>Nhân công</b></u> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 0,373                                                  | 0,298                                                    | 0,238                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 0,344                                                  | 0,275                                                    | 0,221                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9   | Công   | 0,296                                                  | 0,238                                                    | 0,190                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Biên tập viên bậc 6/8                      | Công   | 0,188                                                  | 0,188                                                    | 0,188                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9               | Công   | 0,779                                                  | 0,623                                                    | 0,498                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 0,515                                                  | 0,413                                                    | 0,329                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,560                                                  | 0,560                                                    | 0,448                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,373                                                  | 0,298                                                    | 0,298                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,125                                                  | 0,125                                                    | 0,125                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 2/9                     | Công   | 1,696                                                  | 1,356                                                    | 1,356                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 1,496                                                  | 1,196                                                    | 0,956                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/9                         | Công   | 2,119                                                  | 1,696                                                    | 1,356                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 1,869                                                  | 1,496                                                    | 1,196                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 3,219                                                  | 2,629                                                    | 2,219                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,323                                                  | 0,263                                                    | 0,223                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 1,073                                                  | 0,877                                                    | 0,740                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,752                                                  | 0,613                                                    | 0,519                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,215                                                  | 0,175                                                    | 0,148                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 1,596                                                  | 1,277                                                    | 1,156                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,083                                                  | 0,083                                                    | 0,083                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

b4) HYTH.04.01.04. Thời lượng 15 phút

Đơn vị tính: 01 Phóng sự

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.04.01.04</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                      | Ram    | 0,08                                                   | 0,08                                                     | 0,08                                                      |
|                      | Mực in                       | Hộp    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|                      | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 0,448                                                  | 0,358                                                    | 0,288                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 0,413                                                  | 0,329                                                    | 0,263                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 0,354                                                  | 0,283                                                    | 0,227                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,225                                                  | 0,225                                                    | 0,225                                                     |
|                      | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,935                                                  | 0,748                                                    | 0,598                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,617                                                  | 0,494                                                    | 0,396                                                     |
|                      | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,673                                                  | 0,673                                                    | 0,673                                                     |
|                      | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,448                                                  | 0,358                                                    | 0,288                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,150                                                  | 0,150                                                    | 0,150                                                     |
|                      | Quay phim viên bậc 2/9       | Công   | 2,035                                                  | 1,629                                                    | 1,304                                                     |
|                      | Quay phim viên bậc 5/9       | Công   | 1,796                                                  | 1,438                                                    | 1,150                                                     |
|                      | Phóng viên bậc 4/9           | Công   | 2,542                                                  | 2,033                                                    | 1,627                                                     |
|                      | Phóng viên bậc 3/9           | Công   | 2,242                                                  | 1,794                                                    | 1,435                                                     |
|                      | <b><u>Máy sử dụng</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Máy tính                     | ca     | 3,863                                                  | 3,154                                                    | 2,588                                                     |
|                      | Máy in                       | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|                      | Hệ thống quản lý lưu trữ     | ca     | 0,385                                                  | 0,315                                                    | 0,258                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 1,288                                                  | 1,052                                                    | 0,863                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,902                                                  | 0,735                                                    | 0,604                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,258                                                  | 0,210                                                    | 0,173                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 1,917                                                  | 1,533                                                    | 1,227                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,104                                                  | 0,104                                                    | 0,104                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

#### **HYTH.04.02.00 Phóng sự điều tra**

##### *a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Thu thập thông tin liên quan đề tài.
- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch.
- Quay phim.
- Sao lưu dữ liệu.
- Xem hình và dựng sơ bộ.
- Viết kịch bản.
- Duyệt kịch bản.
- Đọc lời bình.
- Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
- Sử dụng tư liệu hình ảnh phù hợp với nội dung phóng sự.
- Dẫn chương trình dẫn phóng sự.
- Quay phim viên thực hiện quay phim theo kịch bản.

- Duyệt sản phẩm.

- Xuất file.

b) *Bảng định mức*

b1) *HYTH.04.02.01. Thời lượng dưới 5 phút*

*Đơn vị tính: 01 Phóng sự*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.04.02.01</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                      | Ram    | 0,04                                                   | 0,04                                                     | 0,04                                                      |
|                      | Mực in                       | Hộp    | 0,01                                                   | 0,01                                                     | 0,01                                                      |
|                      | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 0,350                                                  | 0,279                                                    | 0,223                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 0,321                                                  | 0,256                                                    | 0,204                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 0,277                                                  | 0,221                                                    | 0,177                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,175                                                  | 0,175                                                    | 0,175                                                     |
|                      | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,729                                                  | 0,583                                                    | 0,467                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,481                                                  | 0,385                                                    | 0,308                                                     |
|                      | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,525                                                  | 0,421                                                    | 0,421                                                     |
|                      | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,350                                                  | 0,279                                                    | 0,223                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,117                                                  | 0,117                                                    | 0,117                                                     |
|                      | Quay phim viên bậc 2/9       | Công   | 1,588                                                  | 1,271                                                    | 1,017                                                     |
|                      | Quay phim viên bậc 5/9       | Công   | 1,400                                                  | 1,121                                                    | 0,896                                                     |
|                      | Phóng viên bậc 4/9           | Công   | 1,983                                                  | 1,588                                                    | 1,271                                                     |
|                      | Phóng viên bậc 3/9           | Công   | 1,750                                                  | 1,400                                                    | 1,121                                                     |
|                      | <b><u>Máy sử dụng</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Máy tính                                   | ca     | 3,015                                                  | 2,429                                                    | 1,985                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,302                                                  | 0,244                                                    | 0,198                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 1,004                                                  | 0,810                                                    | 0,663                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,704                                                  | 0,567                                                    | 0,463                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,200                                                  | 0,163                                                    | 0,133                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 1,494                                                  | 1,196                                                    | 0,956                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,042                                                  | 0,042                                                    | 0,042                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b2) HYTH.04.02.02. Thời lượng 05 phút*

*Đơn vị tính: 01 Phóng sự*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.04.02.02</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                 | Ram    | 0,06                                                   | 0,06                                                     | 0,06                                                      |
|                      | Mực in                  | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|                      | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Biên tập viên bậc 4/9                      | Công   | 0,525                                                  | 0,421                                                    | 0,338                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 3/9                      | Công   | 0,481                                                  | 0,385                                                    | 0,308                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/9                      | Công   | 0,417                                                  | 0,333                                                    | 0,267                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/8                      | Công   | 0,263                                                  | 0,263                                                    | 0,210                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9               | Công   | 1,094                                                  | 0,875                                                    | 0,700                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 0,723                                                  | 0,579                                                    | 0,463                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,788                                                  | 0,788                                                    | 0,629                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,525                                                  | 0,525                                                    | 0,421                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,175                                                  | 0,175                                                    | 0,140                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 2/9                     | Công   | 2,381                                                  | 2,381                                                    | 1,904                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 2,100                                                  | 1,679                                                    | 1,344                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/9                         | Công   | 2,975                                                  | 2,379                                                    | 1,904                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 2,625                                                  | 2,100                                                    | 1,679                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 4,521                                                  | 3,865                                                    | 3,092                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,452                                                  | 0,388                                                    | 0,308                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 1,506                                                  | 1,288                                                    | 1,031                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,054                                                  | 0,902                                                    | 0,721                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,302                                                  | 0,258                                                    | 0,206                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng | ca     | 2,242                                                  | 2,031                                                    | 1,625                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ           | ca     | 0,063                                                  | 0,063                                                    | 0,063                                                     |
|         |                              |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b3) HYTH.04.02.03. Thời lượng 10 phút*

*Đơn vị tính: 01 Phóng sự*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.04.02.03</b> | <u><b>Vật liệu</b></u>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                      | Ram    | 0,08                                                   | 0,08                                                     | 0,08                                                      |
|                      | Mực in                       | Hộp    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|                      | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <u><b>Nhân công</b></u>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 0,735                                                  | 0,663                                                    | 0,529                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 0,673                                                  | 0,606                                                    | 0,485                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 0,583                                                  | 0,525                                                    | 0,421                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,367                                                  | 0,367                                                    | 0,367                                                     |
|                      | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 1,531                                                  | 1,379                                                    | 1,104                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 1,013                                                  | 0,910                                                    | 0,729                                                     |
|                      | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 1,102                                                  | 1,102                                                    | 1,102                                                     |
|                      | Âm thanh viên bậc            | Công   | 0,735                                                  | 0,663                                                    | 0,529                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | 5/9                                        |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,246                                                  | 0,246                                                    | 0,246                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 2/9                     | Công   | 3,333                                                  | 3,000                                                    | 2,400                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 2,940                                                  | 2,646                                                    | 2,117                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/9                         | Công   | 4,165                                                  | 3,748                                                    | 2,998                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 3,675                                                  | 3,308                                                    | 2,646                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 6,329                                                  | 5,748                                                    | 4,702                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,633                                                  | 0,575                                                    | 0,471                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 2,110                                                  | 1,917                                                    | 1,567                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,477                                                  | 1,342                                                    | 1,098                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,423                                                  | 0,383                                                    | 0,313                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 3,138                                                  | 2,823                                                    | 2,258                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,083                                                  | 0,083                                                    | 0,083                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

b4) HYTH.04.02.04. Thời lượng 15 phút

Đơn vị tính: 01 Phóng sự

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.04.02.04</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                      | Ram    | 0,1                                                    | 0,1                                                      | 0,1                                                       |
|                      | Mực in                       | Hộp    | 0,04                                                   | 0,04                                                     | 0,04                                                      |
|                      | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 0,956                                                  | 0,765                                                    | 0,613                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 0,875                                                  | 0,700                                                    | 0,560                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 0,758                                                  | 0,606                                                    | 0,485                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,477                                                  | 0,477                                                    | 0,477                                                     |
|                      | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 1,992                                                  | 1,594                                                    | 1,275                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 1,317                                                  | 1,054                                                    | 0,844                                                     |
|                      | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 1,433                                                  | 1,433                                                    | 1,433                                                     |
|                      | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,956                                                  | 0,765                                                    | 0,613                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,319                                                  | 0,319                                                    | 0,319                                                     |
|                      | Quay phim viên bậc 2/9       | Công   | 4,333                                                  | 3,467                                                    | 2,773                                                     |
|                      | Quay phim viên bậc 5/9       | Công   | 3,821                                                  | 3,056                                                    | 2,446                                                     |
|                      | Phóng viên bậc 4/9           | Công   | 5,415                                                  | 4,331                                                    | 3,465                                                     |
|                      | Phóng viên bậc 3/9           | Công   | 4,777                                                  | 3,821                                                    | 3,056                                                     |
|                      | <b><u>Máy sử dụng</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Máy tính                     | ca     | 8,229                                                  | 6,717                                                    | 5,508                                                     |
|                      | Máy in                       | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|                      | Hệ thống quản lý lưu trữ     | ca     | 0,823                                                  | 0,671                                                    | 0,550                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 2,744                                                  | 2,240                                                    | 1,835                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,921                                                  | 1,567                                                    | 1,285                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,548                                                  | 0,448                                                    | 0,367                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 4,077                                                  | 3,263                                                    | 2,610                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,083                                                  | 0,083                                                    | 0,083                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

#### **HYTH.04.03.00. Phóng sự khác**

##### *a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Thu thập thông tin liên quan.
- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch.
- Quay phim.
- Sao lưu dữ liệu.
- Xem hình và dựng sơ bộ.
- Viết kịch bản.
- Duyệt kịch bản.
- Đọc lời bình.
- Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
- Duyệt sản phẩm.
- Sử dụng tư liệu hình ảnh phù hợp với nội dung phóng sự.
- Dẫn chương trình dẫn phóng sự.

- Quay phim viên thực hiện quay phim theo kịch bản.
- Xuất file.

b) *Bảng định mức*

b1) *HYTH.04.03.01. Thời lượng dưới 10 phút*

*Đơn vị tính: 01 Phóng sự*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.04.03.01</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                      | Ram    | 0,04                                                   | 0,04                                                     | 0,04                                                      |
|                      | Mực in                       | Hộp    | 0,01                                                   | 0,01                                                     | 0,01                                                      |
|                      | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 0,225                                                  | 0,179                                                    | 0,144                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 0,206                                                  | 0,165                                                    | 0,131                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 0,179                                                  | 0,144                                                    | 0,115                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,113                                                  | 0,113                                                    | 0,113                                                     |
|                      | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,469                                                  | 0,375                                                    | 0,300                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,310                                                  | 0,248                                                    | 0,198                                                     |
|                      | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,338                                                  | 0,338                                                    | 0,338                                                     |
|                      | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,225                                                  | 0,179                                                    | 0,144                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,075                                                  | 0,075                                                    | 0,075                                                     |
|                      | Quay phim viên bậc 2/9       | Công   | 1,021                                                  | 0,817                                                    | 0,654                                                     |
|                      | Quay phim viên bậc 5/9       | Công   | 0,900                                                  | 0,721                                                    | 0,577                                                     |
|                      | Phóng viên bậc 4/9           | Công   | 1,275                                                  | 1,021                                                    | 0,817                                                     |
|                      | Phóng viên bậc 3/9           | Công   | 1,125                                                  | 0,900                                                    | 0,721                                                     |
|                      | <b><u>Máy sử dụng</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Máy tính                                   | ca     | 1,938                                                  | 1,581                                                    | 1,298                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,194                                                  | 0,158                                                    | 0,129                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 0,646                                                  | 0,527                                                    | 0,433                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,452                                                  | 0,369                                                    | 0,302                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,129                                                  | 0,106                                                    | 0,088                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 0,960                                                  | 0,769                                                    | 0,617                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,063                                                  | 0,063                                                    | 0,063                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b2) HYTH.04.03.02. Thời lượng 10 phút*

*Đơn vị tính: 01 Phóng sự*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|--------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.04.03.02 | <u>Vật liệu</u>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4            | Ram    | 0,06                                                   | 0,06                                                     | 0,06                                                      |
|               | Mực in             | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|               | Vật liệu khác      | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <u>Nhân công</u>   |        |                                                        |                                                          |                                                           |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Biên tập viên bậc 4/9                      | Công   | 0,315                                                  | 0,252                                                    | 0,202                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 3/9                      | Công   | 0,290                                                  | 0,231                                                    | 0,185                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/9                      | Công   | 0,250                                                  | 0,200                                                    | 0,160                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/8                      | Công   | 0,158                                                  | 0,158                                                    | 0,158                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9               | Công   | 0,656                                                  | 0,525                                                    | 0,421                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 0,435                                                  | 0,348                                                    | 0,279                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,473                                                  | 0,473                                                    | 0,473                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,315                                                  | 0,252                                                    | 0,202                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,104                                                  | 0,104                                                    | 0,104                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 2/9                     | Công   | 1,429                                                  | 1,144                                                    | 0,915                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 1,260                                                  | 1,008                                                    | 0,806                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/9                         | Công   | 1,785                                                  | 1,429                                                    | 1,144                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 1,575                                                  | 1,260                                                    | 1,008                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 2,715                                                  | 2,217                                                    | 1,817                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,271                                                  | 0,221                                                    | 0,181                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 0,904                                                  | 0,740                                                    | 0,606                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,633                                                  | 0,517                                                    | 0,425                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,181                                                  | 0,148                                                    | 0,121                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng | ca     | 1,346                                                  | 1,077                                                    | 0,860                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ           | ca     | 0,104                                                  | 0,104                                                    | 0,104                                                     |
|         |                              |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

b3) HYTH.04.03.03. Thời lượng 15 phút

Đơn vị tính: 01 Phóng sự

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.04.03.03 | <u><b>Vật liệu</b></u>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,08                                                   | 0,08                                                     | 0,08                                                      |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <u><b>Nhân công</b></u>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 0,408                                                  | 0,327                                                    | 0,263                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 0,377                                                  | 0,302                                                    | 0,242                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 0,325                                                  | 0,260                                                    | 0,208                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,206                                                  | 0,206                                                    | 0,206                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,854                                                  | 0,683                                                    | 0,546                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,567                                                  | 0,454                                                    | 0,363                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,615                                                  | 0,615                                                    | 0,615                                                     |
|               | Âm thanh viên bậc            | Công   | 0,408                                                  | 0,327                                                    | 0,263                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | 5/9                                        |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,135                                                  | 0,135                                                    | 0,135                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 2/9                     | Công   | 1,858                                                  | 1,488                                                    | 1,190                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 1,640                                                  | 1,313                                                    | 1,050                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/9                         | Công   | 2,321                                                  | 1,856                                                    | 1,485                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 2,048                                                  | 1,638                                                    | 1,310                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 3,529                                                  | 2,881                                                    | 2,363                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,352                                                  | 0,288                                                    | 0,235                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 1,177                                                  | 0,960                                                    | 0,788                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,823                                                  | 0,673                                                    | 0,552                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,235                                                  | 0,192                                                    | 0,158                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 1,750                                                  | 1,400                                                    | 1,121                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,104                                                  | 0,104                                                    | 0,104                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

#### **HYTH.05.00.00. Phim tài liệu (sản xuất)**

##### *a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Đề xuất phương tiện di chuyển.
- Khảo sát hiện trường.

- Khảo sát trước khi viết kịch bản.
- Trao đổi nội dung với cơ sở.
- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Đạo diễn.
- Đề xuất các phương án liên quan đến khách mời liên quan.
- Khảo sát hiện trường ghi hình.
- Xây dựng kịch bản phân cảnh.
- Duyệt kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch.
- Quay phim.
- Sao lưu dữ liệu.
- Xem lại tư liệu hình.
- Thu thập, bổ sung tài liệu và số liệu quá khứ.
- Xây dựng kịch bản dựng hình.
- Dựng hình sơ bộ.
- Lên khung lời bình.
- Viết lời bình.
- Duyệt lời bình.
- Xử lý âm thanh.
- Đọc lời bình.
- Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
- Lưu trữ.
- Duyệt sản phẩm.
- Xuất file.

*b) Bảng định mức*

*b1) HYTH.05.01.00. Thời lượng 15 phút*

*Đơn vị tính: 01 bộ phim*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|--------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.05.01.00 | <u>Vật liệu</u>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Giấy A4                      | Ram    | 0,04                                                   | 0,04                                                     | 0,04                                                      |
|         | Mực in                       | Hộp    | 0,01                                                   | 0,01                                                     | 0,01                                                      |
|         | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|         | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 3,000                                                  | 2,400                                                    | 1,921                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 3,200                                                  | 2,560                                                    | 2,048                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 3,500                                                  | 2,800                                                    | 2,240                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,313                                                  | 0,313                                                    | 0,313                                                     |
|         | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 5,000                                                  | 4,000                                                    | 3,200                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 3/9                | Công   | 0,906                                                  | 0,725                                                    | 0,579                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 2,000                                                  | 1,600                                                    | 1,279                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 1,563                                                  | 1,250                                                    | 1,000                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 1,771                                                  | 1,771                                                    | 1,771                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,833                                                  | 0,667                                                    | 0,533                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,385                                                  | 0,385                                                    | 0,385                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9       | Công   | 6,000                                                  | 4,800                                                    | 3,840                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 4/9       | Công   | 4,800                                                  | 3,840                                                    | 3,071                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9           | Công   | 7,500                                                  | 6,000                                                    | 4,800                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/9           | Công   | 6,000                                                  | 4,800                                                    | 3,840                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                     | ca     | 14,031                                                 | 11,373                                                   | 9,246                                                     |
|         | Máy in                       | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 1,404                                                  | 1,138                                                    | 0,925                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 4,677                                                  | 3,792                                                    | 3,081                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 3,275                                                  | 2,654                                                    | 2,158                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,935                                                  | 0,758                                                    | 0,617                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 5,400                                                  | 4,321                                                    | 3,456                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,125                                                  | 0,125                                                    | 0,125                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

## b2) HYTH.05.02.00. Thời lượng 20 phút

Đơn vị tính: 01 bộ phim

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí    | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-----------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.05.02.00 | <u>Vật liệu</u>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4               | Ram    | 0,06                                                   | 0,06                                                     | 0,06                                                      |
|               | Mực in                | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|               | Vật liệu khác         | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <u>Nhân công</u>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/9 | Công   | 3,900                                                  | 3,121                                                    | 2,496                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9 | Công   | 4,160                                                  | 3,329                                                    | 2,663                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Biên tập viên bậc 6/9                      | Công   | 4,550                                                  | 3,640                                                    | 2,913                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/8                      | Công   | 0,406                                                  | 0,406                                                    | 0,406                                                     |
|         | Biên kịch viên bậc 5/9                     | Công   | 6,500                                                  | 5,200                                                    | 4,160                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 3/9                              | Công   | 1,179                                                  | 0,944                                                    | 0,754                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9               | Công   | 2,600                                                  | 2,079                                                    | 1,663                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 2,031                                                  | 1,625                                                    | 1,300                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 2,302                                                  | 2,302                                                    | 2,302                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 1,083                                                  | 0,867                                                    | 0,694                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,502                                                  | 0,502                                                    | 0,502                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 7,800                                                  | 6,240                                                    | 4,992                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 4/9                     | Công   | 6,240                                                  | 4,992                                                    | 3,994                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 9,750                                                  | 7,800                                                    | 6,240                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/9                         | Công   | 7,800                                                  | 6,240                                                    | 4,992                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 18,242                                                 | 14,785                                                   | 12,021                                                    |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 1,825                                                  | 1,479                                                    | 1,202                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 6,081                                                  | 4,929                                                    | 4,006                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 4,256                                                  | 3,450                                                    | 2,804                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 1,217                                                  | 0,985                                                    | 0,802                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 7,021                                                  | 5,617                                                    | 4,494                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,146                                                  | 0,146                                                    | 0,146                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         |                    |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

## b3) HYTH.05.03.00. Thời lượng 25 phút

Đơn vị tính: 01 bộ phim

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.05.03.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,08                                                   | 0,08                                                     | 0,08                                                      |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 5,071                                                  | 4,056                                                    | 3,246                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 5,408                                                  | 4,327                                                    | 3,463                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 5,915                                                  | 4,731                                                    | 3,785                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,529                                                  | 0,529                                                    | 0,529                                                     |
|               | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 8,450                                                  | 6,760                                                    | 5,408                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 3/9                | Công   | 1,533                                                  | 1,227                                                    | 0,981                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 3,379                                                  | 2,704                                                    | 2,163                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 2,642                                                  | 2,113                                                    | 1,690                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 2,994                                                  | 2,994                                                    | 2,994                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 1,408                                                  | 1,127                                                    | 0,902                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,652                                                  | 0,652                                                    | 0,652                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 10,140                                                 | 8,113                                                    | 6,490                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 4/9                     | Công   | 8,113                                                  | 6,490                                                    | 5,192                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 12,675                                                 | 10,140                                                   | 8,113                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/9                         | Công   | 10,140                                                 | 8,113                                                    | 6,490                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 23,715                                                 | 19,223                                                   | 15,629                                                    |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 2,371                                                  | 1,923                                                    | 1,563                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 7,904                                                  | 6,408                                                    | 5,210                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 5,533                                                  | 4,485                                                    | 3,646                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 1,581                                                  | 1,281                                                    | 1,042                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 9,127                                                  | 7,302                                                    | 5,842                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,167                                                  | 0,167                                                    | 0,167                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

b4) HYTH.05.04.00. Thời lượng 30 phút

Đơn vị tính: 01 bộ phim

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.05.04.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,1                                                    | 0,1                                                      | 0,1                                                       |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,04                                                   | 0,04                                                     | 0,04                                                      |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 5,577                                                  | 5,019                                                    | 4,517                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 5,950                                                  | 5,354                                                    | 4,819                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 6,506                                                  | 5,856                                                    | 5,271                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,581                                                  | 0,581                                                    | 0,581                                                     |
|               | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 9,296                                                  | 8,367                                                    | 7,529                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 3/9                | Công   | 1,688                                                  | 1,519                                                    | 1,367                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 3,717                                                  | 3,346                                                    | 3,010                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 2,906                                                  | 2,617                                                    | 2,354                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 3,294                                                  | 3,294                                                    | 3,294                                                     |
|               | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 1,550                                                  | 1,396                                                    | 1,256                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,717                                                  | 0,717                                                    | 0,717                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 3/9       | Công   | 11,154                                                 | 10,040                                                   | 9,035                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 4/9       | Công   | 8,923                                                  | 8,031                                                    | 7,229                                                     |
|               | Phóng viên bậc 3/9           | Công   | 13,942                                                 | 12,860                                                   | 11,888                                                    |
|               | Phóng viên bậc 4/9           | Công   | 11,154                                                 | 10,352                                                   | 9,629                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Máy tính                     | ca     | 26,085                                                 | 23,804                                                   | 21,748                                                    |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 2,608                                                  | 2,381                                                    | 2,175                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 8,696                                                  | 7,935                                                    | 7,250                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 6,088                                                  | 5,554                                                    | 5,075                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 1,740                                                  | 1,588                                                    | 1,450                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 10,040                                                 | 9,035                                                    | 8,133                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,188                                                  | 0,188                                                    | 0,188                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYTH.06.00.00. Hộp thư truyền hình**

#### *a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Thu thập thông tin liên quan đề tài.
- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch.
- Tiếp nhận câu hỏi từ tổng đài viên.
- Phân loại, biên tập câu hỏi.
- Duyệt câu hỏi.
- Gửi câu hỏi cho chuyên gia.
- Nhận câu trả lời và biên tập, phân loại câu trả lời.
- Duyệt câu trả lời.
- Xây dựng kịch bản.
- Duyệt kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.

- Duyệt kế hoạch.
- Sản xuất phóng sự linh kiện.
- Liên hệ, trao đổi và khách mời.
- Ghi hình chương trình.

b) *Bảng định mức*

b1) *HYTH.06.00.00. Thời lượng 10 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.06.00.00</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                      | Ram    | 0,05                                                   | 0,05                                                     | 0,05                                                      |
|                      | Mực in                       | Hộp    | 0,01                                                   | 0,01                                                     | 0,01                                                      |
|                      | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 1,929                                                  | 1,350                                                    | 0,946                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 1,502                                                  | 1,052                                                    | 0,738                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 2,146                                                  | 1,502                                                    | 1,052                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,129                                                  | 0,129                                                    | 0,129                                                     |
|                      | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 1,288                                                  | 0,902                                                    | 0,631                                                     |
|                      | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,429                                                  | 0,300                                                    | 0,210                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,513                                                  | 0,358                                                    | 0,250                                                     |
|                      | Kỹ sư bậc 3/9                | Công   | 0,344                                                  | 0,242                                                    | 0,169                                                     |
|                      | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,496                                                  | 0,496                                                    | 0,496                                                     |
|                      | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,235                                                  | 0,165                                                    | 0,115                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,169                                                  | 0,169                                                    | 0,169                                                     |
|                      | Quay phim viên bậc 5/9       | Công   | 0,688                                                  | 0,481                                                    | 0,338                                                     |
|                      | Phóng viên bậc 7/9           | Công   | 0,856                                                  | 0,600                                                    | 0,421                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Phóng viên bậc 4/8                         | Công   | 0,625                                                  | 0,438                                                    | 0,306                                                     |
|         | <u><b>Máy sử dụng</b></u>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 3,404                                                  | 2,454                                                    | 1,792                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,340                                                  | 0,246                                                    | 0,179                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 1,135                                                  | 0,819                                                    | 0,598                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,908                                                  | 0,654                                                    | 0,477                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,227                                                  | 0,165                                                    | 0,119                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 0,344                                                  | 0,242                                                    | 0,169                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,125                                                  | 0,125                                                    | 0,125                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYTH.07.00.00. Truyền hình trực tiếp**

#### **HYTH.07.01.00. Tường thuật trực tiếp thông thường**

##### *a) Thành phần công việc*

- Liên hệ đơn vị cơ sở.
- Khảo sát hiện trường.
- Lập kế hoạch tổng thể.
- Duyệt kế hoạch.
- Triển khai kế hoạch thực hiện.
- Triển khai thiết bị tại hiện trường.
- Chạy thử chương trình.
- Ghi hình trực tiếp.
- Thu dọn hiện trường.

##### *b) Bảng định mức*

Đơn vị tính: 01 Chương trình

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Hao phí            |                    |                     |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------|--------------------|---------------------|
|               |                              |        | Thời lượng 60 phút | Thời lượng 90 phút | Thời lượng 120 phút |
| HYTH.07.01.00 | <u>Vật liệu</u>              |        |                    |                    |                     |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,07               | 0,08               | 0,09                |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,02               | 0,03               | 0,04                |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                  | 5                  | 5                   |
|               | <u>Nhân công</u>             |        |                    |                    |                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 2,500              | 2,750              | 3,025               |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 2,700              | 2,971              | 3,269               |
|               | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 2,300              | 2,529              | 2,781               |
|               | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 1,800              | 1,979              | 2,177               |
|               | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,208              | 0,229              | 0,252               |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 2,000              | 2,200              | 2,421               |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 4/9 | Công   | 2,200              | 2,421              | 2,663               |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 1,750              | 1,925              | 2,117               |
|               | Kỹ sư bậc 3/9                | Công   | 1,063              | 1,169              | 1,285               |
|               | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 0,934              | 1,027              | 1,129               |
|               | Công nghệ thông tin bậc 4/9  | Công   | 1,000              | 1,100              | 1,210               |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9   | Công   | 1,333              | 1,467              | 1,613               |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 5/9   | Công   | 1,479              | 1,627              | 1,790               |
|               | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,708              | 0,779              | 0,856               |
|               | Biên tập viên bậc 2/8        | Công   | 0,683              | 0,752              | 0,827               |
|               | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,252              | 0,277              | 0,304               |
|               | Quay phim viên bậc 4/9       | Công   | 2,200              | 2,421              | 2,663               |
|               | Quay phim viên bậc 5/9       | Công   | 3,000              | 3,300              | 3,629               |
|               | Quay phim viên bậc 6/9       | Công   | 3,281              | 3,610              | 3,971               |
|               | Phóng viên bậc 4/9           | Công   | 3,438              | 3,781              | 4,160               |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Hao phí            |                    |                     |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------|--------------------|---------------------|
|         |                                            |        | Thời lượng 60 phút | Thời lượng 90 phút | Thời lượng 120 phút |
|         | Phóng viên bậc 5/9                         | Công   | 3,833              | 4,217              | 4,638               |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                    |                    |                     |
|         | Máy tính                                   | ca     | 11,598             | 12,760             | 14,033              |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010              | 0,010              | 0,010               |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,388              | 0,425              | 0,469               |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 3,867              | 4,254              | 4,677               |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 2,513              | 2,765              | 2,806               |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,773              | 0,850              | 0,935               |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 8,442              | 9,288              | 10,215              |
|         | Xe truyền hình lưu động                    | ca     | 0,563              | 0,688              | 1,000               |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,313              | 0,375              | 0,458               |
|         |                                            |        | 1                  | 2                  | 3                   |

**HYTH.07.02.00. Cầu truyền hình trực tiếp từ 2 điểm trở lên (1 chính, 1 phụ)**

*a) Thành phần công việc*

- Liên hệ đơn vị cơ sở.
- Khảo sát hiện trường.
- Lập kế hoạch tổng thể.
- Duyệt kế hoạch.
- Triển khai kế hoạch thực hiện.
- Triển khai thiết bị tại hiện trường.
- Chạy thử chương trình.
- Ghi hình trực tiếp.
- Thu dọn hiện trường.

*b) Bảng định mức*

*b1) HYTH.07.02.01. Thời lượng 60 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Hao phí |
|---------|--------------------|--------|---------|
|---------|--------------------|--------|---------|

|                      |                                            |      | <b>Điểm cầu<br/>chính</b> | <b>Điểm cầu<br/>phụ</b> |
|----------------------|--------------------------------------------|------|---------------------------|-------------------------|
| <b>HYTH.07.02.01</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>                     |      |                           |                         |
|                      | Giấy A4                                    | Ram  | 0,07                      | 0,03                    |
|                      | Mực in                                     | Hộp  | 0,02                      | 0,01                    |
|                      | Vật liệu khác                              | %    | 5                         | 5                       |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>                    |      |                           |                         |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9                      | Công | 2,500                     |                         |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9                      | Công | 2,333                     |                         |
|                      | Biên tập viên bậc 5/9                      | Công | 1,979                     |                         |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9                      | Công | 1,800                     |                         |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8                      | Công | 0,208                     |                         |
|                      | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9               | Công | 2,000                     | 1,400                   |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công | 1,750                     | 1,225                   |
|                      | Kỹ sư bậc 3/9                              | Công | 1,063                     | 0,744                   |
|                      | Công nghệ thông tin bậc 4/9                | Công | 1,000                     |                         |
|                      | Kỹ thuật dựng phim bậc 5/9                 | Công | 1,479                     |                         |
|                      | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công | 0,708                     |                         |
|                      | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công | 0,694                     | 0,485                   |
|                      | Quay phim viên bậc 4/9                     | Công | 2,200                     | 1,540                   |
|                      | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công | 2,313                     |                         |
|                      | Phóng viên bậc 4/9                         | Công | 2,125                     |                         |
|                      | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |      |                           |                         |
|                      | Máy tính                                   | ca   | 7,246                     | 2,698                   |
|                      | Máy in                                     | ca   | 0,010                     | 0,010                   |
|                      | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca   | 0,242                     |                         |
|                      | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             |      | 1,931                     |                         |
|                      | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca   | 1,450                     |                         |
|                      | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca   | 0,483                     |                         |

|  |                              |    |       |       |
|--|------------------------------|----|-------|-------|
|  | Bộ máy quay phim chuyên dụng | ca | 3,610 | 1,231 |
|  | Xe truyền hình lưu động      | ca | 0,500 | 0,375 |
|  | Bộ công cụ dụng cụ           | ca | 0,375 | 0,313 |
|  |                              |    | 1     | 2     |

*b2) HYTH.07.02.02. Thời lượng 90 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Hao phí        |              |
|---------------|------------------------------|--------|----------------|--------------|
|               |                              |        | Điểm cầu chính | Điểm cầu phụ |
| HYTH.07.02.02 | <u><b>Vật liệu</b></u>       |        |                |              |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,08           | 0,03         |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,03           | 0,01         |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5              | 5            |
|               | <u><b>Nhân công</b></u>      |        |                |              |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 3,250          |              |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 3,033          |              |
|               | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 2,573          |              |
|               | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 2,340          |              |
|               | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,271          |              |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 2,600          | 1,821        |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 2,275          | 1,592        |
|               | Kỹ sư bậc 3/9                | Công   | 1,381          | 0,967        |
|               | Công nghệ thông tin bậc 4/9  | Công   | 1,300          |              |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 5/9   | Công   | 1,923          |              |
|               | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,921          |              |
|               | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,902          | 0,631        |
|               | Quay phim viên bậc 4/9       | Công   | 2,860          | 2,002        |
|               | Quay phim viên bậc 5/9       | Công   | 3,006          |              |
|               | Phóng viên bậc 4/9           | Công   | 2,763          |              |
|               | <u><b>Máy sử dụng</b></u>    |        |                |              |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Hao phí        |              |
|---------|--------------------------------------------|--------|----------------|--------------|
|         |                                            |        | Điểm cầu chính | Điểm cầu phụ |
|         | Máy tính                                   | ca     | 9,419          | 3,506        |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010          | 0,010        |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,315          |              |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             |        | 2,513          |              |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,571          |              |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,627          |              |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 4,694          | 1,602        |
|         | Xe truyền hình lưu động                    | ca     | 0,750          | 0,458        |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,458          | 0,375        |
|         |                                            |        | 1              | 2            |

b3) HYTH.07.02.03. Thời lượng 120 phút

Đơn vị tính: 01 Chương trình

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Hao phí        |              |
|---------------|------------------------------|--------|----------------|--------------|
|               |                              |        | Điểm cầu chính | Điểm cầu phụ |
| HYTH.07.02.03 | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                |              |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,09           | 0,03         |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,04           | 0,01         |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5              | 5            |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                |              |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 4,225          |              |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 3,944          |              |
|               | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 3,346          |              |
|               | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 3,042          |              |
|               | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,352          |              |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 3,379          | 2,365        |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Hao phí        |              |
|---------|--------------------------------------------|--------|----------------|--------------|
|         |                                            |        | Điểm cầu chính | Điểm cầu phụ |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 2,958          | 2,071        |
|         | Kỹ sư bậc 3/9                              | Công   | 1,796          | 1,256        |
|         | Công nghệ thông tin bậc 4/9                | Công   | 1,690          |              |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 5/9                 | Công   | 2,500          |              |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 1,198          |              |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 1,173          | 0,821        |
|         | Quay phim viên bậc 4/9                     | Công   | 3,719          | 2,604        |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 3,908          |              |
|         | Phóng viên bậc 4/9                         | Công   | 3,592          |              |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                |              |
|         | Máy tính                                   | ca     | 20,410         | 4,558        |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010          | 0,010        |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,408          |              |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             |        | 3,267          |              |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 2,042          |              |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,817          |              |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 6,102          | 2,083        |
|         | Xe truyền hình lưu động                    | ca     | 1,000          | 0,625        |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,521          | 0,458        |
|         |                                            |        | 1              | 2            |

### **HYTH.07.03.00. Tường thuật trực tiếp đặc biệt**

#### *a) Thành phần công việc*

- Liên hệ đơn vị cơ sở.
- Khảo sát hiện trường.
- Lập kế hoạch tổng thể.
- Duyệt kế hoạch.
- Triển khai kế hoạch thực hiện.

- Triển khai thiết bị tại hiện trường.
- Chạy thử chương trình.
- Ghi hình trực tiếp.
- Thu dọn hiện trường.

*b) Bảng định mức*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Hao phí            |                    |                     |
|----------------------|------------------------------|--------|--------------------|--------------------|---------------------|
|                      |                              |        | Thời lượng 60 phút | Thời lượng 90 phút | Thời lượng 120 phút |
| <b>HYTH.07.03.00</b> | <u><b>Vật liệu</b></u>       |        |                    |                    |                     |
|                      | Giấy A4                      | Ram    | 0,07               | 0,08               | 0,09                |
|                      | Mực in                       | Hộp    | 0,02               | 0,03               | 0,04                |
|                      | Vật liệu khác                | %      | 5                  | 5                  | 5                   |
|                      | <u><b>Nhân công</b></u>      |        |                    |                    |                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 2,875              | 3,163              | 3,479               |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 3,104              | 3,415              | 3,756               |
|                      | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 2,646              | 2,910              | 3,202               |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 2,071              | 2,277              | 2,504               |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,240              | 0,265              | 0,292               |
|                      | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 2,300              | 2,529              | 2,781               |
|                      | Đạo diễn truyền hình bậc 4/9 | Công   | 2,529              | 2,781              | 3,060               |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 2,013              | 2,215              | 2,435               |
|                      | Kỹ sư bậc 3/9                | Công   | 1,223              | 1,346              | 1,481               |
|                      | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 1,075              | 1,183              | 1,302               |
|                      | Công nghệ thông tin bậc 4/9  | Công   | 1,150              | 1,265              | 1,392               |
|                      | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9   | Công   | 1,533              | 1,688              | 1,856               |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Hao phí            |                    |                     |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------|--------------------|---------------------|
|         |                                            |        | Thời lượng 60 phút | Thời lượng 90 phút | Thời lượng 120 phút |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 5/9                 | Công   | 1,702              | 1,873              | 2,060               |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,815              | 0,896              | 0,985               |
|         | Biên tập viên bậc 2/8                      | Công   | 0,785              | 0,865              | 0,952               |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,290              | 0,319              | 0,350               |
|         | Quay phim viên bậc 4/9                     | Công   | 2,529              | 2,781              | 3,060               |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 3,450              | 3,796              | 4,175               |
|         | Quay phim viên bậc 6/9                     | Công   | 3,773              | 4,150              | 4,565               |
|         | Phóng viên bậc 4/9                         | Công   | 3,954              | 4,350              | 4,785               |
|         | Phóng viên bậc 5/9                         | Công   | 4,408              | 4,850              | 5,335               |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                    |                    |                     |
|         | Máy tính                                   | ca     | 13,340             | 14,675             | 16,144              |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010              | 0,010              | 0,010               |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,444              | 0,490              | 0,538               |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 8,894              | 9,783              | 10,763              |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 3,113              | 3,179              | 3,229               |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,890              | 0,979              | 1,077               |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 7,802              | 8,581              | 9,440               |
|         | Xe truyền hình lưu động                    | ca     | 0,500              | 0,625              | 0,833               |
|         | Hệ thống phụ trợ (ray, cầu boom,           |        | 0,500              | 0,625              | 0,833               |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Hao phí            |                    |                     |
|---------|--------------------|--------|--------------------|--------------------|---------------------|
|         |                    |        | Thời lượng 60 phút | Thời lượng 90 phút | Thời lượng 120 phút |
|         | flycam...)         |        |                    |                    |                     |
|         |                    |        | 1                  | 2                  | 3                   |

**HYTH.08.00.00. Ghi hình ngoài hiện trường**

**HYTH.08.01.00. Ghi hình ngoài hiện trường thông thường**

*a) Thành phần công việc*

- Liên hệ đơn vị cơ sở.
- Khảo sát hiện trường.
- Lập kế hoạch tổng thể.
- Duyệt kế hoạch.
- Triển khai kế hoạch thực hiện.
- Triển khai thiết bị tại hiện trường.
- Chạy thử chương trình.
- Ghi hình trực tiếp.
- Thu dọn hiện trường.

*b) Bảng định mức*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí       | Đơn vị | Hao phí            |                    |                     |
|----------------------|--------------------------|--------|--------------------|--------------------|---------------------|
|                      |                          |        | Thời lượng 60 phút | Thời lượng 90 phút | Thời lượng 120 phút |
| <b>HYTH.08.01.00</b> | <u><b>Vật liệu</b></u>   |        |                    |                    |                     |
|                      | Giấy A4                  | Ram    | 0,07               | 0,08               | 0,09                |
|                      | Mực in                   | Hộp    | 0,02               | 0,03               | 0,04                |
|                      | Vật liệu khác            | %      | 5                  | 5                  | 5                   |
|                      | <u><b>Nhân công</b></u>  |        |                    |                    |                     |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9    | Công   | 2,250              | 3,575              | 4,648               |
|                      | Biên tập viên bậc 3/8    | Công   | 2,429              | 3,338              | 4,338               |
|                      | Biên tập viên bậc 5/9    | Công   | 2,071              | 2,831              | 3,681               |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9    | Công   | 1,621              | 2,573              | 3,346               |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8    | Công   | 0,188              | 0,298              | 0,388               |
|                      | Đạo diễn truyền hình bậc | Công   | 1,800              | 2,860              | 3,717               |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Hao phí            |                    |                     |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------|--------------------|---------------------|
|         |                                            |        | Thời lượng 60 phút | Thời lượng 90 phút | Thời lượng 120 phút |
|         | 6/9                                        |        |                    |                    |                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 1,575              | 2,502              | 3,254               |
|         | Kỹ sư bậc 3/9                              | Công   | 0,956              | 1,519              | 1,975               |
|         | Kỹ sư bậc 5/9                              | Công   | 0,842              | 1,429              | 1,858               |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9                 | Công   | 1,200              | 2,115              | 2,750               |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,638              | 1,013              | 1,319               |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,227              | 0,992              | 1,290               |
|         | Quay phim viên bậc 4/9                     | Công   | 2,954              | 3,146              | 4,092               |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 3,094              | 3,306              | 4,300               |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                    |                    |                     |
|         | Máy tính                                   | ca     | 6,554              | 9,448              | 12,285              |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010              | 0,010              | 0,010               |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,219              | 0,315              | 0,410               |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 4,369              | 6,300              | 8,192               |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,310              | 1,890              | 2,456               |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,438              | 0,629              | 0,819               |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 4,838              | 5,163              | 6,713               |
|         | Xe truyền hình lưu động                    | ca     | 0,500              | 0,750              | 0,750               |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,313              | 0,313              | 0,313               |
|         |                                            |        | 1                  | 2                  | 3                   |

**HYTH.08.02.00. Ghi hình ngoài hiện trường từ 2 điểm trở lên (1 chính, 1 phụ)**

**HYTH.08.02.01. Ghi hình ngoài hiện trường từ 2 điểm trở lên (1 chính, 1 phụ) – Thời lượng 60 phút**

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Hao phí |
|---------|--------------------|--------|---------|
|---------|--------------------|--------|---------|

|               |                                            |      | Điểm cầu<br>chính | Điểm cầu<br>phụ |
|---------------|--------------------------------------------|------|-------------------|-----------------|
| HYTH.08.02.01 | <b><u>Vật liệu</u></b>                     |      |                   |                 |
|               | Giấy A4                                    | Ram  | 0,08              | 0,03            |
|               | Mực in                                     | Hộp  | 0,02              | 0,01            |
|               | Vật liệu khác                              | %    | 5                 | 5               |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>                    |      |                   |                 |
|               | Biên tập viên bậc 4/9                      | Công | 2,250             |                 |
|               | Biên tập viên bậc 3/8                      | Công | 2,100             |                 |
|               | Biên tập viên bậc 5/9                      | Công | 1,781             |                 |
|               | Biên tập viên bậc 6/9                      | Công | 1,621             |                 |
|               | Biên tập viên bậc 6/8                      | Công | 0,188             |                 |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9               | Công | 1,800             | 1,260           |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công | 1,575             | 1,102           |
|               | Kỹ sư bậc 3/9                              | Công | 0,956             | 0,669           |
|               | Kỹ sư bậc 5/9                              | Công | 0,900             |                 |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9                 | Công | 1,331             |                 |
|               | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công | 0,638             |                 |
|               | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công | 0,625             | 0,438           |
|               | Quay phim viên bậc 4/9                     | Công | 1,979             | 1,385           |
|               | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công | 2,081             |                 |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |      |                   |                 |
|               | Máy tính                                   | ca   | 5,948             | 2,427           |
|               | Máy in                                     | ca   | 0,010             | 0,010           |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca   | 0,496             |                 |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             |      | 1,983             |                 |
|               | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca   | 0,992             |                 |
|               | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca   | 0,198             |                 |
|               | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca   | 3,248             | 1,108           |

|  |                         |    |       |       |
|--|-------------------------|----|-------|-------|
|  | Xe truyền hình lưu động | ca | 0,500 | 0,417 |
|  | Bộ công cụ dụng cụ      | ca | 0,313 | 0,250 |
|  |                         |    | 1     | 2     |

**HYTH.08.02.02. Ghi hình ngoài hiện trường từ 2 điểm trở lên (1 chính, 1 phụ) – Thời lượng 90 phút**

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Hao phí        |              |
|---------------|------------------------------|--------|----------------|--------------|
|               |                              |        | Điểm cầu chính | Điểm cầu phụ |
| HYTH.08.02.02 | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                |              |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,09           | 0,03         |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,03           | 0,01         |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5              | 5            |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                |              |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 2,475          |              |
|               | Biên tập viên bậc 3/8        | Công   | 2,310          |              |
|               | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 1,960          |              |
|               | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 1,783          |              |
|               | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,206          |              |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 1,979          | 1,385        |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 1,733          | 1,213        |
|               | Kỹ sư bậc 3/9                | Công   | 1,052          | 0,738        |
|               | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 0,990          |              |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9   | Công   | 1,465          |              |
|               | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,702          |              |
|               | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,688          | 0,481        |
|               | Quay phim viên bậc 4/9       | Công   | 2,177          | 1,525        |
|               | Quay phim viên bậc 5/9       | Công   | 2,290          |              |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>    |        |                |              |
|               | Máy tính                     | ca     | 6,544          | 2,671        |
|               | Máy in                       | ca     | 0,010          | 0,010        |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ     | ca     | 0,546          |              |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Hao phí        |              |
|---------|--------------------------------------------|--------|----------------|--------------|
|         |                                            |        | Điểm cầu chính | Điểm cầu phụ |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             |        | 2,181          |              |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,090          |              |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,219          |              |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 3,573          | 1,221        |
|         | Xe truyền hình lưu động                    | ca     | 0,750          | 0,521        |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,542          | 0,375        |
|         |                                            |        | 1              | 2            |

**HYTH.08.02.03. Ghi hình ngoài hiện trường từ 2 điểm trở lên (1 chính, 1 phụ) – Thời lượng 120 phút**

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Hao phí        |              |
|---------------|------------------------------|--------|----------------|--------------|
|               |                              |        | Điểm cầu chính | Điểm cầu phụ |
| HYTH.08.02.03 | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                |              |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,1            | 0,03         |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,04           | 0,01         |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5              | 5            |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                |              |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 2,723          |              |
|               | Biên tập viên bậc 3/8        | Công   | 2,542          |              |
|               | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 2,156          |              |
|               | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 1,963          |              |
|               | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,227          |              |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 2,177          | 1,525        |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 1,906          | 1,335        |
|               | Kỹ sư bậc 3/9                | Công   | 1,158          | 0,810        |
|               | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 1,090          |              |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Hao phí        |              |
|---------|--------------------------------------------|--------|----------------|--------------|
|         |                                            |        | Điểm cầu chính | Điểm cầu phụ |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9                 | Công   | 1,610          |              |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,773          |              |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,756          | 0,529        |
|         | Quay phim viên bậc 4/9                     | Công   | 2,396          | 1,677        |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 2,519          |              |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                |              |
|         | Máy tính                                   | ca     | 7,198          | 2,940        |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010          | 0,010        |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,600          |              |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             |        | 2,400          |              |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,200          |              |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,240          |              |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 3,931          | 1,342        |
|         | Xe truyền hình lưu động                    | ca     | 0,750          | 0,583        |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,375          | 0,417        |
|         |                                            |        | 1              | 2            |

### **HYTH.08.03.00. Ghi hình ngoài hiện trường đặc biệt**

#### *a) Thành phần công việc*

- Liên hệ đơn vị cơ sở.
- Khảo sát hiện trường.
- Lập kế hoạch tổng thể.
- Duyệt kế hoạch.
- Triển khai kế hoạch thực hiện.
- Triển khai thiết bị tại hiện trường.
- Chạy thử chương trình.
- Ghi hình trực tiếp.
- Thu dọn hiện trường.

#### *b) Bảng định mức*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Hao phí            |                    |                     |
|---------------|--------------------------------------------|--------|--------------------|--------------------|---------------------|
|               |                                            |        | Thời lượng 60 phút | Thời lượng 90 phút | Thời lượng 120 phút |
| HYTH.08.03.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>                     |        |                    |                    |                     |
|               | Giấy A4                                    | Ram    | 0,07               | 0,08               | 0,09                |
|               | Mực in                                     | Hộp    | 0,02               | 0,03               | 0,04                |
|               | Vật liệu khác                              | %      | 5                  | 5                  | 5                   |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>                    |        |                    |                    |                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9                      | Công   | 2,475              | 2,723              | 2,996               |
|               | Biên tập viên bậc 3/8                      | Công   | 2,673              | 2,940              | 3,233               |
|               | Biên tập viên bậc 5/9                      | Công   | 2,277              | 2,504              | 2,754               |
|               | Biên tập viên bậc 6/9                      | Công   | 1,783              | 1,963              | 2,158               |
|               | Biên tập viên bậc 6/8                      | Công   | 0,206              | 0,227              | 0,250               |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9               | Công   | 1,979              | 2,177              | 2,396               |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 1,733              | 1,906              | 2,098               |
|               | Kỹ sư bậc 3/9                              | Công   | 1,052              | 1,158              | 1,275               |
|               | Kỹ sư bậc 5/9                              | Công   | 0,925              | 1,017              | 1,119               |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9                 | Công   | 1,321              | 1,452              | 1,598               |
|               | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,702              | 0,773              | 0,850               |
|               | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,250              | 0,275              | 0,302               |
|               | Quay phim viên bậc 4/9                     | Công   | 3,250              | 3,575              | 3,933               |
|               | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 3,404              | 3,744              | 4,119               |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                    |                    |                     |
|               | Máy tính                                   | ca     | 7,210              | 7,929              | 8,725               |
|               | Máy in                                     | ca     | 0,010              | 0,010              | 0,010               |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,240              | 0,265              | 0,292               |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 4,806              | 5,288              | 5,817               |
|               | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,681              | 1,850              | 2,035               |
|               | Hệ thống phòng thu âm                      | ca     | 0,481              | 0,529              | 0,581               |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                          | Đơn vị | Hao phí            |                    |                     |
|---------|---------------------------------------------|--------|--------------------|--------------------|---------------------|
|         |                                             |        | Thời lượng 60 phút | Thời lượng 90 phút | Thời lượng 120 phút |
|         | truyền hình                                 |        |                    |                    |                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng                | ca     | 5,323              | 5,854              | 6,442               |
|         | Xe truyền hình lưu động                     | ca     | 0,375              | 0,375              | 0,375               |
|         | Hệ thống phụ trợ (ray, cầu boom, flycam...) |        | 0,375              | 0,375              | 0,375               |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                          | ca     | 0,208              | 0,313              | 0,375               |
|         |                                             |        | 1                  | 2                  | 3                   |

#### **HYTH.08.04.00. Thu ghi chương trình phát sau**

##### *a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Đề xuất phương tiện di chuyển
- Khảo sát hiện trường.
- Khảo sát trước khi viết kịch bản.
- Liên hệ đơn vị cơ sở.
- Khảo sát hiện trường.
- Lập kế hoạch tổng thể.
- Duyệt kế hoạch.
- Triển khai kế hoạch thực hiện.
- Triển khai thiết bị tại hiện trường.
- Chạy thử chương trình.
- Ghi hình trực tiếp.
- Thu dọn hiện trường.

##### *b) Bảng định mức*

##### *b1) HYTH.08.04.01. Thời lượng 30 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.08.04.01</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                      | Ram    | 0,04                                                   | 0,04                                                     | 0,04                                                      |
|                      | Mực in                       | Hộp    | 0,01                                                   | 0,01                                                     | 0,01                                                      |
|                      | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 0,375                                                  | 0,300                                                    | 0,240                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 0,458                                                  | 0,367                                                    | 0,294                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 0,504                                                  | 0,404                                                    | 0,323                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,138                                                  | 0,138                                                    | 0,138                                                     |
|                      | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 0,729                                                  | 0,583                                                    | 0,467                                                     |
|                      | Kỹ sư bậc 3/8                | Công   | 0,552                                                  | 0,442                                                    | 0,354                                                     |
|                      | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,438                                                  | 0,350                                                    | 0,279                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,323                                                  | 0,258                                                    | 0,206                                                     |
|                      | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,344                                                  | 0,344                                                    | 0,344                                                     |
|                      | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,146                                                  | 0,117                                                    | 0,094                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,167                                                  | 0,167                                                    | 0,167                                                     |
|                      | Quay phim viên bậc 5/9       | Công   | 2,090                                                  | 1,673                                                    | 1,338                                                     |
|                      | Phóng viên bậc 5/9           | Công   | 2,375                                                  | 1,900                                                    | 1,521                                                     |
|                      | <b><u>Máy sử dụng</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Máy tính                     | ca     | 1,727                                                  | 1,408                                                    | 1,152                                                     |
|                      | Máy in                       | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|                      | Hệ thống quản lý lưu trữ     | ca     | 0,217                                                  | 0,177                                                    | 0,144                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 1,727                                                  | 1,408                                                    | 1,152                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,692                                                  | 0,563                                                    | 0,460                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,604                                                  | 0,494                                                    | 0,404                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 1,673                                                  | 1,338                                                    | 1,071                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,125                                                  | 0,125                                                    | 0,125                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b2) HYTH.08.04.02. Thời lượng 60 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.08.04.02 | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                 | Ram    | 0,05                                                   | 0,05                                                     | 0,05                                                      |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|               | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 0,525                                                  | 0,421                                                    | 0,338                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 5/9   | Công   | 0,642                                                  | 0,513                                                    | 0,410                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9   | Công   | 0,706                                                  | 0,565                                                    | 0,452                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Biên tập viên bậc 6/8                      | Công   | 0,192                                                  | 0,192                                                    | 0,192                                                     |
|         | Biên kịch viên bậc 5/9                     | Công   | 1,021                                                  | 0,817                                                    | 0,654                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 3/8                              | Công   | 0,773                                                  | 0,619                                                    | 0,496                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9               | Công   | 0,613                                                  | 0,490                                                    | 0,392                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 0,452                                                  | 0,363                                                    | 0,290                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,481                                                  | 0,481                                                    | 0,481                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,204                                                  | 0,204                                                    | 0,163                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,233                                                  | 0,233                                                    | 0,233                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 2,925                                                  | 2,340                                                    | 1,871                                                     |
|         | Phóng viên bậc 5/9                         | Công   | 3,325                                                  | 2,660                                                    | 2,129                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 2,419                                                  | 1,979                                                    | 1,621                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,302                                                  | 0,248                                                    | 0,202                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 2,419                                                  | 1,979                                                    | 1,621                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,967                                                  | 0,792                                                    | 0,648                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,846                                                  | 0,694                                                    | 0,567                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 2,340                                                  | 1,871                                                    | 1,496                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,250                                                  | 0,250                                                    | 0,250                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

## b3) HYTH.08.04.03. Thời lượng 90 phút

Đơn vị tính: 01 Chương trình

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.08.04.03 | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,07                                                   | 0,07                                                     | 0,07                                                      |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 0,735                                                  | 0,588                                                    | 0,471                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 0,898                                                  | 0,719                                                    | 0,575                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 0,990                                                  | 0,792                                                    | 0,633                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,269                                                  | 0,269                                                    | 0,269                                                     |
|               | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 1,429                                                  | 1,144                                                    | 0,915                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 3/8                | Công   | 1,081                                                  | 0,865                                                    | 0,692                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,858                                                  | 0,688                                                    | 0,550                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,633                                                  | 0,506                                                    | 0,404                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,673                                                  | 0,673                                                    | 0,673                                                     |
|               | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,285                                                  | 0,229                                                    | 0,183                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,327                                                  | 0,327                                                    | 0,327                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 5/9       | Công   | 4,096                                                  | 3,277                                                    | 2,621                                                     |
|               | Phóng viên bậc 5/9           | Công   | 4,654                                                  | 3,723                                                    | 2,979                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Máy tính                     | ca     | 3,385                                                  | 2,760                                                    | 2,258                                                     |
|               | Máy in                       | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ     | ca     | 0,423                                                  | 0,346                                                    | 0,283                                                     |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu       | ca     | 3,385                                                  | 2,760                                                    | 2,258                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | đầu vào                                    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,354                                                  | 1,104                                                    | 0,904                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 1,185                                                  | 0,967                                                    | 0,790                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 3,277                                                  | 2,621                                                    | 2,096                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,375                                                  | 0,375                                                    | 0,375                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYTH.09.00.00. Tạp chí**

#### **HYTH.09.01.00. Tạp chí thông thường**

##### *a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Thu thập thông tin liên quan.
- Khảo sát hiện trường.
- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch sản xuất.
- Liên hệ, trao đổi, thống nhất nội dung với cơ sở.
- Đề xuất phương tiện tác nghiệp.
- Đề xuất phương tiện di chuyển.
- Sản xuất tin, phóng sự, phỏng vấn linh kiện.
- Viết kịch bản.
- Duyệt kịch bản.
- Đọc kịch bản tạp chí.
- Trang điểm người dẫn tạp chí.
- Ghi hình trường quay.
- Dẫn tạp chí.
- Xử lý âm thanh.

- Dựng hình, sắp xếp, ghép nối theo kịch bản tạp chí.
- Biên tập rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện.
- Lãnh đạo phòng duyệt sản phẩm.
- Biên tập rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện.
- Ban giám đốc duyệt sản phẩm.
- Biên tập rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện.
- Sao lưu dữ liệu chương trình.
- Xuất File.

b) *Bảng định mức*

b1) *HYTH.09.01.01. Thời lượng 10 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.09.01.00</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                      | Ram    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|                      | Mực in                       | Hộp    | 0,01                                                   | 0,01                                                     | 0,01                                                      |
|                      | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 0,302                                                  | 0,242                                                    | 0,194                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 0,469                                                  | 0,375                                                    | 0,300                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 0,333                                                  | 0,267                                                    | 0,213                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,302                                                  | 0,302                                                    | 0,302                                                     |
|                      | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 1,700                                                  | 1,360                                                    | 1,088                                                     |
|                      | Kỹ sư bậc 3/8                | Công   | 0,521                                                  | 0,417                                                    | 0,333                                                     |
|                      | Đạo diễn truyền hình bậc 3/9 | Công   | 1,000                                                  | 0,800                                                    | 0,640                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,583                                                  | 0,467                                                    | 0,373                                                     |
|                      | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,656                                                  | 0,656                                                    | 0,656                                                     |
|                      | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,365                                                  | 0,292                                                    | 0,233                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,229                                                  | 0,229                                                    | 0,229                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 1,600                                                  | 1,279                                                    | 1,023                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/9                         | Công   | 2,000                                                  | 1,600                                                    | 1,279                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 2,013                                                  | 1,656                                                    | 1,373                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,252                                                  | 0,206                                                    | 0,171                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 2,013                                                  | 1,656                                                    | 1,373                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,804                                                  | 0,663                                                    | 0,550                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,704                                                  | 0,579                                                    | 0,481                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 1,279                                                  | 1,023                                                    | 0,819                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,094                                                  | 0,094                                                    | 0,094                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b2) HYTH.09.01.02. Thời lượng 15 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.09.01.02 | <b><u>Vật liệu</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Giấy A4                        | Ram    | 0,04                                                   | 0,04                                                     | 0,04                                                      |
|         | Mực in                         | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|         | Vật liệu khác                  | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|         | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 0,394                                                  | 0,315                                                    | 0,252                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 0,610                                                  | 0,488                                                    | 0,390                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/9          | Công   | 0,433                                                  | 0,346                                                    | 0,277                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/8          | Công   | 0,394                                                  | 0,394                                                    | 0,394                                                     |
|         | Biên kịch viên bậc 5/9         | Công   | 2,210                                                  | 1,769                                                    | 1,415                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 3/8                  | Công   | 0,677                                                  | 0,542                                                    | 0,433                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 3/9   | Công   | 1,300                                                  | 1,040                                                    | 0,831                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12        | Công   | 0,758                                                  | 0,606                                                    | 0,485                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12   | Công   | 0,854                                                  | 0,854                                                    | 0,854                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9          | Công   | 0,475                                                  | 0,475                                                    | 0,475                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9          | Công   | 0,298                                                  | 0,298                                                    | 0,298                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9         | Công   | 2,079                                                  | 1,663                                                    | 1,329                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/9             | Công   | 2,600                                                  | 2,079                                                    | 1,663                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                       | ca     | 2,617                                                  | 2,173                                                    | 1,819                                                     |
|         | Máy in                         | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ       | ca     | 0,327                                                  | 0,271                                                    | 0,227                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | ca     | 2,617                                                  | 2,173                                                    | 1,819                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,046                                                  | 0,869                                                    | 0,727                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,917                                                  | 0,760                                                    | 0,638                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 1,663                                                  | 1,329                                                    | 1,063                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,115                                                  | 0,115                                                    | 0,115                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYTH.09.02.00. Tạp chí chuyên sâu**

#### *a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu đề xuất ý tưởng kịch bản
- Duyệt ý tưởng kịch bản
- Thu thập thông tin liên quan
- Khảo sát hiện trường
- Xây dựng đề cương kịch bản
- Duyệt đề cương kịch bản
- Lập kế hoạch sản xuất
- Duyệt kế hoạch sản xuất
- Liên hệ, trao đổi, thống nhất nội dung với cơ sở
- Đề xuất phương tiện tác nghiệp
- Đề xuất phương tiện di chuyển
- Sản xuất tin, phóng sự, phỏng vấn linh kiện
- Viết kịch bản
- Duyệt kịch bản
- Đọc kịch bản tạp chí
- Trang điểm người dẫn tạp chí
- Ghi hình trường quay
- Dẫn tạp chí
- Xử lý âm thanh
- Dựng hình, sắp xếp, ghép nối theo kịch bản tạp chí
- Biên tập rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện
- Lãnh đạo phòng duyệt sản phẩm

- Biên tập rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện
- Ban giám đốc duyệt sản phẩm
- Biên tập rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện
- Sao lưu dữ liệu chương trình
- Xuất File

b) *Bảng định mức*

b1) *HYTH.09.02.01. Thời lượng 15 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.09.02.01</b> | <u><b>Vật liệu</b></u>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                      | Ram    | 0,04                                                   | 0,04                                                     | 0,04                                                      |
|                      | Mực in                       | Hộp    | 0,01                                                   | 0,01                                                     | 0,01                                                      |
|                      | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <u><b>Nhân công</b></u>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 0,394                                                  | 0,315                                                    | 0,252                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 0,610                                                  | 0,488                                                    | 0,390                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 0,433                                                  | 0,346                                                    | 0,277                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,394                                                  | 0,394                                                    | 0,394                                                     |
|                      | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 2,210                                                  | 1,769                                                    | 1,415                                                     |
|                      | Kỹ sư bậc 3/8                | Công   | 0,677                                                  | 0,542                                                    | 0,433                                                     |
|                      | Đạo diễn truyền hình bậc 3/9 | Công   | 1,300                                                  | 1,040                                                    | 0,831                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,758                                                  | 0,606                                                    | 0,485                                                     |
|                      | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,854                                                  | 0,854                                                    | 0,854                                                     |
|                      | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,475                                                  | 0,379                                                    | 0,304                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,298                                                  | 0,298                                                    | 0,298                                                     |
|                      | Quay phim viên bậc 3/9       | Công   | 2,079                                                  | 1,663                                                    | 1,329                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Phóng viên bậc 5/9                         | Công   | 2,600                                                  | 2,079                                                    | 1,663                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 2,617                                                  | 2,154                                                    | 1,785                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,327                                                  | 0,269                                                    | 0,223                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 2,617                                                  | 2,154                                                    | 1,785                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,046                                                  | 0,863                                                    | 0,715                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,917                                                  | 0,754                                                    | 0,625                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 1,663                                                  | 1,329                                                    | 1,063                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,094                                                  | 0,094                                                    | 0,094                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b2) HYTH.09.02.02. Thời lượng 20 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.09.02.02</b> | <b><u>Vật liệu</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                | Ram    | 0,05                                                   | 0,05                                                     | 0,05                                                      |
|                      | Mực in                 | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                    | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|---------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Vật liệu khác                         | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|         | <b><u>Nhân công</u></b>               |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Biên tập viên bậc 4/9                 | Công   | 0,513                                                  | 0,410                                                    | 0,329                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 3/9                 | Công   | 0,794                                                  | 0,635                                                    | 0,508                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/9                 | Công   | 0,563                                                  | 0,450                                                    | 0,360                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/8                 | Công   | 0,513                                                  | 0,513                                                    | 0,513                                                     |
|         | Biên kịch viên bậc 5/9                | Công   | 2,873                                                  | 2,298                                                    | 1,838                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 3/8                         | Công   | 0,881                                                  | 0,704                                                    | 0,563                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 3/9          | Công   | 1,690                                                  | 1,352                                                    | 1,081                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12               | Công   | 0,985                                                  | 0,788                                                    | 0,629                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12          | Công   | 1,110                                                  | 1,110                                                    | 1,110                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                 | Công   | 0,617                                                  | 0,617                                                    | 0,617                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                 | Công   | 0,388                                                  | 0,388                                                    | 0,388                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                | Công   | 2,702                                                  | 2,163                                                    | 1,729                                                     |
|         | Phóng viên bậc 5/9                    | Công   | 3,379                                                  | 2,704                                                    | 2,163                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>             |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                              | ca     | 3,402                                                  | 2,827                                                    | 2,365                                                     |
|         | Máy in                                | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ              | ca     | 0,425                                                  | 0,354                                                    | 0,296                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào        | ca     | 3,402                                                  | 2,827                                                    | 2,365                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền | ca     | 1,360                                                  | 1,131                                                    | 0,946                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-----------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | hình                              |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình | ca     | 1,190                                                  | 0,990                                                    | 0,827                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng      | ca     | 2,163                                                  | 1,729                                                    | 1,383                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                | ca     | 0,167                                                  | 0,167                                                    | 0,167                                                     |
|         |                                   |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYTH.09.03.00. Tạp chí đặc biệt**

#### *a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Thu thập thông tin liên quan.
- Khảo sát hiện trường.
- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch sản xuất.
- Liên hệ, trao đổi, thống nhất nội dung với cơ sở.
- Đề xuất phương tiện tác nghiệp.
- Đề xuất phương tiện di chuyển.
- Sản xuất tin, phóng sự, phỏng vấn linh kiện.
- Viết kịch bản.
- Duyệt kịch bản.
- Đọc kịch bản tạp chí.
- Trang điểm người dẫn tạp chí.
- Ghi hình trường quay.
- Dẫn tạp chí.
- Xử lý âm thanh.
- Dựng hình, sắp xếp, ghép nối theo kịch bản tạp chí.
- Biên tập rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện.

- Lãnh đạo phòng duyệt sản phẩm.
- Biên tập rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện.
- Ban giám đốc duyệt sản phẩm.
- Biên tập rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện.
- Sao lưu dữ liệu chương trình.
- Xuất File.

b) *Bảng định mức*

b1) *HYTH.09.03.01. Thời lượng 15 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.09.03.01</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                      | Ram    | 0,05                                                   | 0,05                                                     | 0,05                                                      |
|                      | Mực in                       | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|                      | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 0,552                                                  | 0,442                                                    | 0,354                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 0,854                                                  | 0,683                                                    | 0,546                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 0,606                                                  | 0,485                                                    | 0,388                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8        | Công   | 0,552                                                  | 0,552                                                    | 0,552                                                     |
|                      | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 3,094                                                  | 2,475                                                    | 1,979                                                     |
|                      | Kỹ sư bậc 3/8                | Công   | 0,948                                                  | 0,758                                                    | 0,606                                                     |
|                      | Đạo diễn truyền hình bậc 3/9 | Công   | 1,821                                                  | 1,456                                                    | 1,165                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 1,063                                                  | 0,850                                                    | 0,679                                                     |
|                      | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 1,196                                                  | 1,196                                                    | 1,196                                                     |
|                      | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,665                                                  | 0,531                                                    | 0,425                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,417                                                  | 0,417                                                    | 0,417                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 2,910                                                  | 2,329                                                    | 1,863                                                     |
|         | Phóng viên bậc 5/9                         | Công   | 3,640                                                  | 2,913                                                    | 2,329                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 3,663                                                  | 3,017                                                    | 2,500                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,458                                                  | 0,377                                                    | 0,313                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 3,663                                                  | 3,017                                                    | 2,500                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,465                                                  | 1,206                                                    | 1,000                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 1,281                                                  | 1,056                                                    | 0,875                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 2,329                                                  | 1,863                                                    | 1,490                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,125                                                  | 0,125                                                    | 0,125                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

## b2) HYTH.09.02.02. Thời lượng 20 phút

Đơn vị tính: 01 Chương trình

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.09.03.02 | <b><u>Vật liệu</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                | Ram    | 0,06                                                   | 0,06                                                     | 0,06                                                      |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Mực in                                     | Hộp    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|         | Vật liệu khác                              | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|         | <b><u>Nhân công</u></b>                    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Biên tập viên bậc 4/9                      | Công   | 0,663                                                  | 0,529                                                    | 0,423                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 3/9                      | Công   | 1,025                                                  | 0,821                                                    | 0,656                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/9                      | Công   | 0,727                                                  | 0,581                                                    | 0,465                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/8                      | Công   | 0,663                                                  | 0,663                                                    | 0,663                                                     |
|         | Biên kịch viên bậc 5/9                     | Công   | 3,713                                                  | 2,971                                                    | 2,377                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 3/8                              | Công   | 1,138                                                  | 0,910                                                    | 0,729                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 3/9               | Công   | 2,185                                                  | 1,748                                                    | 1,398                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 1,275                                                  | 1,021                                                    | 0,817                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 1,435                                                  | 1,435                                                    | 1,435                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,798                                                  | 0,638                                                    | 0,510                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,500                                                  | 0,500                                                    | 0,500                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 3,492                                                  | 2,794                                                    | 2,235                                                     |
|         | Phóng viên bậc 5/9                         | Công   | 4,367                                                  | 3,494                                                    | 2,796                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 4,396                                                  | 3,621                                                    | 3,000                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,550                                                  | 0,452                                                    | 0,375                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 4,396                                                  | 3,621                                                    | 3,000                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,758                                                  | 1,448                                                    | 1,200                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 1,540                                                  | 1,267                                                    | 1,050                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng | ca     | 2,794                                                  | 2,235                                                    | 1,788                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ           | ca     | 0,167                                                  | 0,167                                                    | 0,167                                                     |
|         |                              |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYTH.10.00.00. Giao lưu**

#### **HYTH.10.01.00. Giao lưu trường quay trực tiếp**

##### *a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch.
- Sản xuất phóng sự linh kiện.
- Viết kịch bản.
- Duyệt kịch bản.
- Thiết kế phong nền.
- Duyệt phong nền.
- Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với khách mời.
- Chuẩn bị trường quay.
- Ghi hình trực tiếp giao lưu trường quay.

##### *b) Bảng định mức*

##### *b1) HYTH.10.01.01. Thời lượng 30 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.10.01.01 | <u><b>Vật liệu</b></u>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,09                                                   | 0,09                                                     | 0,09                                                      |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <u><b>Nhân công</b></u>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 4,000                                                  | 3,200                                                    | 2,560                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 3,500                                                  | 2,800                                                    | 2,240                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 1,510                                                  | 1,208                                                    | 0,967                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 1,546                                                  | 1,238                                                    | 0,990                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/8        | Công   | 0,354                                                  | 0,354                                                    | 0,354                                                     |
|               | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 3,000                                                  | 2,400                                                    | 1,921                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 |        | 2,200                                                  | 1,760                                                    | 1,408                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      |        | 1,354                                                  | 1,083                                                    | 0,867                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 1,542                                                  | 1,233                                                    | 0,988                                                     |
|               | Công nghệ thông tin bậc 4/9  | Công   | 0,729                                                  | 0,583                                                    | 0,467                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 4/9   | Công   | 1,000                                                  | 0,800                                                    | 0,640                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 1,200                                                  | 1,200                                                    | 1,200                                                     |
|               | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,719                                                  | 0,575                                                    | 0,460                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,531                                                  | 0,531                                                    | 0,531                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 4/9       | Công   | 3,200                                                  | 2,560                                                    | 2,048                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 3/9       | Công   | 2,400                                                  | 1,921                                                    | 1,538                                                     |
|               | Phóng viên bậc 4/9           | Công   | 4,000                                                  | 3,200                                                    | 2,560                                                     |
|               | Phóng viên bậc 3/9           | Công   | 3,000                                                  | 2,400                                                    | 1,921                                                     |
|               | <u><b>Máy sử dụng</b></u>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Máy tính                                   | ca     | 7,156                                                  | 5,810                                                    | 4,731                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,717                                                  | 0,581                                                    | 0,473                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 7,156                                                  | 5,810                                                    | 4,731                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 2,683                                                  | 2,179                                                    | 1,775                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 2,148                                                  | 1,744                                                    | 1,419                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 4,479                                                  | 3,585                                                    | 2,869                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,167                                                  | 0,167                                                    | 0,167                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b2) HYTH.10.01.02. Thời lượng 45 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.10.01.02</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                 | Ram    | 0,11                                                   | 0,11                                                     | 0,11                                                      |
|                      | Mực in                  | Hộp    | 0,04                                                   | 0,04                                                     | 0,04                                                      |
|                      | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 5,600                                                  | 4,479                                                    | 3,583                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 4,900                                                  | 3,921                                                    | 3,138                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 5/9          | Công   | 2,115                                                  | 1,692                                                    | 1,354                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/9          | Công   | 2,165                                                  | 1,731                                                    | 1,385                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 4/8          | Công   | 0,496                                                  | 0,496                                                    | 0,496                                                     |
|         | Biên kịch viên bậc 5/9         | Công   | 4,200                                                  | 3,360                                                    | 2,688                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9   | Công   | 3,079                                                  | 2,463                                                    | 1,971                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12        | Công   | 1,896                                                  | 1,517                                                    | 1,213                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 5/9                  | Công   | 2,158                                                  | 1,727                                                    | 1,381                                                     |
|         | Công nghệ thông tin bậc 4/9    | Công   | 1,021                                                  | 0,817                                                    | 0,654                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 4/9     | Công   | 1,400                                                  | 1,121                                                    | 0,896                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12   | Công   | 1,679                                                  | 1,679                                                    | 1,679                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9          | Công   | 1,006                                                  | 0,804                                                    | 0,644                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9          | Công   | 0,744                                                  | 0,744                                                    | 0,744                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 4/9         | Công   | 4,479                                                  | 3,583                                                    | 2,867                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9         | Công   | 3,360                                                  | 2,688                                                    | 2,150                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/9             | Công   | 5,600                                                  | 4,479                                                    | 3,583                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9             | Công   | 4,200                                                  | 3,360                                                    | 2,688                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                       | ca     | 10,019                                                 | 8,131                                                    | 6,623                                                     |
|         | Máy in                         | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ       | ca     | 1,002                                                  | 0,813                                                    | 0,663                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | ca     | 10,019                                                 | 8,131                                                    | 6,623                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất              | ca     | 3,758                                                  | 3,050                                                    | 2,483                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-----------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | chương trình truyền hình          |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình | ca     | 3,006                                                  | 2,440                                                    | 1,988                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng      | ca     | 6,271                                                  | 5,017                                                    | 4,013                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                | ca     | 0,188                                                  | 0,188                                                    | 0,188                                                     |
|         |                                   |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b3) HYTH.10.01.03. Thời lượng 60 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.10.01.03 | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                 | Ram    | 0,13                                                   | 0,13                                                     | 0,13                                                      |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,05                                                   | 0,05                                                     | 0,05                                                      |
|               | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 7,840                                                  | 6,271                                                    | 5,017                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 6,860                                                  | 5,488                                                    | 4,390                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 5/9   | Công   | 2,960                                                  | 2,369                                                    | 1,896                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9   | Công   | 3,031                                                  | 2,425                                                    | 1,940                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/8   | Công   | 0,694                                                  | 0,694                                                    | 0,694                                                     |
|               | Biên kịch viên bậc 5/9  | Công   | 5,879                                                  | 4,704                                                    | 3,763                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9               | Công   | 4,310                                                  | 3,448                                                    | 2,758                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 2,654                                                  | 2,123                                                    | 1,698                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 5/9                              | Công   | 3,021                                                  | 2,417                                                    | 1,933                                                     |
|         | Công nghệ thông tin bậc 4/9                | Công   | 1,429                                                  | 1,144                                                    | 0,915                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 4/9                 | Công   | 1,960                                                  | 1,569                                                    | 1,254                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 2,350                                                  | 2,350                                                    | 2,350                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 1,408                                                  | 1,127                                                    | 0,902                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 1,042                                                  | 1,042                                                    | 1,042                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 4/9                     | Công   | 6,271                                                  | 5,017                                                    | 4,013                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 4,704                                                  | 3,763                                                    | 3,010                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/9                         | Công   | 7,840                                                  | 6,271                                                    | 5,017                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 5,879                                                  | 4,704                                                    | 3,763                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 14,027                                                 | 11,385                                                   | 9,271                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 1,402                                                  | 1,138                                                    | 0,927                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 14,027                                                 | 11,385                                                   | 9,271                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 5,260                                                  | 4,269                                                    | 3,477                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu                         | ca     | 4,208                                                  | 3,415                                                    | 3,244                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | âm truyền hình               |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng | ca     | 8,779                                                  | 7,023                                                    | 5,619                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ           | ca     | 0,188                                                  | 0,188                                                    | 0,188                                                     |
|         |                              |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

**HYTH.10.02.00. Giao lưu trường quay trực tiếp đặc biệt thời lượng từ 60 phút**

*a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch.
- Sản xuất phóng sự linh kiện.
- Viết kịch bản.
- Duyệt kịch bản.
- Thiết kế phong nền.
- Duyệt phong nền.
- Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với khách mời.
- Chuẩn bị trường quay.
- Ghi hình trực tiếp giao lưu trường quay.

*b) Bảng định mức*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.10.02.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,14                                                   | 0,14                                                     | 0,14                                                      |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,06                                                   | 0,06                                                     | 0,06                                                      |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 9,408                                                  | 7,527                                                    | 6,021                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 8,233                                                  | 6,588                                                    | 5,271                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 3,552                                                  | 2,842                                                    | 2,273                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 3,638                                                  | 2,910                                                    | 2,329                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/8        | Công   | 0,833                                                  | 0,833                                                    | 0,833                                                     |
|               | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 7,054                                                  | 5,644                                                    | 4,515                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 5,173                                                  | 4,138                                                    | 3,310                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 3,185                                                  | 2,548                                                    | 2,038                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 3,625                                                  | 2,900                                                    | 2,321                                                     |
|               | Công nghệ thông tin bậc 4/9  | Công   | 1,715                                                  | 1,371                                                    | 1,096                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 4/9   | Công   | 2,352                                                  | 1,881                                                    | 1,504                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 2,821                                                  | 2,821                                                    | 2,821                                                     |
|               | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 1,690                                                  | 1,352                                                    | 1,081                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 1,250                                                  | 1,250                                                    | 1,250                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 4/9       | Công   | 7,525                                                  | 6,021                                                    | 4,817                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 3/9       | Công   | 5,646                                                  | 4,517                                                    | 3,613                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Phóng viên bậc 4/9                         | Công   | 9,408                                                  | 7,527                                                    | 6,021                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 7,054                                                  | 5,643                                                    | 4,515                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 16,833                                                 | 13,663                                                   | 11,125                                                    |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 1,683                                                  | 1,367                                                    | 1,113                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 16,833                                                 | 13,663                                                   | 11,125                                                    |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 6,313                                                  | 5,123                                                    | 4,173                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 5,892                                                  | 4,781                                                    | 3,894                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 10,538                                                 | 8,429                                                    | 6,744                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,208                                                  | 0,208                                                    | 0,208                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYTH.10.03.00. Giao lưu trường quay ghi hình phát sau**

#### *a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch.
- Sản xuất phóng sự linh kiện.
- Viết kịch bản.
- Duyệt kịch bản.
- Thiết kế phong nền.

- Duyệt phong nền.
- Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với khách mời.
- Chuẩn bị trường quay.
- Ghi hình trực tiếp giao lưu trường quay.
- Sắp xếp, ghép nối theo kịch bản giao lưu.
- Duyệt sản phẩm.
- Xuất file.

*b) Bảng định mức*

*b1) HYTH.10.03.01. Thời lượng 30 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.10.03.01</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                      | Ram    | 0,09                                                   | 0,09                                                     | 0,09                                                      |
|                      | Mực in                       | Hộp    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|                      | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 2,800                                                  | 2,240                                                    | 1,792                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 2,800                                                  | 2,240                                                    | 1,792                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 1,208                                                  | 0,967                                                    | 0,773                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 1,238                                                  | 0,990                                                    | 0,792                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 4/8        | Công   | 0,283                                                  | 0,283                                                    | 0,283                                                     |
|                      | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 2,400                                                  | 1,921                                                    | 1,538                                                     |
|                      | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 1,760                                                  | 1,408                                                    | 1,127                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 1,083                                                  | 0,867                                                    | 0,694                                                     |
|                      | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 1,233                                                  | 0,988                                                    | 0,790                                                     |
|                      | Kỹ thuật dựng phim bậc 4/9   | Công   | 0,800                                                  | 0,640                                                    | 0,513                                                     |
|                      | Kỹ thuật dựng phim           |        | 0,960                                                  | 0,960                                                    | 0,960                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | bậc 10/12                                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      |        | 0,575                                                  | 0,460                                                    | 0,369                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,425                                                  | 0,425                                                    | 0,425                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 1,921                                                  | 1,538                                                    | 1,229                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 2,400                                                  | 1,921                                                    | 1,538                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 10,944                                                 | 7,963                                                    | 6,538                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,438                                                  | 0,319                                                    | 0,263                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 4,377                                                  | 3,185                                                    | 2,615                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,860                                                  | 1,354                                                    | 1,110                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 1,531                                                  | 1,115                                                    | 0,915                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 1,538                                                  | 1,229                                                    | 0,983                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,125                                                  | 0,125                                                    | 0,125                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b2) HYTH.10.03.02. Thời lượng 45 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.10.03.02 | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,1                                                    | 0,1                                                      | 0,1                                                       |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,04                                                   | 0,04                                                     | 0,04                                                      |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 3,640                                                  | 2,913                                                    | 2,329                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 3,640                                                  | 2,913                                                    | 2,329                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 1,571                                                  | 1,256                                                    | 1,004                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 1,608                                                  | 1,288                                                    | 1,029                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/8        | Công   | 0,369                                                  | 0,369                                                    | 0,369                                                     |
|               | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 3,121                                                  | 2,496                                                    | 1,996                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 2,290                                                  | 1,831                                                    | 1,465                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 1,408                                                  | 1,127                                                    | 0,902                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 1,604                                                  | 1,283                                                    | 1,027                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 4/9   | Công   | 1,040                                                  | 0,831                                                    | 0,665                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 1,248                                                  | 1,248                                                    | 1,248                                                     |
|               | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,748                                                  | 0,598                                                    | 0,479                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,552                                                  | 0,552                                                    | 0,552                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 3/9       | Công   | 2,498                                                  | 1,998                                                    | 1,598                                                     |
|               | Phóng viên bậc 3/9           | Công   | 3,121                                                  | 2,496                                                    | 1,996                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Máy tính                     | ca     | 11,383                                                 | 9,279                                                    | 7,596                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,569                                                  | 0,465                                                    | 0,379                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 5,123                                                  | 4,175                                                    | 3,419                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 2,277                                                  | 1,856                                                    | 1,519                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 1,992                                                  | 1,623                                                    | 1,329                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 1,748                                                  | 1,598                                                    | 1,279                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,156                                                  | 0,156                                                    | 0,156                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b3) HYTH.10.03.03. Thời lượng 60 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.10.03.03</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                 | Ram    | 0,11                                                   | 0,11                                                     | 0,11                                                      |
|                      | Mực in                  | Hộp    | 0,05                                                   | 0,05                                                     | 0,05                                                      |
|                      | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 5,096                                                  | 4,077                                                    | 3,263                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Biên tập viên bậc 4/9                      | Công   | 5,096                                                  | 4,077                                                    | 3,263                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 5/9                      | Công   | 2,200                                                  | 1,760                                                    | 1,408                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/9                      | Công   | 2,252                                                  | 1,802                                                    | 1,442                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 4/8                      | Công   | 0,517                                                  | 0,517                                                    | 0,517                                                     |
|         | Biên kịch viên bậc 5/9                     | Công   | 4,369                                                  | 3,496                                                    | 2,796                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9               | Công   | 3,206                                                  | 2,565                                                    | 2,052                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 1,971                                                  | 1,577                                                    | 1,263                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 5/9                              | Công   | 2,246                                                  | 1,796                                                    | 1,438                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 4/9                 | Công   | 1,456                                                  | 1,165                                                    | 0,931                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 1,748                                                  | 1,748                                                    | 1,748                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 1,048                                                  | 0,838                                                    | 0,671                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,773                                                  | 0,773                                                    | 0,773                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 3,498                                                  | 2,798                                                    | 2,238                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 4,369                                                  | 3,496                                                    | 2,796                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 15,938                                                 | 12,994                                                   | 10,638                                                    |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,798                                                  | 0,650                                                    | 0,531                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 7,173                                                  | 5,848                                                    | 4,788                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 3,188                                                  | 2,598                                                    | 2,127                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-----------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình | ca     | 2,790                                                  | 2,273                                                    | 1,863                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng      | ca     | 2,798                                                  | 2,238                                                    | 1,790                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                | ca     | 0,250                                                  | 0,250                                                    | 0,250                                                     |
|         |                                   |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

#### **HYTH.10.04.00. Giao lưu trường quay ghi hình phát sau đặc biệt**

##### *a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch.
- Sản xuất phóng sự linh kiện.
- Viết kịch bản.
- Duyệt kịch bản.
- Thiết kế phong nền.
- Duyệt phong nền.
- Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với khách mời.
- Chuẩn bị trường quay.
- Ghi hình trực tiếp giao lưu trường quay.

##### *b) Bảng định mức*

##### *b1) HYTH.10.04.01. Thời lượng từ 60 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.10.04.01 | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,11                                                   | 0,11                                                     | 0,11                                                      |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,05                                                   | 0,05                                                     | 0,05                                                      |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 5,606                                                  | 4,485                                                    | 3,588                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 5,606                                                  | 4,485                                                    | 3,588                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 2,421                                                  | 1,938                                                    | 1,550                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 2,477                                                  | 1,981                                                    | 1,585                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/8        | Công   | 0,569                                                  | 0,569                                                    | 0,569                                                     |
|               | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 4,806                                                  | 3,846                                                    | 3,077                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 3,527                                                  | 2,821                                                    | 2,256                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 2,169                                                  | 1,735                                                    | 1,388                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 2,471                                                  | 1,977                                                    | 1,581                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 4/9   | Công   | 1,602                                                  | 1,281                                                    | 1,025                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 1,923                                                  | 1,923                                                    | 1,923                                                     |
|               | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 1,152                                                  | 0,921                                                    | 0,738                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,850                                                  | 0,850                                                    | 0,850                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 3/9       | Công   | 3,848                                                  | 3,079                                                    | 2,463                                                     |
|               | Phóng viên bậc 3/9           | Công   | 4,806                                                  | 3,846                                                    | 3,077                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Máy tính                     | ca     | 21,917                                                 | 17,869                                                   | 14,629                                                    |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,438                                                  | 0,358                                                    | 0,292                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 8,767                                                  | 7,148                                                    | 5,852                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 3,725                                                  | 3,038                                                    | 2,488                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 3,069                                                  | 2,502                                                    | 2,048                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 3,079                                                  | 2,463                                                    | 1,971                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,250                                                  | 0,250                                                    | 0,250                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYTH.10.05.00. Giao lưu ngoại cảnh trực tiếp (thời lượng 30 phút)**

#### *a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch.
- Sản xuất phóng sự linh kiện.
- Viết kịch bản.
- Duyệt kịch bản.
- Thiết kế phong nền.
- Duyệt phong nền.
- Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với khách mời.
- Chuẩn bị trường quay.
- Ghi hình trực tiếp giao lưu trường quay.

#### *b) Bảng định mức*

##### *b1) HYTH.10.05.01. Thời lượng 30 phút*

Đơn vị tính: 01 Chương trình

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.10.05.01 | <u>Vật liệu</u>              |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,09                                                   | 0,09                                                     | 0,09                                                      |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <u>Nhân công</u>             |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 4,400                                                  | 3,521                                                    | 2,817                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 3,850                                                  | 3,079                                                    | 2,463                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 1,663                                                  | 1,329                                                    | 1,063                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 1,700                                                  | 1,360                                                    | 1,088                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/8        | Công   | 0,390                                                  | 0,390                                                    | 0,390                                                     |
|               | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 3,300                                                  | 2,640                                                    | 2,113                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 2,421                                                  | 1,938                                                    | 1,550                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 1,490                                                  | 1,192                                                    | 0,954                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 1,696                                                  | 1,356                                                    | 1,085                                                     |
|               | Công nghệ thông tin bậc 4/9  | Công   | 0,802                                                  | 0,642                                                    | 0,513                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 4/9   | Công   | 1,100                                                  | 0,879                                                    | 0,704                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 1,321                                                  | 1,321                                                    | 1,321                                                     |
|               | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,792                                                  | 0,633                                                    | 0,506                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,585                                                  | 0,585                                                    | 0,585                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 4/9       | Công   | 3,521                                                  | 2,817                                                    | 2,254                                                     |
|               | Quay phim viên bậc           | Công   | 2,640                                                  | 2,113                                                    | 1,690                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | 3/9                                        |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Phóng viên bậc 4/9                         | Công   | 4,400                                                  | 3,521                                                    | 2,817                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 3,300                                                  | 2,640                                                    | 2,113                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 19,685                                                 | 6,392                                                    | 5,204                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,394                                                  | 0,319                                                    | 0,260                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 3,938                                                  | 3,196                                                    | 2,602                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 3,346                                                  | 2,717                                                    | 2,213                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 2,756                                                  | 2,238                                                    | 1,821                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 4,929                                                  | 3,944                                                    | 3,154                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,156                                                  | 0,156                                                    | 0,156                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b2) HYTH.10.05.02. Thời lượng 45 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.10.05.02 | <b><u>Vật liệu</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                | Ram    | 0,1                                                    | 0,1                                                      | 0,1                                                       |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Mực in                       | Hộp    | 0,04                                                   | 0,04                                                     | 0,04                                                      |
|         | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|         | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 5,721                                                  | 4,577                                                    | 3,663                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 5,004                                                  | 4,004                                                    | 3,204                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 2,160                                                  | 1,729                                                    | 1,383                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 2,210                                                  | 1,769                                                    | 1,415                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 4/8        | Công   | 0,506                                                  | 0,404                                                    | 0,404                                                     |
|         | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 4,290                                                  | 3,431                                                    | 2,746                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 3,148                                                  | 2,519                                                    | 2,015                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 1,938                                                  | 1,550                                                    | 1,240                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 2,204                                                  | 1,763                                                    | 1,410                                                     |
|         | Công nghệ thông tin bậc 4/9  | Công   | 1,044                                                  | 0,835                                                    | 0,669                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 4/9   | Công   | 1,429                                                  | 1,144                                                    | 0,915                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 1,717                                                  | 1,373                                                    | 1,373                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 1,029                                                  | 0,823                                                    | 0,658                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,760                                                  | 0,608                                                    | 0,608                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 4/9       | Công   | 4,577                                                  | 3,663                                                    | 2,929                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9       | Công   | 3,431                                                  | 2,746                                                    | 2,196                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/9           | Công   | 5,721                                                  | 4,577                                                    | 3,663                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9           | Công   | 4,290                                                  | 3,431                                                    | 2,746                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 10,235                                                 | 8,190                                                    | 6,648                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,513                                                  | 0,410                                                    | 0,333                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 5,119                                                  | 4,094                                                    | 3,323                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 4,350                                                  | 3,481                                                    | 2,825                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 3,583                                                  | 2,867                                                    | 2,327                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 6,406                                                  | 5,127                                                    | 4,100                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,156                                                  | 0,156                                                    | 0,156                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b2) HYTH.10.05.03. Thời lượng 60 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.10.05.03</b> | <b><u>Vật liệu</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                | Ram    | 0,11                                                   | 0,11                                                     | 0,11                                                      |
|                      | Mực in                 | Hộp    | 0,05                                                   | 0,05                                                     | 0,05                                                      |
|                      | Vật liệu khác          | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 7,438                                                  | 5,950                                                    | 4,760                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 6,506                                                  | 5,204                                                    | 4,163                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 2,808                                                  | 2,246                                                    | 1,796                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 2,873                                                  | 2,298                                                    | 1,838                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 4/8        | Công   | 0,658                                                  | 0,658                                                    | 0,658                                                     |
|         | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 5,577                                                  | 4,463                                                    | 3,571                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 4,092                                                  | 3,273                                                    | 2,619                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 2,519                                                  | 2,015                                                    | 1,613                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 2,865                                                  | 2,292                                                    | 1,833                                                     |
|         | Công nghệ thông tin bậc 4/9  | Công   | 1,356                                                  | 1,085                                                    | 0,869                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 4/9   | Công   | 1,858                                                  | 1,488                                                    | 1,190                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 2,231                                                  | 2,231                                                    | 2,231                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 1,338                                                  | 1,071                                                    | 0,856                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,990                                                  | 0,990                                                    | 0,990                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 4/9       | Công   | 5,950                                                  | 4,760                                                    | 3,808                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9       | Công   | 4,460                                                  | 3,569                                                    | 2,854                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/9           | Công   | 7,438                                                  | 5,950                                                    | 4,760                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9           | Công   | 5,577                                                  | 4,463                                                    | 3,571                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                     | ca     | 13,306                                                 | 10,800                                                   | 8,796                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,665                                                  | 0,540                                                    | 0,440                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 6,654                                                  | 5,400                                                    | 4,398                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 5,656                                                  | 4,590                                                    | 3,738                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 4,658                                                  | 3,781                                                    | 3,079                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 8,329                                                  | 6,663                                                    | 5,329                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,250                                                  | 0,250                                                    | 0,250                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

#### **HYTH.10.06.00. Giao lưu ngoại cảnh ghi hình phát sau**

##### *a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch.
- Sản xuất phóng sự linh kiện.
- Viết kịch bản.
- Duyệt kịch bản.
- Thiết kế phông nền.
- Duyệt phông nền.
- Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với khách mời.
- Chuẩn bị địa điểm ghi hình.
- Ghi hình giao lưu ngoại cảnh.

- Sắp xếp, ghép nối theo kịch bản giao lưu.
  - Duyệt sản phẩm.
- Xuất file.

b) *Bảng định mức*

b1) *HYTH.10.06.01. Thời lượng 30 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.10.06.01</b> | <u><b>Vật liệu</b></u>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                      | Ram    | 0,09                                                   | 0,09                                                     | 0,09                                                      |
|                      | Mực in                       | Hộp    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|                      | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <u><b>Nhân công</b></u>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 3,360                                                  | 2,688                                                    | 2,150                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 3,360                                                  | 2,688                                                    | 2,150                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 1,450                                                  | 1,160                                                    | 0,929                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 1,485                                                  | 1,188                                                    | 0,950                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 4/8        | Công   | 0,340                                                  | 0,340                                                    | 0,340                                                     |
|                      | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 2,879                                                  | 2,304                                                    | 1,844                                                     |
|                      | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 2,113                                                  | 1,690                                                    | 1,352                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 1,300                                                  | 1,040                                                    | 0,831                                                     |
|                      | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 1,479                                                  | 1,183                                                    | 0,946                                                     |
|                      | Kỹ thuật dựng phim bậc 4/9   | Công   | 0,960                                                  | 0,769                                                    | 0,615                                                     |
|                      | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 1,152                                                  | 1,152                                                    | 1,152                                                     |
|                      | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,690                                                  | 0,552                                                    | 0,442                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,510                                                  | 0,510                                                    | 0,510                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 2,304                                                  | 1,844                                                    | 1,475                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 2,879                                                  | 2,304                                                    | 1,844                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 5,252                                                  | 4,281                                                    | 3,506                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,525                                                  | 0,429                                                    | 0,350                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 5,252                                                  | 4,281                                                    | 3,506                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 2,233                                                  | 1,821                                                    | 1,490                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 1,838                                                  | 1,498                                                    | 1,227                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 1,844                                                  | 1,475                                                    | 1,179                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,125                                                  | 0,125                                                    | 0,125                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b2) HYTH.10.06.02. Thời lượng 45 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.10.06.02 | <b><u>Vật liệu</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                | Ram    | 0,1                                                    | 0,1                                                      | 0,1                                                       |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                    | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|---------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Mực in                                | Hộp    | 0,04                                                   | 0,04                                                     | 0,04                                                      |
|         | Vật liệu khác                         | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|         | <b><u>Nhân công</u></b>               |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Biên tập viên bậc 3/9                 | Công   | 4,369                                                  | 3,496                                                    | 2,796                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 4/9                 | Công   | 4,369                                                  | 3,496                                                    | 2,796                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 5/9                 | Công   | 1,885                                                  | 1,508                                                    | 1,206                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/9                 | Công   | 1,931                                                  | 1,546                                                    | 1,238                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 4/8                 | Công   | 0,442                                                  | 0,442                                                    | 0,442                                                     |
|         | Biên kịch viên bậc 5/9                | Công   | 3,744                                                  | 2,996                                                    | 2,396                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9          | Công   | 2,746                                                  | 2,196                                                    | 1,756                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12               | Công   | 1,690                                                  | 1,352                                                    | 1,081                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 5/9                         | Công   | 1,923                                                  | 1,538                                                    | 1,229                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 4/9            | Công   | 1,248                                                  | 0,998                                                    | 0,798                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                 | Công   | 0,665                                                  | 0,665                                                    | 1,498                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                | Công   | 2,996                                                  | 2,396                                                    | 1,917                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                    | Công   | 3,744                                                  | 2,996                                                    | 2,396                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>             |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                              | ca     | 6,829                                                  | 5,567                                                    | 4,556                                                     |
|         | Máy in                                | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ              | ca     | 0,683                                                  | 0,556                                                    | 0,456                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào        | ca     | 6,829                                                  | 5,567                                                    | 4,556                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền | ca     | 2,902                                                  | 2,367                                                    | 1,938                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-----------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | hình                              |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình | ca     | 2,390                                                  | 1,948                                                    | 1,596                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng      | ca     | 2,396                                                  | 1,917                                                    | 1,533                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                | ca     | 0,188                                                  | 0,188                                                    | 0,188                                                     |
|         |                                   |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b3) HYTH.10.06.03. Thời lượng 60 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Giấy A4                 | Ram    | 0,11                                                   | 0,11                                                     | 0,11                                                      |
|         | Mực in                  | Hộp    | 0,05                                                   | 0,05                                                     | 0,05                                                      |
|         | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|         | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 5,679                                                  | 4,544                                                    | 3,635                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 5,679                                                  | 4,544                                                    | 3,635                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 5/9   | Công   | 2,452                                                  | 1,963                                                    | 1,571                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/9   | Công   | 2,510                                                  | 2,008                                                    | 1,606                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 4/8   | Công   | 0,575                                                  | 0,575                                                    | 0,575                                                     |
|         | Biên kịch viên bậc 5/9  | Công   | 4,867                                                  | 3,894                                                    | 3,115                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình    | Công   | 3,569                                                  | 2,854                                                    | 2,283                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | bậc 6/9                                    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 2,196                                                  | 1,756                                                    | 1,404                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 5/9                              | Công   | 2,500                                                  | 2,000                                                    | 1,600                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 4/9                 | Công   | 1,623                                                  | 1,298                                                    | 1,038                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 1,948                                                  | 1,948                                                    | 1,948                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 3,894                                                  | 3,115                                                    | 2,492                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 4,867                                                  | 3,894                                                    | 3,115                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 8,877                                                  | 7,238                                                    | 5,925                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,667                                                  | 0,544                                                    | 0,444                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 6,658                                                  | 5,429                                                    | 4,444                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 3,550                                                  | 2,896                                                    | 2,371                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 3,106                                                  | 2,533                                                    | 2,073                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 3,115                                                  | 2,492                                                    | 1,994                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,250                                                  | 0,250                                                    | 0,250                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

**HYTH.11.00.00. Toạ đàm**

**HYTH.11.01.00. Toạ đàm trường quay trực tiếp**

*a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Thu thập thông tin liên quan.
- Khảo sát hiện trường thực hiện phóng sự, phỏng vấn linh kiện.
- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch sản xuất.
- Liên hệ, trao đổi, thống nhất nội dung phóng sự linh kiện với cơ sở.
- Đề xuất phương tiện tác nghiệp.
- Đề xuất phương tiện di chuyển.
- Sản xuất phóng sự, phỏng vấn linh kiện.
- Viết kịch bản.
- Duyệt kịch bản.
- Sản xuất maket chương trình Tọa đàm.
- Trang trí bối cảnh.
- Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với khách mời.
- Khách mời tham gia Tọa đàm.
- Thống nhất nội dung kịch bản với người dẫn chương trình.
- Trang điểm người dẫn chương trình.
- Ghi hình Tọa đàm.
- Dẫn chương trình Tọa đàm.
- Xử lý âm thanh.
- Dựng hình, sắp xếp, ghép nối theo khung chương trình Tọa đàm.
- Biên tập rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện Tọa đàm.
- Lãnh đạo phòng duyệt sản phẩm.
- Biên tập rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện Tọa đàm.
- Ban giám đốc duyệt sản phẩm.
- Biên tập rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện Tọa đàm.
- Sao lưu dữ liệu chương trình.
- Xuất File.

*b) Bảng định mức*

*b1) HYTH.11.01.01. Thời lượng 20 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.11.01.01 | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,07                                                   | 0,07                                                     | 0,07                                                      |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 2,000                                                  | 1,400                                                    | 0,979                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 1,200                                                  | 0,840                                                    | 0,588                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 1,500                                                  | 1,050                                                    | 0,735                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 1,056                                                  | 0,740                                                    | 0,519                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/8        | Công   | 0,281                                                  | 0,281                                                    | 0,281                                                     |
|               | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 0,615                                                  | 0,431                                                    | 0,302                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,196                                                  | 0,138                                                    | 0,096                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,296                                                  | 0,206                                                    | 0,144                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 0,319                                                  | 0,223                                                    | 0,156                                                     |
|               | Công nghệ thông tin bậc 4/9  | Công   | 0,246                                                  | 0,173                                                    | 0,121                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9   | Công   | 0,208                                                  | 0,146                                                    | 0,102                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,233                                                  | 0,233                                                    | 0,233                                                     |
|               | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,085                                                  | 0,060                                                    | 0,042                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,188                                                  | 0,188                                                    | 0,188                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 3/9       | Công   | 1,583                                                  | 1,108                                                    | 0,775                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 5/9       | Công   | 2,067                                                  | 1,446                                                    | 1,013                                                     |
|               | Phóng viên bậc 3/9           | Công   | 1,979                                                  | 1,385                                                    | 0,971                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Phóng viên bậc 5/9                         | Công   | 2,583                                                  | 1,808                                                    | 1,267                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 3,327                                                  | 2,371                                                    | 1,702                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,333                                                  | 0,238                                                    | 0,171                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 3,327                                                  | 2,371                                                    | 1,702                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,331                                                  | 0,948                                                    | 0,681                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 1,165                                                  | 0,829                                                    | 0,596                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 2,921                                                  | 2,044                                                    | 1,429                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,125                                                  | 0,125                                                    | 0,125                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b2) HYTH.11.01.02. Thời lượng 30 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.11.01.02 | <b><u>Vật liệu</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                | Ram    | 0,08                                                   | 0,08                                                     | 0,08                                                      |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Mực in                       | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|         | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|         | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 2,400                                                  | 1,679                                                    | 1,175                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 1,440                                                  | 1,008                                                    | 0,706                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 1,800                                                  | 1,260                                                    | 0,883                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 1,267                                                  | 0,888                                                    | 0,621                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 4/8        | Công   | 0,338                                                  | 0,338                                                    | 0,338                                                     |
|         | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 0,738                                                  | 0,517                                                    | 0,363                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,235                                                  | 0,165                                                    | 0,115                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,354                                                  | 0,248                                                    | 0,173                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 0,383                                                  | 0,269                                                    | 0,188                                                     |
|         | Công nghệ thông tin bậc 4/9  | Công   | 0,296                                                  | 0,206                                                    | 0,144                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9   | Công   | 0,250                                                  | 0,175                                                    | 0,123                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,279                                                  | 0,279                                                    | 0,279                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,102                                                  | 0,071                                                    | 0,050                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,225                                                  | 0,225                                                    | 0,225                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9       | Công   | 1,900                                                  | 1,329                                                    | 0,931                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9       | Công   | 2,479                                                  | 1,735                                                    | 1,215                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9           | Công   | 2,375                                                  | 1,663                                                    | 1,165                                                     |
|         | Phóng viên bậc 5/9           | Công   | 3,100                                                  | 2,171                                                    | 1,519                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Máy tính                                   | ca     | 3,992                                                  | 2,846                                                    | 2,042                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,400                                                  | 0,285                                                    | 0,204                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 3,992                                                  | 2,846                                                    | 2,042                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,596                                                  | 1,138                                                    | 0,817                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 1,398                                                  | 0,996                                                    | 0,715                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 3,504                                                  | 2,452                                                    | 1,717                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,146                                                  | 0,146                                                    | 0,146                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b3) HYTH.11.01.03. Thời lượng 45 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.11.01.03</b> | <b><u>Vật liệu</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                | Ram    | 0,09                                                   | 0,09                                                     | 0,09                                                      |
|                      | Mực in                 | Hộp    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|                      | Vật liệu khác          | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 2,640                                                  | 1,848                                                    | 1,294                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 1,583                                                  | 1,108                                                    | 0,775                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 1,979                                                  | 1,385                                                    | 0,971                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 1,394                                                  | 0,975                                                    | 0,683                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 4/8        | Công   | 0,371                                                  | 0,371                                                    | 0,371                                                     |
|         | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 0,810                                                  | 0,567                                                    | 0,396                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,258                                                  | 0,181                                                    | 0,127                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,390                                                  | 0,273                                                    | 0,192                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 0,421                                                  | 0,294                                                    | 0,206                                                     |
|         | Công nghệ thông tin bậc 4/9  | Công   | 0,325                                                  | 0,227                                                    | 0,158                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9   | Công   | 0,275                                                  | 0,192                                                    | 0,133                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,306                                                  | 0,306                                                    | 0,306                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,113                                                  | 0,079                                                    | 0,056                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,248                                                  | 0,248                                                    | 0,248                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9       | Công   | 2,090                                                  | 1,463                                                    | 1,023                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9       | Công   | 2,727                                                  | 1,908                                                    | 1,335                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9           | Công   | 2,613                                                  | 1,829                                                    | 1,281                                                     |
|         | Phóng viên bậc 5/9           | Công   | 3,410                                                  | 2,388                                                    | 1,671                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                     | ca     | 4,390                                                  | 3,129                                                    | 2,246                                                     |
|         | Máy in                       | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,440                                                  | 0,313                                                    | 0,225                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 4,390                                                  | 3,129                                                    | 2,246                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,756                                                  | 1,252                                                    | 0,898                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 1,538                                                  | 1,096                                                    | 0,785                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 3,854                                                  | 2,696                                                    | 1,888                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,188                                                  | 0,188                                                    | 0,188                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYTH.11.02.00. Tọa đàm trường quay trực tiếp đặc biệt thời lượng 45 phút**

#### *a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Thu thập thông tin liên quan.
- Khảo sát hiện trường thực hiện phóng sự, phỏng vấn linh kiện.
- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch sản xuất.
- Liên hệ, trao đổi, thống nhất nội dung phóng sự linh kiện với cơ sở.
- Đề xuất phương tiện tác nghiệp.
- Đề xuất phương tiện di chuyển.
- Sản xuất phóng sự, phỏng vấn linh kiện.
- Viết kịch bản.
- Duyệt kịch bản.

- Sản xuất maket chương trình tọa đàm đặc biệt.
- Trang trí bối cảnh.
- Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với khách mời.
- Khách mời tham gia tọa đàm đặc biệt.
- Thống nhất nội dung kịch bản với người dẫn chương trình.
- Trang điểm người dẫn chương trình.
- Ghi hình tọa đàm đặc biệt.
- Dẫn chương trình tọa đàm đặc biệt.
- Xử lý âm thanh.
- Dựng hình, sắp xếp, ghép nối theo khung chương trình tọa đàm đặc biệt.
- Biên tập rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện tọa đàm đặc biệt.
- Lãnh đạo phòng duyệt sản phẩm.
- Biên tập rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện tọa đàm đặc biệt.
- Ban giám đốc duyệt sản phẩm.
- Biên tập rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện tọa đàm đặc biệt.
- Sao lưu dữ liệu chương trình.
- Xuất File.

*b) Bảng định mức*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.11.02.00</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                 | Ram    | 0,1                                                    | 0,1                                                      | 0,1                                                       |
|                      | Mực in                  | Hộp    | 0,04                                                   | 0,04                                                     | 0,04                                                      |
|                      | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 2,904                                                  | 2,033                                                    | 1,423                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 1,742                                                  | 1,219                                                    | 0,853                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 5/9   | Công   | 2,177                                                  | 1,524                                                    | 1,067                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9   | Công   | 1,533                                                  | 1,073                                                    | 0,751                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 4/8   | Công   | 0,408                                                  | 0,408                                                    | 0,408                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Biên kịch viên bậc 5/9                     | Công   | 0,892                                                  | 0,624                                                    | 0,437                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9               | Công   | 0,283                                                  | 0,198                                                    | 0,139                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 0,429                                                  | 0,300                                                    | 0,210                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 5/9                              | Công   | 0,463                                                  | 0,324                                                    | 0,227                                                     |
|         | Công nghệ thông tin bậc 4/9                | Công   | 0,358                                                  | 0,251                                                    | 0,176                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9                 | Công   | 0,302                                                  | 0,211                                                    | 0,148                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,338                                                  | 0,338                                                    | 0,338                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,123                                                  | 0,086                                                    | 0,060                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,273                                                  | 0,273                                                    | 0,273                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 2,298                                                  | 1,609                                                    | 1,126                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 3,000                                                  | 2,100                                                    | 1,470                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 2,873                                                  | 2,011                                                    | 1,408                                                     |
|         | Phóng viên bậc 5/9                         | Công   | 3,752                                                  | 2,626                                                    | 1,839                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 4,829                                                  | 3,442                                                    | 2,471                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,483                                                  | 0,344                                                    | 0,248                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 4,829                                                  | 3,442                                                    | 2,471                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,931                                                  | 1,377                                                    | 0,988                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-----------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình | ca     | 1,690                                                  | 1,204                                                    | 0,865                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng      | ca     | 4,238                                                  | 2,967                                                    | 2,077                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                | ca     | 0,208                                                  | 0,208                                                    | 0,208                                                     |
|         |                                   |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYTH.11.03.00. Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau**

#### *a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Thu thập thông tin liên quan.
- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch.
- Sản xuất phóng sự linh kiện.
- Viết kịch bản.
- Duyệt kịch bản.
- Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với khách mời.
- Ghi hình tọa đàm.
- Sắp xếp, ghép nối theo khung chương trình tọa đàm.
- Duyệt sản phẩm.
- Xuất file.

#### *b) Bảng định mức*

##### *b1) HYTH.11.03.01. Thời lượng 20 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.11.03.01 | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,06                                                   | 0,06                                                     | 0,06                                                      |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 2,000                                                  | 1,400                                                    | 1,400                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 1,200                                                  | 0,840                                                    | 0,840                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 1,500                                                  | 1,050                                                    | 1,050                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 1,056                                                  | 0,739                                                    | 0,739                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/8        | Công   | 0,281                                                  | 0,281                                                    | 0,281                                                     |
|               | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 0,615                                                  | 0,430                                                    | 0,430                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 |        | 0,196                                                  | 0,137                                                    | 0,137                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      |        | 0,296                                                  | 0,207                                                    | 0,207                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 0,319                                                  | 0,223                                                    | 0,223                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,233                                                  | 0,233                                                    | 0,233                                                     |
|               | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,085                                                  | 0,060                                                    | 0,060                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,188                                                  | 0,188                                                    | 0,188                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 3/9       | Công   | 1,583                                                  | 1,108                                                    | 1,108                                                     |
|               | Phóng viên bậc 3/9           | Công   | 1,979                                                  | 1,385                                                    | 1,385                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Máy tính                     | ca     | 2,306                                                  | 1,656                                                    | 1,656                                                     |
|               | Máy in                       | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ     | ca     | 0,231                                                  | 0,167                                                    | 0,167                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 2,306                                                  | 1,656                                                    | 1,656                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,923                                                  | 0,663                                                    | 0,663                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,806                                                  | 0,579                                                    | 0,579                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 1,267                                                  | 0,888                                                    | 0,888                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,104                                                  | 0,104                                                    | 0,104                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b2) HYTH.11.03.02. Thời lượng 30 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.11.03.02 | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                 | Ram    | 0,07                                                   | 0,07                                                     | 0,07                                                      |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|               | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 2,600                                                  | 1,820                                                    | 1,274                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 1,560                                                  | 1,092                                                    | 0,765                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 5/9   | Công   | 1,950                                                  | 1,365                                                    | 0,956                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Biên tập viên bậc 6/9                      | Công   | 1,373                                                  | 0,961                                                    | 0,673                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 4/8                      | Công   | 0,367                                                  | 0,367                                                    | 0,367                                                     |
|         | Biên kịch viên bậc 5/9                     | Công   | 0,800                                                  | 0,560                                                    | 0,392                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9               | Công   | 0,254                                                  | 0,178                                                    | 0,125                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 0,385                                                  | 0,270                                                    | 0,189                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 5/9                              | Công   | 0,415                                                  | 0,290                                                    | 0,203                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,304                                                  | 0,304                                                    | 0,304                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,110                                                  | 0,077                                                    | 0,054                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,244                                                  | 0,244                                                    | 0,244                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 2,058                                                  | 1,441                                                    | 1,009                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 2,573                                                  | 1,801                                                    | 1,261                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 2,998                                                  | 2,154                                                    | 1,563                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,300                                                  | 0,215                                                    | 0,156                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 2,998                                                  | 2,154                                                    | 1,563                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,200                                                  | 0,863                                                    | 0,625                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 1,050                                                  | 0,754                                                    | 0,548                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 1,646                                                  | 1,152                                                    | 0,806                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,146                                                  | 0,146                                                    | 0,146                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         |                    |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

## b3) HYTH.11.03.03. Thời lượng 45 phút

Đơn vị tính: 01 Chương trình

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.11.03.03 | <u><b>Vật liệu</b></u>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,08                                                   | 0,08                                                     | 0,08                                                      |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <u><b>Nhân công</b></u>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 3,121                                                  | 2,185                                                    | 1,529                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 1,873                                                  | 1,311                                                    | 0,918                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 2,340                                                  | 1,638                                                    | 1,146                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 1,648                                                  | 1,154                                                    | 0,807                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/8        | Công   | 0,440                                                  | 0,440                                                    | 0,440                                                     |
|               | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 0,960                                                  | 0,672                                                    | 0,471                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,304                                                  | 0,213                                                    | 0,149                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,463                                                  | 0,324                                                    | 0,227                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 0,498                                                  | 0,349                                                    | 0,244                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim           | Công   | 0,365                                                  | 0,365                                                    | 0,365                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | bậc 10/12                                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,133                                                  | 0,093                                                    | 0,065                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,292                                                  | 0,292                                                    | 0,292                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 2,471                                                  | 1,730                                                    | 1,211                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 3,088                                                  | 2,161                                                    | 1,513                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 3,598                                                  | 2,585                                                    | 1,875                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,360                                                  | 0,258                                                    | 0,188                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 3,598                                                  | 2,585                                                    | 1,875                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,440                                                  | 1,033                                                    | 0,750                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 1,260                                                  | 0,904                                                    | 0,656                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 1,977                                                  | 1,383                                                    | 0,969                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,188                                                  | 0,188                                                    | 0,188                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

**HYTH.11.04.00. Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau đặc biệt thời lượng 45 phút**

*a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Thu thập thông tin liên quan.
- Xây dựng đề cương kịch bản.

- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch.
- Sản xuất phóng sự linh kiện.
- Viết kịch bản.
- Duyệt kịch bản.
- Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với khách mời.
- Ghi hình tọa đàm đặc biệt.
- Sắp xếp, ghép nối theo khung chương trình tọa đàm đặc biệt.
- Duyệt sản phẩm.
- Xuất file.

*b) Bảng định mức*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.11.04.00</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                      | Ram    | 0,09                                                   | 0,09                                                     | 0,09                                                      |
|                      | Mực in                       | Hộp    | 0,04                                                   | 0,04                                                     | 0,04                                                      |
|                      | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 3,746                                                  | 2,622                                                    | 1,835                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 2,248                                                  | 1,574                                                    | 1,101                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 2,808                                                  | 1,966                                                    | 1,376                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 1,977                                                  | 1,384                                                    | 0,969                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 4/8        | Công   | 0,527                                                  | 0,527                                                    | 0,527                                                     |
|                      | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 1,152                                                  | 0,806                                                    | 0,565                                                     |
|                      | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,365                                                  | 0,255                                                    | 0,179                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,554                                                  | 0,388                                                    | 0,272                                                     |
|                      | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 0,598                                                  | 0,419                                                    | 0,293                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,438                                                  | 0,438                                                    | 0,438                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,160                                                  | 0,112                                                    | 0,079                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,350                                                  | 0,350                                                    | 0,350                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 2,965                                                  | 2,075                                                    | 1,453                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 3,704                                                  | 2,593                                                    | 1,815                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 4,319                                                  | 3,102                                                    | 2,250                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,431                                                  | 0,310                                                    | 0,225                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 4,319                                                  | 3,102                                                    | 2,250                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,727                                                  | 1,242                                                    | 0,900                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 1,510                                                  | 1,085                                                    | 0,788                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 2,371                                                  | 1,660                                                    | 1,163                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,146                                                  | 0,146                                                    | 0,146                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

**HYTH.11.05.00. Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau**

*a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Thu thập thông tin liên quan.
- Khảo sát hiện trường thực hiện phóng sự, phỏng vấn linh kiện.

- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch sản xuất.
- Liên hệ, trao đổi, thống nhất nội dung phóng sự linh kiện với cơ sở.
- Đề xuất phương tiện tác nghiệp.
- Đề xuất phương tiện di chuyển.
- Sản xuất phóng sự, phỏng vấn linh kiện.
- Viết kịch bản.
- Duyệt kịch bản.
- Sản xuất maket chương trình Tọa đàm.
- Tìm ngoại cảnh phù hợp.
- Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với khách mời.
- Khách mời tham gia Tọa đàm.
- Thống nhất nội dung kịch bản với người dẫn chương trình.
- Trang điểm người dẫn chương trình.
- Ghi hình Tọa đàm.
- Dẫn chương trình Tọa đàm.
- Xử lý âm thanh.
- Dựng hình, sắp xếp, ghép nối theo khung chương trình Tọa đàm.
- Biên tập rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện Tọa đàm.
- Lãnh đạo phòng duyệt sản phẩm.
- Biên tập rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện Tọa đàm.
- Ban giám đốc duyệt sản phẩm.
- Biên tập rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện Tọa đàm.
- Sao lưu dữ liệu chương trình.
- Xuất File.

*b) Bảng định mức*

*b1) HYTH.11.05.01. Thời lượng 10 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         |                    |        |                                                        |                                                          |                                                           |

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.11.05.01 | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,09                                                   | 0,09                                                     | 0,09                                                      |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,04                                                   | 0,04                                                     | 0,04                                                      |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 2,623                                                  | 2,098                                                    | 1,679                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 1,573                                                  | 1,258                                                    | 1,006                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 1,967                                                  | 1,573                                                    | 1,258                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 1,383                                                  | 1,106                                                    | 0,885                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/8        | Công   | 0,369                                                  | 0,369                                                    | 0,369                                                     |
|               | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 0,806                                                  | 0,646                                                    | 0,517                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,256                                                  | 0,204                                                    | 0,163                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,388                                                  | 0,310                                                    | 0,248                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 0,419                                                  | 0,335                                                    | 0,269                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,306                                                  | 0,306                                                    | 0,306                                                     |
|               | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,113                                                  | 0,090                                                    | 0,071                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,246                                                  | 0,246                                                    | 0,246                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 3/9       | Công   | 2,075                                                  | 1,660                                                    | 1,329                                                     |
|               | Phóng viên bậc 3/9           | Công   | 2,594                                                  | 2,075                                                    | 1,660                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Máy tính                     | ca     | 3,023                                                  | 2,456                                                    | 2,002                                                     |
|               | Máy in                       | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ     | ca     | 0,302                                                  | 0,246                                                    | 0,200                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 3,023                                                  | 2,456                                                    | 2,002                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,208                                                  | 0,981                                                    | 0,800                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 1,058                                                  | 0,860                                                    | 0,700                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 1,660                                                  | 1,329                                                    | 1,063                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,063                                                  | 0,063                                                    | 0,063                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

## b2) HYTH.11.05.02. Thời lượng 20 phút

Đơn vị tính: 01 Chương trình

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.11.05.02 | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                 | Ram    | 0,09                                                   | 0,09                                                     | 0,09                                                      |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,04                                                   | 0,04                                                     | 0,04                                                      |
|               | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 3,148                                                  | 2,204                                                    | 1,544                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 1,888                                                  | 1,321                                                    | 0,925                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 5/9   | Công   | 2,360                                                  | 1,652                                                    | 1,156                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Biên tập viên bậc 6/9                      | Công   | 1,660                                                  | 1,163                                                    | 0,815                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 4/8                      | Công   | 0,369                                                  | 0,369                                                    | 0,369                                                     |
|         | Biên kịch viên bậc 5/9                     | Công   | 0,967                                                  | 0,677                                                    | 0,475                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9               | Công   | 0,308                                                  | 0,217                                                    | 0,152                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 0,465                                                  | 0,325                                                    | 0,227                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 5/9                              | Công   | 0,502                                                  | 0,352                                                    | 0,246                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,306                                                  | 0,306                                                    | 0,306                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,135                                                  | 0,096                                                    | 0,067                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,246                                                  | 0,246                                                    | 0,246                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 2,490                                                  | 1,744                                                    | 1,221                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 3,113                                                  | 2,179                                                    | 1,525                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 3,592                                                  | 2,571                                                    | 1,854                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,358                                                  | 0,256                                                    | 0,185                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 3,592                                                  | 2,571                                                    | 1,854                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,438                                                  | 1,027                                                    | 0,742                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 1,256                                                  | 0,900                                                    | 0,650                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 1,992                                                  | 1,396                                                    | 0,977                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,125                                                  | 0,125                                                    | 0,125                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         |                    |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

## b3) HYTH.11.05.03. Thời lượng 30 phút

Đơn vị tính: 01 Chương trình

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.11.05.03 | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,1                                                    | 0,1                                                      | 0,10                                                      |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,05                                                   | 0,05                                                     | 0,05                                                      |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 3,777                                                  | 2,644                                                    | 1,850                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 2,265                                                  | 1,585                                                    | 1,110                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 2,833                                                  | 1,983                                                    | 1,388                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 1,992                                                  | 1,394                                                    | 0,975                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/8        | Công   | 0,442                                                  | 0,442                                                    | 0,442                                                     |
|               | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 1,160                                                  | 0,813                                                    | 0,569                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,371                                                  | 0,260                                                    | 0,183                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,558                                                  | 0,392                                                    | 0,275                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 0,602                                                  | 0,421                                                    | 0,294                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim           | Công   | 0,367                                                  | 0,367                                                    | 0,367                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | bậc 10/12                                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,163                                                  | 0,115                                                    | 0,081                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,296                                                  | 0,296                                                    | 0,296                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 2,988                                                  | 2,092                                                    | 1,465                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 3,735                                                  | 2,615                                                    | 1,831                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 4,310                                                  | 3,083                                                    | 2,225                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,431                                                  | 0,308                                                    | 0,223                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 4,310                                                  | 3,083                                                    | 2,225                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,723                                                  | 1,233                                                    | 0,890                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 1,508                                                  | 1,079                                                    | 0,779                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 2,390                                                  | 1,673                                                    | 1,171                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,188                                                  | 0,188                                                    | 0,188                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

**HYTH.11.06.00. Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau đặc biệt thời lượng 45 phút**

*a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Thu thập thông tin liên quan.
- Khảo sát hiện trường thực hiện phóng sự, phỏng vấn linh kiện.

- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch sản xuất.
- Liên hệ, trao đổi, thống nhất nội dung phóng sự linh kiện với cơ sở.
- Đề xuất phương tiện tác nghiệp.
- Đề xuất phương tiện di chuyển.
- Sản xuất phóng sự, phỏng vấn linh kiện.
- Viết kịch bản.
- Duyệt kịch bản.
- Sản xuất maket chương trình Tọa đàm.
- Tìm ngoại cảnh phù hợp.
- Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với khách mời.
- Khách mời tham gia Tọa đàm.
- Thống nhất nội dung kịch bản với người dẫn chương trình.
- Trang điểm người dẫn chương trình.
- Ghi hình Tọa đàm.
- Dẫn chương trình Tọa đàm.
- Xử lý âm thanh.
- Dựng hình, sắp xếp, ghép nối theo khung chương trình Tọa đàm.
- Biên tập rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện Tọa đàm.
- Lãnh đạo phòng duyệt sản phẩm.
- Biên tập rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện Tọa đàm.
- Ban giám đốc duyệt sản phẩm.
- Biên tập rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện Tọa đàm.
- Sao lưu dữ liệu chương trình.
- Xuất File.

*b) Bảng định mức*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.11.06.00</b> | <b><u>Vật liệu</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Giấy A4                      | Ram    | 0,11                                                   | 0,11                                                     | 0,11                                                      |
|         | Mực in                       | Hộp    | 0,06                                                   | 0,06                                                     | 0,06                                                      |
|         | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|         | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 4,910                                                  | 3,438                                                    | 2,406                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 2,944                                                  | 2,060                                                    | 1,442                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 3,683                                                  | 2,579                                                    | 1,806                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 2,590                                                  | 1,813                                                    | 1,269                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 4/8        | Công   | 0,575                                                  | 0,575                                                    | 0,575                                                     |
|         | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 1,508                                                  | 1,056                                                    | 0,740                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,481                                                  | 0,338                                                    | 0,235                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,725                                                  | 0,508                                                    | 0,356                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 0,783                                                  | 0,548                                                    | 0,383                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,477                                                  | 0,477                                                    | 0,477                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,210                                                  | 0,148                                                    | 0,104                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,385                                                  | 0,385                                                    | 0,385                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9       | Công   | 3,883                                                  | 2,719                                                    | 1,904                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9           | Công   | 4,856                                                  | 3,400                                                    | 2,379                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                     | ca     | 5,602                                                  | 4,008                                                    | 2,892                                                     |
|         | Máy in                       | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ     | ca     | 0,560                                                  | 0,400                                                    | 0,290                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu       | ca     | 5,602                                                  | 4,008                                                    | 2,892                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | đầu vào                                    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 2,242                                                  | 1,604                                                    | 1,156                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 1,960                                                  | 1,402                                                    | 1,013                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 3,106                                                  | 2,175                                                    | 1,523                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,208                                                  | 0,208                                                    | 0,208                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYTH.12.00.00. Sân chơi truyền hình**

#### **HYTH.12.01.00. Sân chơi truyền hình trực tiếp (gameshow)**

##### *a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản tổng thể.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch.
- Lên ý tưởng Clip, visual.
- Sản xuất Clip, Visual.
- Duyệt Clip, visual.
- Viết kịch bản tổng thể.
- Viết kịch bản tiểu phẩm, tiết mục phụ kiện.
- Duyệt kịch bản tổng thể, phụ kiện.
- Dàn dựng tiểu phẩm, tiết mục phụ kiện.
- Phối khí, nhạc công, thu thanh các tiết mục phụ kiện.
- Thiết kế phong nền.
- Duyệt phong nền.

- Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với nhân vật, người chơi, khách mời.

- Đi cơ sở hướng dẫn, tập luyện cho từng đội chơi, từng tiết mục phụ kiện trong sân chơi truyền hình.

- Chuẩn bị trang phục, đạo cụ cho người chơi phù hợp.

- Thiết kế, setup sân khấu, bối cảnh, địa điểm ghi hình.

- Duyệt sân khấu, bối cảnh ghi hình.

- Chuẩn bị trường quay.

- Chạy thử chương trình.

- Duyệt chương trình.

- Ghi hình sân chơi truyền hình trực tiếp.

b) *Bảng định mức*

b1) *HYTH.12.01.01. Thời lượng dưới 30 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.12.01.01</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                      | Ram    | 0,07                                                   | 0,07                                                     | 0,07                                                      |
|                      | Mực in                       | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|                      | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 3,000                                                  | 2,100                                                    | 1,471                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 1,800                                                  | 1,260                                                    | 0,883                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 2,250                                                  | 1,575                                                    | 1,102                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 1,585                                                  | 1,110                                                    | 0,777                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 4/8        | Công   | 0,423                                                  | 0,423                                                    | 0,423                                                     |
|                      | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 0,923                                                  | 0,646                                                    | 0,452                                                     |
|                      | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,294                                                  | 0,206                                                    | 0,144                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,444                                                  | 0,310                                                    | 0,217                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Kỹ sư bậc 5/9                              | Công   | 0,479                                                  | 0,335                                                    | 0,235                                                     |
|         | Công nghệ thông tin bậc 4/9                | Công   | 0,369                                                  | 0,258                                                    | 0,181                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9                 | Công   | 0,313                                                  | 0,219                                                    | 0,154                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,350                                                  | 0,350                                                    | 0,350                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,129                                                  | 0,090                                                    | 0,063                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,281                                                  | 0,281                                                    | 0,281                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 2,375                                                  | 1,663                                                    | 1,165                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 4/9                     | Công   | 3,100                                                  | 2,171                                                    | 1,519                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 2,969                                                  | 2,079                                                    | 1,456                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 4,217                                                  | 3,015                                                    | 2,175                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,421                                                  | 0,302                                                    | 0,217                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 4,217                                                  | 3,015                                                    | 2,175                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,688                                                  | 1,206                                                    | 0,871                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 1,475                                                  | 1,056                                                    | 0,760                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 5,067                                                  | 3,548                                                    | 2,483                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,167                                                  | 0,167                                                    | 0,167                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         |                    |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

## b2) HYTH.12.01.02. Thời lượng 30 phút

Đơn vị tính: 01 Chương trình

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.12.01.02 | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,09                                                   | 0,09                                                     | 0,09                                                      |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,04                                                   | 0,04                                                     | 0,04                                                      |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 3,600                                                  | 2,521                                                    | 1,765                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 2,160                                                  | 1,513                                                    | 1,058                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 2,700                                                  | 1,890                                                    | 1,323                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 1,902                                                  | 1,331                                                    | 0,931                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/8        | Công   | 0,508                                                  | 0,508                                                    | 0,508                                                     |
|               | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 1,108                                                  | 0,775                                                    | 0,542                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,352                                                  | 0,246                                                    | 0,173                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,533                                                  | 0,373                                                    | 0,260                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 0,575                                                  | 0,402                                                    | 0,281                                                     |
|               | Công nghệ thông tin          | Công   | 0,442                                                  | 0,308                                                    | 0,217                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | bậc 4/9                                    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9                 | Công   | 0,375                                                  | 0,263                                                    | 0,183                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,421                                                  | 0,421                                                    | 0,421                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,154                                                  | 0,108                                                    | 0,075                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,338                                                  | 0,338                                                    | 0,338                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 2,850                                                  | 1,996                                                    | 1,398                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 4/9                     | Công   | 3,721                                                  | 2,604                                                    | 1,823                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 3,563                                                  | 2,494                                                    | 1,746                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 5,060                                                  | 3,619                                                    | 2,608                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,506                                                  | 0,363                                                    | 0,260                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 5,060                                                  | 3,619                                                    | 2,608                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 2,025                                                  | 1,448                                                    | 1,044                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 1,771                                                  | 1,267                                                    | 0,913                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 6,079                                                  | 4,256                                                    | 2,979                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,188                                                  | 0,188                                                    | 0,188                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

## b3) HYTH.12.01.03. Thời lượng 50 phút

Đơn vị tính: 01 Chương trình

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.12.01.03 | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,11                                                   | 0,11                                                     | 0,11                                                      |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,06                                                   | 0,06                                                     | 0,06                                                      |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 4,679                                                  | 3,275                                                    | 2,292                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 2,808                                                  | 1,967                                                    | 1,377                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 3,510                                                  | 2,458                                                    | 1,721                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 2,473                                                  | 1,731                                                    | 1,213                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/8        | Công   | 0,660                                                  | 0,660                                                    | 0,660                                                     |
|               | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 1,442                                                  | 1,008                                                    | 0,706                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,458                                                  | 0,321                                                    | 0,225                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,694                                                  | 0,485                                                    | 0,340                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 0,748                                                  | 0,523                                                    | 0,367                                                     |
|               | Công nghệ thông tin bậc 4/9  | Công   | 0,575                                                  | 0,402                                                    | 0,281                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9   | Công   | 0,488                                                  | 0,342                                                    | 0,240                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,548                                                  | 0,548                                                    | 0,548                                                     |
|               | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,200                                                  | 0,140                                                    | 0,098                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,440                                                  | 0,440                                                    | 0,440                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 3/9       | Công   | 3,704                                                  | 2,594                                                    | 1,817                                                     |
|               | Quay phim viên bậc           | Công   | 4,838                                                  | 3,385                                                    | 2,371                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | 4/9                                        |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 4,631                                                  | 3,242                                                    | 2,269                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 6,579                                                  | 4,704                                                    | 3,392                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,658                                                  | 0,471                                                    | 0,340                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 6,579                                                  | 4,704                                                    | 3,392                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 2,631                                                  | 1,881                                                    | 1,356                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 2,302                                                  | 1,646                                                    | 1,188                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 6,588                                                  | 4,610                                                    | 3,229                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,229                                                  | 0,229                                                    | 0,229                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

b4) HYTH.12.01.04. Thời lượng 60 phút

Đơn vị tính: 01 Chương trình

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|---------|--------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.12.01.04 | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,13                                                   | 0,13                                                     | 0,13                                                      |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,08                                                   | 0,08                                                     | 0,08                                                      |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 5,615                                                  | 3,931                                                    | 2,752                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 3,371                                                  | 2,360                                                    | 1,652                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 4,213                                                  | 2,948                                                    | 2,065                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 2,967                                                  | 2,077                                                    | 1,454                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/8        | Công   | 0,792                                                  | 0,792                                                    | 0,792                                                     |
|               | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 1,729                                                  | 1,210                                                    | 0,848                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,550                                                  | 0,385                                                    | 0,271                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,833                                                  | 0,583                                                    | 0,408                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 0,898                                                  | 0,629                                                    | 0,440                                                     |
|               | Công nghệ thông tin bậc 4/9  | Công   | 0,690                                                  | 0,483                                                    | 0,338                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9   | Công   | 0,585                                                  | 0,410                                                    | 0,288                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,658                                                  | 0,658                                                    | 0,658                                                     |
|               | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,240                                                  | 0,169                                                    | 0,119                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,527                                                  | 0,527                                                    | 0,527                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 3/9       | Công   | 4,446                                                  | 3,113                                                    | 2,179                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 4/9       | Công   | 5,804                                                  | 4,063                                                    | 2,844                                                     |
|               | Quay phim viên bậc           | Công   | 5,558                                                  | 3,892                                                    | 2,725                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | 5/9                                        |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 7,896                                                  | 5,646                                                    | 4,071                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,790                                                  | 0,565                                                    | 0,406                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 7,896                                                  | 5,646                                                    | 4,071                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 3,158                                                  | 2,258                                                    | 1,629                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 2,763                                                  | 1,977                                                    | 1,425                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 7,904                                                  | 5,533                                                    | 3,875                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,271                                                  | 0,271                                                    | 0,271                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYTH.12.02.00. Sân chơi truyền hình ghi hình phát sau**

#### *a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch.
- Lên ý tưởng Clip, visual.
- Sản xuất Clip, Visual.
- Duyệt Clip, visual.
- Viết kịch bản tổng thể.

- Viết kịch bản tiểu phẩm, tiết mục phụ kiện.
- Duyệt kịch bản tổng thể, phụ kiện.
- Dàn dựng tiểu phẩm, tiết mục phụ kiện.
- Phối khí, nhạc công, thu thanh các tiết mục phụ kiện.
- Thiết kế phong nền.
- Duyệt phong nền.
- Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với nhân vật, người chơi, khách mời.
- Đi cơ sở hướng dẫn, tập luyện cho từng đội chơi, từng tiết mục phụ kiện trong sân chơi truyền hình.
- Chuẩn bị trang phục, đạo cụ cho người chơi phù hợp.
- Thiết kế, lên phương án setup sân khấu, bối cảnh, địa điểm ghi hình
- Duyệt sân khấu, bối cảnh ghi hình.
- Chuẩn bị trường quay.
- Chạy thử chương trình.
- Duyệt chương trình.
- Ghi hình sân chơi truyền hình.
- Biên tập, dàn dựng video thành phẩm.
- Duyệt sản phẩm.
- Xuất file.

*b) Bảng định mức*

*b1) HYTH.12.02.01. Thời lượng dưới 30 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.12.02.01</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                 | Ram    | 0,07                                                   | 0,07                                                     | 0,07                                                      |
|                      | Mực in                  | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|                      | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 2,550                                                  | 1,785                                                    | 1,250                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 1,529                                                  | 1,071                                                    | 0,750                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 1,913                                                  | 1,340                                                    | 0,938                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 1,348                                                  | 0,944                                                    | 0,660                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 4/8        | Công   | 0,360                                                  | 0,360                                                    | 0,360                                                     |
|         | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 0,785                                                  | 0,550                                                    | 0,385                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,250                                                  | 0,175                                                    | 0,123                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,377                                                  | 0,265                                                    | 0,185                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 0,408                                                  | 0,285                                                    | 0,200                                                     |
|         | Công nghệ thông tin bậc 4/9  | Công   | 0,313                                                  | 0,219                                                    | 0,154                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9   | Công   | 0,267                                                  | 0,188                                                    | 0,131                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,298                                                  | 0,298                                                    | 0,298                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,110                                                  | 0,077                                                    | 0,054                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,240                                                  | 0,240                                                    | 0,240                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9       | Công   | 2,019                                                  | 1,413                                                    | 0,990                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 4/9       | Công   | 2,635                                                  | 1,845                                                    | 1,292                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9       | Công   | 2,523                                                  | 1,766                                                    | 1,235                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                     | ca     | 3,585                                                  | 2,565                                                    | 1,850                                                     |
|         | Máy in                       | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ     | ca     | 0,358                                                  | 0,256                                                    | 0,185                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 3,585                                                  | 2,565                                                    | 1,850                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,433                                                  | 1,025                                                    | 0,740                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 1,254                                                  | 0,898                                                    | 0,648                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 3,590                                                  | 2,513                                                    | 1,758                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,125                                                  | 0,125                                                    | 0,125                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

## b2) HYTH.12.02.02. Thời lượng 30 phút

Đơn vị tính: 01 Chương trình

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.12.02.02 | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                 | Ram    | 0,09                                                   | 0,09                                                     | 0,09                                                      |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,04                                                   | 0,04                                                     | 0,04                                                      |
|               | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 3,060                                                  | 2,142                                                    | 1,500                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 1,835                                                  | 1,285                                                    | 0,900                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 5/9   | Công   | 2,296                                                  | 1,606                                                    | 1,125                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Biên tập viên bậc 6/9          | Công   | 1,617                                                  | 1,131                                                    | 0,792                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 4/8          | Công   | 0,433                                                  | 0,433                                                    | 0,433                                                     |
|         | Biên kịch viên bậc 5/9         | Công   | 0,942                                                  | 0,658                                                    | 0,460                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9   | Công   | 0,300                                                  | 0,210                                                    | 0,148                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12        | Công   | 0,452                                                  | 0,317                                                    | 0,221                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 5/9                  | Công   | 0,490                                                  | 0,344                                                    | 0,242                                                     |
|         | Công nghệ thông tin bậc 4/9    | Công   | 0,375                                                  | 0,263                                                    | 0,183                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9     | Công   | 0,321                                                  | 0,225                                                    | 0,158                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12   | Công   | 0,358                                                  | 0,358                                                    | 0,358                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9          | Công   | 0,133                                                  | 0,094                                                    | 0,067                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9          | Công   | 0,288                                                  | 0,288                                                    | 0,288                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9         | Công   | 2,423                                                  | 1,696                                                    | 1,188                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 4/9         | Công   | 3,163                                                  | 2,215                                                    | 1,550                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9         | Công   | 3,027                                                  | 2,119                                                    | 1,483                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                       | ca     | 4,302                                                  | 3,077                                                    | 2,219                                                     |
|         | Máy in                         | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ       | ca     | 0,431                                                  | 0,308                                                    | 0,223                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | ca     | 4,302                                                  | 3,077                                                    | 2,219                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất              | ca     | 1,721                                                  | 1,231                                                    | 0,888                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-----------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | chương trình truyền hình          |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình | ca     | 1,506                                                  | 1,077                                                    | 0,777                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng      | ca     | 4,306                                                  | 3,015                                                    | 2,110                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                | ca     | 0,250                                                  | 0,250                                                    | 0,250                                                     |
|         |                                   |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b3) HYTH.12.02.03. Thời lượng 50 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.12.02.03 | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                 | Ram    | 0,11                                                   | 0,11                                                     | 0,11                                                      |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,05                                                   | 0,05                                                     | 0,05                                                      |
|               | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 3,979                                                  | 2,785                                                    | 1,950                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 2,385                                                  | 1,671                                                    | 1,169                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 5/9   | Công   | 2,985                                                  | 2,090                                                    | 1,463                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9   | Công   | 2,102                                                  | 1,471                                                    | 1,029                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/8   | Công   | 0,563                                                  | 0,563                                                    | 0,563                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Biên kịch viên bậc 5/9                     | Công   | 1,225                                                  | 0,858                                                    | 0,600                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9               | Công   | 0,390                                                  | 0,273                                                    | 0,192                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 0,588                                                  | 0,410                                                    | 0,288                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 5/9                              | Công   | 0,638                                                  | 0,446                                                    | 0,313                                                     |
|         | Công nghệ thông tin bậc 4/9                | Công   | 0,488                                                  | 0,342                                                    | 0,240                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9                 | Công   | 0,417                                                  | 0,292                                                    | 0,204                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,467                                                  | 0,467                                                    | 0,467                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,173                                                  | 0,121                                                    | 0,085                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,373                                                  | 0,373                                                    | 0,373                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 3,150                                                  | 2,204                                                    | 1,544                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 4/9                     | Công   | 4,110                                                  | 2,877                                                    | 2,015                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 3,935                                                  | 2,754                                                    | 1,927                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 5,594                                                  | 4,000                                                    | 2,883                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,558                                                  | 0,400                                                    | 0,288                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 5,594                                                  | 4,000                                                    | 2,883                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 2,238                                                  | 1,600                                                    | 1,154                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-----------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình | ca     | 1,958                                                  | 1,400                                                    | 1,008                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng      | ca     | 5,598                                                  | 4,702                                                    | 2,744                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                | ca     | 0,250                                                  | 0,250                                                    | 0,250                                                     |
|         |                                   |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

b4) HYTH.12.02.04. Thời lượng 60 phút

Đơn vị tính: 01 Chương trình

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.12.02.04 | <u>Vật liệu</u>        |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                | Ram    | 0,13                                                   | 0,13                                                     | 0,13                                                      |
|               | Mực in                 | Hộp    | 0,06                                                   | 0,06                                                     | 0,06                                                      |
|               | Vật liệu khác          | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <u>Nhân công</u>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/9  | Công   | 4,377                                                  | 3,065                                                    | 2,146                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9  | Công   | 2,625                                                  | 1,838                                                    | 1,285                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 5/9  | Công   | 3,283                                                  | 2,298                                                    | 1,608                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9  | Công   | 2,313                                                  | 1,619                                                    | 1,133                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/8  | Công   | 0,619                                                  | 0,619                                                    | 0,619                                                     |
|               | Biên kịch viên bậc 5/9 | Công   | 1,348                                                  | 0,944                                                    | 0,660                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình   | Công   | 0,429                                                  | 0,300                                                    | 0,210                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | bậc 6/9                                    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 0,646                                                  | 0,452                                                    | 0,317                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 5/9                              | Công   | 0,702                                                  | 0,492                                                    | 0,344                                                     |
|         | Công nghệ thông tin bậc 4/9                | Công   | 0,535                                                  | 0,375                                                    | 0,263                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 7/9                 | Công   | 0,458                                                  | 0,321                                                    | 0,225                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,513                                                  | 0,513                                                    | 0,513                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,190                                                  | 0,133                                                    | 0,094                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,410                                                  | 0,410                                                    | 0,410                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 3,465                                                  | 2,425                                                    | 1,698                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 4/9                     | Công   | 4,521                                                  | 3,165                                                    | 2,215                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 4,329                                                  | 3,031                                                    | 2,123                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 6,152                                                  | 4,400                                                    | 3,173                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,615                                                  | 0,440                                                    | 0,317                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 6,152                                                  | 4,400                                                    | 3,173                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 2,460                                                  | 1,760                                                    | 1,269                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 2,154                                                  | 1,540                                                    | 1,110                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng | ca     | 6,158                                                  | 4,310                                                    | 3,019                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ           | ca     | 0,313                                                  | 0,313                                                    | 0,313                                                     |
|         |                              |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYTH.12.03.00. Chương trình truyền hình thực tế**

#### *a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch.
- Lên ý tưởng tình huống.
- Casting nhân vật, diễn viên đóng thế.
- Viết kịch bản tình huống.
- Biên tập kịch bản.
- Duyệt kịch bản, tình huống, nhân vật, diễn viên.
- Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với nhân vật, diễn viên đóng thế.
- Khảo sát bối cảnh, chuẩn bị đạo cụ phù hợp với tình huống.
- Dàn dựng tình huống.
- Duyệt tình huống, bối cảnh ghi hình.
- Ghi hình chương trình.
- Biên tập, dàn dựng video thành phẩm.
- Duyệt sản phẩm.
- Xuất file.

#### *b) Bảng định mức*

##### *b1) HYTH.12.03.01. Thời lượng 20 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.12.03.01 | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,05                                                   | 0,05                                                     | 0,05                                                      |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,01                                                   | 0,01                                                     | 0,01                                                      |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 3,600                                                  | 2,521                                                    | 1,765                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 2,160                                                  | 1,513                                                    | 1,058                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 2,700                                                  | 1,890                                                    | 1,323                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/8        | Công   | 0,208                                                  | 0,208                                                    | 0,208                                                     |
|               | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 0,938                                                  | 0,656                                                    | 0,460                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,729                                                  | 0,510                                                    | 0,358                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,352                                                  | 0,246                                                    | 0,173                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 0,533                                                  | 0,373                                                    | 0,260                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,563                                                  | 0,563                                                    | 0,563                                                     |
|               | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,375                                                  | 0,263                                                    | 0,183                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,250                                                  | 0,250                                                    | 0,250                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 3/9       | Công   | 1,698                                                  | 1,190                                                    | 0,833                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 4/9       | Công   | 2,279                                                  | 1,596                                                    | 1,117                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 5/9       | Công   | 1,563                                                  | 1,094                                                    | 0,767                                                     |
|               | Phóng viên bậc 3/9           | Công   | 2,604                                                  | 1,823                                                    | 1,277                                                     |
|               | Phóng viên bậc 4/9           | Công   | 2,850                                                  | 1,996                                                    | 1,398                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Máy tính                                   | ca     | 4,681                                                  | 3,338                                                    | 2,398                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,469                                                  | 0,333                                                    | 0,240                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 4,681                                                  | 3,338                                                    | 2,398                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,873                                                  | 1,335                                                    | 0,960                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 1,638                                                  | 1,002                                                    | 0,719                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 2,727                                                  | 2,327                                                    | 1,629                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,104                                                  | 0,104                                                    | 0,104                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b2) HYTH.12.03.02. Thời lượng 30 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.12.03.02</b> | <b><u>Vật liệu</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                | Ram    | 0,06                                                   | 0,06                                                     | 0,06                                                      |
|                      | Mực in                 | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|                      | Vật liệu khác          | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 4,321                                                  | 3,025                                                    | 2,117                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 2,592                                                  | 1,815                                                    | 1,271                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 6/9        | Công   | 3,240                                                  | 2,269                                                    | 1,588                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 4/8        | Công   | 0,250                                                  | 0,250                                                    | 0,250                                                     |
|         | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 1,125                                                  | 0,788                                                    | 0,552                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,875                                                  | 0,613                                                    | 0,429                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,423                                                  | 0,296                                                    | 0,206                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 0,640                                                  | 0,448                                                    | 0,315                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,675                                                  | 0,675                                                    | 0,675                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,450                                                  | 0,315                                                    | 0,221                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,300                                                  | 0,300                                                    | 0,300                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9       | Công   | 2,038                                                  | 1,427                                                    | 1,000                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 4/9       | Công   | 2,735                                                  | 1,915                                                    | 1,340                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9       | Công   | 1,875                                                  | 1,313                                                    | 0,919                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9           | Công   | 3,125                                                  | 2,188                                                    | 1,531                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/9           | Công   | 3,421                                                  | 2,395                                                    | 1,677                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                     | ca     | 5,617                                                  | 4,006                                                    | 2,877                                                     |
|         | Máy in                       | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ     | ca     | 0,563                                                  | 0,400                                                    | 0,288                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu       | ca     | 5,617                                                  | 4,006                                                    | 2,877                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | đầu vào                                    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 2,246                                                  | 1,602                                                    | 1,152                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 1,685                                                  | 1,202                                                    | 0,863                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 3,990                                                  | 2,792                                                    | 1,954                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,125                                                  | 0,125                                                    | 0,125                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b3) HYTH.12.03.03. Thời lượng 40 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.12.03.03 | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                 | Ram    | 0,07                                                   | 0,07                                                     | 0,07                                                      |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|               | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 5,617                                                  | 3,931                                                    | 2,752                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 3,369                                                  | 2,358                                                    | 1,650                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9   | Công   | 4,213                                                  | 2,948                                                    | 2,065                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/8   | Công   | 0,325                                                  | 0,325                                                    | 0,228                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Biên kịch viên bậc 5/9                     | Công   | 1,463                                                  | 1,023                                                    | 0,717                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9               | Công   | 1,138                                                  | 0,796                                                    | 0,556                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 0,550                                                  | 0,385                                                    | 0,271                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 5/9                              | Công   | 0,831                                                  | 0,581                                                    | 0,406                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,877                                                  | 0,877                                                    | 0,614                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,585                                                  | 0,410                                                    | 0,288                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,390                                                  | 0,390                                                    | 0,273                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 2,648                                                  | 1,854                                                    | 1,298                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 4/9                     | Công   | 3,556                                                  | 2,490                                                    | 1,744                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 2,438                                                  | 1,706                                                    | 1,194                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 4,063                                                  | 2,844                                                    | 1,992                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/9                         | Công   | 4,448                                                  | 3,115                                                    | 2,181                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 7,302                                                  | 5,206                                                    | 3,646                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,729                                                  | 0,521                                                    | 0,365                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 7,302                                                  | 5,206                                                    | 3,646                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 2,921                                                  | 2,083                                                    | 1,458                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 2,190                                                  | 1,563                                                    | 1,094                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng | ca     | 5,185                                                  | 3,629                                                    | 2,542                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ           | ca     | 0,167                                                  | 0,167                                                    | 0,167                                                     |
|         |                              |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYTH.12.04.00. Tiêu phẩm truyền hình**

#### *a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch.
- Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với khách mời.
- Viết kịch bản.
- Duyệt kịch bản.
- Thiết kế phong nền.
- Duyệt phong nền.
- Chuẩn bị trường quay.
- Ghi hình tại trường quay.
- Sao lưu dữ liệu chương trình.
- Xuất File.

#### *b) Bảng định mức*

##### *b1) HYTH.12.04.01. Thời lượng 20 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.12.04.01 | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,06                                                   | 0,06                                                     | 0,06                                                      |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 3,960                                                  | 2,773                                                    | 1,942                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 2,377                                                  | 1,665                                                    | 1,165                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 2,971                                                  | 2,079                                                    | 1,456                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/8        | Công   | 0,229                                                  | 0,229                                                    | 0,229                                                     |
|               | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 1,031                                                  | 0,723                                                    | 0,506                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,802                                                  | 0,563                                                    | 0,394                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,388                                                  | 0,271                                                    | 0,190                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 0,588                                                  | 0,410                                                    | 0,288                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,619                                                  | 0,619                                                    | 0,619                                                     |
|               | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,413                                                  | 0,290                                                    | 0,202                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,275                                                  | 0,275                                                    | 0,275                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 3/9       | Công   | 1,869                                                  | 1,308                                                    | 0,917                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 4/9       | Công   | 2,865                                                  | 2,006                                                    | 1,404                                                     |
|               | Phóng viên bậc 4/9           | Công   | 3,135                                                  | 2,196                                                    | 1,537                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Máy tính                     | ca     | 4,304                                                  | 3,081                                                    | 2,225                                                     |
|               | Máy in                       | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|               | Hệ thống quản lý lưu         | ca     | 0,431                                                  | 0,308                                                    | 0,223                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | trữ                                        |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 4,304                                                  | 3,081                                                    | 2,225                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,721                                                  | 1,233                                                    | 0,890                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 1,292                                                  | 0,925                                                    | 0,667                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 2,367                                                  | 1,658                                                    | 1,160                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,104                                                  | 0,104                                                    | 0,104                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b2) HYTH.12.04.02. Thời lượng 30 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.12.04.02 | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                 | Ram    | 0,07                                                   | 0,07                                                     | 0,07                                                      |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|               | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 5,544                                                  | 3,881                                                    | 2,717                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 3,327                                                  | 2,329                                                    | 1,631                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Biên tập viên bậc 5/9                      | Công   | 4,158                                                  | 2,910                                                    | 2,038                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 4/8                      | Công   | 0,321                                                  | 0,321                                                    | 0,321                                                     |
|         | Biên kịch viên bậc 5/9                     | Công   | 1,444                                                  | 1,010                                                    | 0,708                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9               | Công   | 1,123                                                  | 0,785                                                    | 0,550                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 0,542                                                  | 0,379                                                    | 0,265                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 5/9                              | Công   | 0,823                                                  | 0,577                                                    | 0,404                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,867                                                  | 0,867                                                    | 0,867                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,577                                                  | 0,404                                                    | 0,283                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,385                                                  | 0,385                                                    | 0,385                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 2,617                                                  | 1,831                                                    | 1,281                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 4/9                     | Công   | 4,010                                                  | 2,808                                                    | 1,967                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/9                         | Công   | 4,390                                                  | 3,073                                                    | 2,152                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 6,025                                                  | 4,313                                                    | 3,115                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,602                                                  | 0,431                                                    | 0,310                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 6,025                                                  | 4,313                                                    | 3,115                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 2,410                                                  | 1,725                                                    | 1,246                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 1,808                                                  | 1,294                                                    | 0,933                                                     |
|         | Bộ máy quay phim                           | ca     | 3,315                                                  | 2,321                                                    | 1,625                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | chuyên dụng        |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Bộ công cụ dụng cụ | ca     | 0,188                                                  | 0,188                                                    | 0,188                                                     |
|         |                    |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

## b3) HYTH.12.04.03. Thời lượng 40 phút

Đơn vị tính: 01 Chương trình

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.12.04.03 | <u>Vật liệu</u>              |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,08                                                   | 0,08                                                     | 0,08                                                      |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,04                                                   | 0,04                                                     | 0,04                                                      |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <u>Nhân công</u>             |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 7,760                                                  | 5,433                                                    | 3,804                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 4,658                                                  | 3,260                                                    | 2,283                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 5,821                                                  | 4,075                                                    | 2,852                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/8        | Công   | 0,450                                                  | 0,450                                                    | 0,450                                                     |
|               | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 2,021                                                  | 1,415                                                    | 0,990                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 1,573                                                  | 1,102                                                    | 0,771                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,758                                                  | 0,531                                                    | 0,373                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 1,152                                                  | 0,806                                                    | 0,565                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 1,213                                                  | 1,213                                                    | 1,213                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,808                                                  | 0,567                                                    | 0,396                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,540                                                  | 0,540                                                    | 0,540                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 3,663                                                  | 2,565                                                    | 1,796                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 4/9                     | Công   | 5,615                                                  | 3,931                                                    | 2,752                                                     |
|         | Phóng viên bậc 4/9                         | Công   | 6,146                                                  | 4,302                                                    | 3,013                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 8,435                                                  | 6,038                                                    | 4,358                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,844                                                  | 0,604                                                    | 0,435                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 8,435                                                  | 6,038                                                    | 4,358                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 3,375                                                  | 2,415                                                    | 1,744                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 2,531                                                  | 1,810                                                    | 1,308                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 4,640                                                  | 3,248                                                    | 2,275                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,313                                                  | 0,313                                                    | 0,313                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

**HYTH.13.00.00. Ca nhạc- tập kỹ - MV ca nhạc**

**HYTH.13.01.00. Ca nhạc - tập kỹ**

*a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản chương trình.

- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Xây dựng đề cương kịch bản chương trình.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch.
- Lên ý tưởng phối khí phần Âm nhạc.
- Liên hệ, trao đổi với nhạc sĩ, dàn nhạc, hòa âm phối khí.
- Casting ca sĩ, diễn viên, nhạc công biểu diễn.
- Biên tập âm nhạc, kết nối các phần, tiết mục.
- Viết kịch bản tổng thể, lời dẫn.
- Duyệt kịch bản.
- Lên ý tưởng Clip, visual.
- Sản xuất Clip, Visual.
- Duyệt Clip, visual.
- Thiết kế phong nền.
- Duyệt phong nền.
- Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với ca sĩ, diễn viên, nhạc công, khách mời.
- Thiết kế, setup sân khấu, bối cảnh, địa điểm ghi hình.
- Duyệt sân khấu, bối cảnh ghi hình.
- Chuẩn bị trường quay, địa điểm ghi hình.
- Chạy thử chương trình.
- Duyệt chương trình.
- Ghi hình chương trình Ca nhạc tạp kỹ.
- Biên tập, dàn dựng video thành phẩm.
- Duyệt sản phẩm.
- Xuất file.

*b) Bảng định mức*

*b1) HYTH.13.01.01. Thời lượng 25 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         |                    |        |                                                        |                                                          |                                                           |

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.13.01.01 | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,05                                                   | 0,05                                                     | 0,05                                                      |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,01                                                   | 0,01                                                     | 0,01                                                      |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 2,146                                                  | 1,502                                                    | 1,052                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 1,502                                                  | 1,052                                                    | 0,738                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 1,354                                                  | 0,948                                                    | 0,665                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/8        | Công   | 0,250                                                  | 0,250                                                    | 0,250                                                     |
|               | Biên kịch viên bậc 3/9       | Công   | 1,288                                                  | 0,902                                                    | 0,631                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,429                                                  | 0,300                                                    | 0,210                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,513                                                  | 0,358                                                    | 0,250                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 0,344                                                  | 0,242                                                    | 0,169                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,496                                                  | 0,496                                                    | 0,496                                                     |
|               | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,235                                                  | 0,165                                                    | 0,115                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,167                                                  | 0,167                                                    | 0,167                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 3/9       | Công   | 0,800                                                  | 0,560                                                    | 0,392                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 4/9       | Công   | 0,917                                                  | 0,642                                                    | 0,450                                                     |
|               | Phóng viên bậc 2/9           | Công   | 1,000                                                  | 0,700                                                    | 0,490                                                     |
|               | Phóng viên bậc 3/9           | Công   | 1,146                                                  | 0,802                                                    | 0,563                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Máy tính                     | ca     | 2,517                                                  | 1,817                                                    | 1,327                                                     |
|               | Máy in                       | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,252                                                  | 0,181                                                    | 0,133                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 2,517                                                  | 1,817                                                    | 1,327                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,006                                                  | 0,727                                                    | 0,531                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,754                                                  | 0,546                                                    | 0,398                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 0,858                                                  | 0,602                                                    | 0,421                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,104                                                  | 0,104                                                    | 0,104                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b2) HYTH.13.01.02. Thời lượng 30 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.13.01.02 | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                 | Ram    | 0,06                                                   | 0,06                                                     | 0,06                                                      |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|               | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 2,575                                                  | 1,802                                                    | 1,263                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Biên tập viên bậc 4/9                      | Công   | 1,802                                                  | 1,263                                                    | 0,883                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 5/9                      | Công   | 1,625                                                  | 1,138                                                    | 0,796                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 3/8                      | Công   | 0,300                                                  | 0,300                                                    | 0,300                                                     |
|         | Biên kịch viên bậc 3/9                     | Công   | 1,546                                                  | 1,081                                                    | 0,756                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9               | Công   | 0,515                                                  | 0,360                                                    | 0,252                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 0,615                                                  | 0,431                                                    | 0,302                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 5/9                              | Công   | 0,413                                                  | 0,290                                                    | 0,202                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,596                                                  | 0,596                                                    | 0,596                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,283                                                  | 0,198                                                    | 0,140                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,200                                                  | 0,200                                                    | 0,200                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 0,960                                                  | 0,673                                                    | 0,471                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 4/9                     | Công   | 1,100                                                  | 0,771                                                    | 0,540                                                     |
|         | Phóng viên bậc 2/9                         | Công   | 1,200                                                  | 0,840                                                    | 0,588                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 1,375                                                  | 0,963                                                    | 0,673                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 3,021                                                  | 2,181                                                    | 1,592                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,302                                                  | 0,219                                                    | 0,158                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 3,021                                                  | 2,181                                                    | 1,592                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,208                                                  | 0,873                                                    | 0,638                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-----------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình | ca     | 0,906                                                  | 0,654                                                    | 0,477                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng      | ca     | 1,031                                                  | 0,723                                                    | 0,506                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                | ca     | 0,125                                                  | 0,125                                                    | 0,125                                                     |
|         |                                   |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b3) HYTH.13.01.03. Thời lượng 40 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.13.01.03 | <u><b>Vật liệu</b></u>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,07                                                   | 0,07                                                     | 0,07                                                      |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <u><b>Nhân công</b></u>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 2,833                                                  | 1,983                                                    | 1,388                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 1,983                                                  | 1,388                                                    | 0,971                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 1,788                                                  | 1,252                                                    | 0,877                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/8        | Công   | 0,329                                                  | 0,329                                                    | 0,230                                                     |
|               | Biên kịch viên bậc 3/9       | Công   | 1,700                                                  | 1,190                                                    | 0,833                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,567                                                  | 0,396                                                    | 0,277                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 0,677                                                  | 0,475                                                    | 0,333                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 5/9                              | Công   | 0,454                                                  | 0,319                                                    | 0,223                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,656                                                  | 0,656                                                    | 0,459                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,313                                                  | 0,219                                                    | 0,154                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,221                                                  | 0,221                                                    | 0,155                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9                     | Công   | 1,056                                                  | 0,740                                                    | 0,519                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 4/9                     | Công   | 1,210                                                  | 0,848                                                    | 0,594                                                     |
|         | Phóng viên bậc 2/9                         | Công   | 1,321                                                  | 0,925                                                    | 0,648                                                     |
|         | Phóng viên bậc 3/9                         | Công   | 1,513                                                  | 1,058                                                    | 0,742                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 3,325                                                  | 2,400                                                    | 1,681                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,333                                                  | 0,240                                                    | 0,169                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 3,325                                                  | 2,400                                                    | 1,681                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,329                                                  | 0,960                                                    | 0,673                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,998                                                  | 0,721                                                    | 0,504                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 1,133                                                  | 0,794                                                    | 0,556                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,167                                                  | 0,167                                                    | 0,167                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

**HYTH.13.02.00. MV ca nhạc thời lượng 10 phút***a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản chương trình.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Xây dựng đề cương kịch bản MV.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch.
- Lên ý tưởng phối khí phần Âm nhạc.
- Liên hệ, trao đổi với nhạc sĩ, dàn nhạc, hòa âm phối khí.
- Casting ca sĩ, diễn viên.
- Biên tập âm nhạc.
- Viết kịch bản phân cảnh - kịch bản điện ảnh.
- Duyệt kịch bản.
- Khảo sát bối cảnh, phân cảnh, setup lịch trình phù hợp.
- Thiết kế, dàn dựng, gia cố bối cảnh, đạo cụ.
- Duyệt bối cảnh, đạo cụ.
- Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với ca sĩ, diễn viên
- Thu âm, mixmaster phần audio.
- Duyệt thành phẩm audio.
- Chuẩn bị trường quay, địa điểm ghi hình.
- Ghi hình MV Ca nhạc.
- Biên tập, dàn dựng video thành phẩm.
- Lồng tiếng diễn xuất, lời bình.
- Duyệt sản phẩm.
- Xuất file.

*b) Bảng định mức**Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.13.02.00</b> | <u><i>Vật liệu</i></u> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                | Ram    | 0,05                                                   | 0,05                                                     | 0,05                                                      |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Mực in                         | Hộp    | 0,01                                                   | 0,01                                                     | 0,01                                                      |
|         | Vật liệu khác                  | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|         | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 1,931                                                  | 1,352                                                    | 0,946                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 1,352                                                  | 0,946                                                    | 0,663                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 5/9          | Công   | 1,219                                                  | 0,854                                                    | 0,598                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 3/8          | Công   | 0,225                                                  | 0,225                                                    | 0,225                                                     |
|         | Biên kịch viên bậc 3/9         | Công   | 1,158                                                  | 0,810                                                    | 0,567                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9   | Công   | 0,385                                                  | 0,271                                                    | 0,190                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12        | Công   | 0,460                                                  | 0,323                                                    | 0,227                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 5/9                  | Công   | 0,310                                                  | 0,217                                                    | 0,152                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12   | Công   | 0,446                                                  | 0,446                                                    | 0,446                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9          | Công   | 0,213                                                  | 0,148                                                    | 0,104                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9          | Công   | 0,150                                                  | 0,150                                                    | 0,150                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9         | Công   | 0,721                                                  | 0,504                                                    | 0,352                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 4/9         | Công   | 0,825                                                  | 0,577                                                    | 0,404                                                     |
|         | Phóng viên bậc 2/9             | Công   | 0,900                                                  | 0,629                                                    | 0,440                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                       | ca     | 2,058                                                  | 1,490                                                    | 1,092                                                     |
|         | Máy in                         | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ       | ca     | 0,206                                                  | 0,150                                                    | 0,108                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | ca     | 2,058                                                  | 1,490                                                    | 1,092                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,823                                                  | 0,596                                                    | 0,438                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,619                                                  | 0,448                                                    | 0,327                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 0,773                                                  | 0,542                                                    | 0,379                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,063                                                  | 0,063                                                    | 0,063                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYTH.13.03.00. Phim ca nhạc sản xuất mới**

#### *a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản chương trình.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Xây dựng đề cương kịch bản MV.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch.
- Lên ý tưởng phối khí phần âm nhạc.
- Liên hệ, trao đổi với nhạc sĩ, dàn nhạc, hòa âm phối khí.
- Casting ca sĩ, diễn viên.
- Biên tập âm nhạc.
- Viết kịch bản phân cảnh - kịch bản điện ảnh.
- Duyệt kịch bản.
- Khảo sát bối cảnh, phân cảnh, setup lịch trình phù hợp.
- Thiết kế, dàn dựng, gia cố bối cảnh, đạo cụ.
- Duyệt bối cảnh, đạo cụ.
- Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với ca sĩ, diễn viên.
- Thu âm, mixmaster phần audio.
- Duyệt thành phẩm audio.

- Chuẩn bị trường quay, địa điểm ghi hình.
- Ghi hình MV Ca nhạc.
- Biên tập, dàn dựng video thành phẩm.
- Lồng tiếng diễn xuất, lời bình.
- Duyệt sản phẩm.
- Xuất file.

b) *Bảng định mức*

b1) *HYTH.13.03.01. Thời lượng 30 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.13.03.01</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                      | Ram    | 0,05                                                   | 0,05                                                     | 0,05                                                      |
|                      | Mực in                       | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|                      | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 2,575                                                  | 1,802                                                    | 1,263                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 1,802                                                  | 1,263                                                    | 0,883                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 1,625                                                  | 1,138                                                    | 0,796                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/8        | Công   | 0,300                                                  | 0,300                                                    | 0,300                                                     |
|                      | Biên kịch viên bậc 3/9       | Công   | 1,546                                                  | 1,081                                                    | 0,756                                                     |
|                      | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,515                                                  | 0,360                                                    | 0,252                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,615                                                  | 0,431                                                    | 0,302                                                     |
|                      | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 0,413                                                  | 0,290                                                    | 0,202                                                     |
|                      | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,596                                                  | 0,596                                                    | 0,596                                                     |
|                      | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,283                                                  | 0,198                                                    | 0,140                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,200                                                  | 0,200                                                    | 0,200                                                     |
|                      | Quay phim viên bậc 3/9       | Công   | 0,960                                                  | 0,673                                                    | 0,471                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Quay phim viên bậc 4/9                     | Công   | 1,100                                                  | 0,771                                                    | 0,540                                                     |
|         | Phóng viên bậc 2/9                         | Công   | 1,200                                                  | 0,840                                                    | 0,588                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 2,746                                                  | 1,988                                                    | 1,458                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,275                                                  | 0,198                                                    | 0,146                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 2,746                                                  | 1,988                                                    | 1,458                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,098                                                  | 0,796                                                    | 0,583                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,823                                                  | 0,596                                                    | 0,438                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 1,031                                                  | 0,723                                                    | 0,506                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,125                                                  | 0,125                                                    | 0,125                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b2) HYTH.13.03.02. Thời lượng 40 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.13.03.02 | <b><u>Vật liệu</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Giấy A4                      | Ram    | 0,06                                                   | 0,06                                                     | 0,06                                                      |
|         | Mực in                       | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|         | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|         | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 3,348                                                  | 2,344                                                    | 1,642                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 2,344                                                  | 1,642                                                    | 1,150                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 5/9        | Công   | 2,113                                                  | 1,479                                                    | 1,035                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 3/8        | Công   | 0,390                                                  | 0,390                                                    | 0,390                                                     |
|         | Biên kịch viên bậc 3/9       | Công   | 2,010                                                  | 1,408                                                    | 0,985                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,669                                                  | 0,469                                                    | 0,329                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,800                                                  | 0,560                                                    | 0,392                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 0,535                                                  | 0,375                                                    | 0,263                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,775                                                  | 0,775                                                    | 0,775                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,369                                                  | 0,258                                                    | 0,181                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,260                                                  | 0,260                                                    | 0,260                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 3/9       | Công   | 1,248                                                  | 0,873                                                    | 0,610                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 4/9       | Công   | 1,429                                                  | 1,000                                                    | 0,700                                                     |
|         | Phóng viên bậc 2/9           | Công   | 1,560                                                  | 1,092                                                    | 0,765                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                     | ca     | 3,571                                                  | 2,585                                                    | 1,896                                                     |
|         | Máy in                       | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ     | ca     | 0,431                                                  | 0,308                                                    | 0,190                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 4,302                                                  | 3,077                                                    | 1,896                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 1,721                                                  | 1,231                                                    | 0,758                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 1,506                                                  | 1,077                                                    | 0,569                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 4,306                                                  | 3,015                                                    | 0,656                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,250                                                  | 0,250                                                    | 0,167                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

### **HYTH.14.00.00. Nội dung số**

#### **HYTH.14.01.00. Vận hành các chương trình trên nền tảng số**

##### *a) Thành phần công việc*

- Thực hiện các thao tác vận hành hệ thống, chương trình trên các nền tảng.
- Kiểm tra tính cập nhật của các tin, bài trên các nền tảng.
- Nghiên cứu, biên tập các tin, bài hàng ngày để đăng tải trên các mạng xã hội.
- Lựa chọn tin, bài, ảnh, video có sẵn hoặc khai thác, tìm nội dung từ các trang Báo điện tử, Fanpage chính thống; Lên ý tưởng phù hợp với tôn chỉ, mục đích và biên tập bày, đăng bài.
- Chia sẻ bài viết lên các hội, nhóm có đông thành viên để tăng tương tác.
- Kiểm tra, nghiên cứu, phản hồi tin nhắn người dùng gửi đến để tăng tương tác cho trang, cập nhật thông tin từ độc giả, đồng thời tạo lập mức độ tin tưởng của người dùng đối với các nền tảng.
- Đánh giá mức độ, xu hướng quan tâm của độc giả đối với các nội dung đã đăng tải.
- Ghi lại nhật ký quản trị trong ngày.

##### *b) Bảng định mức*

Đơn vị tính: Ngày làm việc

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|----------------------|--------------------------------|--------|---------|
| <b>HYTH.14.01.00</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |         |
|                      | Giấy A4                        | Ram    | 0,05    |
|                      | Mực in                         | Hộp    | 0,01    |
|                      | Vật liệu khác                  | %      | 5       |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |         |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 0,500   |
|                      | Biên tập viên bậc 2/8          | Công   | 0,042   |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12        | Công   | 0,313   |
|                      | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |        |         |
|                      | Máy tính                       | ca     | 0,427   |
|                      | Máy in                         | ca     | 0,010   |
|                      | Hệ thống quản lý lưu trữ       | ca     | 0,044   |
|                      | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | ca     | 0,129   |
|                      | Bộ công cụ dụng cụ             | ca     | 0,063   |
|                      |                                |        | 1       |

**HYTH.14.02.00. Sản xuất video***a) Thành phần công việc*

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm: Nghiên cứu cơ bản về nhu cầu của độc giả; lựa chọn tác phẩm, nội dung; đăng ký đề tài, duyệt đề tài.

- Lập kế hoạch sản xuất gồm: Liên hệ đơn vị, cơ sở các địa điểm quay (bằng công văn, điện thoại); đăng ký lịch quay với các bộ phận để bố trí ô tô di chuyển, lái xe, máy quay phim, người quay phim; chuẩn bị phương tiện, thiết bị đi quay phim; thống nhất và duyệt kế hoạch sản xuất.

- Quay phim: Chuẩn bị phương tiện, thiết bị đi quay phim; Di chuyển đến địa điểm quay phim; Đăng ký báo chí và lấy tài liệu (nếu có); Chuẩn bị hiện trường, thiết bị quay phim; Lấy thông tin; Di chuyển và tìm các góc quay; Quay phim trực tiếp; Thu dọn hiện trường, thiết bị; Di chuyển về cơ quan.

- Sao lưu dữ liệu (copy file đẩy vào server lưu trữ).

- Xem hình và dựng thô: Xem hình và dựng thô cho 1 tin/bài: '- Xem lại hình; Chọn và cắt hình; Đánh bar chữ; Chọn nhạc.

- Viết lời bình: Viết tex, Điều chỉnh lại tex, xác minh lại thông tin, sửa lại thông tin; duyệt lời bình.

- Đọc lời bình: Đọc lời bình 1 tin/bài (đọc đi đọc lại); bật thiết bị, thu âm, lấy file đọc ra giao cho kỹ thuật dựng.

- Dựng tinh: Dựng hậu kỳ 1 tin/bài: Ghép lời đọc; Ghép lát cắt; Xử lý âm thanh, ánh sáng, hiệu ứng; Render.
- Duyệt sản phẩm: yêu cầu hoàn chỉnh, chỉnh sửa, duyệt.
- Xuất file, lưu file vào server lưu trữ.
- Kiểm tra, tốc độ down/upload đường truyền mạng Internet (Wifi cố định, 4G/5G).
- Biên tập Nội dung đăng tải (SEO...).
- Kiểm tra, phối hợp, xử lý hiển thị video tin trên trang Thông tin điện tử tổng hợp.
- Tương tác trên Thông tin điện tử tổng hợp (like, share, comment).
- Copy Lưu trữ tin (Text), video.

*b) Bảng định mức*

*b1) HYTH.14.02.01. Thời lượng dưới 3 phút*

*Đơn vị tính: 01 video*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.14.02.01</b> | <u><b>Vật liệu</b></u>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                      | Ram    | 0,06                                                   | 0,06                                                     | 0,06                                                      |
|                      | Mực in                       | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|                      | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <u><b>Nhân công</b></u>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 0,469                                                  | 0,329                                                    | 0,231                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 0,225                                                  | 0,158                                                    | 0,110                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,206                                                  | 0,144                                                    | 0,100                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/8        | Công   | 0,048                                                  | 0,033                                                    | 0,023                                                     |
|                      | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 0,413                                                  | 0,290                                                    | 0,202                                                     |
|                      | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,263                                                  | 0,183                                                    | 0,129                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,217                                                  | 0,152                                                    | 0,106                                                     |
|                      | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 0,160                                                  | 0,113                                                    | 0,079                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,235                                                  | 0,165                                                    | 0,115                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,179                                                  | 0,125                                                    | 0,088                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,104                                                  | 0,073                                                    | 0,052                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 0,431                                                  | 0,302                                                    | 0,213                                                     |
|         | Phóng viên bậc 2/9                         | Công   | 0,488                                                  | 0,342                                                    | 0,240                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 0,688                                                  | 0,481                                                    | 0,338                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,138                                                  | 0,096                                                    | 0,067                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 0,413                                                  | 0,290                                                    | 0,202                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,242                                                  | 0,169                                                    | 0,119                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,206                                                  | 0,144                                                    | 0,102                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 0,302                                                  | 0,213                                                    | 0,148                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,042                                                  | 0,042                                                    | 0,042                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

b2) HYTH.14.02.02. Thời lượng 3 phút

Đơn vị tính: 01 video

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.14.02.02 | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,06                                                   | 0,06                                                     | 0,06                                                      |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 0,521                                                  | 0,365                                                    | 0,256                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 0,250                                                  | 0,175                                                    | 0,123                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,229                                                  | 0,160                                                    | 0,113                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/8        | Công   | 0,052                                                  | 0,052                                                    | 0,052                                                     |
|               | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 0,458                                                  | 0,321                                                    | 0,225                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,292                                                  | 0,204                                                    | 0,144                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,240                                                  | 0,169                                                    | 0,119                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 0,177                                                  | 0,125                                                    | 0,088                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,260                                                  | 0,260                                                    | 0,260                                                     |
|               | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,198                                                  | 0,140                                                    | 0,098                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,115                                                  | 0,115                                                    | 0,115                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 5/9       | Công   | 0,479                                                  | 0,335                                                    | 0,235                                                     |
|               | Phóng viên bậc 2/9           | Công   | 0,542                                                  | 0,379                                                    | 0,265                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Máy tính                     | ca     | 0,763                                                  | 0,560                                                    | 0,419                                                     |
|               | Máy in                       | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ     | ca     | 0,152                                                  | 0,113                                                    | 0,083                                                     |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu       | ca     | 0,458                                                  | 0,335                                                    | 0,250                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | đầu vào                                    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,267                                                  | 0,196                                                    | 0,146                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,229                                                  | 0,169                                                    | 0,125                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 0,335                                                  | 0,235                                                    | 0,165                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,042                                                  | 0,042                                                    | 0,042                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b3) HYTH.14.02.03. Thời lượng trên 3 phút và dưới 10 phút*

*Đơn vị tính: 01 video*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Giấy A4                 | Ram    | 0,07                                                   | 0,07                                                     | 0,07                                                      |
|         | Mực in                  | Hộp    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|         | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|         | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 0,573                                                  | 0,402                                                    | 0,281                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 0,275                                                  | 0,192                                                    | 0,133                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9   | Công   | 0,252                                                  | 0,177                                                    | 0,125                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 3/8   | Công   | 0,058                                                  | 0,041                                                    | 0,029                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Biên kịch viên bậc 5/9                     | Công   | 0,504                                                  | 0,352                                                    | 0,246                                                     |
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9               | Công   | 0,321                                                  | 0,225                                                    | 0,158                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 0,265                                                  | 0,185                                                    | 0,129                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 5/9                              | Công   | 0,196                                                  | 0,138                                                    | 0,096                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,288                                                  | 0,201                                                    | 0,142                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,219                                                  | 0,154                                                    | 0,108                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,127                                                  | 0,089                                                    | 0,063                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 0,527                                                  | 0,369                                                    | 0,258                                                     |
|         | Phóng viên bậc 2/9                         | Công   | 0,596                                                  | 0,417                                                    | 0,292                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 0,840                                                  | 0,588                                                    | 0,413                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,169                                                  | 0,117                                                    | 0,083                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 0,504                                                  | 0,352                                                    | 0,248                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,294                                                  | 0,206                                                    | 0,144                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,252                                                  | 0,177                                                    | 0,123                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 0,369                                                  | 0,258                                                    | 0,181                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,083                                                  | 0,083                                                    | 0,083                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

## b4) HYTH.14.02.04. Thời lượng 10 phút

Đơn vị tính: 01 video

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|--------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.14.02.04 | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                        | Ram    | 0,08                                                   | 0,08                                                     | 0,08                                                      |
|               | Mực in                         | Hộp    | 0,04                                                   | 0,04                                                     | 0,04                                                      |
|               | Vật liệu khác                  | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 0,631                                                  | 0,442                                                    | 0,308                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 0,302                                                  | 0,213                                                    | 0,148                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 2/9          | Công   | 0,277                                                  | 0,194                                                    | 0,135                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/8          | Công   | 0,065                                                  | 0,065                                                    | 0,065                                                     |
|               | Biên kịch viên bậc 5/9         | Công   | 0,554                                                  | 0,388                                                    | 0,271                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9   | Công   | 0,352                                                  | 0,246                                                    | 0,173                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12        | Công   | 0,292                                                  | 0,204                                                    | 0,144                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 5/9                  | Công   | 0,215                                                  | 0,150                                                    | 0,104                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12   | Công   | 0,317                                                  | 0,317                                                    | 0,317                                                     |
|               | Âm thanh viên bậc 5/9          | Công   | 0,242                                                  | 0,169                                                    | 0,119                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 2/9          | Công   | 0,140                                                  | 0,140                                                    | 0,140                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 5/9         | Công   | 0,579                                                  | 0,406                                                    | 0,285                                                     |
|               | Phóng viên bậc 2/9             | Công   | 0,656                                                  | 0,460                                                    | 0,323                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Máy tính                       | ca     | 0,925                                                  | 0,679                                                    | 0,506                                                     |
|               | Máy in                         | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ       | ca     | 0,185                                                  | 0,135                                                    | 0,102                                                     |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | ca     | 0,554                                                  | 0,406                                                    | 0,304                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,323                                                  | 0,238                                                    | 0,177                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,277                                                  | 0,204                                                    | 0,152                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 0,406                                                  | 0,285                                                    | 0,200                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,104                                                  | 0,104                                                    | 0,104                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b5) HYTH.14.02.05. Thời lượng 15 phút*

*Đơn vị tính: 01 video*

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|-------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.14.02.05 | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                 | Ram    | 0,09                                                   | 0,09                                                     | 0,09                                                      |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,05                                                   | 0,05                                                     | 0,05                                                      |
|               | Vật liệu khác           | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 0,694                                                  | 0,485                                                    | 0,340                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 0,333                                                  | 0,233                                                    | 0,163                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 2/9   | Công   | 0,304                                                  | 0,213                                                    | 0,148                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/8   | Công   | 0,071                                                  | 0,050                                                    | 0,050                                                     |
|               | Biên kịch viên bậc 5/9  | Công   | 0,610                                                  | 0,427                                                    | 0,300                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9               | Công   | 0,388                                                  | 0,271                                                    | 0,190                                                     |
|         | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 0,321                                                  | 0,225                                                    | 0,158                                                     |
|         | Kỹ sư bậc 5/9                              | Công   | 0,235                                                  | 0,165                                                    | 0,115                                                     |
|         | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12               | Công   | 0,348                                                  | 0,244                                                    | 0,244                                                     |
|         | Âm thanh viên bậc 5/9                      | Công   | 0,267                                                  | 0,188                                                    | 0,131                                                     |
|         | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,154                                                  | 0,108                                                    | 0,108                                                     |
|         | Quay phim viên bậc 5/9                     | Công   | 0,638                                                  | 0,446                                                    | 0,313                                                     |
|         | Phóng viên bậc 2/9                         | Công   | 0,723                                                  | 0,506                                                    | 0,354                                                     |
|         | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|         | Máy tính                                   | ca     | 1,017                                                  | 0,713                                                    | 0,523                                                     |
|         | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,204                                                  | 0,142                                                    | 0,104                                                     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 0,610                                                  | 0,427                                                    | 0,313                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,356                                                  | 0,250                                                    | 0,183                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,304                                                  | 0,215                                                    | 0,156                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 0,446                                                  | 0,313                                                    | 0,219                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,115                                                  | 0,115                                                    | 0,115                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

b6) HYTH.14.02.06. Thời lượng 20 phút

Đơn vị tính: 01 video

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.14.02.06 | <b><u>Vật liệu</u></b>       |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                      | Ram    | 0,09                                                   | 0,09                                                     | 0,09                                                      |
|               | Mực in                       | Hộp    | 0,05                                                   | 0,05                                                     | 0,05                                                      |
|               | Vật liệu khác                | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>      |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 4/9        | Công   | 0,763                                                  | 0,533                                                    | 0,373                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9        | Công   | 0,367                                                  | 0,256                                                    | 0,179                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,335                                                  | 0,235                                                    | 0,165                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/8        | Công   | 0,077                                                  | 0,054                                                    | 0,054                                                     |
|               | Biên kịch viên bậc 5/9       | Công   | 0,671                                                  | 0,469                                                    | 0,329                                                     |
|               | Đạo diễn truyền hình bậc 6/9 | Công   | 0,427                                                  | 0,300                                                    | 0,210                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12      | Công   | 0,352                                                  | 0,246                                                    | 0,173                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 5/9                | Công   | 0,258                                                  | 0,181                                                    | 0,127                                                     |
|               | Kỹ thuật dựng phim bậc 10/12 | Công   | 0,383                                                  | 0,269                                                    | 0,269                                                     |
|               | Âm thanh viên bậc 5/9        | Công   | 0,294                                                  | 0,206                                                    | 0,144                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 2/9        | Công   | 0,169                                                  | 0,119                                                    | 0,119                                                     |
|               | Quay phim viên bậc 5/9       | Công   | 0,702                                                  | 0,492                                                    | 0,344                                                     |
|               | Phóng viên bậc 2/9           | Công   | 0,796                                                  | 0,556                                                    | 0,390                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Máy tính                     | ca     | 1,119                                                  | 0,783                                                    | 0,575                                                     |
|               | Máy in                       | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ     | ca     | 0,223                                                  | 0,156                                                    | 0,115                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 0,671                                                  | 0,471                                                    | 0,346                                                     |
|         | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,392                                                  | 0,275                                                    | 0,202                                                     |
|         | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,335                                                  | 0,235                                                    | 0,173                                                     |
|         | Bộ máy quay phim chuyên dụng               | ca     | 0,492                                                  | 0,344                                                    | 0,242                                                     |
|         | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,125                                                  | 0,125                                                    | 0,125                                                     |
|         |                                            |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

#### **HYPT.14.03.00. Livestream trên nền tảng xã hội (tiktok, youtube...)**

##### *a) Thành phần công việc*

- Khai thác tin, bài, phóng sự tiếng Việt.
- Bóc file âm thanh.
- Lập khung bản tin: Chọn lọc tin, bài từ các nguồn tin.
- Biên tập nội dung bản tin theo khung được duyệt bằng Tiếng Việt, viết lời dẫn chương trình.
- Duyệt lời Tiếng Việt và khung bản tin.
- Cắt phụ đề và duyệt phụ đề.
- Biên dịch nội dung bản tin từ Tiếng Việt sang tiếng dân tộc (bằng lời tiếng Việt và âm thanh).
- Phát thanh viên đọc bản tin.
- Dựng chương trình (pha âm, chèn tiếng động, chèn nhạc, cắt, dựng phụ đề).
- Duyệt sản phẩm, xuất file, bàn giao phát sóng (của lãnh phòng và ban giám đốc).
- Chuyển sản phẩm lên hệ thống quản lý lưu trữ.

##### *b) Bảng định mức*

##### *b1) HYPT.14.03.01. Thời lượng 60 phút*

Đơn vị tính: 01 Chương trình

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí                         | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| HYTH.14.03.01 | <b><u>Vật liệu</u></b>                     |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Giấy A4                                    | Ram    | 0,02                                                   | 0,02                                                     | 0,02                                                      |
|               | Mực in                                     | Hộp    | 0,006                                                  | 0,006                                                    | 0,006                                                     |
|               | Vật liệu khác                              | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>                    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Biên tập viên bậc 6/9                      | Công   | 0,208                                                  | 0,167                                                    | 0,133                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 4/8                      | Công   | 0,129                                                  | 0,104                                                    | 0,083                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 3/9                      | Công   | 0,208                                                  | 0,167                                                    | 0,133                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 6/8                      | Công   | 0,042                                                  | 0,042                                                    | 0,042                                                     |
|               | Kỹ thuật viên bậc 10/12                    | Công   | 0,177                                                  | 0,177                                                    | 0,177                                                     |
|               | Biên tập viên bậc 2/9                      | Công   | 0,125                                                  | 0,125                                                    | 0,125                                                     |
|               | Phóng viên bậc 4/8                         | Công   | 0,417                                                  | 0,333                                                    | 0,267                                                     |
|               | Kỹ sư bậc 3/9                              | Công   | 0,375                                                  | 0,300                                                    | 0,240                                                     |
|               | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                  |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|               | Máy tính                                   | ca     | 0,219                                                  | 0,175                                                    | 0,140                                                     |
|               | Máy in                                     | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ                   | ca     | 0,252                                                  | 0,167                                                    | 0,179                                                     |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca     | 0,252                                                  | 0,167                                                    | 0,179                                                     |
|               | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca     | 0,097                                                  | 0,097                                                    | 0,097                                                     |
|               | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca     | 0,150                                                  | 0,150                                                    | 0,150                                                     |
|               | Máy ghi âm chuyên dụng                     | ca     | 0,083                                                  | 0,050                                                    | 0,054                                                     |
|               | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca     | 0,063                                                  | 0,063                                                    | 0,063                                                     |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|---------|--------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|         |                    |        | 1                                                      | 2                                                        | 3                                                         |

*b2) HYPT.14.03.02. Thời lượng 120 phút*

*Đơn vị tính: 01 Chương trình*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí        | Đơn vị | Chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30% | Chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% |
|----------------------|---------------------------|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HYTH.14.03.02</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>    |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Giấy A4                   | Ram    | 0,03                                                   | 0,03                                                     | 0,03                                                      |
|                      | Mực in                    | Hộp    | 0,007                                                  | 0,007                                                    | 0,007                                                     |
|                      | Vật liệu khác             | %      | 5                                                      | 5                                                        | 5                                                         |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>   |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Biên dịch viên bậc 6/9    | Công   | 0,396                                                  | 0,317                                                    | 0,254                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 4/8     | Công   | 0,246                                                  | 0,196                                                    | 0,156                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9     | Công   | 0,396                                                  | 0,317                                                    | 0,254                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/8     | Công   | 0,079                                                  | 0,079                                                    | 0,079                                                     |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 10/12   | Công   | 0,338                                                  | 0,338                                                    | 0,338                                                     |
|                      | Biên tập viên bậc 2/9     | Công   | 0,238                                                  | 0,238                                                    | 0,238                                                     |
|                      | Phóng viên bậc 4/8        | Công   | 0,792                                                  | 0,792                                                    | 0,633                                                     |
|                      | Kỹ sư bậc 3/9             | Công   | 0,713                                                  | 0,713                                                    | 0,571                                                     |
|                      | <b><u>Máy sử dụng</u></b> |        |                                                        |                                                          |                                                           |
|                      | Máy tính                  | ca     | 0,415                                                  | 0,331                                                    | 0,267                                                     |
|                      | Máy in                    | ca     | 0,010                                                  | 0,010                                                    | 0,010                                                     |
|                      | Hệ thống quản lý lưu trữ  | ca     | 0,373                                                  | 0,342                                                    | 0,294                                                     |

|  |                                            |    |       |       |       |
|--|--------------------------------------------|----|-------|-------|-------|
|  | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào             | ca | 0,373 | 0,342 | 0,294 |
|  | Hệ thống sản xuất chương trình truyền hình | ca | 0,186 | 0,186 | 0,186 |
|  | Hệ thống phòng thu âm truyền hình          | ca | 0,285 | 0,285 | 0,285 |
|  | Máy ghi âm chuyên dụng                     | ca | 0,158 | 0,158 | 0,127 |
|  | Bộ công cụ dụng cụ                         | ca | 0,083 | 0,083 | 0,083 |
|  |                                            |    | 1     | 2     | 3     |

### **Phụ lục III:**

#### **Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động báo in, báo điện tử**

##### **A. Định nghĩa**

- “Sản phẩm báo in, báo điện tử” bao gồm các sản phẩm báo in, báo điện tử được truyền tải thông qua báo giấy hoặc mạng Internet.

- “Sản phẩm báo chí” trong lĩnh vực báo in, báo điện tử là ấn phẩm hoặc phụ trương của báo in; nội dung hoàn chỉnh của báo điện tử; bản tin thông tấn; chuyên trang của báo điện tử.

- “Báo in” là loại hình báo chí sử dụng chữ viết, tranh, ảnh, thực hiện bằng phương tiện in để phát hành đến bạn đọc (gồm: Báo in, tạp chí in).

- “Báo điện tử” là loại hình báo chí sử dụng chữ viết, hình ảnh, âm thanh, được truyền dẫn trên môi trường mạng Internet (gồm: Báo điện tử, tạp chí điện tử).

- “Tin” là thể loại báo chí ngắn gọn, cô đọng nhất, phản ánh nhanh chóng, kịp thời những sự kiện mới xảy ra, đang xảy ra, sắp xảy ra trong đời sống xã hội (Tin chủ yếu cung cấp thông tin ngắn gọn về sự kiện gì xảy ra, ở đâu, khi nào, đối tượng liên quan và nguyên nhân của sự kiện). Tin bao gồm các thể loại: Tin vắn, tin ngắn, tin sâu.

- “Tin vắn” là tin rất ngắn phản ánh cô đọng những thông điệp báo chí cần truyền tải, nhất là sự kiện có tính thời sự.

- “Tin ngắn” là tin có các thành phần, kết cấu chủ yếu, phản ánh những thông điệp đặc trưng về nội dung, hình thức của sự kiện.

- “Tin sâu” là tin có chiều sâu, phản ánh trình độ nhận thức sâu về sự kiện, khám phá các khía cạnh khác nhau; phân tích, đánh giá tính chất, đặc điểm, nhận định và xu thế vận động, ý nghĩa, hậu quả của sự kiện đối với xã hội (về bản chất, tin tổng hợp cũng là một hình thức của tin sâu).

- “Tin ảnh” là thông tin phản ánh qua ảnh, đứng độc lập, không phụ thuộc vào tin, bài.

- “Ảnh minh họa” là dạng ảnh đi kèm tin, bài với tư cách là yếu tố cấu thành nội dung của tin, bài để minh họa, tạo độ tin cậy và tính thuyết phục cho thông tin.

- “Bài báo” là những tác phẩm báo chí phản ánh chuyên sâu về chủ đề (hay vấn đề) nào đó trong đời sống xã hội. Các thành phần của một bài báo cơ bản gồm: phần tiêu đề (title), phần thông tin cốt lõi (chapeau), phần dẫn nhập (intro), phần thân bài (body), phần tư liệu mở rộng (box), phần kết (kết đóng hoặc kết mở).

- “Bài phản ánh” là bài báo phản ánh hiện thực qua những sự kiện, sự việc, quang cảnh, hiện trạng, tình huống, suy nghĩ, cảm xúc...

- “Bài phóng sự” là bài báo có nội dung viết/nói về con người và sự việc. Phóng sự báo chí chỉ dừng lại ở chức năng thông tin sự kiện, “tường thuật sự việc chân thực, không văn hoa, không hư cấu” dưới bất cứ hình thức nào.

- “Bài điều tra” là bài báo có nội dung gồm: Tiếp cận hiện thực hoặc thư tịch để tìm hiểu, phát hiện, phân tích, chứng minh, kết luận và giải pháp giải quyết vấn đề.

- “Bài phỏng vấn” là một dạng bài viết theo dạng phỏng viên hỏi và người được phỏng vấn trả lời.

- “Bài báo khoa học” là một bài báo có nội dung khoa học và được trình bày theo thông lệ của bài báo khoa học, được công bố trên báo chí hay một tập san/tạp chí khoa học được quốc tế thừa nhận chính thức, đã qua hệ thống bình duyệt của tập san/tạp chí khoa học.

- “Sáng tác văn học” là kết quả của hoạt động sáng tác của cá nhân hoặc kết quả của nỗ lực sáng tác tập thể tạo ra tác phẩm văn học. Sáng tác văn học trên báo chí là tác phẩm văn học được công bố trên báo chí.

- “Ảnh báo chí” là một hình thức thông tin của báo chí, phản ánh đời sống xã hội bằng ảnh đơn hoặc nhóm ảnh một cách chân thực, sinh động, có chú thích kèm theo, nhằm đem lại cho độc giả một lượng thông tin qua hình ảnh.

- “Tranh báo chí” là một hình thức thông tin của báo chí, phản ánh đời sống xã hội bằng tranh đơn hoặc nhóm tranh một cách chân thực, sinh động, có chú thích kèm theo, nhằm đem lại cho độc giả một lượng thông tin thẩm mỹ.

- “Tranh minh họa” là một loại hình mô tả (như vẽ chì, vẽ màu, có thể có hỗ trợ của nhiếp ảnh hoặc các dạng hình ảnh khác) được tạo ra để giải thích, làm rõ hơn hoặc bổ sung thêm các thông tin chẳng hạn như một câu chuyện, bài thơ hoặc bài báo.

- “Tranh biếm họa” là một loại hình tác phẩm báo chí, có thể vẽ theo phong cách tả thực hoặc cường điệu nhằm mục đích bày tỏ thái độ châm biếm về một hiện tượng, sự vật nào đó.

- “Biên tập” là việc rà soát, hoàn thiện nội dung, hình thức bản thảo để xuất bản.

- “Chế bản” là quá trình tạo ra bản bông, bản phim, bản can, khuôn in để in hoặc bản mẫu để photocopy.

- “Maket” là bản thiết kế mẫu, bản vẽ mẫu trước khi thực hiện quá trình in ấn.

- “Layout” là sự bố trí, sắp xếp trình bày nội dung và hình thức trên trang báo.

## **B. Hướng dẫn áp dụng**

Đối với công tác sản xuất tác phẩm báo chí, thể loại bài báo hình - thể hiện bằng video, thời lượng  $\leq 5$  phút, áp dụng định mức HYTH.04.01.01. Phóng sự chính luận thời lượng dưới 5 phút.

Đối với công tác sản xuất tác phẩm báo chí, thể loại bài báo nói “báo nghe” - thể hiện bằng audio, thời lượng  $\leq 5$  phút (Audio PODCAST thời lượng  $\leq 5$  phút), áp dụng định mức HYPT.11.01.00. Phóng sự thời lượng dưới 5 phút.

Đối với công tác sản xuất tác phẩm báo chí, thể loại bài báo nói “báo nghe” - thể hiện bằng audio, thời lượng  $\leq 30$  phút (Audio PODCAST hoặc

TALK thu âm thời lượng  $\leq 30$  phút), áp dụng định mức HYPT.11.03.00. Phóng sự dài thời lượng 30 phút.

Đối với công tác sản xuất tác phẩm báo chí, thể loại bài báo nói “báo nghe” có hình - thể hiện bằng video và audio, thời lượng  $\leq 30$  phút (Video PODCAST hoặc TALK ghi hình thời lượng 30 phút), áp dụng định mức HYTH.03.02.01. Chuyên mục đặc biệt thời lượng 30 phút.

Đối với các sản phẩm báo chí đặc thù phát sinh theo yêu cầu thực tế nhưng chưa được quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật, Báo, Phát thanh và Truyền hình Hưng Yên áp dụng tương đương với các loại hình đã được thể hiện trong định mức với thành phần công việc và mức độ phức tạp tương tự.

### **C. Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động báo in, báo điện tử**

**HYBC.01.00.00. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tòa soạn báo**

**HYBC.01.00.00. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại tin văn**

#### *a) Thành phần công việc*

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm:

+ Khảo sát, thu thập dữ liệu.

+ Nghiên cứu xây dựng ý tưởng.

+ Lập đề cương sáng tác.

+ Hoàn thiện kế hoạch đề tài.

- Chuẩn bị chất liệu:

+ Tìm, thu thập chất liệu.

+ Khai thác, xử lý chất liệu.

+ Lựa chọn hình thức thể hiện.

+ Dịch và hiệu đính chất liệu viết bằng tiếng dân tộc khác ra tiếng Việt Nam (nếu có).

- Thể hiện tác phẩm:

+ Viết văn bản tin, bài.

+ Đưa ảnh, tranh vào tin, bài.

+ Đọc lại bản thảo tin, bài.

+ Chỉnh sửa bản thảo tin, bài.

- Biên tập bản thảo tin, bài:

+ Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo tin, bài hoàn thành.

+ Kiểm tra thông tin trong bản thảo.

+ Làm thủ tục xử lý bản thảo tin, bài.

+ Chỉnh sửa bản thảo tin, bài và hoàn thiện bản thảo.

#### *b) Bảng định mức*

*b1) Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại tin vẫn không sử dụng tài liệu khai thác lại*

*Đơn vị tính: 01 tin vẫn*

| Mã            | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Tin không sử dụng tư liệu khai thác lại |
|---------------|--------------------------------|--------|-----------------------------------------|
| HYBC.01.01.00 | <u><b>Vật liệu</b></u>         |        |                                         |
|               | Giấy A4                        | ram    | 0,01                                    |
|               | Mực in                         | Hộp    | 0,01                                    |
|               | Vật liệu phụ                   | %      | 5                                       |
|               | <u><b>Nhân công</b></u>        |        |                                         |
|               | Phóng viên bậc 5/8             | Công   | 0,048                                   |
|               | Phóng viên bậc 3/9             | Công   | 0,147                                   |
|               | Phóng viên bậc 4/9             | Công   | 0,788                                   |
|               | Biên tập viên bậc 3/8          | Công   | 0,018                                   |
|               | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 0,038                                   |
|               | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 0,158                                   |
|               | <u><b>Máy, thiết bị</b></u>    |        |                                         |
|               | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 0,586                                   |
|               | Máy ghi âm chuyên dụng         | Ca     | 0,393                                   |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,03                                    |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,036                                   |
|               | Máy in                         | Ca     | 0,01                                    |
|               |                                |        | 1                                       |

*b2) Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại tin vẫn sử dụng tài liệu khai thác lại từ nguồn tin trong nước*

*Đơn vị tính: 01 tin vẫn*

| Mã            | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Mức độ sử dụng tư liệu khai thác lại từ nguồn tin, bài trong nước |                  |                  |          |
|---------------|------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|               |                        |        | Đến 30%                                                           | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| HYBC.01.01.00 | <u><b>Vật liệu</b></u> |        |                                                                   |                  |                  |          |
|               | Giấy A4                | ram    | 0,01                                                              | 0,01             | 0,01             | 0,01     |

| Mã | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Mức độ sử dụng tư liệu khai thác lại từ nguồn tin, bài trong nước |                  |                  |          |
|----|--------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|    |                                |        | Đến 30%                                                           | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
|    | Mực in                         | Hộp    | 0,01                                                              | 0,01             | 0,01             | 0,01     |
|    | Vật liệu phụ                   | %      | 5                                                                 | 5                | 5                | 5        |
|    | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |                                                                   |                  |                  |          |
|    | Phóng viên bậc 5/8             | Công   | 0,049                                                             | 0,049            | 0,042            | 0,035    |
|    | Phóng viên bậc 3/9             | Công   | 0,118                                                             | 0,108            | 0,098            | 0,088    |
|    | Phóng viên bậc 4/9             | Công   | 0,627                                                             | 0,588            | 0,549            | 0,48     |
|    | Biên tập viên bậc 3/8          | Công   | 0,021                                                             | 0,021            | 0,021            | 0,021    |
|    | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 0,035                                                             | 0,035            | 0,035            | 0,035    |
|    | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 0,147                                                             | 0,147            | 0,147            | 0,147    |
|    | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |                                                                   |                  |                  |          |
|    | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 0,5                                                               | 0,481            | 0,458            | 0,424    |
|    | Máy ghi âm chuyên dụng         | Ca     | 0,318                                                             | 0,298            | 0,276            | 0,241    |
|    | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,025                                                             | 0,024            | 0,022            | 0,02     |
|    | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,03                                                              | 0,028            | 0,027            | 0,024    |
|    | Máy in                         | Ca     | 0,01                                                              | 0,01             | 0,01             | 0,01     |
|    |                                |        | 2                                                                 | 3                | 4                | 5        |

*b3) Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại tin vẫn sử dụng tài liệu khai thác lại từ nguồn tin nước ngoài*

*Đơn vị tính: 01 tin vẫn*

| Mã | Thành phần hao phí | Đơn vị | Mức độ sử dụng tư liệu khai thác từ nguồn tin, bài nước ngoài |                  |                  |          |
|----|--------------------|--------|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|    |                    |        | Đến 30%                                                       | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |

| Mã            | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Mức độ sử dụng tư liệu khai thác từ nguồn tin, bài nước ngoài |                  |                  |          |
|---------------|--------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|               |                                |        | Đến 30%                                                       | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| HYBC.01.01.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Giấy A4                        | ram    | 0,01                                                          | 0,01             | 0,01             | 0,01     |
|               | Mực in                         | Hộp    | 0,01                                                          | 0,01             | 0,01             | 0,01     |
|               | Vật liệu phụ                   | %      | 5                                                             | 5                | 5                | 5        |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Phóng viên bậc 5/8             | Công   | 0,056                                                         | 0,049            | 0,049            | 0,042    |
|               | Phóng viên bậc 3/9             | Công   | 0,127                                                         | 0,118            | 0,108            | 0,098    |
|               | Phóng viên bậc 4/9             | Công   | 0,666                                                         | 0,627            | 0,588            | 0,519    |
|               | Biên tập viên bậc 3/8          | Công   | 0,021                                                         | 0,021            | 0,021            | 0,021    |
|               | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 0,035                                                         | 0,035            | 0,035            | 0,035    |
|               | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 0,147                                                         | 0,147            | 0,147            | 0,147    |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 0,522                                                         | 0,5              | 0,481            | 0,446    |
|               | Máy ghi âm chuyên dụng         | Ca     | 0,34                                                          | 0,318            | 0,298            | 0,264    |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,026                                                         | 0,025            | 0,024            | 0,022    |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,032                                                         | 0,03             | 0,028            | 0,026    |
|               | Máy in                         | Ca     | 0,01                                                          | 0,01             | 0,01             | 0,01     |
|               |                                |        | 6                                                             | 7                | 8                | 9        |

**HYBC.01.02.00. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại tin ngắn**

a) *Thành phần công việc*

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm:

+ Khảo sát, thu thập dữ liệu.

- + Nghiên cứu xây dựng ý tưởng.
- + Lập đề cương sáng tác.
- + Hoàn thiện kế hoạch đề tài.
- Chuẩn bị chất liệu:
  - + Tìm, thu thập chất liệu.
  - + Khai thác, xử lý chất liệu.
  - + Lựa chọn hình thức thể hiện.
- + Dịch và hiệu đính chất liệu viết bằng tiếng dân tộc khác ra tiếng Việt Nam (nếu có).
- Thể hiện tác phẩm:
  - + Viết văn bản tin, bài.
  - + Đưa ảnh, tranh vào tin, bài.
  - + Đọc lại bản thảo tin, bài.
  - + Chỉnh sửa bản thảo tin, bài.
- Biên tập bản thảo tin, bài:
  - + Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo tin, bài hoàn thành.
  - + Kiểm tra thông tin trong bản thảo.
  - + Làm thủ tục xử lý bản thảo tin, bài.
  - + Chỉnh sửa bản thảo tin, bài và hoàn thiện bản thảo.

*b) Bảng định mức*

*b1) Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại tin ngắn không sử dụng tài liệu khai thác lại*

*Đơn vị tính: 01 tin ngắn*

| Mã            | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Tin không sử dụng tư liệu khai thác lại |
|---------------|-------------------------|--------|-----------------------------------------|
| HYBC.01.02.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                         |
|               | Giấy A4                 | ram    | 0,01                                    |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,01                                    |
|               | Vật liệu phụ            | %      | 5                                       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                         |
|               | Phóng viên bậc 5/8      | Công   | 0,066                                   |
|               | Phóng viên bậc 3/9      | Công   | 0,189                                   |
|               | Phóng viên bậc 4/9      | Công   | 1,04                                    |
|               | Biên tập viên bậc 3/8   | Công   | 0,03                                    |
|               | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 0,068                                   |

| Mã | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Tin không sử dụng tư liệu khai thác lại |
|----|--------------------------------|--------|-----------------------------------------|
|    | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 0,252                                   |
|    | <u>Máy, thiết bị</u>           |        |                                         |
|    | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 0,833                                   |
|    | Máy ghi âm chuyên dụng         | Ca     | 0,518                                   |
|    | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,041                                   |
|    | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,049                                   |
|    | Máy in                         | Ca     | 0,01                                    |
|    |                                |        | 1                                       |

b2) Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại tin ngắn sử dụng tài liệu khai thác lại từ nguồn tin trong nước

Đơn vị tính: 01 tin ngắn

| Mã            | Thành phần hao phí    | Đơn vị | Mức độ sử dụng tư liệu khai thác từ nguồn tin, bài trong nước |                  |                  |          |
|---------------|-----------------------|--------|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|               |                       |        | Đến 30%                                                       | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| HYBC.01.02.00 | <u>Vật liệu</u>       |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Giấy A4               | Ram    | 0,01                                                          | 0,01             | 0,01             | 0,01     |
|               | Mực in                | Hộp    | 0,01                                                          | 0,01             | 0,01             | 0,01     |
|               | Vật liệu phụ          | %      | 5                                                             | 5                | 5                | 5        |
|               | <u>Nhân công</u>      |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Phóng viên bậc 5/8    | Công   | 0,063                                                         | 0,063            | 0,056            | 0,049    |
|               | Phóng viên bậc 3/9    | Công   | 0,147                                                         | 0,147            | 0,137            | 0,118    |
|               | Phóng viên bậc 4/9    | Công   | 0,823                                                         | 0,774            | 0,725            | 0,627    |
|               | Biên tập viên bậc 3/8 | Công   | 0,035                                                         | 0,035            | 0,035            | 0,035    |
|               | Biên tập viên bậc 4/9 | Công   | 0,063                                                         | 0,063            | 0,063            | 0,063    |
|               | Biên tập viên bậc 3/9 | Công   | 0,235                                                         | 0,235            | 0,235            | 0,235    |
|               | <u>Máy, thiết bị</u>  |        |                                                               |                  |                  |          |

| Mã | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Mức độ sử dụng tư liệu khai thác từ nguồn tin, bài trong nước |                  |                  |          |
|----|--------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|    |                                |        | Đến 30%                                                       | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
|    | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 0,713                                                         | 0,693            | 0,667            | 0,617    |
|    | Máy ghi âm chuyên dụng         | Ca     | 0,413                                                         | 0,394            | 0,367            | 0,318    |
|    | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,034                                                         | 0,033            | 0,031            | 0,028    |
|    | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,041                                                         | 0,04             | 0,038            | 0,034    |
|    | Máy in                         | Ca     | 0,01                                                          | 0,01             | 0,01             | 0,01     |
|    |                                |        | 2                                                             | 3                | 4                | 5        |

*b3) Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại tin ngắn sử dụng tài liệu khai thác lại từ nguồn tin nước ngoài*

*Đơn vị tính: 01 tin ngắn*

| Mã            | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Mức độ sử dụng tư liệu khai thác từ nguồn tin, bài nước ngoài |                  |                  |          |
|---------------|-------------------------|--------|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|               |                         |        | Đến 30%                                                       | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| HYBC.01.02.00 | <u><b>Vật liệu</b></u>  |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Giấy A4                 | Ram    | 0,01                                                          | 0,01             | 0,01             | 0,01     |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,01                                                          | 0,01             | 0,01             | 0,01     |
|               | Vật liệu phụ            | %      | 5                                                             | 5                | 5                | 5        |
|               | <u><b>Nhân công</b></u> |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Phóng viên bậc 5/8      | Công   | 0,07                                                          | 0,06             | 0,06             | 0,06     |
|               | Phóng viên bậc 3/9      | Công   | 0,154                                                         | 0,154            | 0,154            | 0,126    |
|               | Phóng viên bậc 4/9      | Công   | 0,868                                                         | 0,826            | 0,77             | 0,672    |
|               | Biên tập viên bậc 3/8   | Công   | 0,04                                                          | 0,04             | 0,04             | 0,04     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 0,06                                                          | 0,06             | 0,06             | 0,06     |
|               | Biên tập viên bậc       | Công   | 0,238                                                         | 0,238            | 0,238            | 0,238    |

| Mã | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Mức độ sử dụng tư liệu khai thác từ nguồn tin, bài nước ngoài |                  |                  |          |
|----|--------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|    |                                |        | Đến 30%                                                       | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
|    | 3/9                            |        |                                                               |                  |                  |          |
|    | <u>Máy, thiết bị</u>           |        |                                                               |                  |                  |          |
|    | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 0,741                                                         | 0,72             | 0,698            | 0,647    |
|    | Máy ghi âm chuyên dụng         | Ca     | 0,437                                                         | 0,416            | 0,394            | 0,343    |
|    | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,036                                                         | 0,034            | 0,033            | 0,03     |
|    | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,043                                                         | 0,041            | 0,04             | 0,036    |
|    | Máy in                         | Ca     | 0,01                                                          | 0,01             | 0,01             | 0,01     |
|    |                                |        | 6                                                             | 7                | 8                | 9        |

### **HYBC.01.03.00. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại tin sâu**

#### *a) Thành phần công việc*

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm:

- + Khảo sát, thu thập dữ liệu.
- + Nghiên cứu xây dựng ý tưởng.
- + Lập đề cương sáng tác.
- + Hoàn thiện kế hoạch đề tài.

- Chuẩn bị chất liệu:

- + Tìm, thu thập chất liệu.
- + Khai thác, xử lý chất liệu.
- + Lựa chọn hình thức thể hiện.

+ Dịch và hiệu đính chất liệu viết bằng tiếng dân tộc khác ra tiếng Việt Nam (nếu có).

-Thể hiện tác phẩm:

- + Viết văn bản tin, bài.
- + Đưa ảnh, tranh vào tin, bài.
- + Đọc lại bản thảo tin, bài.
- + Chỉnh sửa bản thảo tin, bài.

- Biên tập bản thảo tin, bài:
- + Đọc và xem đề đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo tin, bài hoàn thành.
- + Kiểm tra thông tin trong bản thảo.
- + Làm thủ tục xử lý bản thảo tin, bài.
- + Chỉnh sửa bản thảo tin, bài và hoàn thiện bản thảo.

*b) Bảng định mức*

*b1) Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại tin sâu không sử dụng tài liệu khai thác lại*

*Đơn vị tính: 01 tin sâu*

| <b>Mã</b>            | <b>Thành phần hao phí</b>      | <b>Đơn vị</b> | <b>Tin không sử dụng tư liệu khai thác lại</b> |
|----------------------|--------------------------------|---------------|------------------------------------------------|
| <b>HYBC.01.03.00</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>         |               |                                                |
|                      | Giấy A4                        | ram           | 0,01                                           |
|                      | Mực in                         | Hộp           | 0,01                                           |
|                      | Vật liệu phụ                   | ram           | 5                                              |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>        |               |                                                |
|                      | Phóng viên bậc 5/8             | Công          | 0,096                                          |
|                      | Phóng viên bậc 3/9             | Công          | 0,263                                          |
|                      | Phóng viên bậc 4/9             | Công          | 1,659                                          |
|                      | Biên tập viên bậc 3/8          | Công          | 0,137                                          |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9          | Công          | 0,143                                          |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9          | Công          | 0,473                                          |
|                      | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |               |                                                |
|                      | Máy tính chuyên dụng           | Ca            | 1,485                                          |
|                      | Máy ghi âm chuyên dụng         | Ca            | 0,605                                          |
|                      | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca            | 0,069                                          |
|                      | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca            | 0,083                                          |
|                      | Máy in                         | Ca            | 0,01                                           |
|                      |                                |               | 1                                              |

*b2) Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại tin sâu sử dụng tài liệu khai thác lại từ nguồn tin trong nước*

*Đơn vị tính: 01 tin sâu*

| Mã            | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Mức độ sử dụng tư liệu khai thác từ nguồn tin, bài trong nước |                  |                  |          |
|---------------|--------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|               |                                |        | Đến 30%                                                       | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| HYBC.01.03.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Giấy A4                        | Ram    | 0,01                                                          | 0,01             | 0,01             | 0,01     |
|               | Mực in                         | Hộp    | 0,01                                                          | 0,01             | 0,01             | 0,01     |
|               | Vật liệu phụ                   | %      | 5                                                             | 5                | 5                | 5        |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Phóng viên bậc 5/8             | Công   | 0,09                                                          | 0,09             | 0,084            | 0,07     |
|               | Phóng viên bậc 3/9             | Công   | 0,21                                                          | 0,196            | 0,186            | 0,157    |
|               | Phóng viên bậc 4/9             | Công   | 1,33                                                          | 1,246            | 1,166            | 1,009    |
|               | Biên tập viên bậc 3/8          | Công   | 0,09                                                          | 0,09             | 0,091            | 0,091    |
|               | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 0,13                                                          | 0,13             | 0,133            | 0,133    |
|               | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 0,448                                                         | 0,448            | 0,441            | 0,441    |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 1,253                                                         | 1,214            | 1,173            | 1,093    |
|               | Máy ghi âm chuyên dụng         | Ca     | 0,489                                                         | 0,46             | 0,431            | 0,371    |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,057                                                         | 0,055            | 0,053            | 0,048    |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,069                                                         | 0,066            | 0,063            | 0,057    |
|               | Máy in                         | Ca     | 0,01                                                          | 0,01             | 0,01             | 0,01     |
|               |                                |        | 2                                                             | 3                | 4                | 5        |

*b3) Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại tin sâu sử dụng tài liệu khai thác lại từ nguồn tin nước ngoài*

*Đơn vị tính: 01 tin sâu*

| Mã            | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Mức độ sử dụng tư liệu khai thác từ nguồn tin, bài nước ngoài |                  |                  |          |
|---------------|--------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|               |                                |        | Đến 30%                                                       | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| HYBC.01.03.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Giấy A4                        | Ram    | 0,01                                                          | 0,01             | 0,01             | 0,01     |
|               | Mực in                         | Hộp    | 0,01                                                          | 0,01             | 0,01             | 0,01     |
|               | Vật liệu phụ                   | %      | 5                                                             | 5                | 5                | 5        |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Phóng viên bậc 5/8             | Công   | 0,091                                                         | 0,091            | 0,084            | 0,07     |
|               | Phóng viên bậc 3/9             | Công   | 0,206                                                         | 0,196            | 0,186            | 0,157    |
|               | Phóng viên bậc 4/9             | Công   | 1,323                                                         | 1,245            | 1,17             | 1,009    |
|               | Biên tập viên bậc 3/8          | Công   | 0,091                                                         | 0,091            | 0,091            | 0,091    |
|               | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 0,133                                                         | 0,133            | 0,133            | 0,133    |
|               | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 0,441                                                         | 0,441            | 0,441            | 0,441    |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 1,247                                                         | 1,211            | 1,173            | 1,093    |
|               | Máy ghi âm chuyên dụng         | Ca     | 0,486                                                         | 0,46             | 0,431            | 0,371    |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,057                                                         | 0,055            | 0,053            | 0,048    |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,069                                                         | 0,066            | 0,063            | 0,057    |
|               | Máy in                         | Ca     | 0,01                                                          | 0,01             | 0,01             | 0,01     |
|               |                                |        | 6                                                             | 7                | 8                | 9        |

**HYBC.01.04.00. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại bài phản ánh**

*a) Thành phần công việc*

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm:
  - + Khảo sát, thu thập dữ liệu.
  - + Nghiên cứu xây dựng ý tưởng.
  - + Lập đề cương sáng tác.
  - + Hoàn thiện kế hoạch đề tài.
- Chuẩn bị chất liệu:
  - + Tìm, thu thập chất liệu.
  - + Khai thác, xử lý chất liệu.
  - + Lựa chọn hình thức thể hiện.
  - + Dịch và hiệu đính chất liệu viết bằng tiếng dân tộc khác ra tiếng Việt Nam (nếu có).
- Thể hiện tác phẩm:
  - + Viết văn bản tin, bài.
  - + Đưa ảnh, tranh vào tin, bài.
  - + Đọc lại bản thảo tin, bài.
  - + Chỉnh sửa bản thảo tin, bài.
- Biên tập bản thảo tin, bài:
  - + Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo tin, bài hoàn thành.
  - + Kiểm tra thông tin trong bản thảo.
  - + Làm thủ tục xử lý bản thảo tin, bài.
  - + Chỉnh sửa bản thảo tin, bài và hoàn thiện bản thảo.

*b) Bảng định mức*

*b1) Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại bài phản ánh không sử dụng tài liệu khai thác lại*

*Đơn vị tính: 01 bài phản ánh*

| <b>Mã</b>            | <b>Thành phần hao phí</b> | <b>Đơn vị</b> | <b>Bài không sử dụng tư liệu khai thác lại</b> |
|----------------------|---------------------------|---------------|------------------------------------------------|
| <b>HYBC.01.04.00</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>    |               |                                                |
|                      | Giấy A4                   | ram           | 0,04                                           |
|                      | Mực in                    | Hộp           | 0,01                                           |
|                      | Vật liệu phụ              | %             | 5                                              |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>   |               |                                                |
|                      | Phóng viên bậc 5/8        | Công          | 0,198                                          |
|                      | Phóng viên bậc 3/9        | Công          | 0,608                                          |
|                      | Phóng viên bậc 4/9        | Công          | 3,679                                          |

| Mã | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Bài không sử dụng tư liệu khai thác lại |
|----|--------------------------------|--------|-----------------------------------------|
|    | Biên tập viên bậc 3/8          | Công   | 0,108                                   |
|    | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 0,375                                   |
|    | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 1,283                                   |
|    | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |                                         |
|    | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 3,383                                   |
|    | Máy ghi âm chuyên dụng         | Ca     | 2,243                                   |
|    | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,156                                   |
|    | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,188                                   |
|    | Máy in                         | Ca     | 0,01                                    |
|    |                                |        | 1                                       |

*b2) Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại bài phản ánh sử dụng tài liệu khai thác lại từ nguồn tin trong nước*

*Đơn vị tính: 01 bài phản ánh*

| Mã            | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Mức độ sử dụng tư liệu khai thác từ nguồn tin, bài trong nước |                  |                  |          |
|---------------|-------------------------|--------|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|               |                         |        | Đến 30%                                                       | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| HYBC.01.04.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Giấy A4                 | Ram    | 0,04                                                          | 0,04             | 0,04             | 0,04     |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,01                                                          | 0,01             | 0,01             | 0,01     |
|               | Vật liệu phụ            | %      | 5                                                             | 5                | 5                | 5        |
|               | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Phóng viên bậc 5/8      | Công   | 0,196                                                         | 0,189            | 0,175            | 0,154    |
|               | Phóng viên bậc 3/9      | Công   | 0,483                                                         | 0,452            | 0,431            | 0,368    |
|               | Phóng viên bậc 4/9      | Công   | 2,919                                                         | 2,751            | 2,573            | 2,237    |
|               | Biên tập viên bậc 3/8   | Công   | 0,126                                                         | 0,126            | 0,126            | 0,126    |
|               | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 0,35                                                          | 0,35             | 0,35             | 0,35     |

| Mã | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Mức độ sử dụng tư liệu khai thác từ nguồn tin, bài trong nước |                  |                  |          |
|----|--------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|    |                                |        | Đến 30%                                                       | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
|    | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 1,197                                                         | 1,197            | 1,197            | 1,197    |
|    | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |                                                               |                  |                  |          |
|    | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 2,945                                                         | 2,863            | 2,777            | 2,609    |
|    | Máy ghi âm chuyên dụng         | Ca     | 1,799                                                         | 1,696            | 1,59             | 1,38     |
|    | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,132                                                         | 0,127            | 0,121            | 0,111    |
|    | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,158                                                         | 0,152            | 0,146            | 0,133    |
|    | Máy in                         | Ca     | 0,01                                                          | 0,01             | 0,01             | 0,01     |
|    |                                |        | 2                                                             | 3                | 4                | 5        |

*b3) Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại bài phản ánh sử dụng tài liệu khai thác lại từ nguồn tin nước ngoài*

*Đơn vị tính: 01 bài phản ánh*

| Mã            | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Mức độ sử dụng tư liệu khai thác từ nguồn tin, bài nước ngoài |                  |                  |          |
|---------------|-------------------------|--------|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|               |                         |        | Đến 30%                                                       | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| HYBC.01.04.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Giấy A4                 | Ram    | 0,04                                                          | 0,04             | 0,04             | 0,04     |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,01                                                          | 0,01             | 0,01             | 0,01     |
|               | Vật liệu phụ            | %      | 5                                                             | 5                | 5                | 5        |
|               | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Phóng viên bậc 5/8      | Công   | 0,21                                                          | 0,196            | 0,189            | 0,161    |
|               | Phóng viên bậc 3/9      | Công   | 0,515                                                         | 0,483            | 0,452            | 0,399    |

| Mã | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Mức độ sử dụng tư liệu khai thác từ nguồn tin, bài nước ngoài |                  |                  |          |
|----|--------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|    |                                |        | Đến 30%                                                       | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
|    | Phóng viên bậc 4/9             | Công   | 3,087                                                         | 2,919            | 2,751            | 2,405    |
|    | Biên tập viên bậc 3/8          | Công   | 0,126                                                         | 0,126            | 0,126            | 0,126    |
|    | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 0,35                                                          | 0,35             | 0,35             | 0,35     |
|    | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 1,197                                                         | 1,197            | 1,197            | 1,197    |
|    | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |                                                               |                  |                  |          |
|    | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 3,031                                                         | 2,945            | 2,863            | 2,692    |
|    | Máy ghi âm chuyên dụng         | Ca     | 1,906                                                         | 1,799            | 1,696            | 1,483    |
|    | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,137                                                         | 0,132            | 0,127            | 0,116    |
|    | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,165                                                         | 0,158            | 0,152            | 0,139    |
|    | Máy in                         | Ca     | 0,01                                                          | 0,01             | 0,01             | 0,01     |
|    |                                |        | 6                                                             | 7                | 8                | 9        |

### **HYBC.01.05.00. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại bài chính luận**

#### *a) Thành phần công việc*

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm:
  - + Khảo sát, thu thập thông tin về những vấn đề sự thật của đời sống đang diễn ra cần được nghiên cứu, đánh giá, phân tích, giải thích, bàn luận.
  - + Lựa chọn một vấn đề quan trọng, mang tính thời sự của xã hội làm chủ đề của bài chính luận; lập đề cương sáng tác; hoàn thiện kế hoạch.
- Chuẩn bị chất liệu:
  - + Tìm, thu thập chất liệu phục vụ cho viết bài chính luận.
  - + Nghiên cứu, phân tích, tổng hợp thông tin về chủ đề của bài chính luận.
  - + Lựa chọn hình thức thể hiện bài chính luận.
- Thể hiện tác phẩm:

- + Viết bài.
- + Đưa ảnh, tranh vào bài.
- + Đọc lại và sửa bản thảo.
- Biên tập bản thảo:
  - + Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo hoàn thành.
  - + Kiểm tra thông tin trong bản thảo.
  - + Làm thủ tục xử lý bản thảo.
  - +Chỉnh sửa bản thảo, hoàn thiện bản thảo bài chính luận.

*b) Bảng định mức*

*b1) Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại bài chính luận không sử dụng tài liệu khai thác lại*

*Đơn vị tính: 01 bài chính luận*

| Mã định mức          | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Bài không sử dụng tư liệu khai thác lại |
|----------------------|--------------------------------|--------|-----------------------------------------|
| <b>HYBC.01.05.00</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |                                         |
|                      | Giấy A4                        | ram    | 0,24                                    |
|                      | Mực in                         | hộp    | 0,048                                   |
|                      | Vật liệu phụ                   | %      | 5                                       |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |                                         |
|                      | Phóng viên bậc 3/8             | Công   | 2,77                                    |
|                      | Phóng viên bậc 3/9             | Công   | 8,970                                   |
|                      | Phóng viên bậc 4/9             | Công   | 0,660                                   |
|                      | Biên tập viên bậc 4/6          | Công   | 2,078                                   |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 8,940                                   |
|                      | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |                                         |
|                      | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 15,206                                  |
|                      | Máy ghi âm chuyên dụng         | Ca     | 5,87                                    |
|                      | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,468                                   |
|                      | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,703                                   |
|                      | Máy in                         | Ca     | 0,01                                    |
|                      |                                |        | 1                                       |

*b2) Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại bài chính luận sử dụng tài liệu khai thác lại từ nguồn tin trong nước*

*Đơn vị tính: 01 bài chính luận*

| Mã            | Thành phần hao phí             | Đơn  | Mức độ sử dụng tư liệu khai thác từ nguồn tin, bài trong nước |                  |                  |          |
|---------------|--------------------------------|------|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|               |                                | vị   | Đến 30%                                                       | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| HYBC.01.05.00 | <u>Vật liệu</u>                |      |                                                               |                  |                  |          |
|               | Giấy A4                        | Ram  | 0,24                                                          | 0,24             | 0,24             | 0,24     |
|               | Mực in                         | Hộp  | 0,048                                                         | 0,048            | 0,048            | 0,048    |
|               | Vật liệu phụ                   | %    | 5                                                             | 5                | 5                | 5        |
|               | <u>Nhân công</u>               |      |                                                               |                  |                  |          |
|               | Phóng viên bậc 3/8             | Công | 2,191                                                         | 2,065            | 1,939            | 1,680    |
|               | Phóng viên bậc 3/9             | Công | 7,112                                                         | 6,692            | 6,272            | 5,446    |
|               | Phóng viên bậc 4/9             | Công | 0,518                                                         | 0,490            | 0,462            | 0,392    |
|               | Biên tập viên bậc 4/6          | Công | 1,939                                                         | 1,939            | 1,939            | 1,939    |
|               | Biên tập viên bậc 4/9          | Công | 8,344                                                         | 8,344            | 8,344            | 8,344    |
|               | <u>Máy, thiết bị</u>           |      |                                                               |                  |                  |          |
|               | Máy tính chuyên dụng           | Ca   | 13,442                                                        | 13,199           | 12,955           | 12,458   |
|               | Máy ghi âm chuyên dụng         | Ca   | 4,652                                                         | 4,379            | 4,106            | 3,563    |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca   | 0,402                                                         | 0,391            | 0,379            | 0,356    |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca   | 0,603                                                         | 0,586            | 0,569            | 0,534    |
|               | Máy in                         | Ca   | 0,01                                                          | 0,01             | 0,01             | 0,01     |
|               |                                |      | 2                                                             | 3                | 4                | 5        |

b3) Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại bài chính luận sử dụng tài liệu khai thác lại từ nguồn tin nước ngoài

Đơn vị tính: 01 bài chính luận

| Mã | Thành phần hao phí | Đơn vị | Mức độ sử dụng tư liệu khai thác từ nguồn tin, bài nước ngoài |                  |                  |          |
|----|--------------------|--------|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|    |                    |        | Đến 30%                                                       | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |

| Mã            | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Mức độ sử dụng tư liệu khai thác từ nguồn tin, bài nước ngoài |                  |                  |          |
|---------------|--------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|               |                                |        | Đến 30%                                                       | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| HYBC.01.05.00 | <u><b>Vật liệu</b></u>         |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Giấy A4                        | Ram    | 0,24                                                          | 0,24             | 0,24             | 0,24     |
|               | Mực in                         | Hộp    | 0,048                                                         | 0,048            | 0,048            | 0,048    |
|               | Vật liệu phụ                   | %      | 5                                                             | 5                | 5                | 5        |
|               | <u><b>Nhân công</b></u>        |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Phóng viên bậc 3/8             | Công   | 1,992                                                         | 2,191            | 2,065            | 1,806    |
|               | Phóng viên bậc 3/9             | Công   | 6,456                                                         | 7,112            | 6,692            | 5,866    |
|               | Phóng viên bậc 4/9             | Công   | 0,468                                                         | 0,518            | 0,490            | 0,434    |
|               | Biên tập viên bậc 4/6          | Công   | 1,662                                                         | 1,939            | 1,939            | 1,939    |
|               | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 7,15                                                          | 8,34             | 8,34             | 8,34     |
|               | <u><b>Máy, thiết bị</b></u>    |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 11,733                                                        | 13,442           | 13,199           | 12,714   |
|               | Máy ghi âm chuyên dụng         | Ca     | 4,224                                                         | 4,652            | 4,379            | 3,836    |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,355                                                         | 0,402            | 0,391            | 0,368    |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,532                                                         | 0,603            | 0,586            | 0,552    |
|               | Máy in                         | Ca     | 0,01                                                          | 0,01             | 0,01             | 0,01     |
|               |                                |        | 6                                                             | 7                | 8                | 9        |

#### **HYBC.01.06.00. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại bài phóng sự, ký sự**

##### *a) Thành phần công việc*

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm:
  - + Khảo sát, thu thập thông tin về những vấn đề thời sự của đời sống đang diễn ra cần được phản ánh.
  - + Lựa chọn một hiện tượng đặc biệt diễn ra trong xã hội làm chủ đề của bài phóng sự, ký sự.
  - + Lập đề cương sáng tác.

- + Hoàn thiện kế hoạch.
- Chuẩn bị chất liệu:
- + Điều tra, thâm nhập thực tế và phỏng vấn nhiều người để có chất liệu phục vụ cho viết bài.
- + Nghiên cứu, phân tích, tổng hợp thông tin về chủ đề của bài viết.
- + Lựa chọn hình thức thể hiện bài phóng sự, ký sự.
- Thể hiện tác phẩm:
- + Viết văn bản tin, bài.
- + Đưa ảnh, tranh vào tin, bài.
- + Đọc lại bản thảo tin, bài.
- + Chỉnh sửa bản thảo tin, bài
- Biên tập bản thảo bài phóng sự, ký sự:
- + Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo hoàn thành.
- + Kiểm tra thông tin trong bản thảo.
- + Làm thủ tục xử lý bản thảo.
- + Chỉnh sửa bản thảo, hoàn thiện bản thảo bài phóng sự, ký sự.

*b) Bảng định mức*

*b1) Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại bài phóng sự, ký sự không sử dụng tài liệu khai thác lại*

*Đơn vị tính: 01 bài phóng sự, ký sự*

| <b>Mã</b>            | <b>Thành phần hao phí</b>   | <b>Đơn vị</b> | <b>Bài không sử dụng tư liệu khai thác lại</b> |
|----------------------|-----------------------------|---------------|------------------------------------------------|
| <b>HYBC.01.06.00</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>      |               |                                                |
|                      | Giấy A4                     | ram           | 0,192                                          |
|                      | Mực in                      | Hộp           | 0,04                                           |
|                      | Vật liệu phụ                | %             | 5                                              |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>     |               |                                                |
|                      | Phóng viên bậc 5/8          | Công          | 0,137                                          |
|                      | Phóng viên bậc 3/9          | Công          | 5,424                                          |
|                      | Phóng viên bậc 4/9          | Công          | 12,204                                         |
|                      | Biên tập viên bậc 3/8       | Công          | 0,150                                          |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9       | Công          | 0,147                                          |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9       | Công          | 7,356                                          |
|                      | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |               |                                                |

| Mã | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Bài không sử dụng tư liệu khai thác lại |
|----|--------------------------------|--------|-----------------------------------------|
|    | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 13,994                                  |
|    | Máy ghi âm chuyên dụng         | Ca     | 8,883                                   |
|    | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,508                                   |
|    | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,763                                   |
|    | Máy in                         | Ca     | 0,008                                   |
|    |                                |        | 1                                       |

*b2) Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại bài phóng sự, ký sự sử dụng tài liệu khai thác lại từ nguồn tin trong nước*

*Đơn vị tính: 01 bài phóng sự, ký sự*

| Mã            | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Mức độ sử dụng tư liệu khai thác lại từ nguồn tin, bài trong nước |                  |                  |          |
|---------------|-----------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|               |                             |        | Đến 30%                                                           | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| HYBC.01.06.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>      |        |                                                                   |                  |                  |          |
|               | Giấy A4                     | ram    | 0,192                                                             | 0,192            | 0,192            | 0,192    |
|               | Mực in                      | Hộp    | 0,04                                                              | 0,04             | 0,04             | 0,04     |
|               | Vật liệu phụ                | %      | 5                                                                 | 5                | 5                | 5        |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>     |        |                                                                   |                  |                  |          |
|               | Phóng viên bậc 5/8          | Công   | 0,077                                                             | 0,07             | 0,063            | 0,056    |
|               | Phóng viên bậc 3/9          | Công   | 4,301                                                             | 4,054            | 3,797            | 3,293    |
|               | Phóng viên bậc 4/9          | Công   | 9,677                                                             | 9,106            | 8,546            | 7,403    |
|               | Biên tập viên bậc 3/8       | Công   | 0,175                                                             | 0,175            | 0,175            | 0,175    |
|               | Biên tập viên bậc 4/9       | Công   | 1,750                                                             | 1,750            | 1,750            | 1,750    |
|               | Biên tập viên bậc 3/9       | Công   | 6,866                                                             | 6,866            | 6,866            | 6,866    |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |        |                                                                   |                  |                  |          |
|               | Máy tính chuyên             | ca     | 13,534                                                            | 13,204           | 12,874           | 12,213   |

| Mã | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Mức độ sử dụng tư liệu khai thác lại từ nguồn tin, bài trong nước |                  |                  |          |
|----|--------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|    |                                |        | Đến 30%                                                           | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
|    | dụng                           |        |                                                                   |                  |                  |          |
|    | Máy ghi âm chuyên dụng         | Ca     | 7,028                                                             | 6,615            | 6,203            | 5,376    |
|    | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,457                                                             | 0,44             | 0,424            | 0,391    |
|    | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,685                                                             | 0,661            | 0,636            | 0,586    |
|    | Máy in                         | Ca     | 0,007                                                             | 0,007            | 0,007            | 0,007    |
|    |                                |        | 2                                                                 | 3                | 4                | 5        |

*b3) Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại bài phóng sự, ký sự sử dụng tài liệu khai thác lại từ nguồn tin nước ngoài*

*Đơn vị tính: 01 bài phóng sự, ký sự*

| Mã            | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Mức độ sử dụng tư liệu khai thác từ nguồn tin, bài nước ngoài |                  |                  |          |
|---------------|-------------------------|--------|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|               |                         |        | Đến 30%                                                       | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| HYBC.01.06.00 | <u><b>Vật liệu</b></u>  |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Giấy A4                 | ram    | 0,192                                                         | 0,192            | 0,192            | 0,192    |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,04                                                          | 0,04             | 0,04             | 0,04     |
|               | Vật liệu phụ            | %      | 5                                                             | 5                | 5                | 5        |
|               | <u><b>Nhân công</b></u> |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Phóng viên bậc 5/8      | Công   | 0,077                                                         | 0,077            | 0,07             | 0,063    |
|               | Phóng viên bậc 3/9      | Công   | 4,558                                                         | 4,301            | 4,054            | 3,539    |
|               | Phóng viên bậc 4/9      | Công   | 10,248                                                        | 9,677            | 9,106            | 7,974    |
|               | Biên tập viên bậc 3/8   | Công   | 0,175                                                         | 0,175            | 0,175            | 0,175    |
|               | Biên tập viên bậc       | Công   | 1,750                                                         | 1,750            | 1,750            | 1,750    |

| Mã | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Mức độ sử dụng tư liệu khai thác từ nguồn tin, bài nước ngoài |                  |                  |          |
|----|--------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|    |                                |        | Đến 30%                                                       | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
|    | 4/9                            |        |                                                               |                  |                  |          |
|    | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 6,866                                                         | 6,866            | 6,866            | 6,866    |
|    | <u>Máy, thiết bị</u>           |        |                                                               |                  |                  |          |
|    | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 13,865                                                        | 13,534           | 13,204           | 12,542   |
|    | Máy ghi âm chuyên dụng         | Ca     | 7,442                                                         | 7,028            | 6,615            | 5,788    |
|    | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,473                                                         | 0,457            | 0,44             | 0,407    |
|    | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,71                                                          | 0,685            | 0,661            | 0,611    |
|    | Máy in                         | Ca     | 0,007                                                         | 0,007            | 0,007            | 0,007    |
|    |                                |        | 6                                                             | 7                | 8                | 9        |

### **HYBC.01.07.00. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại bài điều tra**

#### *a) Thành phần công việc*

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm:
  - + Khảo sát, thu thập thông tin về những vấn đề thời sự của đời sống đang diễn ra cần được phản ánh, điều tra.
  - + Lựa chọn một hiện tượng đặc biệt diễn ra trong xã hội làm chủ đề của bài điều tra.
  - + Lập đề cương sáng tác.
  - + Hoàn thiện kế hoạch.
- Chuẩn bị chất liệu:
  - + Điều tra, thâm nhập thực tế và phỏng vấn nhiều người để có chất liệu phục vụ cho viết bài.
  - + Nghiên cứu, phân tích, tổng hợp thông tin về chủ đề của bài viết.
  - + Lựa chọn hình thức thể hiện bài điều tra.
- Thể hiện tác phẩm:
  - + Viết văn bản tin, bài.
  - + Đưa ảnh, tranh vào tin, bài.

- + Đọc lại bản thảo tin, bài.
- + Chỉnh sửa bản thảo tin, bài.
- Biên tập bản thảo bài phóng sự, ký sự, điều tra:
- + Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo tin, bài hoàn thành.
- + Kiểm tra thông tin trong bản thảo.
- + Làm thủ tục xử lý bản thảo tin, bài.
- + Chỉnh sửa bản thảo tin, bài và hoàn thiện bản thảo bài điều tra.

*b) Bảng định mức*

*b1) Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại bài điều tra không sử dụng tài liệu khai thác lại*

*Đơn vị tính: 01 bài điều tra*

| <b>Mã</b>            | <b>Thành phần hao phí</b>      | <b>Đơn vị</b> | <b>Bài không sử dụng tư liệu khai thác lại</b> |
|----------------------|--------------------------------|---------------|------------------------------------------------|
| <b>HYBC.01.07.00</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>         |               |                                                |
|                      | Giấy A4                        | ram           | 0,192                                          |
|                      | Mực in                         | Hộp           | 0,04                                           |
|                      | Vật liệu phụ                   | %             | 5                                              |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>        |               |                                                |
|                      | Phóng viên bậc 3/8             | Công          | 0,285                                          |
|                      | Phóng viên bậc 3/9             | Công          | 4,568                                          |
|                      | Phóng viên bậc 4/9             | Công          | 12,488                                         |
|                      | Biên tập viên bậc 4/6          | Công          | 0,248                                          |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9          | Công          | 1,628                                          |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9          | Công          | 6,941                                          |
|                      | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |               |                                                |
|                      | Máy tính chuyên dụng           | Ca            | 14,872                                         |
|                      | Máy ghi âm chuyên dụng         | Ca            | 8,67                                           |
|                      | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca            | 0,523                                          |
|                      | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca            | 0,785                                          |
|                      | Máy in                         | Ca            | 0,01                                           |
|                      |                                |               | 1                                              |

*b2) Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại bài điều tra sử dụng tài liệu khai thác lại từ nguồn tin trong nước*

*Đơn vị tính: 01 bài điều tra*

| Mã            | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Mức độ sử dụng tư liệu khai thác lại từ nguồn tin, bài trong nước |                  |                  |          |
|---------------|--------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|               |                                |        | Đến 30%                                                           | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| HYBC.01.07.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |                                                                   |                  |                  |          |
|               | Giấy A4                        | ram    | 0,192                                                             | 0,192            | 0,192            | 0,192    |
|               | Mực in                         | Hộp    | 0,04                                                              | 0,04             | 0,04             | 0,04     |
|               | Vật liệu phụ                   | %      | 5                                                                 | 5                | 5                | 5        |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |                                                                   |                  |                  |          |
|               | Phóng viên bậc 3/8             | Công   | 0,224                                                             | 0,196            | 0,196            | 0,168    |
|               | Phóng viên bậc 3/9             | Công   | 3,623                                                             | 3,203            | 3,203            | 2,772    |
|               | Phóng viên bậc 4/9             | Công   | 9,912                                                             | 8,747            | 8,747            | 7,581    |
|               | Biên tập viên bậc 4/6          | Công   | 0,231                                                             | 0,231            | 0,231            | 0,231    |
|               | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 1,519                                                             | 1,519            | 1,519            | 1,519    |
|               | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 6,479                                                             | 6,479            | 6,479            | 6,479    |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |                                                                   |                  |                  |          |
|               | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 12,91                                                             | 12,265           | 12,265           | 11,615   |
|               | Máy ghi âm chuyên dụng         | Ca     | 6,88                                                              | 6,07             | 6,07             | 5,26     |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,44                                                              | 0,408            | 0,408            | 0,375    |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,66                                                              | 0,611            | 0,611            | 0,563    |
|               | Máy in                         | Ca     | 0,01                                                              | 0,01             | 0,01             | 0,01     |
|               |                                |        | 2                                                                 | 3                | 4                | 5        |

*b3) Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại bài điều tra sử dụng tài liệu khai thác lại từ nguồn tin nước ngoài*

*Đơn vị tính: 01 bài điều tra*

| Mã            | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Mức độ sử dụng tư liệu khai thác từ nguồn tin, bài nước ngoài |                  |                  |          |
|---------------|--------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|               |                                |        | Đến 30%                                                       | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| HYBC.01.07.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Giấy A4                        | Ram    | 0,192                                                         | 0,192            | 0,192            | 0,192    |
|               | Mực in                         | Hộp    | 0,04                                                          | 0,04             | 0,04             | 0,04     |
|               | Vật liệu phụ                   | %      | 5                                                             | 5                | 5                | 5        |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Phóng viên bậc 3/8             | Công   | 0,238                                                         | 0,224            | 0,21             | 0,182    |
|               | Phóng viên bậc 3/9             | Công   | 3,843                                                         | 3,623            | 3,413            | 2,982    |
|               | Phóng viên bậc 4/9             | Công   | 10,490                                                        | 9,912            | 9,324            | 8,159    |
|               | Biên tập viên bậc 4/6          | Công   | 0,231                                                         | 0,231            | 0,231            | 0,231    |
|               | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 1,519                                                         | 1,519            | 1,519            | 1,519    |
|               | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 6,479                                                         | 6,479            | 6,479            | 6,479    |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 13,235                                                        | 12,91            | 12,585           | 11,935   |
|               | Máy ghi âm chuyên dụng         | Ca     | 7,29                                                          | 6,88             | 6,47             | 5,66     |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,456                                                         | 0,44             | 0,424            | 0,391    |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,684                                                         | 0,66             | 0,635            | 0,587    |
|               | Máy in                         | Ca     | 0,01                                                          | 0,01             | 0,01             | 0,01     |
|               |                                |        | 6                                                             | 7                | 8                | 9        |

**HYBC.01.08.00. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại bài phỏng vấn**

*a) Thành phần công việc*

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm:

+ Khảo sát, thu thập thông tin về những vấn đề thời sự của đời sống đang diễn ra cần được phản ánh, thông tin cơ bản về đối tượng và người được phỏng vấn.

- + Lựa chọn chủ đề, mục tiêu của cuộc phỏng vấn, cách thức phỏng vấn.
- + Lập đề cương sáng tác.
- + Hoàn thiện kế hoạch.
- Chuẩn bị chất liệu:
- + Chuẩn bị câu hỏi và phỏng vấn.
- + Phán đoán các phương án trả lời để có sự nhạy bén và chính xác trong phản ứng và bổ sung các câu hỏi, tìm hiểu để hiểu rõ về vấn đề được phỏng vấn.
- + Nghiên cứu, phân tích, tổng hợp thông tin từ băng ghi âm.
- + Lựa chọn hình thức thể hiện bài phỏng vấn.
- Thể hiện tác phẩm:
- + Viết văn bản tin, bài.
- + Đưa ảnh, tranh vào tin, bài.
- + Đọc lại bản thảo tin, bài.
- + Chỉnh sửa bản thảo tin, bài.
- Biên tập bản thảo tin, bài:
- + Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo tin, bài hoàn thành.
- + Kiểm tra thông tin trong bản thảo.
- + Làm thủ tục xử lý bản thảo tin, bài.
- + Chỉnh sửa bản thảo tin, bài và hoàn thiện bản thảo bài phỏng vấn.

*b) Bảng định mức*

*b1) Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại bài phỏng vấn không sử dụng tài liệu khai thác lại*

*Đơn vị tính: 01 bài phỏng vấn*

| <b>Mã</b>            | <b>Thành phần hao phí</b> | <b>Đơn vị</b> | <b>Bài không sử dụng tư liệu khai thác lại</b> |
|----------------------|---------------------------|---------------|------------------------------------------------|
| <b>HYBC.01.08.00</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>    |               |                                                |
|                      | Giấy A4                   | ram           | 0,192                                          |
|                      | Mực in                    | Hộp           | 0,038                                          |
|                      | Vật liệu phụ              | %             | 5                                              |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>   |               |                                                |
|                      | Phóng viên bậc 5/8        | Công          | 0,078                                          |
|                      | Phóng viên bậc 3/9        | Công          | 5,345                                          |
|                      | Phóng viên bậc 4/9        | Công          | 10,148                                         |
|                      | Biên tập viên bậc 3/8     | Công          | 0,15                                           |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9     | Công          | 1,5                                            |

|  |                                |      |       |
|--|--------------------------------|------|-------|
|  | Biên tập viên bậc 3/9          | Công | 5,018 |
|  | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |      |       |
|  | Máy tính chuyên dụng           | Ca   | 12,23 |
|  | Máy ghi âm chuyên dụng         | Ca   | 7,786 |
|  | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca   | 0,445 |
|  | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca   | 0,667 |
|  | Máy in                         | Ca   | 0,01  |
|  |                                |      | 1     |

*b2) Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại bài phỏng vấn sử dụng tài liệu khai thác lại từ nguồn tin trong nước*

*Đơn vị tính: 01 bài phỏng vấn*

| Mã            | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Mức độ sử dụng tư liệu khai thác lại từ nguồn tin, bài trong nước |                  |                  |          |
|---------------|-----------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|               |                             |        | Đến 30%                                                           | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| HYBC.01.08.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>      |        |                                                                   |                  |                  |          |
|               | Giấy A4                     | ram    | 0,192                                                             | 0,192            | 0,192            | 0,192    |
|               | Mực in                      | Hộp    | 0,038                                                             | 0,038            | 0,038            | 0,038    |
|               | Vật liệu phụ                | %      | 5                                                                 | 5                | 5                | 5        |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>     |        |                                                                   |                  |                  |          |
|               | Phóng viên bậc 5/8          | Công   | 0,077                                                             | 0,063            | 0,063            | 0,056    |
|               | Phóng viên bậc 3/9          | Công   | 4,200                                                             | 3,203            | 3,203            | 2,772    |
|               | Phóng viên bậc 4/9          | Công   | 4,242                                                             | 3,738            | 3,738            | 3,245    |
|               | Biên tập viên bậc 3/8       | Công   | 0,175                                                             | 0,175            | 0,175            | 0,175    |
|               | Biên tập viên bậc 4/9       | Công   | 1,400                                                             | 1,400            | 1,400            | 1,400    |
|               | Biên tập viên bậc 3/9       | Công   | 4,683                                                             | 4,683            | 4,683            | 4,683    |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |        |                                                                   |                  |                  |          |
|               | Máy tính chuyên dụng        | Ca     | 9,04                                                              | 8,434            | 8,434            | 8,061    |

| Mã | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Mức độ sử dụng tư liệu khai thác lại từ nguồn tin, bài trong nước |                  |                  |          |
|----|--------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|    |                                |        | Đến 30%                                                           | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
|    | Máy ghi Âm chuyên dụng         | Ca     | 5,789                                                             | 5,110            | 5,09             | 4,424    |
|    | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,296                                                             | 0,265            | 0,265            | 0,247    |
|    | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,443                                                             | 0,398            | 0,398            | 0,37     |
|    | Máy in                         | Ca     | 0,01                                                              | 0,01             | 0,01             | 0,01     |
|    |                                |        | 2                                                                 | 3                | 4                | 5        |

*b3) Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại bài phỏng vấn sử dụng tài liệu khai thác lại từ nguồn tin nước ngoài*

*Đơn vị tính: 01 bài phỏng vấn*

| Mã            | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Mức độ sử dụng tư liệu khai thác từ nguồn tin, bài nước ngoài |                  |                  |          |
|---------------|-------------------------|--------|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|               |                         |        | Đến 30%                                                       | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| HYBC.01.08.00 | <u><b>Vật liệu</b></u>  |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Giấy A4                 | ram    | 0,192                                                         | 0,192            | 0,192            | 0,192    |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,038                                                         | 0,038            | 0,038            | 0,038    |
|               | Vật liệu phụ            | %      | 5                                                             | 5                | 5                | 5        |
|               | <u><b>Nhân công</b></u> |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Phóng viên bậc 5/8      | Công   | 0,077                                                         | 0,077            | 0,07             | 0,06     |
|               | Phóng viên bậc 3/9      | Công   | 4,494                                                         | 4,242            | 3,990            | 3,495    |
|               | Phóng viên bậc 4/9      | Công   | 8,526                                                         | 8,054            | 7,581            | 6,630    |
|               | Biên tập viên bậc 3/8   | Công   | 0,175                                                         | 0,175            | 0,175            | 0,18     |
|               | Biên tập viên bậc       | Công   | 1,400                                                         | 1,400            | 1,400            | 1,4      |

| Mã | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Mức độ sử dụng tư liệu khai thác từ nguồn tin, bài nước ngoài |                  |                  |          |
|----|--------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|    |                                |        | Đến 30%                                                       | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
|    | 4/9                            |        |                                                               |                  |                  |          |
|    | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 4,683                                                         | 4,683            | 4,683            | 4,680    |
|    | <u>Máy, thiết bị</u>           |        |                                                               |                  |                  |          |
|    | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 10,871                                                        | 10,581           | 10,289           | 9,708    |
|    | Máy ghi âm chuyên dụng         | Ca     | 6,125                                                         | 5,789            | 5,446            | 4,77     |
|    | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,387                                                         | 0,373            | 0,358            | 0,329    |
|    | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,581                                                         | 0,559            | 0,537            | 0,493    |
|    | Máy in                         | Ca     | 0,01                                                          | 0,01             | 0,01             | 0,01     |
|    |                                |        | 6                                                             | 7                | 8                | 9        |

**HYBC.01.09.00. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại bài nghiên cứu, trao đổi**

*a) Thành phần công việc*

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm:
  - + Khảo sát, thông tin cơ bản về nhu cầu tìm hiểu những hiện tượng của đời sống xã hội, những tri thức mới của con người.
  - + Lựa chọn chủ đề nghiên cứu, tác phẩm đăng báo.
  - + Lập kế hoạch đăng báo.
  - + Hoàn thiện kế hoạch.
- Chuẩn bị chất liệu:
  - + Điều tra, thâm nhập thực tế và phỏng vấn nhiều người để có chất liệu, bằng chứng khoa học phục vụ cho viết bài nghiên cứu trao đổi.
  - + Nghiên cứu, phân tích, tổng hợp thông tin về chủ đề của bài nghiên cứu.
- Thể hiện tác phẩm:
  - + Viết văn bản tin, bài.
  - + Đưa ảnh, tranh vào tin, bài.
  - + Đọc lại bản thảo tin, bài.
  - + Chỉnh sửa bản thảo tin, bài.

- Biên tập bản thảo:
  - + Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo bài nghiên cứu trao đổi, bài báo khoa học hoàn thành.
  - + Viết báo cáo (phiếu) biên tập bản thảo của biên tập viên.
  - + Đề xuất phương hướng hoàn thiện bản thảo, thuê thẩm định (nếu có).
  - + Làm việc với chuyên gia thẩm định và tác giả (nếu có) để xử lý bản thảo theo phương hướng hoàn thiện bản thảo được duyệt.
  - + Đọc bông để phát hiện lỗi còn chưa sửa; chỉnh sửa các lỗi của bản thảo trong phạm vi trách nhiệm của biên tập viên để hoàn thiện bản thảo.
  - + Hoàn thiện bản thảo bài nghiên cứu.

*b) Bảng định mức*

*b1) Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại bài nghiên cứu, trao đổi không sử dụng tài liệu khai thác lại*

*Đơn vị tính: 01 bài nghiên cứu, trao đổi*

| <b>Mã</b>            | <b>Thành phần hao phí</b>      | <b>Đơn vị</b> | <b>Bài không sử dụng tư liệu khai thác lại</b> |
|----------------------|--------------------------------|---------------|------------------------------------------------|
| <b>HYBC.01.09.00</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>         |               |                                                |
|                      | Giấy A4                        | ram           | 0,128                                          |
|                      | Mực in                         | Hộp           | 0,04                                           |
|                      | Vật liệu phụ                   | %             | 5                                              |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>        |               |                                                |
|                      | Phóng viên bậc 5/8             | Công          | 0,252                                          |
|                      | Phóng viên bậc 3/9             | Công          | 4,176                                          |
|                      | Phóng viên bậc 4/9             | Công          | 6,228                                          |
|                      | Biên tập viên bậc 3/8          | Công          | 0,174                                          |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9          | Công          | 1,2225                                         |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9          | Công          | 4,272                                          |
|                      | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |               |                                                |
|                      | Máy tính chuyên dụng           | Ca            | 9,364                                          |
|                      | Máy ghi âm chuyên dụng         | Ca            | 5,328                                          |
|                      | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca            | 0,326                                          |
|                      | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca            | 0,49                                           |
|                      | Máy in                         | Ca            | 0,01                                           |
|                      |                                |               | 1                                              |

*b2) Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại bài nghiên cứu, trao đổi sử dụng tài liệu khai thác lại từ nguồn tin trong nước*

*Đơn vị tính: 01 bài nghiên cứu, trao đổi*

| Mã            | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Mức độ sử dụng tư liệu khai thác lại từ nguồn tin, bài trong nước |                  |                  |          |
|---------------|--------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|               |                                |        | Đến 30%                                                           | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| HYBC.01.09.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |                                                                   |                  |                  |          |
|               | Giấy A4                        | ram    | 0,128                                                             | 0,128            | 0,128            | 0,128    |
|               | Mực in                         | Hộp    | 0,04                                                              | 0,04             | 0,04             | 0,04     |
|               | Vật liệu phụ                   | %      | 5                                                                 | 5                | 5                | 5        |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |                                                                   |                  |                  |          |
|               | Phóng viên bậc 5/8             | Công   | 0,245                                                             | 0,231            | 0,217            | 0,189    |
|               | Phóng viên bậc 3/9             | Công   | 3,315                                                             | 3,114            | 2,923            | 2,531    |
|               | Phóng viên bậc 4/9             | Công   | 4,939                                                             | 4,648            | 4,357            | 3,774    |
|               | Biên tập viên bậc 3/8          | Công   | 0,203                                                             | 0,203            | 0,203            | 0,203    |
|               | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 1,141                                                             | 1,141            | 1,141            | 1,141    |
|               | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 3,987                                                             | 3,987            | 3,987            | 3,987    |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |                                                                   |                  |                  |          |
|               | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 8,198                                                             | 7,995            | 7,797            | 7,396    |
|               | Máy ghi âm chuyên dụng         | Ca     | 4,25                                                              | 3,997            | 3,749            | 3,247    |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,277                                                             | 0,266            | 0,257            | 0,237    |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,415                                                             | 0,4              | 0,385            | 0,355    |
|               | Máy in                         | Ca     | 0,01                                                              | 0,01             | 0,01             | 0,01     |
|               |                                |        | 2                                                                 | 3                | 4                | 5        |

*b3) Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại bài nghiên cứu, trao đổi sử dụng tài liệu khai thác lại từ nguồn tin nước ngoài*

*Đơn vị tính: 01 bài nghiên cứu, trao đổi*

| Mã            | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Mức độ sử dụng tư liệu khai thác từ nguồn tin, bài nước ngoài |                  |                  |          |
|---------------|--------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|               |                                |        | Đến 30%                                                       | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| HYBC.01.09.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Giấy A4                        | ram    | 0,128                                                         | 0,128            | 0,128            | 0,128    |
|               | Mực in                         | Hộp    | 0,04                                                          | 0,04             | 0,04             | 0,04     |
|               | Vật liệu phụ                   | %      | 5                                                             | 5                | 5                | 5        |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Phóng viên bậc 5/8             | Công   | 0,266                                                         | 0,245            | 0,231            | 0,203    |
|               | Phóng viên bậc 3/9             | Công   | 3,506                                                         | 3,315            | 3,114            | 2,733    |
|               | Phóng viên bậc 4/9             | Công   | 5,23                                                          | 4,939            | 4,648            | 4,066    |
|               | Biên tập viên bậc 3/8          | Công   | 0,203                                                         | 0,203            | 0,203            | 0,203    |
|               | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 1,141                                                         | 1,141            | 1,141            | 1,141    |
|               | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 3,987                                                         | 3,987            | 3,987            | 3,987    |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |                                                               |                  |                  |          |
|               | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 8,399                                                         | 8,198            | 7,995            | 7,599    |
|               | Máy ghi âm chuyên dụng         | Ca     | 4,501                                                         | 4,25             | 3,997            | 3,501    |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,287                                                         | 0,277            | 0,266            | 0,247    |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,43                                                          | 0,415            | 0,4              | 0,37     |
|               | Máy in                         | Ca     | 0,01                                                          | 0,01             | 0,01             | 0,01     |
|               |                                |        | 6                                                             | 7                | 8                | 9        |

**HYBC.01.10.00. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại ảnh báo chí**

*a) Thành phần công việc*

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm:
- + Nghiên cứu xây dựng ý tưởng.

+ Lập đề cương sáng tác gồm: đề tài và chủ đề lấy ảnh, nơi chốn xảy ra, việc làm, nhân vật chủ thể và những vấn đề quan tâm, thời điểm chụp, thời gian hoàn tất, và đôi khi nhấn mạnh giá trị của ảnh phải chụp được trong công luận.

+ Hoàn thiện kế hoạch đề tài.

- Chuẩn bị tư liệu:

+ Tìm, lựa chọn không gian, thời gian, khung cảnh, đối tượng trong ảnh, bố trí bố cục ảnh, lựa chọn góc nhìn, ánh sáng, khung hình và khoảng cách để chụp ảnh, chọn thời cơ bấm máy.

+ Xây dựng tập tư liệu ảnh về chủ đề ảnh.

+ Khai thác, xử lý tư liệu.

- Thể hiện tác phẩm:

+ Lựa chọn những bức ảnh đã chụp được phù hợp nhất với nội dung và chủ đề cần thể hiện.

+ Chỉnh sửa ảnh.

+ Viết chú thích, lời bình cho ảnh.

+ Đọc, xem lại bản thảo tác phẩm ảnh.

+ Chỉnh sửa bản thảo tác phẩm ảnh.

- Biên tập bản thảo:

+ Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo tác phẩm ảnh hoàn thành.

+ Kiểm tra thông tin trong bản thảo.

+ Làm thủ tục xử lý bản thảo.

+ Chỉnh sửa bản thảo.

+ Hoàn thiện bản thảo.

### **HYBC.01.10.01. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại tin ảnh**

#### *b) Bảng định mức*

*Đơn vị tính: 01 bức ảnh (tin ảnh)*

| <b>Mã</b>            | <b>Thành phần hao phí</b> | <b>Đơn vị</b> | <b>Hao phí</b> |
|----------------------|---------------------------|---------------|----------------|
| <b>HYBC.01.10.01</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>    |               |                |
|                      | Giấy A4                   | ram           | 0,01           |
|                      | Mực in màu                | Hộp           | 0,01           |
|                      | Vật liệu phụ              | %             | 5              |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>   |               |                |
|                      | Phóng viên bậc 5/8        | Công          | 0,102          |
|                      | Phóng viên bậc 4/8        | Công          | 0,273          |
|                      | Phóng viên bậc 4/9        | Công          | 2,604          |

| Mã | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|----|--------------------------------|--------|---------|
|    | Biên tập viên bậc 3/8          | Công   | 0,012   |
|    | Biên tập viên bậc 4/8          | Công   | 0,068   |
|    | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 0,63    |
|    | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |         |
|    | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 1,831   |
|    | Máy ảnh chuyên dụng            | Ca     | 1,49    |
|    | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,074   |
|    | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,111   |
|    | Máy in màu                     | Ca     | 0,01    |
|    |                                |        | 1       |

**HYBC.01.10.02. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại ảnh minh họa**

*b) Bảng định mức*

*Đơn vị tính: 01 bức ảnh (ảnh minh họa)*

| Mã                   | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|----------------------|--------------------------------|--------|---------|
| <b>HYBC.01.10.02</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |         |
|                      | Giấy A4                        | ram    | 0,01    |
|                      | Mực in màu                     | Hộp    | 0,01    |
|                      | Vật liệu phụ                   | %      | 5       |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |         |
|                      | Phóng viên bậc 4/8             | Công   | 0,085   |
|                      | Phóng viên bậc 4/9             | Công   | 0,768   |
|                      | Biên tập viên bậc 4/8          | Công   | 0,025   |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 0,264   |
|                      | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |         |
|                      | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 0,601   |
|                      | Máy ảnh chuyên dụng            | Ca     | 0,341   |
|                      | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,023   |
|                      | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,029   |
|                      | Máy in màu                     | Ca     | 0,01    |
|                      |                                |        | 1       |

**HYBC.01.11.00. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại tranh báo chí**

**HYBC.01.11.01. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại tranh minh họa**

*a) Thành phần công việc*

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm:
  - + Nghiên cứu xây dựng ý tưởng.
  - + Lập đề cương sáng tác.
  - + Hoàn thiện kế hoạch đề tài.
- Chuẩn bị tư liệu: Tìm hiểu các tranh cùng chủ đề đã công bố, nghiên cứu thực tế đời sống xã hội trong phạm vi chủ đề để sáng tác.
  - Thể hiện tác phẩm:
    - + Vẽ tranh bằng máy tính.
    - + Viết chú thích, lời bình cho tranh.
    - + Đọc, xem lại bản thảo tác phẩm tranh.
    - + Chỉnh sửa bản thảo tác phẩm tranh.
  - Biên tập bản thảo:
    - + Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo tác phẩm tranh hoàn thành.
    - + Kiểm tra thông tin trong bản thảo.
    - + Làm thủ tục xử lý bản thảo.
    - + Chỉnh sửa bản thảo.
    - + Hoàn thiện bản thảo.

*b) Bảng định mức*

*Đơn vị tính: 01 bức tranh minh họa*

| <b>Mã</b>            | <b>Thành phần hao phí</b>   | <b>Đơn vị</b> | <b>Hao phí</b> |
|----------------------|-----------------------------|---------------|----------------|
| <b>HYBC.01.11.01</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>      |               |                |
|                      | Giấy A4                     | ram           | 0,01           |
|                      | Mực in màu                  | hộp           | 0,01           |
|                      | Vật liệu phụ                | %             | 5              |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>     |               |                |
|                      | Họa sỹ bậc 5/9              | Công          | 1,223          |
|                      | Biên tập viên bậc 4/8       | Công          | 0,038          |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9       | Công          | 0,51           |
|                      | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |               |                |
|                      | Máy tính chuyên dụng        | Ca            | 0,886          |

|  |                                |    |       |
|--|--------------------------------|----|-------|
|  | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca | 0,031 |
|  | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca | 0,019 |
|  | Máy in màu                     | Ca | 0,01  |
|  |                                |    | 1     |

**HYBC.01.11.02. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại tranh biếm họa**

*a) Thành phần công việc*

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm:
  - + Nghiên cứu xây dựng ý tưởng.
  - + Lập đề cương sáng tác.
  - + Hoàn thiện kế hoạch đề tài.
- Chuẩn bị tư liệu: Tìm hiểu các tranh cùng chủ đề đã công bố, nghiên cứu thực tế đời sống xã hội trong phạm vi chủ đề để sáng tác.
  - Thể hiện tác phẩm:
    - + Vẽ tranh bằng máy tính.
    - + Viết chú thích, lời bình cho tranh.
    - + Đọc, xem lại bản thảo tác phẩm tranh.
    - + Chỉnh sửa bản thảo tác phẩm tranh.
  - Biên tập bản thảo:
    - + Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo tác phẩm tranh hoàn thành.
    - + Kiểm tra thông tin trong bản thảo.
    - + Làm thủ tục xử lý bản thảo.
    - + Chỉnh sửa bản thảo.
    - + Hoàn thiện bản thảo.

*b) Bảng định mức*

*Đơn vị tính: 01 bức tranh biếm họa*

| Mã            | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-------------------------|--------|---------|
| HYBC.01.11.02 | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |         |
|               | Giấy A4                 | ram    | 0,01    |
|               | Mực in màu              | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ            | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b> |        |         |
|               | Họa sỹ bậc 5/9          | Công   | 1,485   |
|               | Biên tập viên bậc 4/8   | Công   | 0,038   |
|               | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 0,42    |

| Mã | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|----|--------------------------------|--------|---------|
|    | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |         |
|    | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 0,972   |
|    | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,033   |
|    | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,02    |
|    | Máy in màu                     | Ca     | 0,01    |
|    |                                |        | 1       |

**HYBC.01.12.00. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại trả lời bạn đọc**

*a) Thành phần công việc*

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm:
  - + Tiếp nhận, tập hợp, phân loại.
  - + Lập kế hoạch trả lời.
  - + Lập đề cương thực hiện.
  - + Hoàn thành kế hoạch đề tài.
- Chuẩn bị chất liệu:
  - + Tìm, thu thập thông tin có liên quan.
  - + Soạn và gửi văn bản yêu cầu kèm câu hỏi của bạn đọc đến cơ quan có liên quan để lấy ý kiến trả lời.
  - + Theo dõi và tiếp nhận trả lời của các cơ quan có liên quan.
- Thể hiện bài trả lời bạn đọc:
  - + Viết văn bản trả lời bạn đọc.
  - + Đọc lại bản thảo trả lời bạn đọc.
  - + Chỉnh sửa bản thảo trả lời bạn đọc.
- Biên tập bài trả lời bạn đọc:
  - + Đọc để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo trả lời bạn đọc hoàn thành.
  - + Kiểm tra thông tin trong bản thảo.
  - + Làm thủ tục xử lý, chỉnh sửa bản thảo.
  - + Hoàn thiện bản thảo trả lời bạn đọc (bao gồm cả duyệt bản thảo).

*b) Bảng định mức*

*Đơn vị tính: 01 bài trả lời bạn đọc*

| Mã                   | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Hao phí |
|----------------------|------------------------|--------|---------|
| <b>HYBC.01.12.00</b> | <b><u>Vật liệu</u></b> |        |         |
|                      | Giấy A4                | ram    | 0,096   |

| Mã | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|----|--------------------------------|--------|---------|
|    | Mực in                         | Hộp    | 0,01    |
|    | Vật liệu phụ                   | %      | 5       |
|    | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |         |
|    | Biên tập viên bậc 3/8          | Công   | 0,015   |
|    | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 0,788   |
|    | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 2,478   |
|    | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |         |
|    | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 1,641   |
|    | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,03    |
|    | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,018   |
|    | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|    |                                |        | 1       |

**HYBC.02.00.00. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng**

**HYBC.02.01.00. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối với thể loại tin vắn**

*a) Thành phần công việc*

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm:
  - + Nghiên cứu xây dựng ý tưởng.
  - + Lập đề cương sáng tác.
  - + Hoàn thiện kế hoạch đề tài.
- Biên tập bản thảo tin:
  - + Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo tin, bài hoàn thành.
  - + Kiểm tra thông tin trong bản thảo.
  - + Làm thủ tục xử lý bản thảo tin, bài.
  - + Chỉnh sửa bản thảo tin, bài và hoàn thiện bản thảo.

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 tin vắn*

| Mã                   | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Hao phí |
|----------------------|------------------------|--------|---------|
| <b>HYBC.02.01.00</b> | <b><u>Vật liệu</u></b> |        |         |
|                      | Giấy A4                | ram    | 0,01    |
|                      | Mực in                 | Hộp    | 0,01    |
|                      | Vật liệu phụ           | %      | 5       |

| Mã | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|----|--------------------------------|--------|---------|
|    |                                |        |         |
|    | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |         |
|    | Biên tập viên bậc 3/8          | Công   | 0,024   |
|    | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 0,084   |
|    | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 0,372   |
|    | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |         |
|    | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 0,24    |
|    | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,015   |
|    | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,026   |
|    | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|    |                                |        | 1       |

**HYBC.02.02.00. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối với thể loại tin ngắn**

*a) Thành phần công việc*

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm:
  - + Nghiên cứu xây dựng ý tưởng.
  - + Lập đề cương sáng tác.
  - + Hoàn thiện kế hoạch đề tài.
- Biên tập bản thảo tin:
  - + Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo tin, bài hoàn thành.
  - + Kiểm tra thông tin trong bản thảo.
  - + Làm thủ tục xử lý bản thảo tin, bài.
  - + Chỉnh sửa bản thảo tin, bài và hoàn thiện bản thảo.

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 tin ngắn*

| Mã            | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-------------------------|--------|---------|
| HYBC.02.02.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |         |
|               | Giấy A4                 | ram    | 0,01    |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ            | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b> |        |         |
|               | Biên tập viên bậc 3/8   | Công   | 0,066   |
|               | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 0,24    |

|  |                                |      |       |
|--|--------------------------------|------|-------|
|  | Biên tập viên bậc 3/9          | Công | 0,492 |
|  | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |      |       |
|  | Máy tính chuyên dụng           | Ca   | 0,399 |
|  | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca   | 0,016 |
|  | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca   | 0,027 |
|  | Máy in                         | Ca   | 0,01  |
|  |                                |      | 1     |

**HYBC.02.03.00. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối với thể loại tin sâu**

*a) Thành phần công việc*

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm:
  - + Nghiên cứu xây dựng ý tưởng.
  - + Lập đề cương sáng tác.
  - + Hoàn thiện kế hoạch đề tài.
- Biên tập bản thảo tin:
  - + Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo tin, bài hoàn thành.
  - + Kiểm tra thông tin trong bản thảo.
  - + Làm thủ tục xử lý bản thảo tin, bài.
  - + Chỉnh sửa bản thảo tin, bài và hoàn thiện bản thảo.

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 tin sâu*

| Mã            | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-----------------------------|--------|---------|
| HYBC.02.03.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>      |        |         |
|               | Giấy A4                     | Ram    | 0,01    |
|               | Mực in                      | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>     |        |         |
|               | Biên tập viên bậc 3/8       | Công   | 0,12    |
|               | Biên tập viên bậc 4/9       | Công   | 0,368   |
|               | Biên tập viên bậc 3/9       | Công   | 0,848   |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |        |         |
|               | Máy tính chuyên dụng        | Ca     | 0,668   |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ    | Ca     | 0,022   |

|  |                                |    |       |
|--|--------------------------------|----|-------|
|  | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca | 0,033 |
|  | Máy in                         | Ca | 0,01  |
|  |                                |    | 1     |

**HYBC.02.04.00. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối với thể loại bài phản ánh**

*a) Thành phần công việc*

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm:
  - + Nghiên cứu xây dựng ý tưởng.
  - + Lập đề cương sáng tác.
  - + Hoàn thiện kế hoạch đề tài.
- Biên tập bản thảo tin:
  - + Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo tin, bài hoàn thành.
  - + Kiểm tra thông tin trong bản thảo.
  - + Làm thủ tục xử lý bản thảo tin, bài.
  - + Chỉnh sửa bản thảo tin, bài và hoàn thiện bản thảo.

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 bài phản ánh*

| Mã            | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|--------------------------------|--------|---------|
| HYBC.02.04.00 | <u><b>Vật liệu</b></u>         |        |         |
|               | Giấy A4                        | ram    | 0,036   |
|               | Mực in                         | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                   | %      | 5       |
|               | <u><b>Nhân công</b></u>        |        |         |
|               | Biên tập viên bậc 3/8          | Công   | 0,3     |
|               | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 0,88    |
|               | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 1,616   |
|               | <u><b>Máy, thiết bị</b></u>    |        |         |
|               | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 1,398   |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,025   |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,037   |
|               | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|               |                                |        | 1       |

**HYBC.02.05.00. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối với thể loại bài chính luận**

*a) Thành phần công việc*

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm:
  - + Nghiên cứu về những vấn đề sự thật của đời sống đang diễn ra cần được nghiên cứu, đánh giá, phân tích, giải thích, bàn luận.
  - + Lựa chọn một vấn đề quan trọng, mang tính thời sự của xã hội làm chủ đề của bài chính luận.
  - + Lập đề cương sáng tác.
  - + Hoàn thiện kế hoạch.
- Biên tập bản thảo:
  - + Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo tin, bài hoàn thành.
  - + Kiểm tra thông tin trong bản thảo.
  - + Làm thủ tục xử lý bản thảo tin, bài.
  - + Chỉnh sửa bản thảo tin, bài và hoàn thiện bản thảo bài chính luận.

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 bài chính luận*

| Mã            | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|--------------------------------|--------|---------|
| HYBC.02.05.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |         |
|               | Giấy A4                        | ram    | 0,24    |
|               | Mực in                         | Hộp    | 0,05    |
|               | Vật liệu phụ                   | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |         |
|               | Biên tập viên bậc 4/6          | Công   | 3,29    |
|               | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 6,888   |
|               | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 0,14    |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |         |
|               | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 5,159   |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,062   |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,093   |
|               | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|               |                                |        | 1       |

**HYBC.02.06.00. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối với thể loại bài phóng sự, ký sự**

*a) Thành phần công việc*

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm:
  - + Nghiên cứu những vấn đề thời sự của đời sống đang diễn ra cần được phản ánh.
  - + Lựa chọn một hiện tượng đặc biệt diễn ra trong xã hội làm chủ đề của bài phóng sự, ký sự.
  - + Lập đề cương sáng tác.
  - + Hoàn thiện kế hoạch.
- Biên tập bản thảo bài phóng sự, ký sự:
  - + Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo bài phóng sự, ký sự hoàn thành.
  - + Kiểm tra thông tin trong bản thảo.
  - + Làm thủ tục xử lý bản thảo bài phóng sự, ký sự.
  - + Chỉnh sửa bản thảo.
  - + Hoàn thiện bản thảo bài phóng sự, ký sự.

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 bài phóng sự, ký sự*

| <b>Mã</b>            | <b>Thành phần hao phí</b>      | <b>Đơn vị</b> | <b>Hao phí</b> |
|----------------------|--------------------------------|---------------|----------------|
| <b>HYBC.02.06.00</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>         |               |                |
|                      | Giấy A4                        | Ram           | 0,192          |
|                      | Mực in                         | Hộp           | 0,03           |
|                      | Vật liệu phụ                   | %             | 5              |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>        |               |                |
|                      | Biên tập viên bậc 3/8          | Công          | 0,428          |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9          | Công          | 3,308          |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9          | Công          | 8,1            |
|                      | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |               |                |
|                      | Máy tính chuyên dụng           | Ca            | 8,285          |
|                      | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca            | 0,036          |
|                      | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca            | 0,054          |
|                      | Máy in                         | Ca            | 0,01           |
|                      |                                |               | 1              |

**HYBC.02.07.00. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối với thể loại bài điều tra**

*a) Thành phần công việc*

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm:
  - + Nghiên cứu những vấn đề thời sự của đời sống đang diễn ra cần được phản ánh.
  - + Lựa chọn một hiện tượng đặc biệt diễn ra trong xã hội làm chủ đề của bài điều tra.
  - + Lập đề cương sáng tác.
  - + Hoàn thiện kế hoạch đề tài.
- Biên tập bản thảo bài điều tra:
  - + Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo hoàn thành.
  - + Kiểm tra thông tin trong bản thảo.
  - + Làm thủ tục xử lý bản thảo bài điều tra.
  - + Chỉnh sửa bản thảo.
  - + Hoàn thiện bản thảo bài điều tra.

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 bài điều tra*

| <b>Mã</b>            | <b>Thành phần hao phí</b>      | <b>Đơn vị</b> | <b>Hao phí</b> |
|----------------------|--------------------------------|---------------|----------------|
| <b>HYBC.02.07.00</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>         |               |                |
|                      | Giấy A4                        | ram           | 0,192          |
|                      | Mực in                         | Hộp           | 0,03           |
|                      | Vật liệu phụ                   | %             | 5              |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>        |               |                |
|                      | Biên tập viên bậc 4/6          | Công          | 0,483          |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9          | Công          | 2,688          |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9          | Công          | 8,4            |
|                      | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |               |                |
|                      | Máy tính chuyên dụng           | Ca            | 9,257          |
|                      | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca            | 0,034          |
|                      | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca            | 0,05           |
|                      | Máy in                         | Ca            | 0,01           |
|                      |                                |               | 1              |

**HYBC.02.08.00. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối với thể loại bài phỏng vấn**

*a) Thành phần công việc*

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm:
  - + Nghiên cứu những vấn đề thời sự của đời sống đang diễn ra cần được phản ánh, thông tin cơ bản về đối tượng và người được phỏng vấn.
  - + Lựa chọn chủ đề, mục tiêu của cuộc phỏng vấn, cách thức phỏng vấn.
  - + Lập đề cương sáng tác.
  - + Hoàn thiện kế hoạch.
- Biên tập bản thảo:
  - + Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo bài phỏng vấn hoàn thành.
  - + Kiểm tra thông tin trong bản thảo.
  - + Làm thủ tục xử lý bản thảo.
  - + Chỉnh sửa bản thảo.
  - + Hoàn thiện bản thảo bài phỏng vấn.

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 bài phỏng vấn*

| <b>Mã</b>            | <b>Thành phần hao phí</b>      | <b>Đơn vị</b> | <b>Hao phí</b> |
|----------------------|--------------------------------|---------------|----------------|
| <b>HYBC.02.08.00</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>         |               |                |
|                      | Giấy A4                        | ram           | 0,192          |
|                      | Mực in                         | Hộp           | 0,03           |
|                      | Vật liệu phụ                   | %             | 5              |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>        |               |                |
|                      | Biên tập viên bậc 3/8          | Công          | 0,228          |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9          | Công          | 2,745          |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9          | Công          | 5,929          |
|                      | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |               |                |
|                      | Máy tính chuyên dụng           | Ca            | 7,122          |
|                      | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca            | 0,033          |
|                      | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca            | 0,049          |
|                      | Máy in                         | Ca            | 0,01           |
|                      |                                |               | 1              |

**HYBC.02.09.00. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối với thể loại văn xuôi**

*a) Thành phần công việc*

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm:
  - + Nghiên cứu cơ bản về nhu cầu đọc của độc giả và các tác giả sáng tác văn thơ.
  - + Lựa chọn tác phẩm đăng báo.
  - + Lập kế hoạch đăng báo.
  - + Hoàn thiện kế hoạch.
- Biên tập bản thảo:
  - + Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo sáng tác văn học hoàn thành.
  - + Viết báo cáo (phiếu) biên tập bản thảo.
  - + Đề xuất phương hướng hoàn thiện bản thảo, thuê thẩm định (nếu cần).
  - + Làm việc với chuyên gia thẩm định và tác giả (nếu có) để xử lý bản thảo theo phương hướng hoàn thiện bản thảo được duyệt.
  - + Đọc bông để phát hiện lỗi còn chưa sửa.
  - + Chỉnh sửa các lỗi của bản thảo trong phạm vi trách nhiệm của biên tập viên để hoàn thiện bản thảo.
  - + Hoàn thiện bản thảo sáng tác văn học.

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 bản thảo văn xuôi*

| <b>Mã</b>            | <b>Thành phần hao phí</b>      | <b>Đơn vị</b> | <b>Hao phí</b> |
|----------------------|--------------------------------|---------------|----------------|
| <b>HYBC.02.09.00</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>         |               |                |
|                      | Giấy A4                        | ram           | 0,064          |
|                      | Mực in                         | Hộp           | 0,02           |
|                      | Vật liệu phụ                   | %             | 5              |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>        |               |                |
|                      | Biên tập viên bậc 3/8          | Công          | 1,632          |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9          | Công          | 4              |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9          | Công          | 1,76           |
|                      | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |               |                |
|                      | Máy tính chuyên dụng           | Ca            | 5,914          |
|                      | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca            | 0,043          |
|                      | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca            | 0,064          |
|                      | Máy in                         | Ca            | 0,01           |

| Mã | Thành phần hao phí | Đơn vị | Hao phí |
|----|--------------------|--------|---------|
|    |                    |        | 1       |

**HYBC.02.10.00. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối với thể loại thơ**

*a) Thành phần công việc*

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm:
  - + Nghiên cứu cơ bản về nhu cầu đọc của độc giả và các tác giả sáng tác văn thơ.
  - + Lựa chọn tác phẩm đăng báo.
  - + Lập kế hoạch đăng báo.
  - + Hoàn thiện kế hoạch.
- Biên tập bản thảo:
  - + Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo sáng tác văn học hoàn thành.
  - + Viết báo cáo (phiếu) biên tập bản thảo.
  - + Đề xuất phương hướng hoàn thiện bản thảo, thuê thẩm định (nếu cần).
  - + Làm việc với chuyên gia thẩm định và tác giả (nếu cần) để xử lý bản thảo theo phương hướng hoàn thiện bản thảo được duyệt.
  - + Đọc bông để phát hiện lỗi còn chưa sửa.
  - + Chỉnh sửa các lỗi của bản thảo trong phạm vi trách nhiệm của biên tập viên để hoàn thiện bản thảo.
  - + Hoàn thiện bản thảo sáng tác văn học.

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 bản thảo thơ*

| Mã            | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-----------------------------|--------|---------|
| HYBC.02.10.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>      |        |         |
|               | Giấy A4                     | ram    | 0,01    |
|               | Mực in                      | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>     |        |         |
|               | Biên tập viên bậc 3/8       | Công   | 0,143   |
|               | Biên tập viên bậc 4/9       | Công   | 1,05    |
|               | Biên tập viên bậc 3/9       | Công   | 3,64    |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |        |         |
|               | Máy tính chuyên dụng        | Ca     | 3,866   |

|  |                                |    |       |
|--|--------------------------------|----|-------|
|  | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca | 0,025 |
|  | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca | 0,037 |
|  | Máy in                         | Ca | 0,01  |
|  |                                |    | 1     |

**HYBC.02.11.00. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối với thể loại bài nghiên cứu, trao đổi**

*a) Thành phần công việc*

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm:
  - + Nghiên cứu cơ bản về nhu cầu tìm hiểu những hiện tượng của đời sống xã hội, những tri thức mới của con người.
  - + Lựa chọn chủ đề nghiên cứu, tác phẩm đăng báo.
  - + Lập kế hoạch đăng báo.
  - + Hoàn thiện kế hoạch.
- Biên tập bản thảo:
  - + Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo bài nghiên cứu trao đổi hoàn thành.
  - + Viết báo cáo (phiếu) biên tập bản thảo; đề xuất phương hướng hoàn thiện bản thảo, thuê thẩm định (nếu cần).
  - + Làm việc với chuyên gia thẩm định và tác giả (nếu có) để xử lý bản thảo theo phương hướng hoàn thiện bản thảo được duyệt.
  - + Đọc bông để phát hiện lỗi còn chưa sửa.
  - + Chỉnh sửa các lỗi của bản thảo trong phạm vi trách nhiệm của biên tập viên để hoàn thiện bản thảo.
  - + Hoàn thiện bản thảo bài nghiên cứu.

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 bài nghiên cứu, trao đổi*

| Mã            | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-------------------------|--------|---------|
| HYBC.02.11.00 | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |         |
|               | Giấy A4                 | ram    | 0,128   |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,04    |
|               | Vật liệu phụ            | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b> |        |         |
|               | Biên tập viên bậc 3/8   | Công   | 0,297   |
|               | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 2,22    |
|               | Biên tập viên bậc 3/9   | Công   | 4,68    |

|  |                                |    |       |
|--|--------------------------------|----|-------|
|  | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |    |       |
|  | Máy tính chuyên dụng           | Ca | 6,477 |
|  | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca | 0,031 |
|  | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca | 0,046 |
|  | Máy in                         | Ca | 0,01  |
|  |                                |    | 1     |

**HYBC.02.12.00. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối với thể loại bài báo khoa học**

*a) Thành phần công việc*

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm:
  - + Nghiên cứu cơ bản về nhu cầu tìm hiểu những hiện tượng của đời sống xã hội, những tri thức mới của con người.
  - + Lựa chọn chủ đề nghiên cứu, tác phẩm đăng báo.
  - + Lập kế hoạch đăng báo.
  - + Hoàn thiện kế hoạch.
- Biên tập bản thảo:
  - + Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo bài báo khoa học hoàn thành.
  - + Viết báo cáo (phiếu) biên tập bản thảo.
  - + Đề xuất phương hướng hoàn thiện bản thảo.
  - + Thuê thẩm định (nếu cần).
  - + Làm việc với chuyên gia thẩm định và tác giả (nếu có) để xử lý bản thảo theo phương hướng hoàn thiện bản thảo được duyệt.
  - + Đọc bông để phát hiện lỗi còn chưa sửa.
  - + Chỉnh sửa các lỗi của bản thảo trong phạm vi trách nhiệm của biên tập viên để hoàn thiện bản thảo.
  - + Hoàn thiện bản thảo bài báo khoa học.

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 bản thảo bài báo khoa học*

| <b>Mã</b>            | <b>Thành phần hao phí</b> | <b>Đơn vị</b> | <b>Hao phí</b> |
|----------------------|---------------------------|---------------|----------------|
| <b>HYBC.02.12.00</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>    |               |                |
|                      | Giấy A4                   | ram           | 0,01           |
|                      | Mực in                    | Hộp           | 0,01           |
|                      | Vật liệu phụ              | ram           | 5              |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>   |               |                |
|                      | Biên tập viên bậc 3/8     | Công          | 0,66           |

|  |                                |      |        |
|--|--------------------------------|------|--------|
|  | Biên tập viên bậc 4/9          | Công | 3,09   |
|  | Biên tập viên bậc 3/9          | Công | 7,635  |
|  | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |      |        |
|  | Máy tính chuyên dụng           | Ca   | 10,247 |
|  | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca   | 0,035  |
|  | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca   | 0,053  |
|  | Máy in                         | Ca   | 0,01   |
|  |                                |      | 1      |

**HYBC.02.13.00. Công tác biên tập bản thảo ảnh báo chí được sưu tầm hoặc của tác giả chụp gửi đăng**

*a) Thành phần công việc*

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm:
  - + Nghiên cứu xây dựng ý tưởng.
  - + Lập đề cương sáng tác gồm: đề tài và chữ để lấy ảnh, nơi chốn xảy ra, việc làm, nhân vật chủ thể và những vấn đề quan tâm, thời điểm chụp, thời gian hoàn thành.
  - + Hoàn thiện kế hoạch đề tài.
- Biên tập bản thảo tác phẩm ảnh:
  - + Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo tác phẩm ảnh hoàn thành.
  - + Kiểm tra thông tin trong bản thảo tác phẩm ảnh.
  - + Làm thủ tục xử lý bản thảo tác phẩm ảnh.
  - + Chỉnh sửa bản thảo tác phẩm ảnh.
  - + Hoàn thiện bản thảo tác phẩm ảnh.

*b) Định mức*

**HYBC.02.13.01. Biên tập bản thảo tin ảnh của tác giả chụp gửi đăng**

*Đơn vị tính: 01 bức ảnh*

| Mã                   | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Hao phí |
|----------------------|-------------------------|--------|---------|
| <b>HYBC.02.13.01</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |         |
|                      | Giấy A4                 | ram    | 0,01    |
|                      | Mực in                  | Hộp    | 0,01    |
|                      | Vật liệu phụ            | %      | 5       |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b> |        |         |
|                      | Biên tập viên bậc 3/8   | Công   | 0,05    |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 0,221   |

|  |                                |      |       |
|--|--------------------------------|------|-------|
|  | Biên tập viên bậc 3/9          | Công | 1,029 |
|  | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |      |       |
|  | Máy tính chuyên dụng           | Ca   | 0,65  |
|  | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca   | 0,021 |
|  | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca   | 0,032 |
|  | Máy in                         | Ca   | 0,01  |
|  |                                |      | 1     |

### HYBC.02.13.02. Biên tập bản thảo ảnh minh họa sưu tầm

Đơn vị tính: 01 bức ảnh

| Mã            | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|--------------------------------|--------|---------|
| HYBC.02.13.02 | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |         |
|               | Giấy A4                        | ram    | 0,01    |
|               | Mực in                         | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                   | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |         |
|               | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 0,189   |
|               | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 0,630   |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |         |
|               | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 0,737   |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,021   |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,031   |
|               | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|               |                                |        | 1       |

### HYBC.02.13.03. Biên tập bản thảo ảnh minh họa của tác giả chụp gửi đăng

Đơn vị tính: 01 bức ảnh

| Mã            | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-------------------------|--------|---------|
| HYBC.02.13.03 | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |         |
|               | Giấy A4                 | ram    | 0,01    |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ            | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b> |        |         |
|               | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 0,179   |

|  |                                |      |       |
|--|--------------------------------|------|-------|
|  | Biên tập viên bậc 3/9          | Công | 0,609 |
|  | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |      |       |
|  | Máy tính chuyên dụng           | Ca   | 0,709 |
|  | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca   | 0,021 |
|  | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca   | 0,031 |
|  | Máy in                         | Ca   | 0,01  |
|  |                                |      | 1     |

**HYBC.02.14.00. Biên tập bản thảo tranh báo chí được sưu tầm hoặc của tác giả vẽ gửi đăng**

*a) Thành phần công việc*

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm:
  - + Nghiên cứu xây dựng ý tưởng.
  - + Lập đề cương sáng tác gồm: đề tài và chủ đề tranh, nơi chốn xảy ra, việc làm, nhân vật chủ thể và những vấn đề quan tâm, thời điểm vẽ tranh, thời gian hoàn thành.
  - + Hoàn thiện kế hoạch đề tài.
- Biên tập bản thảo tác phẩm tranh:
  - + Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo tác phẩm tranh hoàn thành.
  - + Kiểm tra thông tin trong bản thảo tác phẩm tranh.
  - + Làm thủ tục xử lý bản thảo tác phẩm tranh.
  - + Chỉnh sửa bản thảo tác phẩm tranh.
  - + Hoàn thiện bản thảo tác phẩm tranh.

*b) Định mức*

**HYBC.02.14.00. Biên tập bản thảo tranh minh họa sưu tầm**

*Đơn vị tính: 01 bức tranh*

| Mã            | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-----------------------------|--------|---------|
| HYBC.02.14.01 | <b><u>Vật liệu</u></b>      |        |         |
|               | Giấy A4                     | Ram    | 0,01    |
|               | Mực in                      | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>     |        |         |
|               | Họa sỹ bậc 5/9              | Công   | 0,945   |
|               | Biên tập viên bậc 3/9       | công   | 0,2     |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |        |         |

| Mã | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|----|--------------------------------|--------|---------|
|    | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 0,916   |
|    | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,012   |
|    | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,036   |
|    | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|    |                                |        | 1       |

**HYBC.02.14.02. Công tác biên tập bản thảo tranh minh họa tác giả vẽ gửi đăng**

*Đơn vị tính: 01 bức tranh*

| Mã            | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|--------------------------------|--------|---------|
| HYBC.02.14.02 | <u><b>Vật liệu</b></u>         |        |         |
|               | Giấy A4                        | ram    | 0,15    |
|               | Mực in                         | Hộp    | 0,04    |
|               | Vật liệu phụ                   | %      | 5       |
|               | <u><b>Nhân công</b></u>        |        |         |
|               | Họa sỹ bậc 5/9                 | Công   | 0,935   |
|               | Biên tập viên bậc 3/9          | công   | 0,2     |
|               | <u><b>Máy, thiết bị</b></u>    |        |         |
|               | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 0,872   |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,012   |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,037   |
|               | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|               |                                |        | 1       |

**HYBC.02.14.03. Công tác biên tập bản thảo tranh biếm họa sưu tầm**

*Đơn vị tính: 01 bức tranh*

| Mã            | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-------------------------|--------|---------|
| HYBC.02.14.03 | <u><b>Vật liệu</b></u>  |        |         |
|               | Giấy A4                 | ram    | 0,01    |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ            | %      | 5       |
|               | <u><b>Nhân công</b></u> |        |         |
|               | Họa sỹ bậc 5/9          | Công   | 1,25    |
|               | Biên tập viên bậc 3/9   | công   | 0,2     |

| Mã | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|----|--------------------------------|--------|---------|
|    | <u>Máy, thiết bị</u>           |        |         |
|    | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 1,305   |
|    | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,013   |
|    | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,038   |
|    | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|    |                                |        | 1       |

**HYBC.02.14.04. Công tác biên tập bản thảo tranh biếm họa tác giả vẽ gửi đăng**

*Đơn vị tính: 01 bức tranh*

| Mã            | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|--------------------------------|--------|---------|
| HYBC.02.14.04 | <u>Vật liệu</u>                |        |         |
|               | Giấy A4                        | ram    | 0,01    |
|               | Mực in                         | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                   | %      | 5       |
|               | <u>Nhân công</u>               |        |         |
|               | Họa sỹ bậc 5/9                 | Công   | 1,092   |
|               | Biên tập viên bậc 3/9          | công   | 0,2     |
|               | <u>Máy, thiết bị</u>           |        |         |
|               | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 1,013   |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,012   |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,037   |
|               | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|               |                                |        | 1       |

**HYBC.03.00.00. Thiết kế, chế bản báo in**

**HYBC.03.01.00. Thiết kế layout trang báo in**

**HYBC.03.01.01. Thiết kế layout trang báo in khổ A3**

*a) Thành phần công việc*

- Xem xét các yêu cầu về bố cục trang báo, đề xuất ý tưởng thiết kế, thống nhất ý tưởng thiết kế với ban biên tập tòa soạn.
- Thiết kế layout trang báo in theo phương án thiết kế được duyệt.
- Chỉnh sửa và hoàn thiện layout trang báo in, in maket ra giấy.

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 trang A3*

| Mã | Thành phần hao phí | Đơn vị | Hao phí |
|----|--------------------|--------|---------|
|----|--------------------|--------|---------|

| Mã            | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-----------------------------|--------|---------|
| HYBC.03.01.01 | <b><u>Vật liệu</u></b>      |        |         |
|               | Giấy A3                     | tờ     | 5       |
|               | Mực in màu                  | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>     |        |         |
|               | Kỹ sư bậc 3/9               | Công   | 1,197   |
|               | Họa sỹ bậc 3/9              | Công   | 0,342   |
|               | Biên tập viên bậc 3/8       | Công   | 0,05    |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |        |         |
|               | Máy tính chuyên dụng        | Ca     | 1,43    |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ    | Ca     | 0,016   |
|               | Máy in màu                  | Ca     | 0,01    |
|               |                             |        | 1       |

#### HYBC.03.01.02. Thiết kế layout trang báo in khổ A4

##### a) Thành phần công việc

- Xem xét các yêu cầu về bố cục trang báo, đề xuất ý tưởng thiết kế, thống nhất ý tưởng thiết kế với ban biên tập tòa soạn.

-Thiết kế layout trang báo in theo phương án thiết kế được duyệt.

- Chỉnh sửa và hoàn thiện layout trang báo in, in maket ra giấy.

##### b) Định mức

Đơn vị tính: 01 trang A4

| Mã            | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-----------------------------|--------|---------|
| HYBC.03.01.02 | <b><u>Vật liệu</u></b>      |        |         |
|               | Giấy A4                     | ram    | 0,01    |
|               | Mực in màu                  | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>     |        |         |
|               | Kỹ sư bậc 3/9               | Công   | 0,639   |
|               | Họa sỹ bậc 3/9              | Công   | 0,171   |
|               | Biên tập viên bậc 3/8       | Công   | 0,05    |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |        |         |
|               | Máy tính chuyên dụng        | Ca     | 0,774   |
|               |                             |        |         |

| Mã | Thành phần hao phí       | Đơn vị | Hao phí |
|----|--------------------------|--------|---------|
|    | Hệ thống quản lý lưu trữ | Ca     | 0,009   |
|    | Máy in màu               | Ca     | 0,01    |
|    |                          |        | 1       |

### **HYBC.03.02.00. Thiết kế trình bày báo in**

#### **HYBC.03.02.01. Thiết kế trình bày trang nhất từ báo in khổ A3**

##### *a) Thành phần công việc*

- Xem xét các yêu cầu về trình bày trang nhất báo, đề xuất ý tưởng thiết kế, thống nhất ý tưởng thiết kế với ban biên tập tòa soạn.
- Thiết kế trình bày trang báo in theo phương án thiết kế được duyệt.
- Chỉnh sửa và hoàn thiện trang nhất báo in, in maket ra giấy.

##### *b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 trang A3*

| Mã                   | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|----------------------|-----------------------------|--------|---------|
| <b>HYBC.03.02.01</b> | <u><b>Vật liệu</b></u>      |        |         |
|                      | Giấy A3                     | ram    | 0,01    |
|                      | Mực in màu                  | Hộp    | 0,01    |
|                      | Vật liệu phụ                | %      | 5       |
|                      | <u><b>Nhân công</b></u>     |        |         |
|                      | Kỹ sư bậc 3/9               | Công   | 0,522   |
|                      | Họa sỹ bậc 3/9              | Công   | 0,279   |
|                      | Biên tập viên bậc 3/8       | Công   | 0,05    |
|                      | <u><b>Máy, thiết bị</b></u> |        |         |
|                      | Máy tính chuyên dụng        | Ca     | 0,766   |
|                      | Hệ thống quản lý lưu trữ    | Ca     | 0,009   |
|                      | Máy in màu                  | Ca     | 0,01    |
|                      |                             |        | 1       |

#### **HYBC.03.02.02. Thiết kế trình bày trang nhất từ báo in khổ A4**

##### *a) Thành phần công việc*

- Xem xét các yêu cầu về trình bày trang nhất báo, đề xuất ý tưởng thiết kế, thống nhất ý tưởng thiết kế với ban biên tập tòa soạn.
- Thiết kế trình bày trang báo in theo phương án thiết kế được duyệt.
- Chỉnh sửa và hoàn thiện trang nhất báo in, in maket ra giấy.

## b) Định mức

Đơn vị tính: 01 trang A4

| Mã            | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-----------------------------|--------|---------|
| HYBC.03.02.02 | <b><u>Vật liệu</u></b>      |        |         |
|               | Giấy A4                     | ram    | 0,01    |
|               | Mực in màu                  | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>     |        |         |
|               | Kỹ sư bậc 3/9               | Công   | 0,396   |
|               | Họa sỹ bậc 3/9              | Công   | 0,225   |
|               | Biên tập viên bậc 3/8       | Công   | 0,05    |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |        |         |
|               | Máy tính chuyên dụng        | Ca     | 0,604   |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ    | Ca     | 0,007   |
|               | Máy in màu                  | Ca     | 0,01    |
|               |                             |        | 1       |

**HYBC.03.02.03. Thiết kế trình bày trang bìa ngoài báo in dạng sách (bao gồm tạp chí in, đặc san), bìa cơ bản, đơn giản, hài hoà giữa chữ và hình ảnh minh họa**

## a) Thành phần công việc

- Xem xét các yêu cầu về trình bày trang nhất báo, đề xuất ý tưởng thiết kế, thống nhất ý tưởng thiết kế với ban biên tập tòa soạn.
- Thiết kế trình bày trang báo in theo phương án thiết kế được duyệt.
- Chỉnh sửa và hoàn thiện trang nhất báo in, in maket ra giấy.

## b) Định mức

Đơn vị tính: 01 bìa ngoài sách

| Mã            | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-------------------------|--------|---------|
| HYBC.03.02.03 | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |         |
|               | Giấy A4                 | ram    | 0,01    |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ            | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b> |        |         |
|               | Họa sỹ bậc 3/9          | Công   | 1,134   |
|               | Kỹ sư bậc 5/9           | Công   | 1,935   |

| Mã | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|----|-----------------------------|--------|---------|
|    | Biên tập viên bậc 3/8       | Công   | 0,05    |
|    | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |        |         |
|    | Máy tính chuyên dụng        | Ca     | 2,507   |
|    | Hệ thống quản lý lưu trữ    | Ca     | 0,031   |
|    | Máy in                      | Ca     | 0,01    |
|    |                             |        | 1       |

#### HYBC.03.02.04. Thiết kế trình bày chữ trong báo in

##### a) Thành phần công việc

- Xem xét các yêu cầu về trình bày chữ của bài báo, vị trí đặt bài trên layout, đề xuất ý tưởng thiết kế, thống nhất ý tưởng thiết kế với ban biên tập tòa soạn.

- Thiết kế trình bày chữ của bài báo theo phương án thiết kế được duyệt.

- Chỉnh sửa và hoàn thiện thiết kế trình bày chữ trong bài báo.

- In ra giấy.

##### b) Định mức

Đơn vị tính: 01 tin, bài

| Mã            | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-----------------------------|--------|---------|
| HYBC.03.02.04 | <b><u>Vật liệu</u></b>      |        |         |
|               | Giấy A4                     | ram    | 0,01    |
|               | Mực in màu                  | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>     |        |         |
|               | Kỹ sư bậc 3/9               | Công   | 0,012   |
|               | Họa sỹ bậc 3/9              | Công   | 0,005   |
|               | Biên tập viên bậc 3/8       | Công   | 0,01    |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |        |         |
|               | Máy tính chuyên dụng        | Ca     | 0,014   |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ    | Ca     | 0,002   |
|               | Máy in màu                  | Ca     | 0,01    |
|               |                             |        | 1       |

#### HYBC.03.02.05. Thiết kế trình bày tranh, ảnh trong báo in

##### a) Thành phần công việc

- Xem xét các yêu cầu về trình bày chữ của bài báo, vị trí đặt bài trên layout, đề xuất ý tưởng thiết kế, thống nhất ý tưởng thiết kế với ban biên tập tòa soạn.

- Xem xét các yêu cầu về trình bày tranh, ảnh của bài báo, vị trí đặt tranh, ảnh trong bài và trên layout, đề xuất ý tưởng thiết kế, thống nhất ý tưởng thiết kế với ban biên tập tòa soạn.

- Thiết kế trình bày chữ, tranh, ảnh của bài báo theo phương án thiết kế được duyệt.

- Chỉnh sửa và hoàn thiện thiết kế trình bày chữ trong bài báo; Chỉnh sửa nhỏ chất lượng ảnh, tranh.

- Chỉnh sửa và hoàn thiện thiết kế trình bày tranh, ảnh trong bài báo.

- In ra giấy.

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 tin, bài*

| Mã            | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-----------------------------|--------|---------|
| HYBC.03.02.05 | <b><u>Vật liệu</u></b>      |        |         |
|               | Giấy A4                     | ram    | 0,01    |
|               | Mực in màu                  | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>     |        |         |
|               | Kỹ sư bậc 3/9               | Công   | 0,07    |
|               | Họa sỹ bậc 3/9              | Công   | 0,015   |
|               | Biên tập viên bậc 3/8       | Công   | 0,05    |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |        |         |
|               | Máy tính chuyên dụng        | Ca     | 0,108   |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ    | Ca     | 0,001   |
|               | Máy in màu                  | Ca     | 0,01    |
|               |                             |        | 1       |

#### **HYBC.03.02.06. Thiết kế trình bày bảng biểu, hộp chữ trong báo in**

*a) Thành phần công việc*

- Xem xét các yêu cầu về trình bày bảng, hộp chữ của bài báo, vị trí đặt bảng, hộp chữ trong bài và trên layout, đề xuất ý tưởng thiết kế, thống nhất ý tưởng thiết kế với ban biên tập tòa soạn.

- Chỉnh sửa nhỏ chất lượng bảng, hộp chữ.

- Thiết kế trình bày bảng, hộp chữ của bài báo theo phương án thiết kế được duyệt.

- Chỉnh sửa và hoàn thiện thiết kế trình bày tranh, ảnh trong bài báo.

- In ra giấy.

b) *Định mức*

*Đơn vị tính: 01 tin, bài*

| Mã            | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-----------------------------|--------|---------|
| HYBC.03.02.06 | <b><u>Vật liệu</u></b>      |        |         |
|               | Giấy A4                     | ram    | 0,01    |
|               | Mực in màu                  | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>     |        |         |
|               | Kỹ sư bậc 3/9               | Công   | 0,069   |
|               | Họa sỹ bậc 3/9              | Công   | 0,015   |
|               | Biên tập viên bậc 3/8       | Công   | 0,05    |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |        |         |
|               | Máy tính chuyên dụng        | Ca     | 0,107   |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ    | Ca     | 0,001   |
|               | Máy in màu                  | Ca     | 0,01    |
|               |                             |        | 1       |

### **HYBC.03.03.00. Thiết kế, chế bản, đăng tải báo điện tử**

#### **HYBC.03.03.01. Thiết kế layout trang báo điện tử**

a) *Thành phần công việc*

- Xem xét các yêu cầu về bố cục trang báo, đề xuất ý tưởng thiết kế, thống nhất ý tưởng thiết kế với ban biên tập tòa soạn.

- Chỉnh sửa lại layout đã thiết kế trước cho phù hợp với trang báo mới (thiết kế layout 01 trang báo điện tử lần đầu đã tính trong thiết kế website).

- Đưa lên trang báo điện tử.

b) *Định mức*

*Đơn vị tính: 01 trang (slide)*

| Mã            | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-------------------------|--------|---------|
| HYBC.03.03.01 | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |         |
|               | Giấy A4                 | ram    | 0,01    |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ            | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b> |        |         |
|               | Kỹ sư bậc 3/9           | Ca     | 0,075   |

|  |                             |      |       |
|--|-----------------------------|------|-------|
|  | Họa sỹ bậc 3/9              | Ca   | 0,02  |
|  | Biên tập viên bậc 3/8       | Công | 0,05  |
|  | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |      |       |
|  | Máy tính chuyên dụng        | Ca   | 0,116 |
|  | Hệ thống quản lý lưu trữ    | Ca   | 0,001 |
|  | Máy in                      | Ca   | 0,01  |
|  |                             |      | 1     |

**HYBC.03.03.02. Thiết kế trình bày trang trượt (slide) chỉ có chữ cho báo điện tử**

*a) Thành phần công việc*

- Xem xét các yêu cầu về trình bày trang trượt (slide), đề xuất ý tưởng thiết kế, thống nhất ý tưởng thiết kế với ban biên tập tòa soạn.
- Thiết kế trình bày trang trượt (slide) theo phương án thiết kế được duyệt.
- Chỉnh sửa và hoàn thiện trang trượt (slide), in maket ra giấy.

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 trang (slide)*

| Mã            | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-----------------------------|--------|---------|
| HYBC.03.03.02 | <b><u>Vật liệu</u></b>      |        |         |
|               | Giấy A4                     | ram    | 0,01    |
|               | Mực in màu                  | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>     |        |         |
|               | kỹ sư bậc 3/9               | Công   | 0,284   |
|               | Họa sỹ bậc 3/9              | Công   | 0,084   |
|               | Biên tập viên bậc 3/8       | Công   | 0,05    |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |        |         |
|               | Máy tính chuyên dụng        | Ca     | 0,376   |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ    | Ca     | 0,004   |
|               | Máy in màu                  | Ca     | 0,01    |
|               |                             |        | 1       |

**HYBC.03.03.03. Thiết kế trình bày trang trượt (slide) chỉ có bảng biểu, hộp chữ cho báo điện tử**

*a) Thành phần công việc*

- Xem xét các yêu cầu về trình bày trang trượt (slide), đề xuất ý tưởng thiết kế, thống nhất ý tưởng thiết kế với ban biên tập tòa soạn.
- Thiết kế trình bày trang trượt (slide) theo phương án thiết kế được duyệt.
- Chỉnh sửa và hoàn thiện trang trượt (slide), in maket ra giấy.

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 trang (slide)*

| Mã            | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-----------------------------|--------|---------|
| HYBC.03.03.03 | <b><u>Vật liệu</u></b>      |        |         |
|               | Giấy A4                     | ram    | 0,01    |
|               | Mực in màu                  | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>     |        |         |
|               | Kỹ sư bậc 3/9               | Công   | 0,336   |
|               | Họa sỹ bậc 3/9              | Công   | 0,105   |
|               | Biên tập viên bậc 3/8       | Công   | 0,05    |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |        |         |
|               | Máy tính chuyên dụng        | Ca     | 0,442   |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ    | Ca     | 0,005   |
|               | Máy in màu                  | Ca     | 0,01    |
|               |                             |        | 1       |

**HYBC.03.03.04. Thiết kế trình bày trang trượt (slide) chỉ có tranh, ảnh cho báo điện tử**

*a) Thành phần công việc*

- Xem xét các yêu cầu về trình bày trang trượt (slide), đề xuất ý tưởng thiết kế, thống nhất ý tưởng thiết kế với ban biên tập tòa soạn.
- Thiết kế trình bày trang trượt (slide) theo phương án thiết kế được duyệt.
- Chỉnh sửa và hoàn thiện trang trượt (slide), in maket ra giấy.

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 trang (slide)*

| Mã            | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|------------------------|--------|---------|
| HYBC.03.03.04 | <b><u>Vật liệu</u></b> |        |         |
|               | Giấy A4                | ram    | 0,01    |
|               | Mực in màu             | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ           | %      | 5       |

| Mã | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|----|-----------------------------|--------|---------|
|    | <b><u>Nhân công</u></b>     |        |         |
|    | Kỹ sư bậc 3/9               | Công   | 0,284   |
|    | Họa sỹ bậc 3/9              | Công   | 0,105   |
|    | Biên tập viên bậc 3/8       | Công   | 0,05    |
|    | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |        |         |
|    | Máy tính chuyên dụng        | Ca     | 0,395   |
|    | Hệ thống quản lý lưu trữ    | Ca     | 0,004   |
|    | Máy in màu                  | Ca     | 0,01    |
|    |                             |        | 1       |

**HYBC.03.03.05. Thiết kế trình bày trang trượt (slide) chỉ có video cho báo điện tử**

*a) Thành phần công việc*

- Xem xét các yêu cầu về trình bày trang trượt (slide), đề xuất ý tưởng thiết kế, thống nhất ý tưởng thiết kế với ban biên tập tòa soạn.
- Thiết kế trình bày trang trượt (slide) theo phương án thiết kế được duyệt.
- Chỉnh sửa và hoàn thiện trang trượt (slide), in maket ra giấy.

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 trang (slide)*

| Mã            | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-----------------------------|--------|---------|
| HYBC.03.03.05 | <b><u>Vật liệu</u></b>      |        |         |
|               | Giấy A4                     | ram    | 0,01    |
|               | Mực in màu                  | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>     |        |         |
|               | Kỹ sư bậc 3/9               | Công   | 0,305   |
|               | Họa sỹ bậc 3/9              | Công   | 0,105   |
|               | Biên tập viên bậc 3/8       | Công   | 0,05    |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |        |         |
|               | Máy tính chuyên dụng        | Ca     | 0,414   |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ    | Ca     | 0,005   |
|               | Máy in màu                  | Ca     | 0,01    |
|               |                             |        | 1       |

**HYBC.03.03.06. Thiết kế trình bày trang trượt (slide) hỗn hợp các dạng chữ, bảng biểu, hộp chữ, tranh, ảnh, video cho báo điện tử**

*a) Thành phần công việc*

- Xem xét các yêu cầu về trình bày trang trượt (slide), đề xuất ý tưởng thiết kế, thống nhất ý tưởng thiết kế với ban biên tập tòa soạn.
- Thiết kế trình bày trang trượt (slide) theo phương án thiết kế được duyệt.
- Chỉnh sửa và hoàn thiện trang trượt (slide), in maket ra giấy.

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 trang (slide)*

| <b>Mã</b>            | <b>Thành phần hao phí</b>   | <b>Đơn vị</b> | <b>Hao phí</b> |
|----------------------|-----------------------------|---------------|----------------|
| <b>HYBC.03.03.06</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>      |               |                |
|                      | Giấy A4                     | ram           | 0,01           |
|                      | Mực in màu                  | Hộp           | 0,01           |
|                      | Vật liệu phụ                | %             | 5              |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>     |               |                |
|                      | Kỹ sư bậc 3/9               | Công          | 0,368          |
|                      | Họa sỹ bậc 3/9              | Công          | 0,137          |
|                      | Biên tập viên bậc 3/8       | Công          | 0,05           |
|                      | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |               |                |
|                      | Máy tính chuyên dụng        | Ca            | 0,5            |
|                      | Hệ thống quản lý lưu trữ    | Ca            | 0,006          |
|                      | Máy in màu                  | Ca            | 0,01           |
|                      |                             |               | 1              |

**HYBC.03.03.07. Thiết kế trình bày chữ trong báo điện tử**

*a) Thành phần công việc*

- Xem xét các yêu cầu về trình bày chữ của bài báo, vị trí đặt bài trên layout, đề xuất ý tưởng thiết kế, thống nhất ý tưởng thiết kế với ban biên tập tòa soạn.
- Xem xét các yêu cầu về trình bày tranh, ảnh của bài báo, vị trí đặt tranh, ảnh trong bài và trên layout, đề xuất ý tưởng thiết kế, thống nhất ý tưởng thiết kế với ban biên tập tòa soạn.
- Thiết kế trình bày chữ của bài báo theo phương án thiết kế được duyệt.
- Chỉnh sửa nhỏ chất lượng ảnh, tranh; chất lượng bảng, hộp chữ.
- Thiết kế trình bày tranh, ảnh; bảng, hộp chữ của bài báo theo phương án thiết kế được duyệt.
- Chỉnh sửa và hoàn thiện thiết kế trình bày chữ, tranh, ảnh; bảng, hộp chữ trong bài báo.

-Đưa chữ, tranh, ảnh, bảng, hộp chữ của bài báo lên trang báo điện tử.

b) Định mức

Đơn vị tính: 01 tin, bài

| Mã            | Thành phần hao phí       | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|--------------------------|--------|---------|
| HYBC.03.03.07 | <u>Vật liệu</u>          |        |         |
|               | Giấy A4                  | ram    | 0,01    |
|               | Mực in                   | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ             | %      | 5       |
|               | <u>Nhân công</u>         |        |         |
|               | Kỹ sư bậc 3/9            | Công   | 0,05    |
|               | Họa sỹ bậc 3/9           | Công   | 0,019   |
|               | Biên tập viên bậc 3/8    | Công   | 0,05    |
|               | <u>Máy, thiết bị</u>     |        |         |
|               | Máy tính chuyên dụng     | Ca     | 0,107   |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ | Ca     | 0,001   |
|               | Máy in                   | Ca     | 0,01    |
|               |                          |        | 1       |

#### HYBC.03.03.08. Thiết kế trình bày trình bày tranh, ảnh trong báo điện tử

a) Thành phần công việc

- Xem xét các yêu cầu về trình bày tranh, ảnh của bài báo, vị trí đặt tranh, ảnh trong bài và trên layout, đề xuất ý tưởng thiết kế, thống nhất ý tưởng thiết kế với ban biên tập tòa soạn.

- Thiết kế trình bày chữ của bài báo theo phương án thiết kế được duyệt.

- Chỉnh sửa nhỏ chất lượng ảnh, tranh; chất lượng bảng, hộp chữ.

- Thiết kế trình bày tranh, ảnh; bảng, hộp chữ của bài báo theo phương án thiết kế được duyệt.

- Chỉnh sửa và hoàn thiện thiết kế trình bày chữ, tranh, ảnh; bảng, hộp chữ trong bài báo.

- Đưa chữ, tranh, ảnh, bảng, hộp chữ của bài báo lên trang báo điện tử.

b) Định mức

Đơn vị tính: 01 tranh (ảnh)

| Mã            | Thành phần hao phí | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|--------------------|--------|---------|
| HYBC.03.03.08 | <u>Vật liệu</u>    |        |         |
|               | Giấy A4            | ram    | 0,01    |
|               | Mực in màu         | Hộp    | 0,01    |

| Mã | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|----|-----------------------------|--------|---------|
|    | Vật liệu phụ                | %      | 5       |
|    | <b><u>Nhân công</u></b>     |        |         |
|    | Kỹ sư bậc 3/9               | Công   | 0,01    |
|    | Họa sỹ bậc 3/9              | Công   | 0,022   |
|    | Biên tập viên bậc 3/8       | Công   | 0,05    |
|    | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |        |         |
|    | Máy tính chuyên dụng        | Ca     | 0,074   |
|    | Hệ thống quản lý lưu trữ    | Ca     | 0,001   |
|    | Máy in màu                  | Ca     | 0,01    |
|    |                             |        | 1       |

### **HYBC.03.03.09. Thiết kế trình bày bảng biểu, hộp chữ trong báo điện tử**

#### *a) Thành phần công việc*

- Xem xét các yêu cầu về trình bày bảng, hộp chữ của bài báo, vị trí đặt bảng, hộp chữ trong bài và trên layout, đề xuất ý tưởng thiết kế, thống nhất ý tưởng thiết kế với ban biên tập tòa soạn.

- Chỉnh sửa nhỏ chất lượng bảng, hộp chữ.

- Thiết kế trình bày bảng, hộp chữ của bài báo theo phương án thiết kế được duyệt.

- Chỉnh sửa và hoàn thiện thiết kế trình bày tranh, ảnh trong bài báo.

- Đưa bảng, hộp chữ của bài báo lên trang báo điện tử, in ra giấy.

#### *b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 trang (slide)*

| Mã                   | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|----------------------|-----------------------------|--------|---------|
| <b>HYBC.03.03.09</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>      |        |         |
|                      | Giấy A4                     | ram    | 0,01    |
|                      | Mực in màu                  | Hộp    | 0,01    |
|                      | Vật liệu phụ                | %      | 5       |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>     |        |         |
|                      | Kỹ sư bậc 3/9               | Công   | 0,076   |
|                      | Họa sỹ bậc 3/9              | Công   | 0,018   |
|                      | Biên tập viên bậc 3/8       | Công   | 0,05    |
|                      | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |        |         |
|                      | Máy tính chuyên dụng        | Ca     | 0,13    |
|                      | Hệ thống quản lý lưu trữ    | Ca     | 0,001   |

| Mã | Thành phần hao phí | Đơn vị | Hao phí |
|----|--------------------|--------|---------|
|    | Máy in màu         | Ca     | 0,01    |
|    |                    |        | 1       |

#### **HYBC.04.00.00. Nội dung số và các sản phẩm đa phương tiện**

#### **HYBC.04.01.00. Vận hành các nền tảng điện tử**

##### *a) Thành phần công việc*

- Vận hành, đăng tải lại, làm mới tin theo yêu cầu:
- + Kiểm tra trạng thái đăng tin/bài.
- + Làm mới tình trạng của tin/bài trên mạng xã hội.
- Vận hành hàng ngày:
- + Chọn nội dung trên bản tin thời sự, các link bài nổi bật trên Báo, Phát thanh và Truyền hình Hưng Yên điện tử, tìm tin tức về Hưng Yên trên các nền tảng báo chí truyền thông khác.
- + Cắt, dựng, biên tập các video ngắn, chùm ảnh, làm tin ảnh trên photoshop; biên tập các tin tức từ các nguồn để đăng tải.
- + Báo cáo lãnh đạo duyệt.
- + Tiến hành viết nội dung, gắn ảnh hoặc video đăng tải; gắn link bài viết.
- + Kiểm tra kỹ lỗi kỹ thuật, chính tả trong phụ đề, chất lượng âm thanh...
- + Theo dõi số lượt xem, tương tác, bình luận... báo cáo lãnh đạo xử lý khi có việc cần thiết.
- + Trả lời câu hỏi của độc giả trong phần tin nhắn.

##### *b) Định mức*

*Đơn vị tính: ngày làm việc*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|----------------------|-----------------------------|--------|---------|
| <b>HYBC.04.01.00</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>      |        |         |
|                      | Giấy A4                     | ram    | 0,01    |
|                      | Mực in                      | Hộp    | 0,005   |
|                      | Vật liệu phụ                | %      | 5       |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>     |        |         |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9       | Công   | 0,2     |
|                      | Kỹ sư bậc 5/9               | Công   | 0,417   |
|                      | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |        |         |
|                      | Máy tính chuyên dụng        | Ca     | 0,617   |
|                      |                             |        | 1       |

## **HYBC.04.02.00. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại nội dung số và sản phẩm đa phương tiện của tòa soạn báo**

### **HYBC.04.02.01. Emagazine**

#### *a) Thành phần công việc*

- Lên ý tưởng và xác lập đề tài.
- Lập kế hoạch nội dung:
  - + Duyệt đề tài.
  - + Lập kế hoạch sản xuất.
  - + Duyệt kế hoạch.
- Tác nghiệp hiện trường, thu nhập dữ liệu nội dung:
  - + Chụp ảnh.
  - + Phỏng vấn.
- Viết bản thảo lần 1.
- Biên tập nội dung:
  - + Viết nội dung.
  - + Thiết kế đồ họa.
  - + Trình bày và dàn trang.
  - + Lập trình hiển thị.
- Biên tập hình thức (layout phối hợp thiết kế).
- Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
- Chạy thử bản nháp (demo):
  - + Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
- + Đóng gói tập tin đa phương tiện, thực hiện các thao tác kỹ thuật đa phương tiện.
- Duyệt và xuất bản:
  - + Duyệt sản phẩm qua các nấc duyệt tòa soạn.
  - + Xuất bản và thiết lập vị trí hiển thị.

#### *b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 bài e-magazine*

| <b>Mã hiệu</b>       | <b>Thành phần hao phí</b> | <b>Đơn vị</b> | <b>Hao phí</b> |
|----------------------|---------------------------|---------------|----------------|
| <b>HYBC.04.02.01</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>    |               |                |
|                      | Giấy A4                   | ram           | 0,01           |
|                      | Mực in                    | Hộp           | 0,01           |
|                      | Vật liệu phụ              | %             | 5              |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>   |               |                |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9     | Công          | 0,458          |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9     | Công          | 0,521          |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|---------|--------------------------------|--------|---------|
|         | Biên tập viên bậc 6/9          | Công   | 0,313   |
|         | Họa sỹ bậc 6/9                 | Công   | 0,646   |
|         | Kỹ sư bậc 3/9                  | Công   | 0,51    |
|         | Phóng viên bậc 3/8             | Công   | 0,427   |
|         | Phóng viên bậc 3/9             | Công   | 0,417   |
|         | Phóng viên bậc 4/9             | Công   | 0,375   |
|         | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |         |
|         | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 0,733   |
|         | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,073   |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,11    |
|         | Hệ thống phần mềm chuyên dụng  | Ca     | 0,733   |
|         | Máy ảnh chuyên dụng            | Ca     | 0,731   |
|         |                                |        | 1       |

#### HYBC.04.02.02. Phóng sự ảnh

##### a) Thành phần công việc

- Lên ý tưởng và xác định thông điệp.
- Lập kế hoạch nội dung và tác nghiệp:
  - + Duyệt đề tài.
  - + Lập kế hoạch sản xuất.
  - + Duyệt kế hoạch.
- Tác nghiệp hiện trường, chụp hình, thu thập chất liệu.
- Viết lời ảnh (text narrative).
- Chọn lọc ảnh, chỉnh sửa ảnh:
  - + Viết nội dung.
  - + Thiết kế đồ họa.
  - + Trình bày và dàn trang.
  - + Lập trình hiển thị.
  - + Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
- Biên tập nội dung và hình thức:
  - + Đóng gói tập tin đa phương tiện, thực hiện các thao tác kỹ thuật đa phương tiện.
  - + Biên tập nội dung và hình thức thể hiện trên CMS.
- Kiểm tra giao diện và trải nghiệm.
- Duyệt và xuất bản:

- + Duyệt sản phẩm qua các nấc duyệt tòa soạn.
- + Xuất bản và thiết lập vị trí hiển thị.

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 phóng sự ảnh*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|----------------------|--------------------------------|--------|---------|
| <b>HYBC.04.02.02</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |         |
|                      | Giấy A4                        | ram    | 0,01    |
|                      | Mực in                         | Hộp    | 0,01    |
|                      | Vật liệu phụ                   | %      | 5       |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |         |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 0,84    |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 0,333   |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9          | Công   | 0,073   |
|                      | Họa sỹ bậc 6/9                 | Công   | 0,775   |
|                      | Kỹ sư bậc 3/9                  | Công   | 0,613   |
|                      | Phóng viên bậc 3/8             | Công   | 0,375   |
|                      | Phóng viên bậc 3/9             | Công   | 0,354   |
|                      | Phóng viên bậc 4/9             | Công   | 0,313   |
|                      | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |         |
|                      | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 0,735   |
|                      | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|                      | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,073   |
|                      | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,11    |
|                      | Hệ thống phần mềm chuyên dụng  | Ca     | 0,735   |
|                      | Máy ảnh chuyên dụng            | Ca     | 0,625   |
|                      |                                |        | 1       |

**HYBC.04.02.03. Phóng sự ảnh**

*a) Thành phần công việc*

- Chọn chủ đề và định dạng nội dung.
- Lên kịch bản nội dung và bố cục tương tác.
- Tác nghiệp, thu thập chất liệu.
- Viết bản thảo nội dung.
- Biên tập nội dung.
- Lập cấu trúc kỹ thuật:

- + Thiết kế đồ họa.
  - + Trình bày và dàn trang.
  - + Lập trình hiển thị.
  - + Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
  - Sản xuất nội dung số.
  - Biên tập hình thức, kiểm tra thử nghiệm.
  - + Đóng gói tập tin đa phương tiện, thực hiện các thao tác kỹ thuật đa phương tiện.
  - + Biên tập nội dung và hình thức thể hiện trên CMS.
  - Xuất bản và truyền thông.
  - + Duyệt sản phẩm qua các cấp duyệt tòa soạn.
  - + Xuất bản và thiết lập vị trí hiển thị.
- b) Định mức

Đơn vị tính: 01 sản phẩm interactive

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|--------------------------------|--------|---------|
| HYBC.04.02.03 | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |         |
|               | Giấy A4                        | ram    | 0,01    |
|               | Mực in                         | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                   | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |         |
|               | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 0,923   |
|               | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 0,367   |
|               | Biên tập viên bậc 6/9          | Công   | 0,081   |
|               | Họa sỹ bậc 6/9                 | Công   | 1,085   |
|               | Kỹ sư bậc 3/9                  | Công   | 0,919   |
|               | Kỹ thuật viên bậc 7/12         | Công   | 0,406   |
|               | Âm thanh viên bậc 5/9          | Công   | 0,094   |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |         |
|               | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 1,55    |
|               | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,077   |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,117   |
|               | Hệ thống phần mềm chuyên dụng  | Ca     | 1,163   |
|               |                                |        | 1       |

**HYBC.04.02.04. Infographic***a) Thành phần công việc*

- Sản xuất nội dung:
  - + Đăng ký đề tài.
  - + Duyệt đề tài.
  - + Lập kế hoạch sản xuất.
  - + Duyệt kế hoạch.
  - + Thu thập và xử lý dữ liệu (thông tin, số liệu, dữ kiện...).
  - + Chụp, thu thập, xử lý ảnh.
- Viết bản thảo nội dung.
- Xây dựng kịch bản đồ họa.
- + Thiết kế đồ họa.
- Biên tập nội dung.
- + Trình bày và dàn trang.
- Phối hợp thiết kế đồ họa.
- + Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
- + Biên tập nội dung và hình thức thể hiện trên CMS.
- Duyệt và xuất bản.
- + Duyệt sản phẩm qua các cấp duyệt tòa soạn.
- + Xuất bản và thiết lập vị trí hiển thị.

*b) Định mức**Đơn vị tính: 01 sản phẩm infographic*

| <b>Mã hiệu</b>       | <b>Thành phần hao phí</b>   | <b>Đơn vị</b> | <b>Hao phí</b> |
|----------------------|-----------------------------|---------------|----------------|
| <b>HYBC.04.02.04</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>      |               |                |
|                      | Giấy A4                     | ram           | 0,01           |
|                      | Mực in                      | Hộp           | 0,01           |
|                      | Vật liệu phụ                | %             | 5              |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>     |               |                |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9       | Công          | 1,042          |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9       | Công          | 0,458          |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9       | Công          | 0,125          |
|                      | Họa sỹ bậc 6/9              | Công          | 1,24           |
|                      | Họa sỹ bậc 3/9              | Công          | 1,083          |
|                      | Kỹ sư bậc 3/9               | Công          | 0,708          |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 7/12      | Công          | 0,729          |
|                      | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |               |                |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|---------|--------------------------------|--------|---------|
|         | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 2,154   |
|         | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,108   |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,163   |
|         | Hệ thống phần mềm chuyên dụng  | Ca     | 1,617   |
|         |                                |        | 1       |

#### HYBC.04.02.05. Photo story

##### a) Thành phần công việc

- Lên ý tưởng và xác định chủ đề.
- Khảo sát và xây dựng đề cương.
- Tác nghiệp ảnh và thu thập thông tin.
- Chọn ảnh và sắp xếp trình tự.
- Biên tập hình ảnh.
- Viết lời dẫn và chú thích ảnh.
- Biên tập nội dung trước xuất bản.
- Đăng tải và trình bày trên báo điện tử.

##### b) Định mức

Đơn vị tính: 01 sản phẩm photo story

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-----------------------------|--------|---------|
| HYBC.04.02.05 | <b><u>Vật liệu</u></b>      |        |         |
|               | Giấy A4                     | ram    | 0,01    |
|               | Mực in                      | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>     |        |         |
|               | Biên tập viên bậc 3/9       | Công   | 1,008   |
|               | Biên tập viên bậc 4/9       | Công   | 0,4     |
|               | Biên tập viên bậc 6/9       | Công   | 0,088   |
|               | Họa sỹ bậc 6/9              | Công   | 0,929   |
|               | Kỹ sư bậc 3/9               | Công   | 0,735   |
|               | Phóng viên bậc 3/8          | Công   | 0,583   |
|               | Phóng viên bậc 3/9          | Công   | 0,563   |
|               | Phóng viên bậc 4/9          | Công   | 0,729   |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |        |         |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|---------|--------------------------------|--------|---------|
|         | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 2,015   |
|         | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,1     |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,152   |
|         | Hệ thống phần mềm chuyên dụng  | Ca     | 1,51    |
|         | Máy ảnh chuyên dụng            | Ca     | 0,563   |
|         |                                |        | 1       |

#### HYBC.04.02.06. Audio Podcast

##### a) Thành phần công việc

- Lên ý tưởng và xác định chủ đề.
- Lập kế hoạch và xây dựng đề cương.
- Thu thập tư liệu âm thanh và nội dung.
- Viết và biên tập lời cho podcast.
- Ghi âm podcast.
- Biên tập âm thanh, viết mô tả trích dẫn giới thiệu podcast.
- Báo cáo lãnh đạo duyệt.
- Đăng tải nội dung podcast lên báo điện tử.

##### b) Định mức

Đơn vị tính: 01 sản phẩm podcast

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-----------------------------|--------|---------|
| HYBC.04.02.06 | <b><u>Vật liệu</u></b>      |        |         |
|               | Giấy A4                     | ram    | 0,01    |
|               | Mực in                      | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>     |        |         |
|               | Biên tập viên bậc 3/9       | Công   | 1,477   |
|               | Biên tập viên bậc 4/9       | Công   | 0,588   |
|               | Biên tập viên bậc 6/9       | Công   | 0,129   |
|               | Họa sỹ bậc 6/9              | Công   | 1,738   |
|               | Kỹ sư bậc 3/9               | Công   | 1,471   |
|               | Kỹ thuật viên bậc 7/12      | Công   | 0,65    |
|               | Âm thanh viên bậc 5/9       | Công   | 0,15    |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |        |         |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|---------|--------------------------------|--------|---------|
|         | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 2,481   |
|         | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,125   |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,185   |
|         | Hệ thống phần mềm chuyên dụng  | Ca     | 1,86    |
|         |                                |        | 1       |

#### HYBC.04.02.07. Video clip phản ánh

##### a) Thành phần công việc

- Lên ý tưởng kịch bản của video.
- Viết nội dung video.
- Tìm hình ảnh của đơn vị hoặc hình ảnh do đơn vị cung cấp
- Phối hợp với kỹ thuật dựng video, tạo hiệu ứng, chọn nhạc theo yêu cầu.
- Biên tập nội dung và hình thức video (gồm cả hình và lời MC, nếu có).
- Báo cáo lãnh đạo duyệt.
- Viết nội dung, gắn video, đăng tải.

##### b) Định mức

Đơn vị tính: 01 sản phẩm video clip

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-----------------------------|--------|---------|
| HYBC.04.02.07 | <b><u>Vật liệu</u></b>      |        |         |
|               | Giấy A4                     | ram    | 0,01    |
|               | Mực in                      | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>     |        |         |
|               | Phóng viên bậc 5/8          | Công   | 0,417   |
|               | Phóng viên bậc 3/9          | Công   | 1,154   |
|               | Phóng viên bậc 4/9          | Công   | 6,99    |
|               | Biên tập viên bậc 3/8       | Công   | 0,227   |
|               | Biên tập viên bậc 4/9       | Công   | 0,788   |
|               | Biên tập viên bậc 3/9       | Công   | 2,438   |
|               | Họa sỹ bậc 6/9              | Công   | 1,158   |
|               | Kỹ sư bậc 3/9               | Công   | 0,771   |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |        |         |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|---------|--------------------------------|--------|---------|
|         | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 5,577   |
|         | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,279   |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,419   |
|         | Hệ thống phần mềm chuyên dụng  | Ca     | 4,183   |
|         |                                |        | 1       |

#### HYBC.04.02.08. Video ngắn

##### a) Thành phần công việc

- Lên ý tưởng kịch bản của video.
- Viết nội dung video ngắn nếu cần.
- Tìm hình ảnh của đơn vị hoặc hình ảnh do đơn vị cung cấp.
- Phối hợp với kỹ thuật dựng video, tạo hiệu ứng, chọn nhạc theo yêu cầu.
- Biên tập nội dung và hình thức video ngắn.
- Báo cáo lãnh đạo duyệt.
- Viết nội dung, gắn video, đăng tải.

##### b) Định mức

Đơn vị tính: 01 sản phẩm video ngắn

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-----------------------------|--------|---------|
| HYBC.04.02.08 | <b><u>Vật liệu</u></b>      |        |         |
|               | Giấy A4                     | ram    | 0,01    |
|               | Mực in                      | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>     |        |         |
|               | Phóng viên bậc 5/8          | Công   | 0,667   |
|               | Phóng viên bậc 3/9          | Công   | 1,846   |
|               | Phóng viên bậc 4/9          | Công   | 11,183  |
|               | Biên tập viên bậc 3/8       | Công   | 0,363   |
|               | Biên tập viên bậc 4/9       | Công   | 1,26    |
|               | Biên tập viên bậc 3/9       | Công   | 3,9     |
|               | Họa sỹ bậc 6/9              | Công   | 1,854   |
|               | Kỹ sư bậc 3/9               | Công   | 1,233   |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |        |         |
|               | Máy tính chuyên dụng        | Ca     | 4,46    |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|---------|--------------------------------|--------|---------|
|         | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|         | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,446   |
|         | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,892   |
|         | Hệ thống phần mềm chuyên dụng  | Ca     | 6,692   |
|         | Máy ảnh chuyên dụng            | Ca     | 0,927   |
|         |                                |        | 1       |

#### HYBC.04.02.09. Motion graphic

##### a) Thành phần công việc

- Lên ý tưởng kịch bản của motion graphic.
- Tìm hình ảnh của đơn vị hoặc hình ảnh do đơn vị cung cấp.
- Phối hợp với kỹ thuật dựng motion graphic, tạo hiệu ứng động.
- Biên tập nội dung và hình thức motion graphic.
- Báo cáo lãnh đạo duyệt.
- Viết nội dung, gắn video ngắn, đăng tải.

##### b) Định mức

Đơn vị tính: 01 sản phẩm motion graphic

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|--------------------------------|--------|---------|
| HYBC.04.02.09 | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |         |
|               | Giấy A4                        | ram    | 0,01    |
|               | Mực in                         | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                   | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |         |
|               | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 1,042   |
|               | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 0,458   |
|               | Biên tập viên bậc 6/9          | Công   | 0,125   |
|               | Họa sỹ bậc 6/9                 | Công   | 1,488   |
|               | Kỹ sư bậc 3/9                  | Công   | 0,85    |
|               | Kỹ thuật viên bậc 7/12         | Công   | 0,875   |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |         |
|               | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 0,967   |
|               | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,048   |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,194   |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí            | Đơn vị | Hao phí |
|---------|-------------------------------|--------|---------|
|         | Hệ thống phần mềm chuyên dụng | Ca     | 1,452   |
|         |                               |        | 1       |

#### HYBC.04.02.10. Phóng sự truyền hình

##### a) Thành phần công việc

- Lên ý tưởng kịch bản của video.
- Tìm hình ảnh của đơn vị hoặc hình ảnh do đơn vị cung cấp (tài liệu đã có từ truyền hình).
- Phối hợp với kỹ thuật dựng video tư liệu.
- Biên tập nội dung và hình thức video, chú trọng vào yếu tố tư liệu, giao nhiệm vụ BTV đọc soát.
- Biên tập phần hình hoặc tiếng của dẫn chương trình (nếu có).
- Biên tập nội dung và hình thức clip.
- Báo cáo lãnh đạo duyệt.
- Chỉnh sửa, đăng tải theo yêu cầu.

##### b) Định mức

Đơn vị tính: 01 sản phẩm phóng sự truyền hình

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|--------------------------------|--------|---------|
| HYBC.04.02.10 | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |         |
|               | Giấy A4                        | ram    | 0,01    |
|               | Mực in                         | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                   | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |         |
|               | Biên tập viên bậc 3/8          | Công   | 0,454   |
|               | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 1,575   |
|               | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 0,854   |
|               | Họa sỹ bậc 6/9                 | Công   | 1,75    |
|               | Kỹ sư bậc 3/9                  | Công   | 0,917   |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |         |
|               | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 1,11    |
|               | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,11    |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,223   |
|               | Hệ thống phần mềm chuyên dụng  | Ca     | 1,665   |

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Hao phí |
|---------|--------------------|--------|---------|
|         |                    |        | 1       |

#### HYBC.04.02.11. Tin truyền hình

##### a) Thành phần công việc

- Lên ý tưởng kịch bản của video.
- Tìm hình ảnh của đơn vị hoặc hình ảnh do đơn vị cung cấp (tài liệu đã có từ truyền hình).
- Phối hợp với kỹ thuật dựng video tư liệu.
- Biên tập nội dung và hình thức video, chú trọng vào yếu tố tư liệu, giao nhiệm vụ BTV đọc soát.
- Biên tập phần hình hoặc tiếng của dẫn chương trình (nếu có).
- Biên tập nội dung và hình thức clip.
- Báo cáo lãnh đạo duyệt.
- Chỉnh sửa, đăng tải theo yêu cầu.

##### b) Định mức

Đơn vị tính: 01 tin truyền hình

| Mã hiệu       | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|--------------------------------|--------|---------|
| HYBC.04.02.11 | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |         |
|               | Giấy A4                        | ram    | 0,01    |
|               | Mực in                         | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                   | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |         |
|               | Biên tập viên bậc 3/8          | Công   | 0,246   |
|               | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 0,258   |
|               | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 0,852   |
|               | Họa sỹ bậc 6/9                 | Công   | 0,892   |
|               | Kỹ sư bậc 3/9                  | Công   | 0,51    |
|               | Kỹ thuật viên bậc 7/12         | Công   | 0,525   |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |         |
|               | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 0,656   |
|               | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,033   |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,131   |
|               | Hệ thống phần mềm chuyên dụng  | Ca     | 0,985   |
|               |                                |        | 1       |

**HYBC.04.02.12. Video đồ họa (thời lượng 10 phút)***a) Thành phần công việc*

- Tiếp nhận phần việc của lãnh đạo giao hoặc đơn vị đặt hàng.
- Lên ý tưởng kịch bản cả nội dung và hình thức đồ họa của video đồ họa dài.
- Viết nội dung video.
- Tìm hình ảnh tư liệu hoặc hình ảnh do đơn vị đặt hàng cung cấp.
- Phối hợp với kỹ thuật thiết kế đồ họa (động và tĩnh), dựng video, tạo hiệu ứng, viết title, chọn nhạc theo yêu cầu.
- Biên tập phần hình hoặc tiếng của MC.
- Biên tập nội dung và hình thức video, giao nhiệm vụ biên tập viên đọc soát.
- Báo cáo lãnh đạo duyệt.

*b) Định mức**Đơn vị tính: 01 sản phẩm video đồ họa*

| Mã hiệu              | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|----------------------|--------------------------------|--------|---------|
| <b>HYBC.04.02.12</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |         |
|                      | Giấy A4                        | ram    | 0,01    |
|                      | Mực in                         | Hộp    | 0,01    |
|                      | Vật liệu phụ                   | %      | 5       |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |         |
|                      | Biên tập viên bậc 3/8          | Công   | 0,369   |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 0,388   |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9          | Công   | 1,279   |
|                      | Họa sỹ bậc 6/9                 | Công   | 0,958   |
|                      | Kỹ sư bậc 3/9                  | Công   | 0,521   |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 7/12         | Công   | 0,458   |
|                      | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |         |
|                      | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 1,988   |
|                      | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|                      | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,04    |
|                      | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,158   |
|                      | Hệ thống phần mềm chuyên dụng  | Ca     | 1,192   |
|                      |                                |        | 1       |

## **HYBC.04.03.00. Công tác biên tập bản thảo đối với thể loại nội dung số và sản phẩm đa phương tiện do tác giả gửi đăng**

### **HYBC.04.03.01. Emagazine**

#### *a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu đề cương, xác định đề tài, làm việc với tác giả để thu thập bản thảo.
- Biên tập bản thảo: đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo hoàn thành, viết báo cáo biên tập bản thảo, đề xuất phương hướng hoàn thiện bản thảo.
- Liên hệ với tác giả để xử lý bản thảo theo phương hướng hoàn thiện bản thảo được duyệt.
- Đọc phát hiện lỗi còn chưa sửa; chỉnh sửa các lỗi của bản thảo; hoàn thiện bản thảo.
- Báo cáo lãnh đạo duyệt sau kiểm tra lỗi.
- Xuất file, viết nội dung, xử lý hình ảnh, tác động...phù hợp và đăng tải trên nền tảng.
- Kiểm tra kỹ lỗi kỹ thuật, chính tả trong phụ đề, chất lượng video...

#### *b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 e-magazine*

| <b>Mã</b>            | <b>Thành phần hao phí</b>   | <b>Đơn vị</b> | <b>Hao phí</b> |
|----------------------|-----------------------------|---------------|----------------|
| <b>HYBC.04.03.01</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>      |               |                |
|                      | Giấy A4                     | ram           | 0,01           |
|                      | Mực in                      | Hộp           | 0,01           |
|                      | Vật liệu phụ                | %             | 5              |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>     |               |                |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9       | Công          | 1,165          |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9       | Công          | 0,173          |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9       | Công          | 0,04           |
|                      | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |               |                |
|                      | Máy tính                    | Ca            | 1,308          |
|                      | Máy in                      |               | 0,01           |
|                      |                             |               | 1              |

### **HYBC.04.03.02. Phóng sự ảnh**

#### *a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu đề cương, xác định đề tài, làm việc với tác giả để thu thập bản thảo.

- Biên tập bản thảo: đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo hoàn thành, viết báo cáo biên tập bản thảo, đề xuất phương hướng hoàn thiện bản thảo.

- Liên hệ với tác giả để xử lý bản thảo theo phương hướng hoàn thiện bản thảo được duyệt.

- Đọc phát hiện lỗi còn chưa sửa; chỉnh sửa các lỗi của bản thảo; hoàn thiện bản thảo.

- Báo cáo lãnh đạo duyệt sau kiểm tra lỗi.

- Xuất file, viết nội dung, xử lý hình ảnh, tác động...phù hợp và đăng tải trên nền tảng.

- Kiểm tra kỹ lỗi kỹ thuật, chính tả trong phụ đề, chất lượng video...

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 Phóng sự ảnh*

| Mã            | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-----------------------------|--------|---------|
| HYBC.04.03.02 | <u><b>Vật liệu</b></u>      |        |         |
|               | Giấy A4                     | ram    | 0,01    |
|               | Mực in                      | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                | %      | 5       |
|               | <u><b>Nhân công</b></u>     |        |         |
|               | Biên tập viên bậc 3/9       | Công   | 1,34    |
|               | Biên tập viên bậc 4/9       | Công   | 0,198   |
|               | Biên tập viên bậc 6/9       | Công   | 0,046   |
|               | <u><b>Máy, thiết bị</b></u> |        |         |
|               | Máy tính                    | Ca     | 1,504   |
|               | Máy in                      |        | 0,01    |
|               |                             |        | 1       |

### **HYBC.04.03.03. Interactive Story**

*a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu đề cương, xác định đề tài, làm việc với tác giả để thu thập bản thảo.

- Biên tập bản thảo: đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo hoàn thành, viết báo cáo biên tập bản thảo, đề xuất phương hướng hoàn thiện bản thảo.

- Liên hệ với tác giả để xử lý bản thảo theo phương hướng hoàn thiện bản thảo được duyệt.

- Đọc phát hiện lỗi còn chưa sửa; chỉnh sửa các lỗi của bản thảo; hoàn thiện bản thảo.

- Báo cáo lãnh đạo duyệt sau kiểm tra lỗi.
- Xuất file, viết nội dung, xử lý hình ảnh, tác động...phù hợp và đăng tải trên nền tảng.
- Kiểm tra kỹ lỗi kỹ thuật, chính tả trong phụ đề, chất lượng video...

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 sản phẩm*

| Mã                   | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|----------------------|-----------------------------|--------|---------|
| <b>HYBC.04.03.03</b> | <u><b>Vật liệu</b></u>      |        |         |
|                      | Giấy A4                     | ram    | 0,01    |
|                      | Mực in                      | Hộp    | 0,01    |
|                      | Vật liệu phụ                | %      | 5       |
|                      | <u><b>Nhân công</b></u>     |        |         |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9       | Công   | 1,048   |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9       | Công   | 0,156   |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9       | Công   | 0,035   |
|                      | <u><b>Máy, thiết bị</b></u> |        |         |
|                      | Máy tính                    | Ca     | 1,177   |
|                      | Máy in                      |        | 0,01    |
|                      |                             |        | 1       |

**HYBC.04.03.04. Infographic**

*a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu đề cương, xác định đề tài, làm việc với tác giả để thu thập bản thảo.
- Biên tập bản thảo: đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo hoàn thành, viết báo cáo biên tập bản thảo, đề xuất phương hướng hoàn thiện bản thảo.
- Liên hệ với tác giả để xử lý bản thảo theo phương hướng hoàn thiện bản thảo được duyệt.
- Đọc phát hiện lỗi còn chưa sửa; chỉnh sửa các lỗi của bản thảo; hoàn thiện bản thảo.
- Báo cáo lãnh đạo duyệt sau kiểm tra lỗi.
- Xuất file, viết nội dung, xử lý hình ảnh, tác động...phù hợp và đăng tải trên nền tảng.
- Kiểm tra kỹ lỗi kỹ thuật, chính tả trong phụ đề, chất lượng video...

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 sản phẩm*

| Mã | Thành phần hao phí | Đơn vị | Hao phí |
|----|--------------------|--------|---------|
|----|--------------------|--------|---------|

| Mã            | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-----------------------------|--------|---------|
| HYBC.04.03.04 | <u><b>Vật liệu</b></u>      |        |         |
|               | Giấy A4                     | ram    | 0,01    |
|               | Mực in                      | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                | %      | 5       |
|               | <u><b>Nhân công</b></u>     |        |         |
|               | Biên tập viên bậc 3/9       | Công   | 0,931   |
|               | Biên tập viên bậc 4/9       | Công   | 0,138   |
|               | Biên tập viên bậc 6/9       | Công   | 0,031   |
|               | <u><b>Máy, thiết bị</b></u> |        |         |
|               | Máy tính                    | Ca     | 1,046   |
|               | Máy in                      |        | 0,01    |
|               |                             |        | 1       |

#### HYBC.04.03.05. Photo story

##### a) Thành phần công việc

- Nghiên cứu đề cương, xác định đề tài, làm việc với tác giả để thu thập bản thảo.

- Biên tập bản thảo: đọc và xem đề đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo hoàn thành, viết báo cáo biên tập bản thảo, đề xuất phương hướng hoàn thiện bản thảo.

- Liên hệ với tác giả để xử lý bản thảo theo phương hướng hoàn thiện bản thảo được duyệt.

- Đọc phát hiện lỗi còn chưa sửa; chỉnh sửa các lỗi của bản thảo; hoàn thiện bản thảo.

- Báo cáo lãnh đạo duyệt sau kiểm tra lỗi.

- Xuất file, viết nội dung, xử lý hình ảnh, tác động...phù hợp và đăng tải trên nền tảng.

- Kiểm tra kỹ lỗi kỹ thuật, chỉnh tả trong phụ đề, chất lượng video...

##### b) Định mức

Đơn vị tính: 01 sản phẩm

| Mã            | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-------------------------|--------|---------|
| HYBC.04.03.05 | <u><b>Vật liệu</b></u>  |        |         |
|               | Giấy A4                 | ram    | 0,01    |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ            | %      | 5       |
|               | <u><b>Nhân công</b></u> |        |         |

| Mã | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|----|-----------------------------|--------|---------|
|    | Biên tập viên bậc 3/9       | Công   | 1,608   |
|    | Biên tập viên bậc 4/9       | Công   | 0,238   |
|    | Biên tập viên bậc 6/9       | Công   | 0,054   |
|    | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |        |         |
|    | Máy tính                    | Ca     | 1,804   |
|    | Máy in                      |        | 0,01    |
|    |                             |        | 1       |

#### HYBC.04.03.06. Audio Podcast

##### a) Thành phần công việc

- Nghiên cứu đề cương, xác định đề tài, làm việc với tác giả để thu thập bản thảo.

- Biên tập bản thảo: đọc và xem đề đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo hoàn thành, viết báo cáo biên tập bản thảo, đề xuất phương hướng hoàn thiện bản thảo.

- Liên hệ với tác giả để xử lý bản thảo theo phương hướng hoàn thiện bản thảo được duyệt.

- Đọc phát hiện lỗi còn chưa sửa; chỉnh sửa các lỗi của bản thảo; hoàn thiện bản thảo.

- Báo cáo lãnh đạo duyệt sau kiểm tra lỗi.

- Xuất file, viết nội dung, xử lý hình ảnh, tác động...phù hợp và đăng tải trên nền tảng.

- Kiểm tra kỹ lỗi kỹ thuật, chính tả trong phụ đề, chất lượng video...

##### b) Định mức

Đơn vị tính: 01 sản phẩm

| Mã            | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-----------------------------|--------|---------|
| HYBC.04.03.06 | <b><u>Vật liệu</u></b>      |        |         |
|               | Giấy A4                     | ram    | 0,01    |
|               | Mực in                      | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>     |        |         |
|               | Biên tập viên bậc 3/9       | Công   | 1,473   |
|               | Biên tập viên bậc 4/9       | Công   | 0,219   |
|               | Biên tập viên bậc 6/9       | Công   | 0,05    |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |        |         |
|               | Máy tính                    | Ca     | 1,654   |

| Mã | Thành phần hao phí | Đơn vị | Hao phí |
|----|--------------------|--------|---------|
|    | Máy in             |        | 0,01    |
|    |                    |        | 1       |

### HYBC.04.03.07. Video clip phản ánh

#### a) Thành phần công việc

- Nghiên cứu đề cương, xác định đề tài, làm việc với tác giả để thu thập bản thảo.

- Biên tập bản thảo: đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo hoàn thành, viết báo cáo biên tập bản thảo, đề xuất phương hướng hoàn thiện bản thảo.

- Liên hệ với tác giả để xử lý bản thảo theo phương hướng hoàn thiện bản thảo được duyệt.

- Đọc phát hiện lỗi còn chưa sửa; chỉnh sửa các lỗi của bản thảo; hoàn thiện bản thảo.

- Báo cáo lãnh đạo duyệt sau kiểm tra lỗi.

- Xuất file, viết nội dung, xử lý hình ảnh, tác động...phù hợp và đăng tải trên nền tảng.

- Kiểm tra kỹ lỗi kỹ thuật, chính tả trong phụ đề, chất lượng video...

#### b) Định mức

Đơn vị tính: 01 sản phẩm

| Mã            | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-----------------------------|--------|---------|
| HYBC.04.03.07 | <b><u>Vật liệu</u></b>      |        |         |
|               | Giấy A4                     | ram    | 0,01    |
|               | Mực in                      | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>     |        |         |
|               | Biên tập viên bậc 3/9       | Công   | 1,031   |
|               | Biên tập viên bậc 4/9       | Công   | 0,154   |
|               | Biên tập viên bậc 6/9       | Công   | 0,035   |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |        |         |
|               | Máy tính                    | Ca     | 1,16    |
|               | Máy in                      |        | 0,01    |
|               |                             |        | 1       |

### HYBC.04.03.08. Video ngắn

#### a) Thành phần công việc

- Nghiên cứu đề cương, xác định đề tài, làm việc với tác giả để thu thập bản thảo.

- Biên tập bản thảo: đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo hoàn thành, viết báo cáo biên tập bản thảo, đề xuất phương hướng hoàn thiện bản thảo.

- Liên hệ với tác giả để xử lý bản thảo theo phương hướng hoàn thiện bản thảo được duyệt.

- Đọc phát hiện lỗi còn chưa sửa; chỉnh sửa các lỗi của bản thảo; hoàn thiện bản thảo.

- Báo cáo lãnh đạo duyệt sau kiểm tra lỗi.

- Xuất file, viết nội dung, xử lý hình ảnh, tác động...phù hợp và đăng tải trên nền tảng.

- Kiểm tra kỹ lỗi kỹ thuật, chính tả trong phụ đề, chất lượng video...

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 sản phẩm*

| Mã            | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-----------------------------|--------|---------|
| HYBC.04.03.08 | <u><b>Vật liệu</b></u>      |        |         |
|               | Giấy A4                     | ram    | 0,01    |
|               | Mực in                      | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                | %      | 5       |
|               | <u><b>Nhân công</b></u>     |        |         |
|               | Biên tập viên bậc 3/9       | Công   | 1,767   |
|               | Biên tập viên bậc 4/9       | Công   | 0,263   |
|               | Biên tập viên bậc 6/9       | Công   | 0,06    |
|               | <u><b>Máy, thiết bị</b></u> |        |         |
|               | Máy tính                    | Ca     | 1,985   |
|               | Máy in                      |        | 0,01    |
|               |                             |        | 1       |

#### **HYBC.04.03.09. Motion graphic**

*a) Thành phần công việc*

- Nghiên cứu đề cương, xác định đề tài, làm việc với tác giả để thu thập bản thảo.

- Biên tập bản thảo: Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo hoàn thành, viết báo cáo biên tập bản thảo, đề xuất phương hướng hoàn thiện bản thảo.

- Liên hệ với tác giả để xử lý bản thảo theo phương hướng hoàn thiện bản thảo được duyệt.

- Đọc phát hiện lỗi còn chưa sửa; chỉnh sửa các lỗi của bản thảo; hoàn thiện bản thảo.
- Báo cáo lãnh đạo duyệt sau kiểm tra lỗi.
- Xuất file, viết nội dung, xử lý hình ảnh, tác động...phù hợp và đăng tải trên nền tảng.
- Kiểm tra kỹ lỗi kỹ thuật, chính tả trong phụ đề, chất lượng video...

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 sản phẩm*

| Mã                   | Thành phần hao phí          | Đơn vị | Hao phí |
|----------------------|-----------------------------|--------|---------|
| <b>HYBC.04.03.09</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>      |        |         |
|                      | Giấy A4                     | ram    | 0,01    |
|                      | Mực in                      | Hộp    | 0,01    |
|                      | Vật liệu phụ                | %      | 5       |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>     |        |         |
|                      | Biên tập viên bậc 3/9       | Công   | 1,152   |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9       | Công   | 0,173   |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9       | Công   | 0,04    |
|                      | <b><u>Máy, thiết bị</u></b> |        |         |
|                      | Máy tính                    | Ca     | 1,296   |
|                      | Máy in                      |        | 0,01    |
|                      |                             |        | 1       |

**HYBC.04.04.00. Công tác thiết kế, trình bày đối với tác phẩm nội dung số, sản phẩm đa phương tiện**

**HYBC.04.04.01. Emagazine**

*a) Thành phần công việc*

- Lên kế hoạch và nghiên cứu nội dung.
- Tìm kiếm tài nguyên, đồ họa.
- Sáng tạo nội dung.
- Tích hợp văn bản: biên tập, chỉnh sửa văn bản chính.
- Hình ảnh: tìm kiếm, lựa chọn, chỉnh sửa ảnh chất lượng cao, thiết kế cover.
- Video: chỉnh sửa, tích hợp video.
- Âm thanh: ghi âm, chỉnh sửa audio.
- Đồ họa thông tin: thiết kế biểu đồ, bản đồ, đồ họa giải thích dữ liệu phức tạp.
- Tương tác.

- Thiết kế giao diện, viết code tích hợp các hiệu ứng background (nền), các hiệu ứng chuyển động cho tác phẩm.

- Xuất bản.

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 sản phẩm thiết kế*

| Mã                   | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|----------------------|--------------------------------|--------|---------|
| <b>HYBC.04.04.01</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |         |
|                      | Giấy A4                        | ram    | 0,01    |
|                      | Mực in                         | Hộp    | 0,01    |
|                      | Vật liệu phụ                   | %      | 5       |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |         |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 0,385   |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9          | Công   | 0,333   |
|                      | Họa sỹ bậc 6/9                 | Công   | 0,531   |
|                      | Kỹ sư bậc 3/9                  | Công   | 0,302   |
|                      | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |         |
|                      | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 0,777   |
|                      | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|                      | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,156   |
|                      | Hệ thống phần mềm chuyên dụng  | Ca     | 0,467   |
|                      |                                |        | 1       |

#### **HYBC.04.04.02. Phóng sự ảnh**

*a) Thành phần công việc*

- Lên kế hoạch và nghiên cứu nội dung.
- Sáng tạo nội dung.
- Tích hợp văn bản: biên tập, chỉnh sửa văn bản chính.
- Hình ảnh: tìm kiếm, lựa chọn, chỉnh sửa ảnh chất lượng cao; thiết kế cover.
- Video: chỉnh sửa, tích hợp video.
- Sắp xếp ảnh, nội dung theo bố cục.
- Xuất bản.

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 sản phẩm thiết kế*

| Mã                   | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Hao phí |
|----------------------|------------------------|--------|---------|
| <b>HYBC.04.04.02</b> | <b><u>Vật liệu</u></b> |        |         |

| Mã | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|----|--------------------------------|--------|---------|
|    | Giấy A4                        | ram    | 0,01    |
|    | Mực in                         | Hộp    | 0,01    |
|    | Vật liệu phụ                   | %      | 5       |
|    | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |         |
|    | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 0,463   |
|    | Biên tập viên bậc 6/9          | Công   | 0,4     |
|    | Họa sỹ bậc 6/9                 | Công   | 0,638   |
|    | Kỹ sư bậc 3/9                  | Công   | 0,363   |
|    | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |         |
|    | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 0,931   |
|    | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|    | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,185   |
|    | Hệ thống phần mềm chuyên dụng  | Ca     | 0,558   |
|    |                                |        | 1       |

### HYBC.04.04.03. Interactive Story

#### a) Thành phần công việc

- Lên kế hoạch và nghiên cứu nội dung.
- Sáng tạo nội dung.
- Tích hợp văn bản: biên tập, chỉnh sửa văn bản chính.
- Hình ảnh: tìm kiếm, lựa chọn, chỉnh sửa ảnh chất lượng cao; thiết kế cover.
- Video: chỉnh sửa, tích hợp video.
- Sắp xếp ảnh, nội dung theo bố cục.
- Xuất bản.

#### b) Định mức

Đơn vị tính: 01 sản phẩm thiết kế

| Mã            | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-------------------------|--------|---------|
| HYBC.04.04.03 | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |         |
|               | Giấy A4                 | ram    | 0,01    |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ            | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b> |        |         |
|               | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 0,417   |

| Mã | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|----|--------------------------------|--------|---------|
|    | Biên tập viên bậc 6/9          | Công   | 0,36    |
|    | Họa sỹ bậc 6/9                 | Công   | 0,573   |
|    | Kỹ sư bậc 3/9                  | Công   | 0,327   |
|    | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |         |
|    | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 0,84    |
|    | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|    | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,169   |
|    | Hệ thống phần mềm chuyên dụng  | Ca     | 0,504   |
|    |                                |        | 1       |

#### HYBC.04.04.04. Infographic

##### a) Thành phần công việc

- Lên kế hoạch và nghiên cứu nội dung.
- Tìm kiếm tài nguyên, đồ họa.
- Sáng tạo nội dung.
- Dữ liệu thô: thu thập, kiểm tra, làm sạch dữ liệu.
- Văn bản: biên tập các đoạn văn bản ngắn, tiêu đề, chú thích.
- Hình ảnh/Biểu tượng: lựa chọn hoặc thiết kế hỗ trợ trực quan.
- Đồ họa thông tin (Infographics): thiết kế trực quan hóa dữ liệu chính xác, rõ ràng, thẩm mỹ bằng phần mềm chuyên dụng.
- Tương tác (nếu có): lên ý tưởng cho các yếu tố tương tác (hover, bộ lọc, thanh trượt).
- Thiết kế giao diện.
- Xuất bản.
- Biên tập nội dung.
- Phối hợp thiết kế đồ họa.
- Biên tập hình thức lần cuối trước xuất bản.
- Xuất bản và truyền thông lan tỏa.

##### b) Định mức

Đơn vị tính: 01 sản phẩm thiết kế

| Mã            | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|------------------------|--------|---------|
| HYBC.04.04.04 | <b><u>Vật liệu</u></b> |        |         |
|               | Giấy A4                | ram    | 0,01    |
|               | Mực in                 | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ           | %      | 5       |

| Mã | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|----|--------------------------------|--------|---------|
|    | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |         |
|    | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 0,371   |
|    | Biên tập viên bậc 6/9          | Công   | 0,321   |
|    | Họa sỹ bậc 6/9                 | Công   | 0,51    |
|    | Kỹ sư bậc 3/9                  | Công   | 0,29    |
|    | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |         |
|    | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 0,746   |
|    | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|    | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,15    |
|    | Hệ thống phần mềm chuyên dụng  | Ca     | 0,448   |
|    |                                |        | 1       |

#### HYBC.04.04.05. Photo story

##### a) Thành phần công việc

- Lên kế hoạch và nghiên cứu nội dung.
- Sáng tạo nội dung.
- Tích hợp văn bản: biên tập, chỉnh sửa văn bản chính.
- Hình ảnh: lựa chọn, chỉnh sửa ảnh chất lượng cao, thiết kế cover.
- Video: chỉnh sửa, tích hợp video.
- Tương tác (nếu có): thực hiện các nội dung cần tương tác.
- Sắp xếp theo bố cục tác phẩm.
- Xuất bản.

##### b) Định mức

Đơn vị tính: 01 sản phẩm thiết kế

| Mã            | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|-------------------------|--------|---------|
| HYBC.04.04.05 | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |         |
|               | Giấy A4                 | ram    | 0,01    |
|               | Mực in                  | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ            | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b> |        |         |
|               | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 0,554   |
|               | Biên tập viên bậc 6/9   | Công   | 0,479   |
|               | Họa sỹ bậc 6/9          | Công   | 0,765   |
|               | Kỹ sư bậc 3/9           | Công   | 0,435   |

| Mã | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|----|--------------------------------|--------|---------|
|    | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |         |
|    | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 1,117   |
|    | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|    | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,223   |
|    | Hệ thống phần mềm chuyên dụng  | Ca     | 0,671   |
|    |                                |        | 1       |

#### HYBC.04.04.06. Audio Podcast

##### a) Thành phần công việc

- Tìm kiếm từ các chương trình truyền hình đã phát sóng.
- Chọn lọc nội dung, thực hiện cắt ghép, chỉnh sửa, biên tập lại.
- Làm ảnh đại diện.
- Xuất video theo định dạng phù hợp với nền tảng cần đăng.
- Viết mô tả, thêm tag và xuất bản lên hạ tầng.
- Theo dõi tương tác của video.

##### b) Định mức

Đơn vị tính: 01 sản phẩm thiết kế

| Mã            | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|--------------------------------|--------|---------|
| HYBC.04.04.06 | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |         |
|               | Giấy A4                        | ram    | 0,01    |
|               | Mực in                         | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                   | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |         |
|               | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 0,29    |
|               | Biên tập viên bậc 6/9          | Công   | 0,25    |
|               | Họa sỹ bậc 6/9                 | Công   | 0,398   |
|               | Kỹ sư bậc 3/9                  | Công   | 0,227   |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |         |
|               | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 0,583   |
|               | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,117   |
|               | Hệ thống phần mềm chuyên dụng  | Ca     | 0,35    |
|               |                                |        | 1       |

**HYBC.04.04.07. Video clip phản ánh***a) Thành phần công việc*

- Tìm kiếm nội dung trong các bản tin.
- Chọn lọc nội dung chính, cắt bớt thời lượng để đảm bảo độ dài video chuẩn video ngắn.
- Xuất video theo giao diện thương hiệu đã được thiết kế riêng cho reel(facebook), shortvideo (youtube), tiktok.
- Làm ảnh đại diện.
- Viết mô tả, thêm tag và xuất bản lên hạ tầng.
- Theo dõi tương tác của video.

*b) Định mức**Đơn vị tính: 01 sản phẩm thiết kế*

| Mã                   | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|----------------------|--------------------------------|--------|---------|
| <b>HYBC.04.04.07</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |         |
|                      | Giấy A4                        | ram    | 0,01    |
|                      | Mực in                         | Hộp    | 0,01    |
|                      | Vật liệu phụ                   | %      | 5       |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |         |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 0,502   |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9          | Công   | 0,433   |
|                      | Họa sỹ bậc 6/9                 | Công   | 0,692   |
|                      | Kỹ sư bậc 3/9                  | Công   | 0,394   |
|                      | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |         |
|                      | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 1,01    |
|                      | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|                      | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,202   |
|                      | Hệ thống phần mềm chuyên dụng  | Ca     | 0,606   |
|                      |                                |        | 1       |

**HYBC.04.04.08. Video ngắn***a) Thành phần công việc*

- Tìm kiếm nội dung trong các bản tin.
- Chọn lọc nội dung chính, cắt bớt thời lượng để đảm bảo độ dài video chuẩn video ngắn.
- Xuất video theo giao diện thương hiệu đã được thiết kế riêng cho reel(facebook), shortvideo (youtube), tiktok.

- Làm ảnh đại diện.
- Viết mô tả, thêm tag và xuất bản lên hạ tầng.
- Theo dõi tương tác của video.

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 sản phẩm thiết kế*

| Mã                   | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|----------------------|--------------------------------|--------|---------|
| <b>HYBC.04.04.08</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |         |
|                      | Giấy A4                        | ram    | 0,01    |
|                      | Mực in                         | Hộp    | 0,01    |
|                      | Vật liệu phụ                   | %      | 5       |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |         |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 0,452   |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9          | Công   | 0,39    |
|                      | Họa sỹ bậc 6/9                 | Công   | 0,623   |
|                      | Kỹ sư bậc 3/9                  | Công   | 0,354   |
|                      | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |         |
|                      | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 0,91    |
|                      | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|                      | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,181   |
|                      | Hệ thống phần mềm chuyên dụng  | Ca     | 0,546   |
|                      |                                |        | 1       |

**HYBC.04.04.09. Motion graphic**

*a) Thành phần công việc*

- Tìm kiếm nội dung trong các bản tin.
- Chọn lọc nội dung chính, cắt bớt thời lượng để đảm bảo độ dài video chuẩn video ngắn.
- Xuất video theo giao diện thương hiệu đã được thiết kế riêng cho reel(facebook), shortvideo (youtube), tiktok.
- Làm ảnh đại diện.
- Viết mô tả, thêm tag và xuất bản lên hạ tầng.
- Theo dõi tương tác của video.

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 sản phẩm thiết kế*

| Mã                   | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Hao phí |
|----------------------|------------------------|--------|---------|
| <b>HYBC.04.04.09</b> | <b><u>Vật liệu</u></b> |        |         |

| Mã | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|----|--------------------------------|--------|---------|
|    | Giấy A4                        | ram    | 0,01    |
|    | Mực in                         | Hộp    | 0,01    |
|    | Vật liệu phụ                   | %      | 5       |
|    | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |         |
|    | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 0,371   |
|    | Biên tập viên bậc 6/9          | Công   | 0,321   |
|    | Họa sỹ bậc 6/9                 | Công   | 0,51    |
|    | Kỹ sư bậc 3/9                  | Công   | 0,348   |
|    | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |         |
|    | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 0,775   |
|    | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|    | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,154   |
|    | Hệ thống phần mềm chuyên dụng  | Ca     | 0,465   |
|    |                                |        | 1       |

#### **HYBC.04.04.10. Video đồ họa (thời lượng 10 phút)**

##### *a) Thành phần công việc*

- Tiếp nhận và phân tích thông tin.
- Xây dựng kịch bản hình ảnh – kỹ thuật.
- Thiết kế đồ họa – chuyển động.
- Dựng clip thô, cắt ghép, chèn nhạc, lời đọc, đặt text động, phụ đề, hình ảnh minh họa, hiệu ứng kỹ xảo.
- Hiệu chỉnh màu sắc và âm thanh.
- Xuất file thành phẩm.

##### *b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 sản phẩm thiết kế*

| Mã                   | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Hao phí |
|----------------------|-------------------------|--------|---------|
| <b>HYBC.04.04.10</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>  |        |         |
|                      | Giấy A4                 | ram    | 0,01    |
|                      | Mực in                  | Hộp    | 0,01    |
|                      | Vật liệu phụ            | %      | 5       |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b> |        |         |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9   | Công   | 0,265   |

| Mã | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|----|--------------------------------|--------|---------|
|    |                                |        |         |
|    | Biên tập viên bậc 6/9          | Công   | 0,185   |
|    | Họa sỹ bậc 6/9                 | Công   | 0,169   |
|    | Kỹ sư bậc 3/9                  | Công   | 0,167   |
|    | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |         |
|    | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 0,394   |
|    | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|    | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,079   |
|    | Hệ thống phần mềm chuyên dụng  | Ca     | 0,235   |
|    |                                |        | 1       |

#### HYBC.04.04.11. Banner

##### a) Thành phần công việc

- Liên hệ, tìm kiếm các video trong kho tư liệu.
- Thực hiện cắt ghép, chỉnh sửa, biên tập lại.
- Làm ảnh đại diện.
- Xuất video theo định dạng phù hợp với nền tảng cần đăng.
- Viết mô tả, thêm tag và xuất bản lên hạ tầng.
- Theo dõi tương tác của video.

##### b) Định mức

Đơn vị tính: 01 sản phẩm thiết kế

| Mã            | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|---------------|--------------------------------|--------|---------|
| HYBC.04.04.11 | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |         |
|               | Giấy A4                        | ram    | 0,01    |
|               | Mực in                         | Hộp    | 0,01    |
|               | Vật liệu phụ                   | %      | 5       |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |         |
|               | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 0,26    |
|               | Biên tập viên bậc 6/9          | Công   | 0,225   |
|               | Họa sỹ bậc 6/9                 | Công   | 0,358   |
|               | Kỹ sư bậc 3/9                  | Công   | 0,244   |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |         |
|               | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 0,544   |
|               | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,108   |

| Mã | Thành phần hao phí<br>Hệ thống phần mềm chuyên dụng | Đơn vị<br>Ca | Hao phí |
|----|-----------------------------------------------------|--------------|---------|
|    |                                                     |              | 0,327   |
|    |                                                     |              | 1       |

**HYBC.04.05.00. Livestream****HYBC.04.05.01. Livestream tại phim trường thời lượng 120 phút***a) Thành phần công việc*

- Kiểm tra thiết bị trước giờ livestream.
- Cài đặt kênh, đặt luồng trên phần mềm phát livestream.
- Phối hợp bắt đầu và kết thúc live cùng ekip thực hiện chương trình.
- Xử lý các vấn đề liên quan đến chất lượng livestream, kiểm soát comment.

*b) Định mức**Đơn vị tính: 01 chương trình live 120 phút*

| Mã                   | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|----------------------|--------------------------------|--------|---------|
| <b>HYBC.04.05.01</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |         |
|                      | Giấy A4                        | ram    | 0,03    |
|                      | Mực in                         | Hộp    | 0,01    |
|                      | Vật liệu phụ                   | %      | 5       |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |         |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 0,625   |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9          | Công   | 0,792   |
|                      | Kỹ sư bậc 5/9                  | Công   | 0,729   |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 8/12         | Công   | 0,708   |
|                      | Biên tập viên bậc 5/9          | Công   | 0,5     |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9          | Công   | 0,458   |
|                      | Âm thanh viên bậc 3/9          | Công   | 0,479   |
|                      | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |         |
|                      | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 2,146   |
|                      | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|                      | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,129   |
|                      | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,344   |
|                      | Hệ thống phần mềm chuyên dụng  | Ca     | 0,429   |
|                      | Điện thoại thông minh          | Ca     | 0,521   |
|                      |                                |        | 1       |

**HYBC.04.05.02. Livestream tại cơ sở***a) Thành phần công việc*

- Kiểm tra thiết bị trước giờ livestream.
- Cài đặt kênh, đặt luồng trên phần mềm phát livestream.
- Phối hợp bắt đầu và kết thúc live cùng ekip thực hiện chương trình.
- Xử lý các vấn đề liên quan đến chất lượng livestream, kiểm soát comment.

*b) Định mức**Đơn vị tính: 01 chương trình*

| <b>Mã</b>            | <b>Thành phần hao phí</b>      | <b>Đơn vị</b> | <b>Hao phí</b> |
|----------------------|--------------------------------|---------------|----------------|
| <b>HYBC.04.05.02</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>         |               |                |
|                      | Giấy A4                        | ram           | 0,01           |
|                      | Mực in                         | Hộp           | 0,01           |
|                      | Vật liệu phụ                   | %             | 5              |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>        |               |                |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9          | Công          | 0,75           |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9          | Công          | 0,95           |
|                      | Kỹ sư bậc 5/9                  | Công          | 0,875          |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 8/12         | Công          | 0,85           |
|                      | Biên tập viên bậc 5/9          | Công          | 0,6            |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9          | Công          | 0,55           |
|                      | Âm thanh viên bậc 3/9          | Công          | 0,575          |
|                      | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |               |                |
|                      | Máy tính chuyên dụng           | Ca            | 2,575          |
|                      | Máy in                         | Ca            | 0,01           |
|                      | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca            | 0,154          |
|                      | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca            | 0,413          |
|                      | Hệ thống phần mềm chuyên dụng  | Ca            | 0,515          |
|                      | Điện thoại thông minh          | Ca            | 0,521          |
|                      |                                |               | 1              |

**HYBC.04.05.03. Livestream truyền hình trực tiếp***a) Thành phần công việc*

- Kiểm tra thiết bị trước giờ livestream.
- Cài đặt kênh, đặt luồng trên phần mềm phát livestream.

- Phối hợp bắt đầu và kết thúc live cùng kíp thực hiện chương trình.
- Xử lý các vấn đề liên quan đến chất lượng livestream, kiểm soát comment.

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 chương trình*

| Mã                   | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí |
|----------------------|--------------------------------|--------|---------|
| <b>HYBC.04.05.03</b> | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |         |
|                      | Giấy A4                        | ram    | 0,01    |
|                      | Mực in                         | Hộp    | 0,01    |
|                      | Vật liệu phụ                   | %      | 5       |
|                      | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |         |
|                      | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 0,563   |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9          | Công   | 0,713   |
|                      | Kỹ sư bậc 5/9                  | Công   | 0,656   |
|                      | Kỹ thuật viên bậc 8/12         | Công   | 0,638   |
|                      | Biên tập viên bậc 5/9          | Công   | 0,45    |
|                      | Biên tập viên bậc 6/9          | Công   | 0,413   |
|                      | Âm thanh viên bậc 3/9          | Công   | 0,431   |
|                      | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |         |
|                      | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 1,931   |
|                      | Máy in                         | Ca     | 0,01    |
|                      | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,117   |
|                      | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,308   |
|                      | Hệ thống phần mềm chuyên dụng  | Ca     | 0,385   |
|                      | Điện thoại thông minh          | Ca     | 0,521   |
|                      |                                |        | 1       |

**HYBC.04.05.04. Livestream từ các điểm cầu**

*a) Thành phần công việc*

- Liên hệ đơn vị cơ sở.
- Khảo sát hiện trường.
- Lập kế hoạch tổng thể.
- Duyệt kế hoạch.
- Triển khai kế hoạch thực hiện.
- Triển khai thiết bị tại hiện trường.

- Chạy thử chương trình.
- Test thiết bị trước giờ live.
- Setup kênh, đặt luồng trên phần mềm phát live.
- Phối hợp bắt đầu và kết thúc live cùng ekip thực hiện chương trình.
- Xử lý các vấn đề liên quan đến chất lượng livestream, kiểm soát comment.
- Thu dọn hiện trường.

*b) Định mức*

*Đơn vị tính: 01 chương trình*

| Mã            | Thành phần hao phí             | Đơn vị | Hao phí        |              |
|---------------|--------------------------------|--------|----------------|--------------|
|               |                                |        | Điểm cầu chính | Điểm cầu phụ |
| HYBC.04.05.04 | <b><u>Vật liệu</u></b>         |        |                |              |
|               | Giấy A4                        | ram    | 0,01           | 0,01         |
|               | Mực in                         | Hộp    | 0,01           | 0,01         |
|               | Vật liệu phụ                   | %      | 5              | 5            |
|               | <b><u>Nhân công</u></b>        |        |                |              |
|               | Biên tập viên bậc 4/9          | Công   | 0,688          | 0,55         |
|               | Biên tập viên bậc 6/9          | Công   | 0,871          |              |
|               | Kỹ sư bậc 5/9                  | Công   | 0,802          | 0,642        |
|               | Kỹ thuật viên bậc 8/12         | Công   | 0,779          | 0,623        |
|               | Biên tập viên bậc 5/9          | Công   | 0,55           | 0,44         |
|               | Biên tập viên bậc 6/9          | Công   | 0,504          |              |
|               | Âm thanh viên bậc 3/9          | Công   | 0,527          | 0,421        |
|               | Đạo diễn bậc 3/9               | Công   | 0,417          |              |
|               | <b><u>Máy, thiết bị</u></b>    |        |                |              |
|               | Máy tính chuyên dụng           | Ca     | 2,569          | 1,338        |
|               | Máy in                         | Ca     | 0,01           | 0,01         |
|               | Hệ thống quản lý lưu trữ       | Ca     | 0,154          |              |
|               | Hệ thống xử lý dữ liệu đầu vào | Ca     | 0,41           |              |
|               | Hệ thống phần mềm chuyên dụng  | Ca     | 0,515          |              |
|               | Điện thoại thông minh          | Ca     | 0,521          | 0,521        |
|               |                                |        | 1              | 2            |